NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

70 năm CÁCH MẠNG THÁNG 10 (1917 — 1987)

3
(234)
1987

VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM

NGHIÊN CỨU
LỊCH SỬ
XUẤT BẢN 6 KỲ MỘT NĂM
Tổng biên tập: VĂN TẠO
Phó Tổng biên tập:
CAO VĂN LƯỢNG
Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội
Dây nói: 53200

Số 3 (234)
V — VI
1987

MỤC LỤC

Văn Tạo — Kế tục sự nghiệp Cách mạng Tháng Mười: Đổi mới trong phong trào công nhân Việt Nam. 1

Poliakov Iu.A — Tháng Mười vĩ đại, cách mạng Việt Nam và quá trình cách mạng thế giới. 5

Văn Phong — Ngọn cờ hòa bình từ quê hương Lênin vĩ đại. 8

Phan Ngọc Liên, Nguyễn Đình Lễ — Từ chủ trương «Ủng hộ liên bang Xô viết» đến tư tưởng «Đoàn kết, hợp tác toàn diện với Liên Xô». 19

Chương Thâu — Thực dân Pháp chống lại sự truyền bá chủ nghĩa Mác—Lênin ở Việt Nam. 25

Phạm Xuyên — Tư tưởng Cách mạng Tháng Mười soi sáng con đường giải phóng dân tộc. 36

Đinh Thu Cúc — Cách mạng Tháng Mười với nông dân các dân tộc Trung Á và Cadắcxtan. 42

Ngô Phương Bá — Sự xuất hiện các nước định hướng xã hội chủ nghĩa ở Á Phi sau thắng lợi của những cuộc cách mạng theo gương Cách mạng Tháng Mười. 49

Youri Igritski — Giới viết sử phi mác xít hiện đại và vấn đề «Nước Nga và phương Tây». 53

Phêđôxêép P.N — Sự phát triển của khoa học xã hội dưới ánh sáng các Nghị quyết Đại hội XXVII Đảng Cộng sản Liên Xô. 65

Tikhvinski — Về nhiệm vụ của các nhà sử học Xô viết. 74

Tư liệu

Đỗ Văn Ninh — Bia Nghè trường Giám. 80

Đọc sách

Đỗ Minh Cao — «Quá trình cách mạng hiện nay ở ba nước Đông Dương». 86

Thông tin

KẾ TỤC SỰ NGHIỆP CỦA CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI

ĐỔI MỚI TRONG PHONG TRÀO CÔNG NHÂN VIỆT NAM

VĂN TẠO

TRONG phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, so với giai cấp công nhân các nước phương Tây thì giai cấp công nhân Việt Nam ra đời chậm hơn, tới đầu thế kỷ thứ XX mới hình thành giai cấp « Tự nó » và sau Đại chiến thế giới thứ nhất mới trở thành giai cấp « Vì nó ».

Nhưng nhờ *tiếp thu được một cách đúng thực chất chủ nghĩa Mác Lênin và kiên quyết đi theo con đường mà Lênin cùng Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại đã vạch ra* nên giai cấp công nhân Việt Nam đã sớm bước lên vũ đài lịch sử với tư cách là giai cấp lãnh đạo cách mạng Việt Nam.

Năm 1930, Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam – Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời. Năm 1945, tức là chỉ sau 15 năm, Đảng đã lãnh đạo toàn dân đứng lên đánh đổ chính quyền thực dân phong kiến, xây dựng nên Nhà nước cách mạng Việt Nam do giai cấp công nhân Việt Nam lãnh đạo.

Từ đó đến nay, giai cấp công nhân Việt Nam đã làm tròn sứ mệnh lịch sử của mình là lãnh đạo dân tộc đánh đổ chủ nghĩa thực dân cũ của đế quốc Pháp, đánh đổ ách thống trị của chủ nghĩa phátxít Nhật, đánh đổ chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ, giành độc lập hoàn toàn cho dân tộc, thống nhất trọn vẹn đất nước, đưa cả nước bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội. Đồng thời giai cấp công nhân Việt Nam cũng làm tròn nghĩa vụ quốc tế của mình, tích cực góp phần vào đấu tranh cho hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội, góp phần đoàn kết và phát triển phong trào cộng sản và công nhân quốc tế.

Đặc biệt là từ hơn 10 năm qua, sau khi đất nước được hoàn toàn giải phóng, cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội, giai cấp công nhân Việt Nam đã trưởng thành nhanh chóng cả về số lượng lẫn chất lượng. Từ gần 3 triệu công nhân trước ngày giải phóng nay đã lên gần 4 triệu. Công nhân Việt Nam đang nắm trong tay những cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại mạnh mẽ, chưa từng có trong lịch sử Việt Nam. Chỉ tính trong 10 năm qua, nhà nước vô sản đã xây dựng được 300 công trình trên hạn ngạch, tạo ra những năng lực sản xuất mới đáng kể trong các ngành kinh tế then chốt như điện, than, xi măng, cơ khí... Cũng trong thời gian ấy vốn đầu tư cho công nghiệp chiếm tới 35 – 37% tổng số vốn đầu tư. Kết quả là tài sản cố định trong công nghiệp tăng 2,5 lần, số lượng xí nghiệp quốc doanh tăng 1,4 lần, số lượng công nhân tăng 1,3 lần. Nhờ đó tốc độ sản xuất công nghiệp hàng năm tăng 8,1% (1).

Ngoài việc tác động trực tiếp vào sản xuất công nghiệp, giai cấp công nhân Việt Nam còn đóng vai trò quan trọng trong phát triển khoa học, kỹ thuật, đưa khoa học kỹ thuật vào phục vụ trực tiếp cho các ngành kinh tế quốc dân, mà hàng đầu là mặt trận nông nghiệp. Công nhân và các nhà khoa học kỹ thuật đã góp phần vào việc tạo ra hàng loạt giống cây, con mới, cải tiến các khâu tưới, tiêu, làm đất và dịch vụ nông nghiệp, phát triển sản xuất phân bón và thuốc trừ sâu... góp phần đưa năng xuất lao động nông nghiệp lên cao.

Nhìn chung trong mọi mặt, sản xuất cũng như chiến đấu bảo vệ Tổ quốc, công nhân Việt Nam luôn luôn đứng ở vị trí hàng đầu xứng đáng với vai trò tiên phong của mình trong cách mạng dân tộc dân chủ và trong cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Cũng như công nhân Liên Xô và công nhân các nước xã hội chủ nghĩa anh em khác, giai cấp công nhân Việt Nam rất tự hào về vị trí và vai trò của mình trong quá trình cách mạng thế giới, đúng như Cương lĩnh Đảng Cộng sản Liên Xô mới đây đã khẳng định: *« Giai cấp công nhân đã và đang là giai cấp cơ bản của thời đại ngày nay »* (2).

Tuy vậy, cũng như giai cấp công nhân các nước xã hội chủ nghĩa anh em, giai cấp công nhân Việt Nam không phải xây dựng chủ nghĩa xã hội từ mảnh đất trống mà từ di sản lịch sử do ông cha để lại đi lên. Trong đó không ít những di sản ưu tú cần kế thừa và phát triển, và cũng có nhiều di sản cần hủ, lạc hậu từ quá khứ còn đè nặng lên vai, cần khắc phục. Đồng thời, trong vùng châu Á — Thái Bình Dương sôi sục cách này cũng đầy rẫy những khó khăn do chủ nghĩa đế quốc và bọn phản động quốc tế mọi loại gây nên, giai cấp công nhân Việt Nam luôn luôn phải đương đầu với sự bao vây, phá hoại từ mọi mặt của chúng. Trong khi đó thì những *khó khăn trong trưởng thành* cũng đòi hỏi giai cấp công nhân Việt Nam phải liên tục khắc phục.

Ngay từ 1960, khi miền Bắc Việt Nam mới bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ: «Thắng đế quốc và phong kiến là tương đối dễ, thắng bần cùng và lạc hậu còn khó hơn nhiều» (3). Cho đến nay, khó khăn chủ quan, khách quan vẫn là chồng chất. Để vượt qua những khó khăn trước mắt, giai cấp công nhân Việt Nam thấy cần phải đổi mới trong mọi lĩnh vực tư tưởng, tổ chức hoạt động để đủ sức vươn lên [illegible] những yêu cầu phát triển mới của kinh tế xã hội trong giai đoạn hiện nay. *Đổi mới chính là phát huy tinh thần sáng tạo và kế tục sự nghiệp của Cách mạng Tháng Mười một cách tích cực nhất.*

Đại hội lần thứ 27 của Đảng Cộng sản Liên Xô vừa qua đã cho giai cấp công nhân Việt Nam những mẫu mực về sự đổi mới trong mọi hoạt động cách mạng. Đại hội Đảng của các nước xã hội chủ nghĩa anh em cũng cho chúng ta những kinh nghiệm quý báu trong nhiệm vụ này.

Kiên quyết đi vào đổi mới, Đại hội lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam vừa qua, với phương châm *Nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật* (4) đã thẳng thắn vạch ra những yếu kém trong lãnh đạo sản xuất và xây dựng chủ nghĩa xã hội, đề tích cực đổi mới, đưa cách mạng Việt Nam tiếp tục tiến lên.

Đại hội chỉ rõ: Ngoài những thắng lợi to lớn đã giành được thì trong sản xuất và xây dựng chủ nghĩa xã hội, Đảng đã gặp nhiều khó khăn, phạm nhiều khuyết điểm, cụ thể là: «Sản xuất tuy có tăng nhưng tăng chậm so với khả năng sẵn có và so với công sức bỏ ra... Hiệu quả sản xuất và đầu tư thấp... Tài nguyên đất nước chưa được khai thác tốt, lại bị sử dụng lãng phí. Lưu thông không thông suốt, phân phối rối ren... Quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa chậm được củng cố... Đời sống của nhân dân, nhất là công nhân, viên chức còn nhiều khó khăn... Hiện tượng tiêu cực trong xã hội phát triển»... (5). Nguyên nhân của tình hình đó, như Nghị quyết Đại hội đã chỉ rõ là: «Khuyết điểm trong việc đánh giá tình hình cụ thể của đất nước, trong việc xác định mục tiêu và bước đi của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Trong năm năm 1976—1980, trên thực tế đã chủ trương đẩy mạnh công nghiệp hóa trong khi chưa có đủ tiền để cần thiết, vừa nóng vội, vừa buông lỏng trong công tác cải tạo xã hội chủ nghĩa, chậm đổi mới cơ chế quản lý kinh tế không còn phù hợp. Trong năm năm 1981—1986, đã không nghiêm chỉnh thực hiện những kết luận đúng đắn của Đại hội lần thứ V của Đảng về cụ thể hóa đường lối kinh tế trong chặng đường đầu tiên, chưa kiên quyết khắc phục chủ quan nóng vội và bảo thủ, trì trệ trong bố trí cơ cấu kinh tế, cải tạo xã hội chủ nghĩa và quản lý kinh tế, lại phạm những sai lầm mới, nghiêm trọng trong lĩnh vực phân phối, lưu thông, đã buông lỏng chuyên chính vô sản trong quản lý kinh tế xã hội, trong đấu tranh tư tưởng, văn hóa, trong việc chống lại những âm mưu, thủ đoạn phá hoại thâm độc của kẻ thù...» (6).

Những sai lầm khuyết điểm đó của Đảng và Nhà nước do giai cấp công nhân lãnh đạo cũng phản ánh rõ những cái còn yếu kém của giai cấp công nhân. Vì vậy đổi mới của Đảng cũng là đổi mới của giai cấp công nhân, của phong trào công nhân. Giai cấp công nhân Việt Nam vừa đóng vai trò quan trọng, vừa có trách nhiệm nặng nề trong nhiệm vụ đổi mới này. Phải đổi mới tư duy [illegible] phẩm chất cách mạng, đổi mới công tác quản lý sản xuất, quản lý xã hội, đổi mới xây dựng và phát triển đội ngũ công nhân và các tổ chức cách mạng của giai cấp công nhân.

1. Về đổi mới tư duy

Mọi người công nhân giác ngộ đều phải kiểm tra lại nhận thức của mình, sớm lĩnh hội được những quan niệm mới, kiên quyết gạt bỏ những quan niệm sai lầm. Khắc phục tính bảo thủ, sức ì của những quan niệm cũ gắn với chủ nghĩa cá nhân và đầu óc thủ cựu. Tích cực tạo nên bầu không khí dân chủ trong xã hội, nhất là trong sinh hoạt Đảng, trong nghiên cứu khoa học, nêu cao tinh thần tôn trọng sự thật, tôn trọng chân lý và thường xuyên tiến hành phê bình, tự phê bình...

2. Nâng cao đạo đức và phẩm chất cách mạng

Đồng thời với đổi mới tư duy là bồi dưỡng, nâng cao phẩm chất đạo đức cách mạng, nâng cao tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội và tinh thần quốc tế xã hội chủ nghĩa, cũng

cô lập trường vô sản trong cuộc đấu tranh giữa hai con đường xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa, phát huy tính năng động, sáng tạo và ý thức trách nhiệm, bồi dưỡng lối sống có lý tưởng, lành mạnh, trung thực, sống bằng lao động của mình, nêu cao ý thức tôn trọng và bảo vệ của công, chăm lo lợi ích của tập thể và của đất nước, chống lối sống thực dụng, đối trá, ích kỷ, chạy theo đồng tiền, v,v...

3. Đổi mới quản lý sản xuất, quản lý xã hội

Giai cấp công nhân vừa là giai cấp lãnh đạo, vừa là một trong những chủ lực quân cách mạng – Trong xây dựng chủ nghĩa xã hội giai cấp công nhân là chủ lực quân cả trong sản xuất và quản lý sản xuất. Về quản lý sản xuất, quản lý xã hội giai cấp công nhân Việt Nam, do lớn lên từ một nền sản xuất nhỏ nên khi bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội còn mang nặng tư tưởng tác phong của người sản xuất nhỏ. Lại trải qua các cuộc chiến tranh lâu dài chống ngoại xâm, nhận được viện trợ của các nước anh em và của các lực lượng tiến bộ trên thế giới cho nên ngoài những ưu điểm về tinh thần và ý chí cách mạng, đức lao động cần cù, sáng tạo và dũng khí anh hùng vượt mọi khó khăn trong sản xuất và quản lý sản xuất, thì còn nhiều tư tưởng, tác phong lạc hậu như quan liêu, vô chính phủ, địa phương cục bộ, phân tán tản mạn, chưa nắm vững và vận dụng tốt các quy luật khách quan của chủ nghĩa xã hội, lại ỷ vào viện trợ quốc tế, nên đã bảo thủ trì trệ, duy trì lâu dài cơ chế quan liêu, bao cấp, thiếu năng động đổi mới trong quản lý kinh tế.

Nghị quyết Đại hội vừa qua đã chỉ rõ những thiếu sót trong công tác quản lý là do "chủ quan, duy ý chí, lối suy nghĩ và hành động giản đơn, nóng vội, chạy theo nguyện vọng chủ quan, là khuynh hướng thả nổi và buông lỏng, không chấp hành nghiêm chỉnh đường lối và nguyên tắc của Đảng» (7).

Giai cấp công nhân Việt Nam phải khắc phục những thiếu sót kể trên, vừa bằng công tác giáo dục chính trị tư tưởng, giáo dục truyền thống nâng cao đạo đức cách mạng như trên đã nói, vừa phải kết hợp với các biện pháp quản lý khoa học, thực hiện tốt các chế độ, chính sách. Phải xây dựng cho công nhân một lòng tự hào giai cấp, một tinh thần làm chủ và ý thức tổ chức kỷ luật cao, biểu hiện cụ thể ở năng suất lao động và chất lượng, hiệu quả công tác, ở thái độ đấu tranh kiên quyết chống những hiện tượng tiêu cực trong xí nghiệp, cơ quan và ngoài xã hội, xây dựng một nền nếp làm việc khoa học, một thái độ lao động tự giác, thông minh và sáng tạo...

Đồng thời với việc tự cải tạo, tự đổi mới về tư tưởng, tác phong, giai cấp công nhân phải từng bước xây dựng, đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, bảo đảm quyền chủ động sản xuất kinh doanh của cơ sở, quyền làm chủ tập thể của quần chúng lao động, tiến hành sắp xếp lại sản xuất, tổ chức lại lao động, bảo đảm cho mọi người đều có việc làm và làm việc có hiệu quả, đạt năng suất cao.

4. Đổi mới trong xây dựng tổ chức

Trước hết phải chăm lo xây dựng đội ngũ công nhân, nâng cao chất lượng đi đôi với phát triển số lượng, nhất là đào tạo tay nghề cho lớp công nhân trẻ hiện đang chiếm đại đa số. Cho đến nay, mới có khoảng 30% số công nhân trực tiếp sản xuất trong các ngành kinh tế công nghiệp được đào tạo qua các lớp chính quy. Do đó năng suất lao động, chất lượng sản phẩm và hiệu quả kinh tế bị hạn chế. Phải bổ túc tay nghề cho công nhân cũ, đào tạo một cách có hệ thống cho lớp công nhân trẻ, bồi dưỡng đội ngũ công nhân giỏi, công nhân đầu đàn và công nhân có truyền thống lâu đời.

Trong xây dựng đội ngũ công nhân, điều quan trọng trước mắt là phải chăm lo cải thiện đời sống cho công nhân. Do những khuyết điểm, sai lầm trong việc giải quyết vấn đề giá, lương, tiền vừa qua nên đời sống công nhân, viên chức hiện đang gặp rất nhiều khó khăn. Phải kiên quyết cải tiến tổ chức, đổi mới cơ chế quản lý sắp xếp lại sản xuất, tổ chức lại lao động, tinh giản bộ máy gián tiếp, bỏ bớt những khâu trung gian không cần thiết giải quyết tốt số lao động dôi ra, trên cơ sở đó phát triển sản xuất, đẩy mạnh các hình thức trả lương khoán, lương sản phẩm, hạn chế lạm phát, nâng cao từng bước tiền lương thực tế cho công nhân viên chức.

Tổ chức công đoàn phải cải thiện về mọi mặt. Luật công đoàn đã ban hành từ 1957, nay có nhiều điểm cần bổ sung, sửa đổi cho phù hợp với tình hình mới. Bản thân công đoàn phải cùng với các cơ quan nhà nước xem xét lại chế độ, chính sách về tiền lương, giá cả, bảo hiểm xã hội và các chế độ phụ cấp, trợ cấp khác theo hướng khuyến khích sản xuất, bảo đảm quyền lợi chính đáng của người lao động. Công đoàn phải phối hợp cùng chính quyền tạo điều kiện cho công nhân, viên chức làm tốt kinh tế phụ, kinh tế gia đình để giải quyết một phần khó khăn trong sinh hoạt.

Trong đổi mới về tổ chức, điều vô cùng quan trọng là phải tăng cường thành phần công nhân trong Đảng. Bởi vì tỷ lệ đảng viên là công nhân ở Việt Nam đang còn rất thấp

Hiện nay tỷ lệ đảng viên là công nhân mới chiếm trên dưới 10% ([8]). Số cán bộ chủ chốt của Đảng và nhà nước xuất thân từ công nhân ở các cấp cũng không nhiều([9]).

Thông thường thì tỷ lệ thành phần công nhân trong Đảng càng cao là biểu hiện tính giai cấp của Đảng, chất lượng chính trị, chuyên môn của Đảng càng mạnh.

Đảng Cộng sản Liên Xô, Đảng của Lênin vĩ đại, luôn luôn coi vấn đề này có tầm quan trọng hàng đầu trong việc xây dựng và củng cố Đảng. Hiện nay tỉ lệ thành phần công nhân trong Đảng Cộng sản Liên Xô đã khá cao, nhưng Cương lĩnh của Đảng mới đây vẫn còn nêu rõ: «Kết nạp vào hàng ngũ của mình những đại diện tiên tiến của giai cấp công nhân, nông dân tập thể, giới trí thức xô viết, Đảng mới có thể tác động ngày càng mạnh mẽ vào mọi lĩnh vực của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa cộng sản. Đảng cho rằng giai cấp công nhân phải chiếm vị trí chủ yếu trong thành phần xã hội của Đảng» ([10]).

Trong yêu cầu đổi mới hiện nay giai cấp công nhân Việt Nam phải chăm lo tự rèn luyện bồi dưỡng, phấn đấu để có nhiều người con ưu tú được gia nhập Đảng tiền phong của mình. Cũng như ngược lại, Đảng Cộng sản Việt Nam — Đảng của giai cấp công nhân — cũng phải tăng cường bồi dưỡng, kết nạp những công nhân ưu tú vào hàng ngũ của mình.

Nhìn chung lại, nếu nói về vai trò và nhiệm vụ của giai cấp công nhân Việt Nam hiện nay trong phát triển kinh tế — xã hội xã hội chủ nghĩa thì yêu cầu đổi mới trong mọi lĩnh vực tư duy, tổ chức và hoạt động đang là yêu cầu to lớn nhất. Sự đổi mới này không chỉ bắt nguồn từ yêu cầu dân tộc mà còn là từ yêu cầu chung của cả phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, như Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam tại đại hội lần thứ VI vừa qua đã nêu rõ:

«Thế giới ngày nay đang thay đổi nhanh chóng. Chủ nghĩa xã hội đang phấn đấu thể hiện rõ tính chất ưu việt về mọi mặt so với chủ nghĩa tư bản. Đối với các nước xã hội chủ nghĩa anh em, đổi mới là con đường vươn lên đáp ứng mọi đòi hỏi của thời đại, đối phó thắng lợi với mọi thử thách, đáp ứng những nhu cầu ngày càng cao của nhân dân.

Đối với nước ta, đổi mới là yêu cầu bức thiết của sự nghiệp cách mạng, là vấn đề sống còn của chúng ta...» ([11]).

Chỉ có đổi mới, giai cấp công nhân Việt Nam mới góp phần tích cực được vào yêu cầu đẩy mạnh sự phát triển nền kinh tế — xã hội xã hội chủ nghĩa hiện nay.

Tháng 4 năm 1987

Chú thích

1) «Tạp chí Cộng sản» — tháng 4-1986, tr. 46

2) «Cương lĩnh điều lệ Đảng Cộng sản Liên Xô», nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội 1986, tr. 23.

3) «Hồ Chí Minh Tuyển tập». Nhà xuất bản Sự thật, 1960, tr. 765.

4) «Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội lần thứ VI» Tạp chí Cộng sản I-1987, tr. 21

5) «Tạp chí Cộng sản» tháng 1-1987, tr. 24.

6) Như trên, tr. 117

7) Như trên, tr. 28.

8) Số đảng viên được kết nạp năm 1985, chỉ có 9,16% là công nhân và tỷ lệ đảng viên là công nhân trực tiếp sản xuất trong toàn Đảng mới chiếm 7,5%. Cụ thể ở một nhà máy dệt ở Hà Nội, 94/104 tổ sản xuất chưa có đảng viên. Có phân xưởng trên 200 công nhân chỉ có một quản đốc là đảng viên. Phòng tài vụ có 28 cán bộ, nhân viên, chỉ có 1 đảng viên, phòng kỹ thuật có 18 người nhưng chỉ có 1 phó giám đốc là đảng viên. Có 5/11 phòng ban chưa có tổ đảng... Ở miền Nam, có xí nghiệp chưa có chi bộ Đảng, nhiều phân xưởng, tổ đội sản xuất chưa có đảng viên (Tạp chí Cộng sản 11/86, tr. 14).

9) Tỷ lệ đảng viên là công nhân tham gia cấp ủy đảng và cán bộ chủ chốt có xu hướng ngày càng giảm. Trong các tỉnh ủy, năm 1976 tỷ lệ công nhân là 11,3%, nay còn 7,3%. Bí thư tỉnh ủy là công nhân từ năm 1976 đến nay chỉ có 5,7%. Bộ trưởng là công nhân năm 1976 có 28,2% nay còn 11,1%, Thứ trưởng là công nhân năm 1976 là 21,8% nay còn 5,5%; Cục, Vụ trưởng là công nhân năm 1976 là 17,8% nay còn 8,6% (Tạp chí Cộng sản tháng II/86, tr. 14).

10) «Cương lĩnh Điều lệ Đảng Cộng sản Liên Xô», đã dẫn, tr. 94.

11) «Tạp chí Cộng sản», tháng I-1987, đã dẫn, tr. 75.

THÁNG MƯỜI VĨ ĐẠI, CÁCH MẠNG VIỆT NAM VÀ QUÁ TRÌNH CÁCH MẠNG THẾ GIỚI (*)

POLIAKOV Iu. A.

VIỆN Sử học thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô nằm trong một khu vực mới ở Moskva, trên một quảng trường mang tên người con vĩ đại của nhân dân Việt Nam – Chủ tịch Hồ Chí Minh. Việc Viện Lịch sử Liên Xô và đa số các viện lịch sử khác thuộc Viện Hàn lâm nằm trên quảng trường mang tên Hồ Chí Minh có một ý nghĩa sâu sắc bởi vì Chủ tịch Hồ Chí Minh hiểu biết sâu về lịch sử, Người đánh giá cao ý nghĩa phương pháp luận, nhận thức và giáo dục của sử học. Biểu tượng này gợi cho các nhà sử học Xô viết nhớ rằng cùng với các nhà sử học Việt Nam họ có nhiệm vụ nghiên cứu tiểu sử của Chủ tịch Hồ Chí Minh và nhớ rằng tiểu sử này tự nó là tấm gương về lòng phục vụ tận tụy cho nhân dân, cho sự nghiệp cách mạng và chủ nghĩa xã hội. Chúng ta có nhiệm vụ nghiên cứu lịch sử Việt Nam và nhớ rằng Chủ tịch Hồ Chí Minh là nhà yêu nước vĩ đại của Việt Nam. Chúng ta cần nghiên cứu lịch sử tình hữu nghị Xô–Việt và nhớ rằng Chủ tịch Hồ Chí Minh là người bạn lớn của Liên Xô, Người đã không ngừng củng cố tình hữu nghị của chúng ta. Chúng ta cần nghiên cứu lịch sử phong trào cách mạng và nhớ rằng Chủ tịch Hồ Chí Minh là nhà cách mạng vĩ đại. Chúng ta cần nghiên cứu lịch sử tình hữu nghị vô sản quốc tế và nhớ rằng Chủ tịch Hồ Chí Minh là nhà quốc tế vô sản vĩ đại.

... 68 năm trước đây giai cấp vô sản Nga liên minh với nông dân nghèo khổ, dưới sự lãnh đạo của Đảng Lêninnít, đã mở ra con đường thắng lợi tới tương lai. Cách mạng Tháng Mười đã thể hiện những ước vọng ngàn năm của những người lao động, thể hiện khát vọng vươn tới tự do, hạnh phúc và công bằng xã hội của họ. Nạn người bóc lột người, sự bất công xã hội và dân tộc, nạn thất nghiệp và thất học đã, biến mất ở mọi nơi. Lần đầu tiên trong lịch sử, một nhà nước do bản thân những người lao động tạo ra và vì những người lao động đã ra đời. Cách mạng Tháng Mười đã đập tan nhà nước cũ. Nó đã trở thành cuộc cách mạng của sự nghiệp xây dựng nhà nước mới vì phúc lợi của nhân dân, khi cơ sở vật chất–kỹ thuật của xã hội mới được xây dựng bằng tài năng và năng lực của hàng chục triệu con người. Cách mạng Tháng Mười đã trở thành cuộc cách mạng trong ý thức của mọi người, mở ra tất cả những khả năng to lớn vốn nằm trong tinh thần sáng tạo của người lao động, chỉ ra sức mạnh to lớn nằm trong tinh thần tập thể và tình đồng chí, trong chủ nghĩa yêu nước Xô viết và chủ nghĩa quốc tế vô sản, trong sự thống nhất về chính trị–tư tưởng của xã hội.

Cách mạng Tháng Mười đã mở đầu cho bước ngoặt lịch sử toàn thế giới, mở đầu cho bước quá độ của toàn nhân loại từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.

Cách mạng Tháng Mười đã giáng những đòn quyết định vào chủ nghĩa đế quốc quốc tế. Ách thống trị của chúng đã bị đập tan ở một phần sáu thế giới. Một phần đáng kể ở châu Âu và một phần đáng kể ở châu Á đã được tách rời khỏi chủ nghĩa tư bản. Những lò lửa cách mạng và chủ nghĩa xã hội ở Capcado, ở Trung Á, ở Siberi và ở vùng Viễn Đông Xô viết rực cháy. Trong những năm 20 và 30, nhân dân Xô viết đã tiến hành công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa một cách thắng lợi về cơ bản đã xây dựng xong chủ nghĩa xã hội, đã tạo ra một nền công nghiệp hùng hậu, đã cải tạo được nền nông nghiệp trên cơ sở tập thể hóa. Liên Xô đã thực hiện công cuộc cải tạo có ý nghĩa lịch sử này trong điều kiện bị chủ nghĩa tư bản bao vây, đồng thời khắc phục sự hằn thù và áp lực của các nước đế quốc.

(*) Bài đọc của Viện sĩ thông tấn Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô tại hội thảo « Cách mạng tháng 10 và những cuộc cách mạng tiếp theo » ở Hà nội cuối năm 1985.

Bốn mươi năm trước, những lực lượng chủ yếu của chủ nghĩa đế quốc quốc tế – chủ nghĩa phát xít Đức và chủ nghĩa quân phiệt Nhật – bằng con đường chiến tranh đã mưu toan đập tan thành trì của chủ nghĩa xã hội là Liên Xô. Nhưng nhân dân Xô viết trong cuộc đấu tranh anh dũng đã đập tan chủ nghĩa phát xít. Liên Xô đã không chỉ bảo vệ được tự do và độc lập của mình, không chỉ cứu toàn nhân loại khỏi ách nô dịch phát xít, mà còn làm biến đổi tới tận gốc rễ tương quan lực lượng trên thế giới. Những điều kiện cho các cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa mới, cho việc đập tan hệ thống thuộc địa đã được hình thành. Và trong sự nghiệp cải tạo cách mạng tiếp theo trên hành tinh chúng ta, nhân dân Việt Nam anh hùng dưới sự lãnh đạo của Đảng Mác – Lênin đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đóng một vai trò to lớn. Là một nhà lý luận và thực tiễn phi thường, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nghiên cứu hoàn cảnh chung trên thế giới và ở châu Á cũng như những điều kiện cụ thể của Việt Nam. Người đã dựa vào những quy luật chung của phong trào cách mạng do Mác, Ăngghen và Lênin vạch ra và có tính tới nét đặc thù của tình hình ở Việt Nam. Và tiền đề của thắng lợi – như kinh nghiệm lịch sử đã dạy – nằm ngay trong sự kết hợp đúng đắn cái chung và cái riêng đó.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã làm theo tấm gương của người lãnh tụ vĩ đại của những người lao động – V. I. Lênin, đã đi theo con đường của Lênin. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trở thành người truyền bá học thuyết Lênin đầu tiên ở Việt Nam. Người nói rằng khi còn sống Lênin «là người cha, người thầy, người đồng chí, người cố vấn của chúng ta. Ngày nay, Người là ngôi sao chỉ đường dẫn chúng ta tới cuộc cách mạng xã hội».

Cách mạng Tháng Tám năm 1945 – mà nhân dân Việt Nam, Liên Xô và các nước khác vừa kỷ niệm long trọng 40 năm – có một ý nghĩa lịch sử to lớn.

Chúng tôi, những nhà sử học Xô viết, thấy cái ý nghĩa lịch sử đó như thế nào?

Thứ nhất

Cách mạng Tháng Tám, cách mạng dân tộc – dân chủ do Đảng của giai cấp công nhân đứng đầu đã trở thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ *đầu tiên* kết thúc thắng lợi ở một nước thuộc địa.

Chính điều này đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh nhấn mạnh. Người nói: «Không chỉ những người lao động và nhân dân Việt Nam, mà cả những người lao động và các dân tộc bị áp bức ở các nước khác đều có thể tự hào bởi *lần đầu tiên* trong lịch sử cách mạng của các dân tộc thuộc địa và nửa thuộc địa, một đảng mới chỉ tồn tại 15 năm đã dẫn được cách mạng tới thắng lợi...

Để trở thành những người đi đầu thì sẽ luôn luôn gặp khó khăn. Và nhân dân Việt Nam đã phải khắc phục những khó khăn to lớn. Và họ đã hoàn thành sứ mạng lịch sử vĩ đại này một cách đầy vinh dự.

Thứ hai

Do kết quả của thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám, ở trái tim của châu Á đã xuất hiện nhà nước công nông đầu tiên. Chúng ta biết rằng vào buổi đầu mới hình thành của chế độ mới, lãnh thổ của nó tương đối nhỏ. Nhưng sự năng động của chế độ mới, tiềm năng cách mạng của nó lớn hơn rất nhiều so với lãnh thổ của nó. Và ngọn hải đăng cách mạng được thắp sáng ở Việt Nam đã dọi sáng những khoảng không rộng lớn ở châu Á, đã trở thành tấm gương khích lệ đối với hàng trăm triệu những người lao động châu Á, đã nêu gương cho các dân tộc châu Phi và châu Mỹ la-tinh. Bằng cách đó, quá trình cách mạng thế giới đã có thêm một nhịp đập bổ xung.

Không phải ngẫu nhiên mà chủ nghĩa đế quốc đã bỏ ra nhiều cố gắng đến như vậy để tiêu diệt chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Những cố gắng này – về thực chất – đã mang tính chất toàn cầu. Đầu tiên là bọn thực dân Pháp đã tiến hành cuộc đấu tranh chống lại nhân dân Việt Nam. Trong cuộc chiến tranh nặng nề kéo dài 9 năm này, nhân dân Việt Nam đã giành được thắng lợi phi thường, và Điện Biên Phủ đã trở thành biểu tượng của tinh thần bất khuất của một dân tộc đấu tranh vì tự do và độc lập của mình.

Sau đó chủ nghĩa đế quốc Mỹ đã đổ sức vào chống lại đất nước Việt Nam anh hùng. Đây là chính sách xuất khẩu phản cách mạng, chính sách phục thù xã hội. Toàn thế giới đã lên án chủ nghĩa đế quốc Mỹ kẻ đã gây nên cuộc chiến tranh bẩn thỉu và nhục nhã này, toàn thế giới và trước hết là Liên Xô đã ủng hộ Việt Nam anh hùng, chuyển đến cho Việt Nam những khoản viện trợ cần thiết.

Thắng lợi phi thường của nhân dân Việt Nam, thắng lợi đạt được với giá của những đau khổ và hy sinh to lớn đã giáng một đòn vào chiến lược toàn cầu của chủ nghĩa đế quốc và là chiến thắng to lớn của toàn bộ phong trào cách mạng thế giới.

Trong giai đoạn lịch sử này phong trào cách mạng thế giới đang lớn mạnh và củng cố mặc cho những khó khăn và thiếu sót hiện có. Thật là nực cười và lố bịch nếu ta cho rằng quá trình cải tạo cách mạng của thế giới đang bao trùm tất cả các châu lục và kéo vào trong quỹ đạo của mình hàng trăm triệu con người ở những nước khác nhau có thể

diễn ra nhẹ nhàng, êm ả như con tàu trên đường ray mà không có những thất bại, sai lầm riêng biệt.

Nhưng sự vận động đi lên của loài người vẫn tiếp tục — điều này là hoàn toàn dễ hiểu đối với những người muốn hiểu và có thể hiểu được. Chỉ cần một thực tế là hàng chục nước khác nhau ở những châu lục khác nhau đang đi theo con đường xã hội chủ nghĩa — Từ Cộng hòa Dân chủ Đức tới Lào, từ Bungari tới Cuba, từ Hunggari tới Etiôpia — cũng nói lên sức hút mạnh mẽ tới chủ nghĩa xã hội của các dân tộc, nói lên tính không thể đảo ngược được của sự vận động này.

Vai kề vai trong đội ngũ này là Liên Xô vĩ đại — đất nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên, và nước Việt Nam anh hùng.

Những nhiệm vụ đứng trước phong trào cách mạng thế giới hiện nay, những nhiệm vụ cấu thành của quá trình cách mạng thế giới đã được đánh giá một cách toàn bộ trong bản Cương lĩnh mới của Đảng Cộng sản Liên Xô công bố vào ngày 26 tháng 10 và nay đang được các đảng viên đảng Cộng sản Liên Xô và toàn thể nhân dân Xô viết thảo luận rộng rãi.

Nói một cách ngắn gọn, điều này có thể thể hiện trong những câu sau:

Thời đại hiện nay là thời đại của những cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, của bước quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản, của sự thi đua lịch sử của hai hệ thống chính trị — xã hội thế giới, thời đại của các cuộc cách mạng giải phóng dân tộc và sự sụp đổ của chủ nghĩa thực dân, thời đại của cuộc đấu tranh của những động lực chủ yếu của sự phát triển xã hội — của chủ nghĩa xã hội thế giới, của giai cấp công nhân và phong trào cộng sản của các dân tộc ở các nước mới được giải phóng của những phong trào dân chủ rộng rãi — chống lại chủ nghĩa đế quốc, chống lại chính sách xâm lược và áp bức của nó, vì nền dân chủ và tiến bộ xã hội.

Ngày nay, quá trình cách mạng thế giới được thể hiện trong sự tiếp tục củng cố những vị trí của chủ nghĩa xã hội hiện thực trong sự lớn mạnh của uy tín và ảnh hưởng của nó, trong sự nâng cao vai trò của quần chúng nhân dân đang đấu tranh vì sự đổi mới cuộc sống trên cơ sở chính nghĩa. Vấn đề cơ bản của ngày nay là ngăn chặn những lực lượng quân phiệt và chiến tranh, bảo vệ hòa bình trên trái đất. Trong điều kiện hòa bình, trong điều kiện của sự thi đua hòa bình của hai hệ thống, quá trình cách mạng thế giới có tất cả những khả năng để phát triển tiếp tục. Điều này cũng được nhấn mạnh trong bản Cương lĩnh mới của Đảng Cộng sản Liên Xô, bản Cương lĩnh mà như đồng chí M.X. Gorbachốp nói «là biểu hiện thuần nhất của quan niệm của chúng ta về sự khẳng định hòa bình trên trái đất, sự tiến bộ xã hội và sự nghiệp giải phóng dân tộc của các dân tộc».

Trong sự phát triển tiếp tục của quá trình cách mạng thế giới, tình hữu nghị, tình anh em, sự giúp đỡ lẫn nhau của các nước xã hội chủ nghĩa đóng một vai trò quyết định. Trong lĩnh vực này, tình hữu nghị anh em của Liên Xô và Việt Nam không chỉ là tấm gương tuyệt vời của chủ nghĩa quốc tế vô sản. Tình hữu nghị này là một mắt xích vững bền không phá vỡ được của bức tường thành được gọi là cộng đồng xã hội chủ nghĩa. Tình hữu nghị này có tính chất nguyên tắc và sâu xa.

«Những người cộng sản Việt Nam, toàn thể những người lao động của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam — đồng chí M.X. Gorbachốp từng tuyên bố — có thể tin tưởng vững chắc rằng sự nghiệp xây dựng xã hội chủ nghĩa trên đất nước Việt Nam, sự nghiệp tự do và độc lập của Việt Nam trong tương lai cũng vẫn sẽ có chỗ dựa vững chắc ở tình hữu nghị của chúng tôi. Đường lối củng cố tình hữu nghị và sự hợp tác Xô-Việt — đó là đường lối nguyên tắc của đảng và đất nước chúng tôi».

Điều này cũng được nói tới một cách rõ ràng trong lời chào mừng của những nhà lãnh đạo Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam gửi nhân dân Xô viết nhân dịp kỷ niệm Tháng Mười năm nay: «Kỷ niệm vào năm nay 40 năm Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, nhân dân Việt Nam càng thấy rõ hơn sự gắn bó của những mối liên hệ của cách mạng Việt Nam và Cách mạng Tháng Mười vĩ đại, càng nhận thức sâu sắc hơn rằng tất cả những thắng lợi của cách mạng ở Việt Nam đều gắn liền với sự ủng hộ giúp đỡ to lớn, mọi mặt và có hiệu quả của Liên Xô».

Trong phần kết luận tôi muốn bày tỏ sự hài lòng sâu sắc rằng các mối quan hệ sáng tạo của những nhà sử học Liên Xô và Việt Nam càng ngày càng được củng cố. Chúng ta đã xuất bản được những cuốn sách viết chung về vấn đề nông nghiệp và vấn đề cách mạng văn hóa. Những ấn phẩm viết chung mới về lịch sử cách mạng cũng đang được chuẩn bị. Tôi không nghi ngờ rằng những công trình nghiên cứu chung của chúng ta trong lĩnh vực lịch sử Việt Nam và lịch sử Liên Xô sẽ được tiếp tục và sẽ đóng góp cho sự nghiệp củng cố tình hữu nghị Xô — Việt.

Tháng 11-1985

KỶ NIỆM 70 NĂM CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI

NGỌN CỜ HÒA BÌNH TỪ QUÊ HƯƠNG CỦA LÊNIN VĨ ĐẠI

VĂN PHONG

CÁCH mạng Tháng Mười 1917 thắng lợi. Nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới ra đời. Bọn đế quốc đã coi đó là « sai lầm » của lịch sử. Cho đến nay bọn hiếu chiến nhất ở Mỹ vẫn chưa từ bỏ quan niệm mù quáng này của chúng, mặc dầu chủ nghĩa xã hội đã vượt ra khỏi phạm vi đất nước mênh mông của Liên Xô và trở thành một hệ thống ngày càng được củng cố vững mạnh trên phạm vi toàn thế giới.

Chủ nghĩa xã hội là Hòa bình. Song bọn đế quốc hiếu chiến không chấp nhận chân lý ấy. Trong 70 năm qua chúng đã nhiều lần « thử sức » với Liên Xô, thành trì của Hòa bình trên thế giới. Và sau mỗi lần « thử sức » này chúng đã rút ra được những bài học bổ ích cần thiết, song chỉ qua một thời gian hoặc ngắn hoặc dài, chúng lại « quên » mất những bài học lịch sử đã qua.

I — TỪ « SẮC LỆNH VỀ HÒA BÌNH »...

Nhà nước Xô viết hình thành ngày 7-11-1917 thì mười giờ sáng hôm ấy, trong thư « Gửi các công dân nước Nga », Lênin đã kêu gọi các nước đang tham chiến ký « ngay tức khắc một Hòa ước dân chủ... » (Lê nin — « Toàn tập », tập 35, tr 1, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mátxcơva, 1978).

Ngày hôm sau 8-11-1917, Lênin cho công bố « Sắc lệnh về Hòa bình », đặt nền móng cho chính sách đối ngoại và quan hệ quốc tế của Nhà nước Xô viết. Từ đó trở đi ngọn cờ Hòa bình trong thời đại mới luôn luôn được giương cao trên quê hương của Lênin vĩ đại.

Chúng ta đều biết cho đến lúc ấy Đại chiến thế giới lần thứ nhất vẫn đang diễn ra quyết liệt. Bởi vậy Lênin đã chỉ rõ: « Vấn đề hòa bình hiện nay là một vấn đề rất khẩn cấp và rất bức thiết. Người ta đã nói rất nhiều và viết rất nhiều... ». Cho nên khi công bố « Sắc lệnh về Hòa bình », Lênin đã « đề nghị với nhân dân tất cả các nước tham chiến và với các Chính phủ của họ tiến hành ngay những cuộc đàm phán về một Hòa ước dân chủ và công bằng ... », và Chính phủ Xô viết « coi Hòa ước đó là một Hòa ước phải được ký kết ngay lập tức mà không có thôn tính (nghĩa là không xâm chiếm đất đai của nước ngoài, không có sự cưỡng ép sáp nhập các dân tộc khác) và không có bồi thường ». Sau đó « Sắc lệnh về Hòa bình » nhấn mạnh: « Tiếp tục tiến hành cuộc chiến tranh này để giải quyết việc các dân tộc giàu mạnh phân chia nhau như thế nào những dân tộc nhược tiểu mà chúng đã xâm chiếm được thì... đó là một tội ác lớn nhất đối với nhân loại » (Lênin — « Toàn tập », tập 35, tr 13 — 15)

Đề nghị nói trên của Chính phủ Xô viết đã bị các nước Anh, Pháp (về sau cả Mỹ và Nhật Bản) cự tuyệt. Chúng dự đoán sai lầm rằng chế độ Xô viết không thể nào tồn tại lâu dài được. Còn Liên minh tay tư: Đức, Áo, Hung, Thổ Nhĩ Kỳ nhận đàm phán với nước Nga với hy vọng rằng sẽ lợi dụng đàm phán hòng nhanh chóng bóp chết chính quyền Xô viết.

Đối với bọn đế quốc, thái độ đối với đề nghị Hòa bình của Lênin là như vậy. Nhưng ngay trong BCHTƯ Đảng Cộng sản Nga lúc ấy nền tảng của Hòa bình mà Lênin xây dựng lên không phải đã được quán triệt ngay từ đầu.

☆

Từ năm 1914 khi Đại chiến thế giới lần thứ nhất bùng nổ, nước Nga Sa hoàng đã tham chiến với tư cách là một thành viên của đồng minh Anh, Pháp. Tháng Hai năm 1917,

lợi dụng thắng lợi của cuộc cách mạng, giai cấp tư sản Nga đã thành lập Chính phủ tư sản, chủ trương tiếp tục chiến tranh đến cùng. Cho đến tháng 11-1917, sau khi Chính phủ tư sản Nga bị thanh toán, chiến tranh vẫn tiếp diễn giữa quân Nga (thời Nga hoàng) với Đức ngay trên đất Nga. Trước tình hình đó, Lênin chủ trương đưa nước Nga ra khỏi cuộc chiến tranh này. Đức chấp nhận.

Đầu tháng 12-1917 cuộc đàm phán bắt đầu tiến hành ở Bôrét Littốp. Theo thỏa thuận của hai bên, trong thời gian đàm phán quân đội của hai bên đều phải ngừng bắn. Cho đến hôm ấy quân Đức đã chiếm đóng một bộ phận lãnh thổ khá rộng của Nga. Ngồi vào đàm phán, đại biểu Đức đòi phần lãnh thổ mà quân đội của họ đã chiếm được là thuộc về Đức, đồng thời họ còn đòi hỏi Nga phải bồi thường chiến phí. Lênin cân nhắc, đánh giá được triển vọng của lịch sử nên đã chấp nhận những điều kiện nặng nề này. Song Lênin bị đa số trong Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Nga phản đối. Ngày 12-2-1918 tiến hành cuộc bỏ phiếu trong Hội nghị Trung ương mở rộng: có 32 phiếu bỏ cho «phái cộng sản tả», đứng đầu là Bukharin, chủ trương «chiến tranh cách mạng», cứ tiếp tục đánh; còn 16 phiếu bỏ cho phái Tơrốtkit chủ trương coi như chiến tranh đã chấm dứt và không ký Hòa ước. Quan điểm của Lênin chỉ được có 15 phiếu tán thành. Thế là lợi dụng tình hình này quân đội Đức lại tiến công chiếm thêm đất đai ở Lêttôni, Éttôni và một số thành phố khác. Trong khi đó bọn phản cách mạng cũng nổi dậy ở khắp nơi. Quân đội Nga do tinh thần quá sa sút nên chỉ chạy dài. Hồi ấy lực lượng vũ trang của cách mạng mới bắt đầu tổ chức được một số ít đơn vị, và họ đã chiến đấu rất anh dũng. Ngày 23-2-1918 họ đã chặn đứng được quân đội Đức trên đường tiến đến Pêtơrôgrát (về sau ngày 23-2-1918 được coi là ngày thành lập Hồng quân Liên Xô). Tuy nhiên tình thế vẫn rất khó khăn. «Tổ quốc lâm nguy!». Ban Chấp hành Trung ương Đảng lại phải họp và đề nghị nối lại đàm phán. Đầu tháng 3-1918 cuộc đàm phán lại tiếp tục. Lần này Đức vừa đánh vừa đàm. Sáng 3-3-1918 Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp, chỉ có 6 phiếu tán thành Lênin, còn 7 phiếu phản đối Người. Quân đội Đức vẫn tiếp tục tiến sâu thêm và mở rộng vùng chiếm đóng của chúng ở Nga. Chiều hôm ấy Ban Chấp hành Trung ương Đảng lại họp và quan điểm của Lênin được đa số tán thành với 7 phiếu thuận (có 5 phiếu phản đối và 1 phiếu trắng). Hòa ước Bôrét Littốp được ký ngay sau đó; đoàn đại biểu Chính phủ Xô viết phải thừa nhận các điều kiện còn nặng nề hơn nhiều so với trước.

Vậy thì Hòa ước Bôrét Littốp có ý nghĩa như thế nào đối với cách mạng? Trong những ngày ngừng bắn trước 3-3-1918 cũng như trong những tháng hòa bình sau khi Hòa ước đã ký, Lênin đã lãnh đạo toàn Đảng, toàn dân tích cực củng cố chính quyền Xô viết, củng cố lực lượng vũ trang cách mạng. Mùa hạ năm 1918 có 50 vạn quân tình nguyện gia nhập Hồng quân; nhiều chuyên gia quân sự cũ, nhiều sĩ quan cũ được cách mạng sử dụng; một số Lữ đoàn, Trung đoàn của công nhân người gốc Trung Quốc, Đức, Ba Lan, Tiệp Khắc, Nam Tư, Hunggari, Triều Tiên, Rumani đã gia nhập Hồng quân, số sĩ quan và binh lính này đều mang quốc tịch công dân Xô viết. Sức mạnh vật chất và sức mạnh tinh thần của Nhà nước Xô viết như được nhân lên. Trong khi ấy thì chiến tranh giữa bọn đế quốc tiếp tục quyết liệt trước khi sắp kết thúc. Tám tháng sau Hòa ước Bôrét Littốp, Liên minh tay ba Đức, Áo, Hung, Thổ Nhĩ Kỳ bị đánh bại, phải đầu hàng ở Côngpiegơ (11-11-1918). Hai ngày sau, Chính phủ Xô viết tuyên bố hủy bỏ Hòa ước Bôrét Littốp, giành lại tất cả những miền của đất nước mà Liên minh tay ba, đứng đầu là Đức, đã chiếm giữ, và hủy bỏ cả việc bồi thường 3 tỷ rúp vàng nữa. Trước khi kết thúc cuộc thảo luận báo cáo về việc phê chuẩn Hòa ước ngày 15-3-1918, Lênin đã nói: «Thời gian ủng hộ chúng ta. Bọn đế quốc ăn căng bụng ra, sẽ bị vỡ bụng mà chết, và trong lòng chúng một người khổng lồ mới đang lớn lên; nó lớn lên chậm hơn là chúng ta mong muốn, nhưng nó đang lớn lên, nó sẽ đến giúp đỡ chúng ta, và khi chúng ta trông thấy nó giáng đòn đầu tiên thì chúng ta sẽ nói: thời kỳ rút lui đã chấm dứt, thời kỳ tiến công trên toàn thế giới, thời kỳ thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa thế giới đã bắt đầu» (Lênin – «Toàn tập», tập 36, trang 151). Thật vậy chỉ trong 8 tháng kể từ sau khi Hòa ước Bôrét Littốp được ký cho đến ngày nó bị hủy bỏ, cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Nga mạnh lên, phong trào phản chiến ở các nước đế quốc lan ra sâu rộng, cách mạng ở Đức bùng nổ, sự phát triển của lịch sử diễn ra đúng như Lênin đã dự đoán.

☆

Ngọn cờ Hòa bình trong tay Lênin mặc dầu đứng trước bao nhiêu bão gió vẫn vững vàng tung bay. Tuy nhiên từ cuối năm 1918 cho đến hết năm 1920 ngọn cờ ấy lại trải qua nhiều thử thách mới. Nhưng chính quyền Xô viết đã mạnh hơn trước rất nhiều, sự ủng hộ của giai cấp công nhân quốc tế, của nhân dân thế giới đối với cách mạng Nga cũng tăng lên gấp bội. Do đó trong 3 năm mặc dầu vừa phải chống lại sự can thiệp bằng quân sự của 14

nước, vừa phải dẹp nội chiến, cách mạng xã hội chủ nghĩa trên đất nước Nga vẫn giành được những thắng lợi trong những điều kiện thuận lợi hơn nhiều so với trước.

Ngay trong những năm ấy và sau đó, Đảng và Nhà nước Xô viết vẫn luôn luôn giương cao ngọn cờ Hòa bình trong chính sách đối ngoại của mình. Căn cứ vào những nguyên tắc cơ bản đã được ghi trong « Sắc lệnh về Hòa bình », năm 1920 Chính phủ công nông Nga đã thừa nhận nền độc lập của một loạt nước nhỏ xung quanh như Êtônni, Lituani, Ba Lan; và đến năm 1921 lại công nhận nền độc lập của Iran, Apganixtan, Thổ Nhĩ Kỳ và kiến lập quan hệ ngoại giao với họ. Cũng trong năm 1921 nhân dân Mông Cổ được công nông Nga giúp đỡ trong cuộc đấu tranh giành độc lập và xây dựng chế độ nhân dân. Đối với các nước đế quốc, Chính phủ Xô viết đề nghị đàm phán hòa bình với họ, hoặc tập thể, hoặc riêng rẽ. Anh, Pháp, Mỹ, Ý, Nhật Bản đều khước từ; mặc dầu vậy giữa các nước ấy với nước Nga Xô viết vẫn có quan hệ buôn bán, riêng đối với nước Anh thì Chính phủ Nga Xô viết đã ký được Hiệp ước thương mại với nước này.

Đến năm 1922 nhân dân Xô viết đã ghi được những thành công lớn cả về chính trị đối nội và đối ngoại. Về đối nội, đáng chú ý là cuối tháng 12 Liên bang Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô viết ra đời, trong đó cộng đồng Nga cũng chỉ là một nước Cộng hòa trong số các nước Cộng hòa khác trong Liên bang. Về đối ngoại, sự vững vàng của Nhà nước công nông đã buộc ngay những kẻ thù của mình phải mời Chính phủ Xô viết dự Hội nghị Kinh tế Tài chính của các nước châu Âu (tháng 4-1922) ở Giênơ. Trong Hội nghị này, Trưởng đoàn đại biểu Chính phủ Xô viết là Tchitchêrinơ đã nêu ra bàn về vấn đề cùng tồn tại hòa bình và giải trừ quân bị. Trong quá trình Hội nghị, đoàn đại biểu Chính phủ Xô viết đã gặp gỡ đoàn đại biểu Đức ở Rapalô — một tỉnh không xa Giênơ — và hai bên đã ký được Hòa ước Rapalô, trong đó nổi bật lên sự kiện là hai bên kiến lập quan hệ ngoại giao với nhau và Chính phủ Xô viết không bắt buộc Chính phủ Đức phải bồi thường (ngược hẳn lại với Hiệp ước Vécxây trước đây đòi nước Đức phải bồi thường cho nước Nga). Mùa hạ năm 1922 Chính phủ Xô viết lại được mời dự Hội nghị các nước đồng minh trong những năm chiến tranh 1914-1918 ở La Hay. Tại Hội nghị này tuy những kiến nghị của đoàn đại biểu Xô viết không được chấp thuận, song tiếng vang của những nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình đã lan rộng ra trên thế giới.

Sự hình thành Liên bang Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô viết năm 1922 là thắng lợi của đường lối lêninnít về quan hệ giữa vấn đề quốc tế và vấn đề dân tộc. Sau đó nhân dân Liên Xô càng đẩy mạnh việc thực hiện chính sách kinh tế mới (NEP). Ngày 21-1-1924 Lênin mất. Mặc dù trước tổn thất vô cùng lớn lao này, Đảng Cộng sản, Chính phủ và nhân dân Liên Xô, bên trong vẫn tích cực đưa cách mạng xã hội chủ nghĩa tiến lên; và bên ngoài vẫn giương cao ngọn cờ Hòa bình. Trong những năm 1924 và 1925 thêm một loạt nước đã kiến lập quan hệ ngoại giao với Liên Xô: Anh, Ý, Áo, Na Uy, Hi Lạp, Thụy Điển, Đan Mạch, Mêhicô, Pháp và tiếp sau là Nhật Bản, Trung Quốc. Những tiến bộ về quan hệ đối ngoại trên đây chứng minh rõ rệt chính sách cùng tồn tại hòa bình giữa các nước có chế độ xã hội khác nhau của Liên Xô là hoàn toàn đúng đắn. Năm 1926 mặc dù chưa gia nhập Hội Quốc Liên, Liên Xô vẫn gửi cho Tổ chức quốc tế này kiến nghị về giải trừ quân bị.

Như chúng ta đã biết, những người cộng sản không quan niệm rằng sự nghiệp hòa bình chỉ là công việc của các Chính phủ, mà đó còn là sự nghiệp của nhân dân tất cả các nước vẫn tha thiết có quan hệ hữu nghị với nhau. Năm 1927 Đại hội lần thứ nhất các Hội Hữu nghị với Liên Xô ở nhiều nước đã họp ở Mátxcơva nhân kỷ niệm 10 năm Cách mạng Tháng Mười. Và trong khi bọn đế quốc Anh, Pháp, Ý, Bỉ ký với nhau Hiệp ước Lôcácnô âm mưu chống lại Liên Xô thì Liên Xô lại ký Hiệp ước bất xâm phạm với Đức, Thổ Nhĩ Kỳ, Apganixtan, Iran, Lituani; đồng thời đón tiếp các đoàn đại biểu của nhân dân các nước Anh, Mỹ, Pháp, Áo, Tiệp, Bỉ đến tham quan Liên Xô và bày tỏ tình hữu nghị với đất nước Xô viết và nhân dân Xô viết.

★

Từ năm 1929 về sau nhân loại dần dần bị đe dọa bởi nguy cơ của một cuộc Đại chiến mới. Trong khi về kinh tế và xã hội, Liên Xô đi vào thế ngày càng ổn định và tiến bộ thì các nước tư bản lại sa vào cuộc tổng khủng hoảng kinh tế triền miên. Phe đế quốc bị phân hóa. Ba nước đế quốc: Đức, Ý, Nhật Bản trở thành phát xít. Bọn phát xít công khai gây chiến và chuẩn bị mở rộng chiến tranh. Mưu đồ của chúng là tiêu diệt Liên Xô, thành trì của Hòa bình thế giới và chia lại thị trường thế giới cùng với các khu vực ảnh hưởng của Anh, Pháp, Mỹ. Năm 1931 Nhật Bản chiếm Mãn Châu, năm 1933 Nhật Bản, Đức rút ra khỏi Hội Quốc Liên, đồng thời Hitle tuyên bố Hiệp ước Vécxây là vô giá trị. Năm 1935 Ý chiếm Êtiôpia; năm 1936 Đức và Ý can thiệp vào Tây Ban Nha; năm 1937 Nhật Bản trắng trợn xâm lược Trung Quốc; năm 1938 Đức xâm lược Áo và Tiệp Khắc.

Cho đến năm 1933 Mỹ mới chịu công nhận Liên Xô. Năm sau Liên Xô gia nhập Hội Quốc Liên. Nguy cơ chiến tranh đang trực tiếp đe dọa nhân loại. Trước tình hình ấy, Đại hội Quốc tế Cộng sản lần VII họp, chủ trương thành lập Mặt trận chống phát xít thế giới (mà cái trục của nó là khối Đức – Ý – Nhật Bản) và nêu ra khẩu hiệu: Hòa bình, Bánh mỳ, Tự do.

Ở nhiều nước, các Đảng Cộng sản đã có sáng kiến lập ra các tổ chức chống phát xít. Ở Đông Dương có Mặt trận Dân chủ chống phát xít với khẩu hiệu: Hòa bình, Cơm áo, Tự do.

Ngay từ khi quân đội Hitle xâm lược Áo, Liên Xô đã tuyên bố sẵn sàng tham gia hành động tập thể để ngăn chặn chiến tranh phát xít và kêu gọi Hội Quốc Liên có biện pháp tích cực, thích hợp để đối phó với âm mưu của phát xít. Những đề nghị trên đây của Liên Xô không được phúc đáp. Mùa thu năm 1938 trong khi Hitle chuẩn bị đánh chiếm Tiệp Khắc thì các Thủ tướng Anh, Pháp đã họp với các đại diện của Đức, Ý và cùng nhau ký Hiệp ước Muynich thỏa thuận để quân Đức chiếm các vùng biên giới của Tiệp Khắc. (tháng 9-1938). Sự đầu hàng nhục nhã này của Anh, Pháp với dụng ý là nhằm khuyến khích Hitle đánh sang phía đông và trực tiếp tiến công Liên Xô. Nhưng cho đến mùa thu 1939 Hitle mới một mặt lần lượt chiếm đóng toàn bộ nước Tiệp Khắc, đồng thời lại cho quân chiếm lại vùng Rênani mà Pháp đang làm chủ. Trong tình hình ấy Liên Xô vẫn kiên trì khi thì bàn với Pháp, khi thì bàn với Anh để cùng hành động chống lại Hitle. Song bên ngoài thì hai nước đế quốc ấy bàn, nhưng bên trong họ lại hoặc ngấm ngầm hoặc công khai ký Hiệp ước không xâm phạm lẫn nhau với Đức.

Trong những ngày phát xít Đức ráo riết chuẩn bị chiến tranh ở phía tây, thì ở phía đông quân đội Nhật Bản xâm lược Mông Cổ. Hồng quân Liên Xô đã cùng với quân đội Mông Cổ đánh đuổi quân đội Nhật Bản ra khỏi biên khu biên giới Mông cổ.

Bắt mạch được ý đồ nham hiểm của Anh, Pháp, đồng thời lại nắm được sự kiện là Hitle chưa dám đánh Liên Xô ngay, tháng 8-1939 nhận lời mời của Chính phủ Đức, Liên Xô phái đại diện đến Béclin. Hiệp ước không xâm phạm lẫn nhau giữa Đức và Liên Xô được ký kết ngày 23-8-1939.

Ngày 1-9-1939 quân đội Hitle nổ súng xâm lược Ba Lan. Đại chiến thế giới lần thứ hai bùng nổ từ ngày ấy.

Những sự diễn biến nói trên dẫn đến ngày 1-9-1939 đã chứng minh lời tiên đoán của Lênin vào năm 1920 là khi nền chuyên chính vô sản chỉ mới tồn tại trong một nước duy nhất thì chúng ta chưa có khả năng quyết định được chính trị toàn thế giới. (Xem: «Sơ thảo đề cương về các vấn đề dân tộc và thuộc địa» trong Lênin – «Tuyển tập», quyển II, phần II, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1962, trang 430).

II – SỐ PHẬN CỦA BỌN PHÁT XÍT CHỐNG LẠI HÒA BÌNH

Đại chiến thế giới lần thứ hai bắt đầu từ ngày 1-9-1939, kéo dài cho đến ngày 2-9-1945 mới kết thúc. Từ ngày 1-9-1939 đến ngày 21-6-1941 Hồng quân Liên Xô chưa chính thức tham chiến. Để đánh giá đúng tính chất của Đại chiến thế giới lần thứ hai (1939–1945) và có cơ sở thêm để tìm hiểu các diễn biến trên thế giới sau năm 1945, đặc biệt là các chính sách đối ngoại của Liên Xô, theo chúng tôi, nhận định sau đây có thể cung cấp cho khoa học lịch sử một sự đánh giá đúng đắn: «Chiến tranh thế giới lần thứ hai là một cuộc chiến tranh chính nghĩa của các dân tộc tham chiến nhằm đè bẹp chủ nghĩa Hitle và cứu thế giới khỏi vòng nô lệ. Đối với bọn tư bản Anh, Pháp, Mỹ, Đức, Nhật, Ý, v.v... thì nó là một cuộc chiến tranh giữa các nước đế quốc để phân chia lại thế giới, và cũng là một mưu toan của chủ nghĩa tư bản nói chung nhằm xóa bỏ chủ nghĩa xã hội và nền dân chủ thế giới. Chiến tranh thế giới lần thứ hai là sự «bùng nổ» hỗn hợp của hai mâu thuẫn căn bản của chủ nghĩa tư bản: mâu thuẫn giữa các nước đế quốc với nhau và mâu thuẫn giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội» (Uyliam Phốstơ «Đại cương lịch sử chính trị châu Mỹ». Nxb Sự thật, Hà Nội, 1960, trang 155).

Trong hàng ngũ của các nước đế quốc lúc bấy giờ thì riêng ở châu Âu bọn phát xít Hitle là những kẻ hiếu chiến nhất. Sau khi chiếm được tài nguyên và nhân lực của nhiều nước tư bản ở Tây Âu và Trung Âu, ngày 22-6-1941 Hitle phản bội Hiệp ước bất xâm phạm với Liên Xô, cho quân tấn công ào ạt vào Liên Xô. Trong khi chiến tranh đang quyết liệt ở mặt trận Liên Xô thì ngày 7-12-1941 Nhật Bản bất thình lình đánh Mỹ ở Trân Châu cảng. Từ đấy Mỹ tham chiến chống lại Nhật Bản và về sau chống lại cả phát xít Đức. Đầu năm 1942 quân đội Hitle bị Hồng quân Liên Xô chặn đứng ở Mátxcơva. Sau đó Liên minh chống phát xít gồm 26 nước, trong đó có Liên Xô và Anh, Mỹ v.v.., hình thành. Cuối năm 1942 đầu năm 1943 thắng lợi lớn của Hồng quân Liên Xô

ở Stalingorát mở ra bước ngoặt có ý nghĩa quyết định đối với sự thất bại cuối cùng của bọn phát xít. Thắng lợi của Hồng quân Liên Xô cũng là một sự khích lệ quan trọng cho các cuộc vận động giải phóng dân tộc ở nhiều nước, kể cả ở châu Âu và ở châu Á. Và đó cũng là sự thúc đẩy Anh, Mỹ không còn chần chừ được nữa mà phải đổ bộ lên đảo Xixilơ, rồi tiến vào nước Ý, tạo điều kiện cho cuộc nổi dậy lật đổ Mútxôlini, phá tan đảng phát xít Ý, tháng 7-1943... Tháng 9-1943 nước Ý phát xít đầu hàng; cuối năm 1943 Liên Xô, Mỹ, Anh họp Hội nghị cấp cao ở Têhêran quyết định hành động chung chống phát xít Đức và giải quyết các vấn đề sau chiến tranh. Tuy nhiên Anh, Mỹ tráo trở vẫn lần chần, chờ khi Hồng quân Liên Xô đã đánh thêm cho phát xít Đức những đòn thất bại mới, chúng mới bắt đầu mở mặt trận thứ hai ở Noócmăngđi (Pháp), vào tháng 5-1944. Cho đến lúc này Sớcxin lại tỏ rõ sự xảo trá của ông ta. Mặc dầu quân đội Anh đổ bộ vào Bắc Pháp, song chúng không giải phóng nước Pháp mà lại tiến sang miền Bancăng. Năm 1944 mở ra cục diện mới. Cuộc phản công thắng lợi của Hồng quân Liên Xô về phía tây và phía nam, và những chiến thắng của Đồng minh chống phát xít trên thế giới là những nhân tố dẫn đến Hội nghị ở Yanta, tháng 2-1945. Đáng chú ý là ở Hội nghị Yanta vấn đề Hòa bình sau khi phát xít Hitle đã bị hoàn toàn thất bại được bàn tới. Ngoài việc thỏa thuận về kế hoạch kết liễu phát xít Đức, và về các thể lệ buộc chúng đầu hàng, Hội nghị Yanta đã chấp nhận đề nghị của đại biểu Liên Xô gồm ba điểm cơ bản: 1) thanh toán chủ nghĩa quân phiệt và chủ nghĩa phát xít. 2) dân chủ hóa nước Đức và bảo đảm không cho chủ nghĩa phát xít hồi phục. 3) Thành lập Liên Hiệp Quốc để bảo vệ Hòa bình.

Sau Hội nghị Yanta, chiến sự bước vào những thời điểm quyết định. Ngày 7-5-1945 Hồng quân Liên Xô chiếm Béclin, và ngày 8-5-1945 Đức đầu hàng. Tuy nhiên Đại chiến thế giới lần thứ hai chưa kết thúc. Phát xít Nhật vẫn chưa bị đánh bại. Ngày 8-8-1945 Liên Xô tuyên chiến với Nhật. Mười ngày sau toàn bộ đội quân Quan Đông bị đánh tan. Chính trong thời gian này Mỹ ném bom nguyên tử xuống Hirôxima (6-8-1945) và Nagasaki (9-8-1945). Cho đến ngày 2-9-1945 Chính phủ Nhật mới đầu hàng vô điều kiện. Đại chiến thế giới lần thứ hai chấm dứt từ ngày ấy.

Toàn nhân loại phấn khởi reo mừng sau khi trục phát xít thế giới bị bẻ gãy hoàn toàn. Trước thời gian ấy hơn một tháng, những người cầm đầu ba cường quốc Liên Xô, Mỹ, Anh, họp ở Pốtđam (từ 17-7 đến 2-8-1945) cam kết một lần nữa không để cho hòa bình thế giới còn bị đe dọa. Do đó họ đã nhất trí với nhau, đặc biệt là về các chủ trương như sau: 1) Giải giáp nước Đức, triệt bỏ đảng phát xít và các tổ chức có quan hệ với phát xít ở Đức, xúc tiến việc kết án bọn tội phạm chiến tranh. 2) Giao trả cho Liên Xô vùng Kênibe, 3) Giao trả cho Ba Lan những miền trước kia thuộc về Ba Lan. Qui định biên giới mới của Ba Lan ở khu vực tiếp giáp với sông Ôđe và Nitse.

Việc đánh tan các lực lượng quân phiệt Nhật Bản cùng với những thỏa thuận ở Pốtđam đáng lẽ được coi là những dấu hiệu cho sự cố kết của khối liên minh các nước chống phát xít, bảo đảm cho một nền hòa bình lâu dài. Nhưng sự diễn biến của tình hình thế giới sau tháng 9-1945 đã bóc trần dã tâm phản hội của bọn đế quốc Anh, Mỹ, v.v...

Ngọn cờ Hòa bình lại đứng trước những thử thách mới.

III — 1975: HENSINKI VÀ VIỆT NAM

Trong 40 năm sau khi đại chiến thế giới lần thứ hai kết thúc bản đồ chính trị thế giới đã có nhiều biến đổi lớn. Hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới bị co hẹp lại và lâm vào cuộc tổng khủng hoảng ở giai đoạn thứ hai, mỗi năm càng trầm trọng thêm. Chủ nghĩa xã hội vượt ra khỏi phạm vi Liên Xô trở thành một hệ thống thế giới bao gồm những nhóm nước ở châu Âu, châu Á, châu Mỹ la tinh và châu Phi. Gần 100 nước giành được độc lập xuất hiện, ở ngay các nước đế quốc cuộc đấu tranh cho hòa bình và dân chủ cũng lôi cuốn nhân dân ở các nước này tham gia mỗi năm càng đông đảo hơn.

Những biến đổi xã hội — chính trị trên đây đi song song với cuộc cách mạng khoa học — kỹ thuật đang được đẩy mạnh với một tốc độ chưa từng có. Hai sự chuyển động ấy ảnh hưởng qua lại với nhau và tạo ra một tình thế rất phức tạp trong đời sống của toàn nhân loại. Vì vậy vấn đề bảo vệ Hòa bình thế giới trở thành vấn đề sống còn của toàn thể loài người.

☆

Sau khi đã có các Hiệp ước Yanta và Pốtđam, đáng lẽ nhân loại có thể yên tâm về sự cam kết của liên minh chống phát xít để xây

dựng một cuộc sống mới trong hòa bình. Nhưng ngày 5-3-1946 Sớcsin đã đọc một bài diễn văn sặc mùi chống Cộng ở Puntơn, lặp lại mưu đồ của những kẻ cầm đầu chủ nghĩa phát xít trước kia. Hơn một năm sau, ngày 12-3-1947 Tổng thống Mỹ Tơruman lại huênh hoang về sức mạnh của bom nguyên tử Mỹ nhằm phá hoại hòa bình. Từ đấy «chiến tranh lạnh» được phát động ở châu Âu. Về sau người ta đã phát hiện ra một kế hoạch bí mật của Mỹ thảo ngày 8-11-1947 mang tên là «Kế hoạch Borollo» âm mưu vũ trang xâm lược Liên Xô để: a) xóa bỏ chế độ Xô viết, b) và trước hết đẩy lùi ảnh hưởng của Liên Xô trong phạm vi ranh giới năm 1939, đồng thời tìm mọi cách tách các nước Cộng hòa khác ra khỏi Liên bang Xô viết, cô lập nước Nga... Băng giá «chiến tranh lạnh» càng tăng lên với việc năm 1949 Mỹ và các nước đế quốc khác thành lập ra khối quân sự Bắc Đại Tây Dương (NATO) và dựng lên Nhà nước Tây Đức, tức là trắng trợn vi phạm Hiệp ước Yanta và Pôtđam. Trong những năm sau Mỹ và các nước đồng minh của Mỹ lại thành lập khối quân sự Bátđa (CENTO), khối quân sự Đông Nam Á (SEATO), Đông Bắc Á; tất cả là nhằm bao vây Liên Xô và các bạn đồng minh của Liên Xô ở các nơi.

Trong thời gian ấy thì Mỹ giúp đỡ Tưởng Giới Thạch gây ra nội chiến ở Trung Quốc chống lại Đảng Cộng sản và nhân dân Trung Quốc; trực tiếp đem quân vào Triều Tiên gây chiến tranh xâm lược ở đây; giúp đỡ Pháp vũ trang tái xâm lược Việt Nam, Lào, Campuchia. Hà Lan tiến hành chiến tranh bẩn chống lại nhân dân Inđônêxia, còn Anh vũ trang tái xâm lược Malaixia. Như vậy là trong khi bọn đế quốc, đứng đầu là Mỹ, phát động «chiến tranh lạnh» ở châu Âu thì ở châu Á chúng tiến hành những cuộc «chiến tranh nóng» ở khu vực này.

Trước tình hình ấy, Liên Xô, các lực lượng dân chủ và độc lập dân tộc tất nhiên phải có những đối sách thích hợp. Tổ chức Thông tin quốc tế (Kôminggôm) hình thành, cơ quan ngôn luận của Kôminggôm là tiếng nói chung của nhân dân tiến bộ trên thế giới trong cuộc đấu tranh «Vì hòa bình lâu dài, vì một nền dân chủ mới». Trong năm 1949 có hai thắng lợi lớn sau đây rất có ý nghĩa: 1) Tưởng Giới Thạch mặc dầu được Mỹ giúp sức đã bị nhân dân Trung Quốc đánh bật ra khỏi lục địa Trung Hoa; 2) Nước Cộng hòa Dân chủ Đức ra đời. Năm 1953 Lý Thừa Vãn và Mỹ phải nhận đình chiến ở Triều Tiên và lui về dưới vĩ tuyến 38. Năm 1954 với thắng lợi của Việt Nam ở Điện Biên Phủ, Pháp và Mỹ bắt buộc phải ngồi vào đàm phán ở Giơnevơ và trong một phiên họp cuối cùng của Hội nghị Giơnevơ chúng đã phải thừa nhận độc lập và thống nhất của 3 nước Việt Nam, Lào, Campuchia. Những cuộc «chiến tranh nóng» ở Malaixia, Inđônêxia cuối cùng cũng bị dập tắt và sau đó hai nước này đều khôi phục được độc lập.

Trong suốt những năm 50, do sáng kiến của Liên Xô và các lực lượng xã hội chủ nghĩa khác, «chiến tranh lạnh» từng bước bị đẩy lùi ở châu Âu. Năm 1950 ở Xtốckhôn, Hội nghị Hòa bình thế giới họp nhất trí đòi cấm bom nguyên tử. Năm 1951 Xô viết tối cao Liên Xô thông qua đạo luật cấm tuyên truyền cho chiến tranh. Và trên diễn đàn Liên Hiệp Quốc, đại biểu của Liên Xô và của các nước xã hội chủ nghĩa anh em đã kiên quyết lên án các cuộc chiến tranh xâm lược và đòi vũ cho việc bảo vệ hòa bình trên thế giới. Phối hợp với các nước xã hội chủ nghĩa và phong trào độc lập dân tộc, các Đảng Cộng sản và các Đảng Công nhân cùng với nhân dân ở các nước tư bản đã giương cao ngọn cờ Hòa bình và Dân chủ.

Việc Anh, Mỹ và các nước khác phải cùng với Liên Xô công nhận nước Áo trung lập là thắng lợi của Hòa bình ở châu Âu. Năm 1954 Liên Xô đề nghị với các nước trong khối quân sự Bắc Đại Tây Dương ký Hiệp ước an ninh tập thể, song Mỹ và các nước Tây Âu đã không chấp nhận mà còn trắng trợn cho nước Cộng hòa Liên bang Đức gia nhập khối NATO. Cần phải có những chủ trương thích ứng chặn lại mọi mưu toan của các tập đoàn hiếu chiến. Tháng 5-1955 Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa châu Âu ký Hiệp ước hữu nghị, hợp tác và giúp đỡ lẫn nhau ở Vácsava (viết tắt là khối OTV). Các nước thành viên trong khối Vácsava cam kết sẽ giúp đỡ lẫn nhau, kể cả về quân sự, nếu một nước thành viên trong khối bị xâm lược. Nhờ vậy Hòa bình ở châu Âu và trên thế giới từ đấy có thêm một sức mạnh vật chất đáng kể.

Sau năm 1956, với vị trí là thành trì của cách mạng thế giới, Liên Xô càng chủ động tăng cường hơn nữa sức mạnh của Hòa bình. Chính sách cùng tồn tại hòa bình được cụ thể hóa bằng việc đẩy mạnh thi đua hòa bình với Mỹ, thắt chặt quan hệ với Nam Tư, Ấn Độ, Ai Cập và nhiều nước khác trong thế giới thứ ba. Chúng ta đều biết rằng hồi này Mỹ không còn giữ được độc quyền về bom nguyên tử nữa. Không những Liên Xô đã làm được bom nguyên tử, bom khinh khí mà còn là nước đầu tiên đưa con người vào vũ trụ (1957). Hội nghị các Đảng Cộng sản của các nước xã hội chủ nghĩa châu Âu năm 1957 và Hội nghị 81 Đảng Cộng sản và Đảng Công nhân thế giới năm 1960 đã tỏ rõ quyết tâm bảo vệ Hòa bình thế

giới. Trong « Tuyên bố của Hội nghị đại biểu các Đảng Cộng sản và Công nhân » đã viết : « Vấn đề nóng hổi nhất của thời đại chúng ta là vấn đề chiến tranh và hòa bình. Chiến tranh là bạn đường của chủ nghĩa đế quốc... Lực lượng chủ yếu của xâm lược và chiến tranh là chủ nghĩa đế quốc Mỹ .. *Đã đến lúc có thể chặn đứng được các âm mưu gây ra chiến tranh thế giới của bọn đế quốc xâm lược. Với những cố gắng liên hợp của phe xã hội chủ nghĩa thế giới, của giai cấp công nhân quốc tế, của phong trào giải phóng dân tộc, của tất cả các nước đang đấu tranh chống chiến tranh và của tất cả các lực lượng yêu chuộng hòa bình, chúng ta có thể ngăn ngừa được chiến tranh* » (trích « Văn kiện Hội nghị đại biểu các Đảng Cộng sản và Công nhân tại Mátxcơva tháng một 1960 », Nxb Sự thật, Hà Nội, 1961, tr 37, 38, 42). Năm 1959 được đánh dấu bằng hai sự kiện lớn bất lợi cho bọn đế quốc. Cuộc cách mạng thành công ở Batđa tự nó làm tan rã khối Trung tâm (còn gọi là khối Bátđa), và cách mạng Cuba thắng lợi ở Tây bán cầu chỉ cách Mỹ 90 dặm, báo hiệu sự cáo chung của học thuyết « Châu Mỹ là của Mỹ ».

Thế giới không bao giờ quên việc năm 1960 do kiến nghị của đoàn đại biểu Liên Xô, Liên Hiệp Quốc đã thông qua quyết định đòi các nước đế quốc phải trao trả độc lập và chủ quyền cho các dân tộc trước kia là thuộc địa của họ. Trong suốt thập kỷ 60 vừa qua hàng loạt nước thuộc địa, nhất là ở châu Phi, dựa vào quyết định của Liên Hiệp Quốc đã đấu tranh giành lấy chủ quyền dân tộc của mình.

Lực lượng của Hòa bình thế giới trước những năm 1970 đã rộng khắp trên các lục địa. Chỗ dựa của những lực lượng ấy là Liên Xô vĩ đại. Ở đó ngọn cờ Hòa bình luôn luôn được giương cao và giữ vị trí tiền phong xứng đáng.

☆

Trong thời gian từ cuối thập kỷ 60 đến gần suốt cả thập kỷ 70 vừa qua, nói chung ở châu Âu tình hình chuyển sang bớt căng thẳng, băng giá của « chiến tranh lạnh » dần dần tan đi. Nếu tính riêng về quân sự thì giữa Mỹ và Liên Xô, giữa khối NATO và khối Vácsava, có sự cân bằng lực lượng. Một mặt, Liên Xô vẫn củng cố quốc phòng để tự vệ và để góp phần bảo vệ các nước đồng minh của mình, mặt khác, Liên Xô lại chủ động đưa ra nhiều sáng kiến mới về đối ngoại. Nhiều Hiệp ước đã được ký kết như Hiệp ước làm giảm nguy cơ chiến tranh thế giới, (1959), Hiệp ước giảm các vụ thử vũ khí hạt nhân trên mặt đất, Hiệp ước không phổ biến vũ khí nguyên tử, các Hiệp ước Saltl 1 và Saltl 2. Trong những năm đầu của thập kỷ 70, một loạt văn kiện khác lại được công bố. Liên Xô, Ba Lan, Tiệp Khắc, Cộng hòa Dân Chủ Đức và Cộng hòa Liên bang Đức thừa nhận biên giới của nhau. Mỹ, Anh, Pháp và Liên Xô thỏa thuận với nhau về quy chế Tây Ba Linh. Nhưng thắng lợi của Hòa bình ở châu Âu thể hiện tập trung ở bản Tuyên bố Hensinhki năm 1975.

Lép Tônkhômanốp trong bài « Nền tảng của hòa bình và an ninh ở châu Âu », Sciences sociales (Liên Xô) số 1-1976, đã đánh giá : « Yalta – Potsdam – Helsinki. Đó là ba cái mốc chủ yếu trên con đường khó khăn của cuộc đấu tranh nhằm bảo đảm một nền hòa bình vững bền của nhân dân các nước trong suốt mấy thập kỷ vừa qua. Đó là 3 địa điểm đã diễn ra ba Hội nghị quốc tế mà các Nghị quyết của nó đã thể hiện và khẳng định nguyện vọng của nhân loại là nhằm ngăn ngừa một cuộc dụng độ trên thế giới, nhằm phát triển một sự hợp tác hòa bình và cùng có lợi giữa các nước, không phân biệt có chế độ xã hội như thế nào ... ».

« ...Các vị Nguyên thủ của 33 nước ở châu Âu cùng với những người lãnh đạo cao nhất của Mỹ và Canada sau những ngày tranh luận quyết liệt đã dẹp được các quan điểm bất đồng và về sau đã ký được bản Tuyên bố cuối cùng thừa nhận nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình và cụ thể hóa nguyên tắc ấy trong tất cả các lãnh vực của những quan hệ giữa các nước có hai chế độ xã hội khác nhau. Họ đã đồng ý với nhau là phải củng cố an ninh và hợp tác, xóa bỏ tình hình căng thẳng là tình hình có thể dẫn đến xung đột công khai, bảo đảm những quan hệ bình thường và cùng có lợi cho tất cả các nước. Những nguyên tắc ấy phải đi tới chuẩn bị để tháo gỡ những mâu thuẫn và giải quyết các mối bất đồng không phải bằng vũ lực, mà bằng những phương tiện hòa bình : họ sẽ tăng cường sự tin cậy đối với nhau và tôn trọng những quyền lợi chính đáng của nhau. Những nguyên tắc ghi trong Tuyên bố cuối cùng đã phản ánh thực chất của những tư tưởng cùng tồn tại hòa bình với ý nghĩa quan trọng đặc biệt trong thế kỷ hạt nhân này. Kinh nghiệm của tất cả những thập kỷ sau chiến tranh chứng minh rằng không thể có cơ sở nào khác của Hòa bình ở châu Âu như cơ sở được xem xét một cách sáng suốt ở Helsinhki khi họ bàn về việc quyết định tương lai của châu Âu » (như trên).

Vậy kết quả cụ thể của Hội nghị Hensinki năm 1975 là gì ? Đó là :

1. Các cuộc chiến tranh ở châu Âu đã kế tiếp nhau trong lịch sử chủ yếu là bắt đầu từ việc tranh chấp nhau về biên giới lãnh thổ. Lần thứ nhất các nước châu Âu và Mỹ, Canada

thỏa thuận với nhau và cùng nhau cam kết tôn trọng biên giới lãnh thổ của nhau.

2. Từ sau năm 1917 các nước đế quốc khăng khăng bác bỏ nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình giữa các nước có chế độ xã hội khác nhau do Liên Xô nêu lên. Đây là lần thứ nhất 35 nước thuộc hai chế độ xã hội khác nhau khẳng định nguyên tắc nói trên là cơ sở duy nhất chi phối những quan hệ giữa các Nhà nước có chế độ xã hội khác nhau.

3. Tuyên bố Hensinhki còn có ý nghĩa như là phương hướng hợp tác giữa các Nhà nước có chế độ xã hội khác nhau, trong rất nhiều lãnh vực từ kinh tế, khoa học, kỹ thuật đến văn hóa, trao đổi thông tin và tiếp xúc giữa các cá nhân. Phương hướng hợp tác trong các lãnh vực trên đây lại được các thỏa ước cụ thể hóa thêm bằng những quan hệ hai bên hoặc nhiều bên: bằng những ký kết hợp tác về kinh tế, thương mại, công nghiệp, khoa học, kỹ thuật, ...; bằng sự cộng tác trong sản xuất các mặt hàng cần thiết cho cả Đông lẫn Tây: bằng những sự tiếp xúc với nhau qua các Đại hội, những cuộc hội thảo, những việc giao dịch, v.v...

4. Tuyên bố Hensinhki 1975 cũng đề cập đến các vấn đề nhân đạo, đến việc xem xét các vấn đề hiện tại và tương lai của châu Âu.

Tóm lại, trong gần 2 thập kỷ qua khi các lực lượng hòa bình, độc lập dân tộc và dân chủ đã lớn lên; khi giữa Liên Xô và Mỹ, giữa khối NATO và khối Vácsava sự cân bằng về phương diện quân sự chiến lược đã được thực hiện; thì «chiến tranh lạnh» ở châu Âu bị đẩy lùi, tình hình châu Âu giảm hẳn sự căng thẳng trước đây và nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình được chấp nhận.

Tuy nhiên chính trong hai thập kỷ ấy Mỹ lại gây ra và trực tiếp tham gia «chiến tranh nóng» ở Đông Dương, ở Việt Nam. Trừ bom nguyên tử ra, Mỹ đã sử dụng tất cả những loại vũ khí có thể có của chúng để hòng làm bá chủ Đông Dương. Cuộc kháng chiến kiên cường, anh dũng trong hơn 20 năm qua của nhân dân 3 nước Việt Nam, Lào, Campuchia, được sự đồng tình và sự giúp đỡ về vật chất, tinh thần, chính trị của Liên Xô, cộng đồng các nước xã hội chủ nghĩa anh em và nhân dân tiến bộ trên thế giới, kể cả nhân dân Mỹ, cuối cùng đã đánh cho bọn hiếu chiến Mỹ những đòn thất bại chưa từng có, buộc chúng phải cuốn cờ rút quân xâm lược về Mỹ (1973) và đến năm 1975 cái chính quyền bù nhìn do Mỹ, lập ra ở miền Nam Việt Nam phải đổ nhào trong chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử.

Không phải ngẫu nhiên lại có sự trùng hợp của hai thắng lợi lớn lao này trong năm 1975: Hensinhki là thắng lợi đối với «chiến tranh lạnh» ở châu Âu và chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử là thắng lợi đối với «chiến tranh nóng» ở Việt Nam. Đó là hai thắng lợi to lớn của Hòa bình trong thời đại của chúng ta, một nền hòa bình mà những nguyên tắc lớn đã được ghi lại trong Sắc lệnh nổi tiếng có chữ ký của Lênin vĩ đại từ năm 1917.

IV — TIỀM LỰC TO LỚN CỦA HÒA BÌNH Ở LIÊN XÔ VÀ TRÊN THẾ GIỚI HIỆN NAY

Như chúng ta thấy lịch sử thế giới đã ghi lại hai sự kiện chính trị lớn: Hội nghị Hensinhki và chiến dịch Hồ Chí Minh cùng xảy ra năm 1975. Nó chứng minh một thực trạng trong đời sống chính trị quốc tế hiện nay là tất cả các nước có chế độ xã hội khác nhau trên hành tinh chúng ta đều đã và đang cùng tồn tại hòa bình với nhau. Tuy nhiên chỉ vài năm sau các Tổ hợp quân sự — công nghiệp Mỹ đã ra lệnh cho những kẻ cầm đầu Nhà Trắng và Lầu Năm Góc tìm mọi cách đảo ngược lại hiện thực ấy, sự thật ấy. Catơ vừa thay thế cho Phơ đã muốn xóa bỏ những từ ngữ «hòa dịu» (détente) và «cùng tồn tại hòa bình» trong các Từ điển Mỹ. Và đầu những năm 80 khi Rigân thay chân Catơ thì ở Mỹ bỗng nổi lên ầm ỹ những tiếng kêu gọi bước vào thời kỳ «sau cân bằng» (Post-paritaire) và «chống cân bằng» (Anti-paritaire). Mở đầu cho thời kỳ này ở Mỹ, Rigân và Thượng Nghị viện Mỹ không thông qua Hiệp ước Salt 2 mặc dầu đã có chữ ký của Chính phủ Mỹ trước đó. Rồi chính Tổng thống Mỹ Rigân tung ra những luận điệu như: «Kinh thánh và ngay cả chúa Giêsu nữa đã giao cho Mỹ nhiệm vụ phải làm hết sức mình để chống lại chủ nghĩa xã hội». Bấy giờ là năm 1983. Hai năm sau, năm 1985 trước Ủy ban đối ngoại của Thượng Nghị viện Mỹ, Sunđơ, Bột ruởng Bộ Ngoại giao Mỹ huênh hoang rằng: «sau Việt Nam» một thời gian, nước Mỹ đã từ bỏ vai trò chủ động của mình... Bây giờ chu kỳ ấy được bắt đầu lại; Mỹ đã lấy lại sức và lấy lại sự tự tin rồi...» Trong những năm ấy người ta thấy «cái chu kỳ» mà Mỹ muốn «bắt đầu lại» gồm có một loạt những hành động trắng trợn như sau:

1. Đẩy mạnh chạy đua vũ trang hòng vượt Liên Xô về lực lượng quân sự bằng cách tăng thêm sản xuất vũ khí mới như bom nơtrôn,

tên lửa thuộc thế hệ mới, đầu đạn hạt nhân mới; kể cả việc xúc tiến làm những vũ khí có khả năng hủy diệt toàn thể loài người trên hành tinh của chúng ta; và tất cả những cái ấy là nhằm thực hiện cái gọi là «Sáng kiến phòng thủ chiến lược» (SDI) hoặc đúng hơn là «chiến tranh trên các vì sao».

2. Đưa hàng trăm tên lửa tầm trung binh kiểu mới đặt ở Tây Đức, Anh, Ý hướng về phía Liên Xô với âm mưu khi cần thiết sẽ sử dụng đồng thời với việc bấm nút cho nổ các loại vũ khí khác nữa, đánh đòn đầu tiên để Liên Xô không kịp chống đỡ. Song song với việc làm trên đây là tiến hành các cuộc tập trận của khối NATO trên bộ, trên biển, trên không.

3. Gây ra tình hình căng thẳng và đe dọa an ninh của nhiều khu vực trên thế giới. Ở Cận Đông, Mỹ hợp tác chiến lược với Ixraen chống lại Palextin, Libăng và các nước Ả Rập khác, bí mật bán vũ khí cho Iran, tuồn vũ khí cho bọn phản cách mạng ở Apganixtan. Ở châu Phi, Mỹ cấu kết với chính quyền Apácthai Nam Phi chống lại nhân dân Nam Phi, chống lại nền độc lập của Namibia, xâm lược Ăngôla, Môdămbích và nuôi dưỡng bọn phản cách mạng ở các nước này. Ở Trung Mỹ, Mỹ đem thủy, lục, không quân thôn tính Grênada, tích cực giúp bọn phản cách mạng Xômôxa chống Nicaragoa, bao vây và tổ chức ám sát các nhà lãnh đạo Cuba. Ở Đông Bắc Á, Mỹ thúc ép Nhật Bản tái vũ trang, cấu kết với tập đoàn phản động Nam Triều Tiên; ở Đông Nam Á, Mỹ xây lại các kho vũ khí ở Thái Lan, giao đôla và vũ khí cho bọn Pôn Pốt để chống lại nền độc lập của Campuchia; ở Nam Á, Mỹ giúp vũ khí và đôla cho Apganixtan gây căng thẳng ở các miền giáp Apganixtan – Ấn Độ, v.v...

Có thể kể nhiều hành động khác nữa của Mỹ, và tất cả đều nhằm thực hiện «học thuyết toàn cầu mới» (néo – globalisme), một học thuyết công khai chủ trương xuất khẩu phản cách mạng, đi ngược lại tiến bộ xã hội, quay ngược bánh xe lịch sử của nhân loại, phá hoại chủ nghĩa xã hội thế giới, đẩy lùi các phong trào độc lập dân tộc, chống lại những hoạt động vì dân chủ và hòa bình...

☆

Sự điên cuồng của cánh hữu trong tập đoàn thống trị nước Mỹ hiện nay là mưu toan đẩy mạnh việc chuẩn bị chiến tranh hạt nhân, trước hết là muốn phá hoại thế cân bằng quân sự chiến lược giữa Mỹ với Liên Xô, giữa khối NATO với khối Vác sava, đặt toàn nhân loại trước một nguy cơ chưa từng có: «vũ khí hạt nhân chứa đựng một cái vòi có khả năng quét tất cả loài người khỏi bề mặt của Quả đất chúng ta» (M.X. Goócbachốp).

Cuộc đấu tranh cho Hòa bình thế giới, cho sự tôn trọng nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình giữa các nước có chế độ chính trị – xã hội khác nhau hiện nay đã mang một ý nghĩa mới, một nội dung mới và đòi hỏi một quy mô sâu rộng với những hình thức phong phú, thích hợp với giai đoạn lịch sử của chúng ta. Ngay từ đầu những năm 80 Liên Xô và khối Vácsava đã có những biện pháp cần thiết không cho Mỹ và khối NATO phá vỡ thế cân bằng lực lượng quân sự. Báo chí thế giới đã ghi lại việc Liên Xô và khối Vácsava đã đáp lại việc Mỹ và khối NATO đặt tên lửa tầm trung mới ở châu Âu bằng việc đưa ra loại tên lửa SS.20. Đánh giá việc duy trì thế cân bằng chiến lược quân sự này, Cương lĩnh Đảng Cộng sản Liên Xô viết: «Việc thiết lập thế cân bằng chiến lược quân sự giữa Liên Xô và Mỹ, giữa Tổ chức Hiệp ước Vácsava và khối NATO là thành tựu lịch sử của chủ nghĩa xã hội. Nó đã củng cố vững chắc vị trí của Liên Xô, các nước xã hội chủ nghĩa và tất cả các lực lượng tiến bộ, đập tan những âm mưu của các thế lực hiếu chiến của chủ nghĩa đế quốc hòng giành thắng lợi trong cuộc chiến tranh hạt nhân thế giới» («Cương lĩnh Đảng Cộng sản Liên Xô». Bản sửa đổi mới được Đại hội XXVII Đảng Cộng sản Liên Xô thông qua – Phụ trương báo «Liên Xô ngày nay», số 6–1986, trang 4).

Nhưng vấn đề không phải chỉ là như vậy. Cần có một tầm chiến lược năng động hơn, chủ động hướng vào một thời gian xa hơn, một không gian rộng hơn. Vì vậy tại Đại hội Đảng Cộng sản Liên Xô lần thứ 27, đồng chí M.X. Goócbachốp trong «Báo cáo chính trị» đọc ngày 25-12-1986 đã nhấn mạnh: «Trong tình hình hiện nay thực hiện yêu cầu đó trước hết có nghĩa là chấm dứt cuộc chuẩn bị về vật chất cho chiến tranh hạt nhân.

Sau khi cân nhắc toàn diện tình hình hiện nay, Đảng Cộng sản Liên Xô đã đề ra một chương trình hoàn chỉnh nhằm thủ tiêu hoàn toàn vũ khí giết người hàng loạt tới cuối thế kỷ chúng ta, đó là một chương trình có quy mô và ý nghĩa lịch sử. Việc thực hiện chương trình đó sẽ mở ra trước loài người một giai đoạn phát triển khác về nguyên tắc, tạo ra khả năng chỉ tập trung sức lực vào công cuộc lao động sáng tạo» (M.X. Goócbachốp – «Báo cáo chính trị của Ủy ban trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô tại Đại hội XXVII của Đảng». NXB Sự thật, Hà Nội, NXB Thông tấn xã Nôvôxti, Mátxcơva, 1986, tr 2).

Phân tích nhóm mâu thuẫn thứ nhất ghi trong Cương lĩnh, tức là nhóm mâu thuẫn quan trọng nhất xét về sự liên hệ đến toàn nhân loại, đồng chí M.X. Gorbachốp chỉ ra rằng: «Lực lượng so sánh trên vũ đài thế giới, sự tăng trưởng và hoạt động của tiềm lực hòa bình, khả năng sử dụng một cách có hiệu quả các tiềm lực hòa bình chống lại nguy cơ chiến tranh hạt nhân, đó là những nhân tố quyết định».

Thật vậy lực lượng so sánh trên vũ đài thế giới và tiềm lực hòa bình trong giai đoạn hiện nay của thời đại chúng ta rõ ràng là không những khác về số lượng mà còn khác cả về chất lượng, nếu chúng ta đối chiếu với thời kỳ 1917–1945, với những thập kỷ 60 và 70 của thế kỷ này.

1. Nếu như vào năm 1917 chỉ có Liên Xô là Nhà nước xã hội chủ nghĩa duy nhất thì sau Đại chiến thế giới lần thứ hai chủ nghĩa xã hội đã trở thành một hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa có mặt ở trên khắp các lục địa, và đại bộ phận các nước xã hội chủ nghĩa này đã có một nền kinh tế phát triển ở mức độ cao, một cơ sở khoa học vững vàng, một tiềm lực quân sự và chính trị được nhân loại tin cậy. Dân số của các nước xã hội chủ nghĩa chiếm 1/3 nhân loại, ở đây không có áp bức, bóc lột mà là do nhân dân lao động làm chủ. Trong 70 năm qua chủ nghĩa xã hội tuy không tránh được một số vấp váp, sai lầm, song cho đến nay cộng đồng các nước xã hội chủ nghĩa vẫn tỏ ra và càng tỏ rõ là một sức mạnh vật chất và tinh thần to lớn của tiến bộ xã hội và của Hòa bình thế giới.

2. Bản đồ chính trị thế giới trước năm 1945 trừ Liên Xô chiếm 1/6 quả địa cầu, còn tất cả các nước đều nằm trong quỹ đạo của hệ thống tư bản chủ nghĩa. Sau năm 1945, nhất là trong những năm 1960 – 1970, tuyệt đại đa số các thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc ở châu Á, châu Phi, châu Mỹ, ở nam Thái Bình Dương đã được giải phóng về chính trị, thành lập những Nhà nước độc lập dân tộc; một số đông các nước này đã tách khỏi quỹ đạo của các nước đế quốc về kinh tế. Trong số 160 nước thành viên của Liên Hiệp Quốc hiện nay, số lượng các nước mới giành được độc lập chiếm quá nửa và đó là một tiềm lực lớn của Hòa bình, có những tiếng nói chung với các nước xã hội chủ nghĩa trong các cuộc đấu tranh cho Hòa bình và tiến bộ xã hội.

3. Tiềm lực to lớn của Hòa bình thế giới hiện nay không những ở số lượng các Nhà nước trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa, ở các Nhà nước độc lập trong Phong trào không liên kết, mà còn ở phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, ở phong trào Hòa bình và dân chủ rộng lớn ở ngay trong lòng của các nước đế quốc, kể cả ở Mỹ; và tất cả đang hợp lực lại cùng với cộng đồng các nước xã hội chủ nghĩa, các nước độc lập dân tộc thành một lực lượng chống chiến tranh, chống sự đe dọa của vũ khí hạt nhân do Mỹ và tổ chức NATO gây ra.

Khái quát lại về vấn đề chống nguy cơ chiến tranh hạt nhân hiện nay và bảo vệ hòa bình thế giới, cũng như về vấn đề tập hợp những lực lượng tiến bộ, yêu chuộng hòa bình trên hành tinh chúng ta vào mục tiêu cao cả này; Cương lĩnh Đảng Cộng sản Liên Xô đã chỉ rõ: «*Vấn đề nóng bỏng nhất hiện nay đặt ra trước loài người là vấn đề chiến tranh và hòa bình*.. chưa bao giờ có mối nguy cơ to lớn như vậy, đe dọa loài người. Nhưng cũng chưa bao giờ có những khả năng hiện thực như vậy để bảo đảm và củng cố hòa bình. Cùng chung sức lại, các dân tộc có thể và cần phải loại bỏ mối đe dọa hủy diệt hạt nhân.

Chống lại chính sách xâm lược của chủ nghĩa đế quốc là tiềm lực ngày càng lớn mạnh của các lực lượng hòa bình. Đó là chính sách tích cực yêu chuộng hòa bình, trước sau như một, sức mạnh kinh tế và quốc phòng ngày càng vững chắc của các nước xã hội chủ nghĩa. Đó là chính sách của đa số các nước châu Á, châu Phi, châu Mỹ la tinh hết lòng quan tâm đến việc gìn giữ hòa bình, chấm dứt chạy đua vũ trang. Đó là phong trào chống chiến tranh của quảng đại quần chúng trên khắp các lục địa, những phong trào này đã trở thành yếu tố lâu dài và có ảnh hưởng trong đời sống xã hội. Việc phân tích tính táo sự so sánh lực lượng thực tế đã làm cho nhiều nhà hoạt động chính trị ở các nước tư bản chủ nghĩa cũng hiểu rõ mức độ nguy hiểm của việc tiếp tục mở rộng chạy đua vũ trang.

Đảng Cộng sản Liên Xô cho rằng nguy cơ chiến tranh do chính sách của bè lũ đế quốc xâm lược gây ra dù có to lớn đến đâu chăng nữa *nhưng chiến tranh thế giới không phải là tất yếu không tránh khỏi. Có thể ngăn chặn chiến tranh, cứu loài người khỏi thảm họa. Đó là sứ mệnh lịch sử của chủ nghĩa xã hội, của tất cả các lực lượng tiến bộ, yêu chuộng hòa bình trên hành tinh chúng ta*» («Cương lĩnh Đảng Cộng sản Liên Xô», tài liệu đã dẫn, tr 9–10)

Cũng cần phải nói thêm rằng chủ nghĩa xã hội là nhân đạo, là hòa bình; còn chủ nghĩa tư bản đế quốc là vô nhân đạo, là chiến tranh như Cương lĩnh Đảng Cộng sản Liên Xô đã chỉ rõ: «Chủ nghĩa xã hội – đó là xã hội với ngọn cờ đã vạch rõ: «Tất cả vì con người, tất cả vì hạnh phúc của con người»... Chủ nghĩa xã hội – đó là xã hội mà mọi hành động và ý nghĩ của

nó trên trường quốc tế đều nhằm ủng hộ nguyện vọng của các dân tộc muốn độc lập và tiến bộ xã hội, phục vụ cho nhiệm vụ chính là bảo vệ và củng cố hòa bình»; còn chủ nghĩa tư bản đế quốc là «Sự tăng cường bóc lột giai cấp công nhân và tất cả những người lao động..., đó là lịch sử của những cuộc khủng hoảng kinh tế, những chấn động xã hội và chính trị, những xung đột và chiến tranh ăn cướp gây ra cho người lao động những tai họa không sao kể xiết... chính sách của bè lũ đế quốc là sẵn sàng hy sinh vận mệnh của hàng loạt các dân tộc... Xét cho cùng chính sách đó có nguy cơ gây ra một cuộc đụng độ quân sự toàn cầu mà kết quả sẽ không có bên nào thắng bên nào thua, nhưng nền văn minh thế giới có thể bị diệt vong» («Cương lĩnh của Đảng Cộng sản Liên Xô». Tài liệu đã dẫn, tr 2, 4, 5, 9).

Do đó sự nghiệp đấu tranh chống lại cuộc chiến tranh hạt nhân, bảo vệ hòa bình thế giới của nhân loại hiện nay còn mang một ý nghĩa nhân đạo hết sức sâu sắc hơn bao giờ hết; và thành trì của Hòa bình thế giới chính là Liên Xô vĩ đại.

Đúng là trong tình hình thế giới hiện nay «dự đoán về quan hệ tương lai giữa các nước xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa, giữa Liên Xô và Mỹ là một việc rất khó» như «Báo cáo chính trị của Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô tại Đại hội XXVII của Đảng đã nêu lên, song đánh giá cho đúng sự so sánh lực lượng trên vũ đài thế giới, trên cơ sở đó có đường lối, chính sách đúng đắn để huy động toàn bộ và triệt để các tiềm lực của hòa bình trên hành tinh của chúng ta vào mục đích củng cố, bảo vệ hòa bình là có ý nghĩa quyết định. Những hoạt động của Liên Xô ở Liên Hiệp Quốc, ở Viên, ở Giơnevơ, ở các Hội nghị khoa học,...; của bản thân đồng chí M. X. Goócbachốp ở Vlađivốttốc, ở Râygiavích, ở Đenli; trong những cuộc gặp gỡ với Thủ tướng Anh, Tổng thống Pháp ở Mátxcơva, những cuộc tiếp xúc trực tiếp với Tổng thống Mỹ Rigân; tất cả những hoạt động song song ấy cùng với quyết tâm đổi mới trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội ở Liên Xô; là những đóng góp to lớn, tích cực làm rạng rỡ ngọn cờ Hòa bình từ quê hương của Lênin vĩ đại... Thật là sáng ngời chính nghĩa khi chúng ta thấy trong Cương lĩnh Đảng Cộng sản Liên Xô trịnh trọng nêu rõ: «Đảng Cộng sản Liên Xô kiên quyết và trước sau như một bảo vệ nguyên tắc lêninnít về cùng tồn tại hòa bình giữa các nước có chế độ xã hội khác nhau» («Cương lĩnh Đảng Cộng sản Liên Xô», (Tài liệu đã dẫn, tr 30, 31.)

Tháng 6-1987

TỪ CHỦ TRƯƠNG "ỦNG HỘ LIÊN BANG XÔ VIẾT" ĐẾN TƯ TƯỞNG "ĐOÀN KẾT, HỢP TÁC TOÀN DIỆN VỚI LIÊN XÔ"

PHAN NGỌC LIÊN – NGUYỄN ĐÌNH LỄ

CÁCH mạng tháng Mười có sức hấp dẫn diệu kỳ đối với giai cấp công nhân và nhân dân lao động bị áp bức toàn thế giới, bởi vì nó đã đặt ra và giải quyết « những vấn đề hết sức cơ bản của một cuộc cách mạng vô sản, của một cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và tiến bộ xã hội ở tất cả các nước tất yếu phải làm » (1). Sự tồn tại và phát triển của nước Nga Xô viết, sau đó là Liên Xô là minh chứng hùng hồn về sức mạnh vô địch và sự thắng lợi của giai cấp công nhân và nhân dân lao động thế giới, là niềm tin, là chỗ dựa vững chắc cho cuộc đấu tranh vì độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Chính vì vậy bọn đế quốc và phản động đã tìm mọi cách phá hoại, tiêu diệt nước Cộng hòa Xô viết ngay từ lúc mới ra đời. « Ủng hộ nước Nga Xô viết », « Ủng hộ Liên Xô » là cuộc đấu tranh giai cấp gay gắt, quyết liệt trên phạm vi thế giới gắn liền với thắng lợi cách mạng của mỗi nước, của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Ủng hộ Liên Xô còn là biểu hiện tinh đoàn kết quốc tế của giai cấp công nhân và những người bị áp bức trên toàn thế giới.

Nhân dân Việt Nam, từ khi Chủ tịch Hồ Chí Minh đi tìm đường cứu nước, đặc biệt khi Người đến với Cách mạng tháng Mười, với Lênin, gắn phong trào cách mạng Việt Nam với phong trào cách mạng thế giới, đã luôn luôn hướng về đất nước Xô viết, đi theo con đường Cách mạng tháng Mười đã vạch ra và từng bước giành những thắng lợi to lớn, quyết định trong cuộc đấu tranh vì độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. « Ủng hộ Liên bang Xô viết », khẩu hiệu chiến lược, ra đời ngay khi Đảng mới thành lập, trở thành hiện thực trong đấu tranh cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và ngày nay trở thành nguyên tắc trong đường lối đối ngoại của Đảng, thể hiện ở sự đoàn kết, hữu nghị, hợp tác toàn diện và vững bền giữa Việt Nam và Liên Xô.

☆

Cách mạng tháng Mười và nước Nga Xô viết ra đời gặp sự chống đối ngay của các nước đế quốc. Ngày 8-1-1918, tổng thống Mỹ Uyn-xơn đưa ra « 14 điểm » về hòa bình sặc mùi đế quốc chủ nghĩa nhằm chống lại « Sắc lệnh về hòa bình » được thông qua tại Đại hội Xô viết toàn Nga ngày 8-11-1917. Ngay sau đó, 14 nước đế quốc lần lượt vũ trang xâm lược nước Nga Xô viết, nuôi dưỡng bọn phản cách mạng trong nước nổi dậy chống chính quyền cách mạng. Cũng ngay sau Cách mạng tháng Mười phong trào ủng hộ nước Nga Xô viết sôi nổi khắp nơi, dưới nhiều hình thức phong phú. Trước hết, phải nói đến 4 triệu người nước ngoài được tham dự, chứng kiến cuộc Cách mạng tháng Mười đã nhanh chóng đưa tin, thuật lại cuộc Cách mạng vĩ đại này (2). Trong số đó phải kể đến Giôn Rít (Mỹ) với quyển « Mười ngày rung chuyển thế giới » và Phuxê Côxutdi (Nhật Bản) trong các quyển « Ghi chép về nước Nga cách mạng » và « Từ nước Nga công nông trở về » đã kể cho nhân dân nước mình và nhân loại tiến bộ những sự thật về cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa đầu tiên, bác bỏ luận điệu xuyên tạc của bọn đế quốc. Việc bảo vệ thành quả Cách mạng tháng Mười mạnh mẽ nhất thể hiện trong phong trào « Không được đụng đến nước Nga Xô viết ! » của công nhân, trí thức tiến bộ và nhân dân lao động các nước Âu, Mỹ. Tháng 1-1919 Đại hội toàn quốc của những người Anh tham gia phong trào « Không được đụng đến nước Nga Xô viết ! » họp ở Luân Đôn đã phát động cuộc đấu tranh chống sự can thiệp củ

các nước đế quốc vào nước Nga. Từ ngày 16 đến 27-1-1919 thủy thủ Pháp ở Xê-vát-stô-pôn và Ô-đét-xa khởi nghĩa, bày tỏ tình đoàn kết với nhân dân Nga.

Ngày 20-9-1919 Đại hội lần thứ XIV của Tổng công đoàn Pháp đòi chấm dứt can thiệp vũ trang của các nước đế quốc vào nước Nga Xô viết, kêu gọi công đoàn vận tải không chuyên vũ khí, đạn dược tiếp tế cho bọn Đênikin, Côntrắc. Ngày 20 và 21-7-1919 công nhân Italia tổng bãi công phản đối chính phủ ủng hộ bọn phản cách mạng ở nước Nga Xô viết.

Từ đó đến nay, phong trào nhân dân thế giới ủng hộ chính sách, đường lối yêu chuộc hòa bình của Liên Xô, ủng hộ cuộc chiến tranh giữ nước vĩ đại chống phát xít Đức, ủng hộ công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô ngày một lan rộng và đi vào bề sâu. Tổ chức hữu nghị, đoàn kết với Liên Xô được thành lập ở nhiều nước trên thế giới, trở thành phong trào quần chúng cách mạng rộng rãi, gắn liền với cuộc đấu tranh cách mạng ở mỗi nước.

Việt Nam ở cách xa nước Nga. Hơn nữa, chính quyền thực dân Pháp ở Đông Dương tìm mọi cách ngăn chặn, bưng bít nên tin tức về phong trào cách mạng ở nước Nga đến với nhân dân Việt Nam rất khó khăn. Sau Cách mạng Tháng Mười thành công, một hành động có ý thức chính trị rõ rệt là đồng chí Tôn Đức Thắng, năm 1919, đã kéo lá cờ đỏ trên chiến hạm Pháp ở bến Đen. Đồng chí là «một trong những người Việt Nam đầu tiên đã tham gia đấu tranh bảo vệ Cách mạng Tháng Mười vĩ đại» [3].

Song người Việt Nam đầu tiên đến với Cách mạng tháng Mười, chủ nghĩa Lênin, đi theo con đường Cách mạng tháng Mười vạch ra là đồng chí Nguyễn Ái Quốc. Năm 1917, khi trở lại Pari [4], đồng chí Nguyễn Ái Quốc, qua tin tức, truyền đơn, sách báo của Đảng xã hội, được biết về cuộc cách mạng này. Vốn có nhậy cảm chính trị, lại được rèn luyện trong cuộc hành trình dài ngày qua nhiều nước đế quốc, thuộc địa và phụ thuộc, nên tuy «chưa hiểu hết tầm quan trọng lịch sử» [5] của Cách mạng tháng Mười, Người vẫn bị «sức lôi cuốn kỳ diệu» [6] của nó. Từ nhận thức «cảm tình tự nhiên» [7], Người tiếp tục đi sâu tìm hiểu Cách mạng tháng Mười trong sách sở và hoạt động thực tiễn. Tình cảm với một dân tộc «ở một góc trời xa xăm... đã đánh đuổi được bọn chủ bóc lột... tự quản lý lấy đất nước mình», với Lênin «Người dũng cảm nhất» [8] ngày càng nồng thắm, sự nhận thức về lý luận chính trị càng sâu sắc dần dần biến thành những hành động cách mạng tích cực ủng hộ nước Nga Xô viết. Cuối năm 1918 đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã cùng công nhân Pháp biểu tình, rải truyền đơn của Đảng Xã hội kêu gọi nhân dân lao động đấu tranh chặn bàn tay xâm lược của đế quốc Pháp và các đế quốc khác vào nước Nga Xô viết [9]. Năm 1919, Người cùng các đảng viên xã hội Pháp «đi quyên tiền trong các phố Pari để giúp cách mạng Nga qua nạn đói, hậu quả của chính phủ Pháp và chính phủ các nước đồng minh bao vây nước Nga Xô viết» [10]. Với hành động và lòng tin tưởng vào thắng lợi của cách mạng, «Người đã cất cao tiếng nói của người Việt Nam đầu tiên ủng hộ Cách mạng tháng Mười Nga vĩ đại» [11].

Chủ tịch Hồ Chí Minh không chỉ là người Việt Nam đầu tiên tiếp nhận, ủng hộ Cách mạng tháng Mười mà còn có công lao to lớn với dân tộc là đưa nhân dân ta theo con đường đã trải qua. Đó là sự khẳng định tích cực nhất việc ủng hộ Cách mạng tháng Mười, ủng hộ Liên Xô, là góp phần thực hiện lời tiên đoán của Lênin về một «tia lửa» sẽ «cháy bùng lên» thiêu đốt chế độ đương thời, «đưa cuộc đấu tranh kiên cường của bao nhiêu thế hệ đã hy sinh đến chỗ hoàn toàn chiến thắng một chế độ đáng căm thù» [12]. Nhờ có Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhân dân Việt Nam khẳng định được rằng đi theo con đường Cách mạng tháng Mười là ủng hộ Liên Xô. Ủng hộ Liên Xô là biểu hiện sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa lòng yêu nước chân chính và tinh thần quốc tế vô sản, vì lợi ích của phong trào cộng sản quốc tế và của bản thân dân tộc mình.

Chính vì thế, ngay khi Đảng ta mới ra đời, «Ủng hộ Liên bang Xô viết» được xác định rõ trong Luận cương chính trị năm 1930 của Đảng, là *một trong mười nhiệm vụ cốt yếu* của cách mạng tư sản dân quyền nước ta. Tiếp đó, trong nhiều văn kiện quan trọng, Đảng đã vạch ra tỉ mỉ các biện pháp hành động để thực hiện có kết quả chủ trương «Ủng hộ Liên bang Xô viết».

Trong cao trào Xô viết Nghệ Tĩnh, biểu tượng củng cố lòng tin của nhân dân vào tiền đồ cách mạng là hình ảnh tươi đẹp về đất nước Liên Xô. Do đó, chúng ta không ngạc nhiên khi biết rằng quyển «Nhật ký chìm tàu» của đồng chí Nguyễn Ái Quốc được phổ biến rộng rãi trong thời kỳ này. Dưới hình thức kể chuyện, với lời lẽ giản dị, dễ hiểu, sinh động và hấp dẫn, Người đã giới thiệu một cách toàn diện nước Nga trước và sau cách mạng, nhằm gây cho nhân dân ta lòng tin vững chắc vào Liên Xô và tích cực góp phần bảo vệ đất nước Xô viết.

Trong cuộc đấu tranh gay gắt, lực lượng chênh lệch «bên kia đạn sắt, bên ta gan vàng» lòng tin vào Liên Xô, góp phần đấu tranh

ủng hộ sự tồn tại của Liên bang Xô viết là yếu tố rất quan trọng để giữ vững tinh thần cách mạng. Việc quần chúng hăng hái tham gia kỷ niệm lần thứ XIII Cách mạng tháng Mười thể hiện tình cảm sâu sắc, niềm tin của nhân dân ta với Cách mạng tháng Mười, với Liên Xô ([13]).

Những năm cách mạng Việt Nam tạm lắng xuống sau Xô viết Nghệ Tĩnh cũng là thời kỳ bọn đế quốc Pháp ra sức khủng bố phong trào cách mạng. Trên thế giới, chủ nghĩa phát xít xuất hiện đe dọa sự tồn tại của nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên và phong trào cách mạng thế giới. Nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng vẫn giữ vững lòng tin vào cách mạng, vào Đảng và Liên Xô. Cho nên « các cuộc kỷ niệm Xô viết Nghệ An, Quảng châu công xã, Cách mạng tháng Mười ... toàn quốc đều có hoạt động (cờ đỏ, truyền đơn, khẩu hiệu, sách báo) có nhiều chỗ tổ chức được nhiều cuộc diễn thuyết và biểu tình rất đông người tham gia và có ảnh hưởng sâu rộng trong quần chúng ». ([14]).

Đầu năm 1935, Đảng ra một loạt nghị quyết về công tác vận động quần chúng (công nhân, nông dân, thanh niên, phụ nữ, binh lính v.v...). Trong những nghị quyết đó Đảng xác định cụ thể nhiệm vụ của mỗi tầng lớp nhân dân với chủ trương « Ủng hộ Liên bang Xô viết » như thế nào.

Vào giữa những năm 30, do hậu quả cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới, mâu thuẫn vốn có của chủ nghĩa đế quốc trở nên hết sức sâu sắc. Giai cấp tư sản ở nhiều nước không thể tiếp tục thống trị bằng chế độ đại nghị và nền dân chủ được nữa, chúng chuyển sang nền chuyên chính phát xít. Ở Đức, Italia, Nhật Bản nền chuyên chính phát xít được thiết lập. Ở Ba Lan, Phần Lan, Áo, Hy Lạp, Nam Tư, Tây Ban Nha, Mỹ, Anh, Pháp,... các tổ chức phát xít đã hình thành và phát triển. Các thế lực phát xít liên kết với nhau, ráo riết chuẩn bị chiến tranh để tiêu diệt Liên Xô, đàn áp phong trào cách mạng và phân chia lại thế giới.

Trước tình hình trên, ngay từ tháng 7-1935 Quốc tế Cộng sản họp Đại hội lần thứ VII để đánh giá tình hình và đề ra đường lối cho những người cộng sản. Đại hội chỉ rõ kẻ thù nguy hiểm nhất lúc này không phải là chủ nghĩa tư bản hoặc chủ nghĩa đế quốc nói chung mà là chủ nghĩa phát xít. Nhiệm vụ trước mắt của giai cấp công nhân quốc tế chưa phải là đấu tranh đánh đổ chủ nghĩa tư bản, xây dựng chủ nghĩa xã hội mà là đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít, giành dân chủ và hòa bình.

Thấu suốt tư tưởng chỉ đạo của Quốc tế Cộng sản, tháng 7-1936, Hội nghị toàn quốc lần thứ nhất của Đảng Cộng sản Đông Dương đã quyết định tạm thời chưa nêu ra khẩu hiệu đánh đổ đế quốc Pháp và giai cấp địa chủ giành độc lập dân tộc và ruộng đất cho dân cày mà chỉ nêu ra khẩu hiệu đấu tranh chống chế độ phản động thuộc địa, chống phát xít và chiến tranh đế quốc, đòi dân chủ, dân sinh và hòa bình. Để phù hợp với sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược đó, nhiệm vụ « Ủng hộ Liên bang Xô viết » gắn chặt với các nhiệm vụ khác và các biện pháp đấu tranh nhằm thành lập Mặt trận Nhân dân phản đế, đòi quyền tự do, dân chủ... Nhiều văn kiện của Đảng trong thời kỳ này đã vạch ra tỉ mỉ các hình thức hoạt động để thực hiện khẩu hiệu « Ủng hộ Liên bgng Xô viết » như :

— Tiến hành phát truyền đơn, treo cờ đỏ, tổ chức các cuộc bãi công, biểu tình để phản đối chiến tranh đế quốc, ủng hộ Liên bang Xô viết.

Khẩu hiệu « Ủng hộ Liên bang Xô viết » đến Nghị quyết Trung ương tháng 11 — 1939 được bổ sung cụ thể là « Ủng hộ *chính sách hòa bình* của Liên Xô ». Và bắt đầu từ Nghị quyết Hội nghị Trung ương tháng 11-1940 được mở rộng thành : « *Liên minh với Liên bang Xô viết* và ủng hộ Liên bang Xô viết » ([18]). Các hình thức hoạt động để thực hiện khẩu hiệu trên cũng thay đổi khác thời kỳ 1936 — 1939. Cụ thể là thành lập các « nhóm bạn Liên Xô », « Quỹ ủng hộ Liên Xô », tổ chức tuần lễ ủng hộ Liên Xô bằng những hình thức như mít tinh, diễn thuyết, mở lạc quyên, rải truyền đơn, biểu tình v.v...

Ngày 22-6-1941 phát xít Đức tấn công Liên Xô. Tính chất cuộc chiến tranh đã thay đổi : đó là cuộc « chiến tranh phát xít xâm lược và chống phát xít xâm lược »(19).

Thời kỳ đầu Liên Xô tạm rút lui để bảo toàn lực lượng. Nhưng từ mùa đông năm 1942, Hồng quân Liên Xô bắt đầu phản công và đã giành được những chiến thắng oanh liệt ở Xtalingrát, Cuốc xcơ, Côcadơ, Ucraina...

Tình hình thế giới và Đông Dương thay đổi mau lẹ. Tháng 2-1943 Ban thường vụ Trung ương Đảng họp, ra nghị quyết cho phù hợp với tình hình mới. Bản Nghị quyết giành một mục riêng để cập đến nhiệm vụ « Ủng hộ Liên bang Xô viết », Đảng ta một lần nữa khẳng định : « Ủng hộ Liên Xô kháng chiến và tranh đấu chống chiến tranh phát xít xâm lược là *một trong những nhiệm vụ chính* của Đảng ta lúc này (20).

Thường vụ Trung ương đề ra 6 biện pháp cụ thể :

— Giải thích để nhân dân Đông Dương nhận rõ việc ủng hộ Liên Xô là một nhiệm vụ không thể thiếu.

— Phổ biến những thắng lợi của Liên Xô để quần chúng tin tưởng vào thắng lợi cuối cùng của nhân dân Xô viết.

— Gắn cuộc đấu tranh ủng hộ Liên Xô với các cuộc tranh đấu bênh vực quyền lợi hàng ngày, làm cho quần chúng nhận rõ sự quan hệ giữa cuộc kháng chiến của Hồng quân với cuộc đấu tranh giành quyền sống của họ.

— Phải noi gương du kích Bắc Sơn, Đình Cả ủng hộ Liên Xô bằng vũ trang tranh đấu đánh vào dinh lũy phát xít ở Đông Dương.

— Vận động binh lính Đông Dương nếu bị Nhật, Pháp đem đi đánh Liên Xô thì chạy sang phía Hồng quân...([21]).

Có thể nói nhiệm vụ «Ủng hộ Liên bang Xô viết» được đề cập toàn diện nhất, đầy đủ nhất trong bản Nghị quyết này.

Trong những năm chiến tranh thế giới thứ hai, Đảng ta lãnh đạo nhân dân đứng về phe Đồng minh chống phát xít. Tuy nhiên, trong văn kiện Đảng xác định rõ «Liên minh với Liên bang Xô viết» (22), không đề cập tới Liên minh với các nước Đồng minh khác như Anh, Mỹ. Cuộc chiến đấu anh hùng của nhân dân ta đánh bại bọn Nhật, Pháp ở Đông Dương là sự ủng hộ Liên Xô một cách tích cực nhất. Nhân dịp kỷ niệm lần thứ 25 Cách mạng tháng Mười vĩ đại, báo Cờ giải phóng số ra ngày 10-10-1942 đã viết: «Chúng ta có bổn phận tích cực ủng hộ cuộc chiến tranh vệ quốc của nhân dân Liên Xô, mở một mặt trận đánh bại phát xít Nhật, Pháp ở Đông Dương và góp sức vào phong trào cách mạng của nhân dân toàn thế giới» ([23]). Nhiều chiến sĩ quốc tế Việt Nam được Bác Hồ dẫn dắt, giáo dục đã được trực tiếp tham gia cuộc chiến tranh giữ nước vĩ đại của nhân dân Liên Xô. Tấm gương hy sinh anh dũng của Vương Thúc Bình, Lý Thúc Chất, Lý Nam, Thanh, Lý Anh Tạo, Lý Phú San mãi mãi là biểu tượng sinh động của tình cảm quốc tế trong sáng Việt Nam — Liên Xô ([24]).

Trong suốt chặng đường dài đấu tranh cách mạng giành độc lập dân tộc, nhất là trong những năm đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít, Đảng ta luôn luôn đánh giá đúng vị trí, vai trò của Liên Xô đối với cách mạng thế giới nói chung và cách mạng Đông Dương nói riêng. Vì thế, ngay từ chủ trương, đường lối đến hành động cách mạng, những người cộng sản và nhân dân Việt Nam luôn tin tưởng, bảo vệ và ủng hộ Liên Xô. Trong ngọn lửa đấu tranh gian khổ dưới sự khủng bố, đàn áp dã man của quân thù, trong khi mối liên hệ trực tiếp với Liên Xô bị ngăn cách, những người Cộng sản và nhân dân Việt Nam đã làm hết sức mình, thậm chí hy sinh xương máu để «Ủng hộ Liên bang Xô viết».

Tháng 5-1945 cuộc chiến tranh giữ nước vĩ đại của nhân dân Liên Xô giành thắng lợi lẫy lừng. Chiến thắng đó tỏ rõ tính ưu việt của chế độ Xô viết, sức mạnh vô địch của nền quân sự, kinh tế, khoa học, kỹ thuật Liên Xô, sức mạnh của tình đoàn kết, sự ủng hộ của giai cấp vô sản và phong trào cách mạng quốc tế đối với quê hương Cách mạng tháng Mười. Chiến thắng của Liên Xô mở ra thời kỳ mới, thời kỳ chủ nghĩa xã hội trở thành hệ thống thế giới và ngày càng đóng vai trò quan trọng trong cộng đồng quốc tế; phong trào đấu tranh cho độc lập dân tộc và hòa bình dâng cao ở khắp các lục địa.

Cũng đúng vào lúc sự đánh bại chủ nghĩa phát xít và quân phiệt dường như đã mở ra khả năng thực tế để xây dựng thế giới không có chiến tranh, các thế lực đế quốc, đứng đầu là đế quốc Mỹ thi hành chính sách đối đầu, ra sức chạy đua vũ trang hạt nhân và các loại vũ trang khác, gây chiến tranh cục bộ ở nhiều khu vực trên thế giới. Tình hình đó đặt ra cho nhân dân thế giới nhiệm vụ bức xúc là phải đấu tranh ngăn chặn chiến tranh hạt nhân, gìn giữ hòa bình, đấu tranh vì tiến bộ xã hội. Trong cuộc đấu tranh đó Liên Xô đứng ở vị trí tiên phong. Một thực tế hiển nhiên, sau năm 1945 Liên Xô đã hùng mạnh, xung quanh Liên Xô hình thành một mặt trận đông đảo, mạnh mẽ bao gồm hệ thống xã hội chủ nghĩa, các nước độc lập dân tộc, phong trào cộng sản và công nhân, phong trào giải phóng dân tộc, lực lượng hòa bình và tiến bộ trên toàn thế giới.

☆

Sau khi nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời, nhất là khi Việt Nam và Liên Xô đã thiết lập quan hệ ngoại giao (1950), tình đoàn kết chiến đấu và ủng hộ lẫn nhau của nhân dân hai nước có điều kiện phát triển. Quan hệ Việt Nam — Liên Xô từ nay là mối quan hệ giữa hai Đảng, hai Nhà nước và nhân dân hai nước. Nó được biểu hiện không chỉ bằng chính trị, tinh thần mà còn ở sự hợp tác giữa hai nước trong nhiều lĩnh vực. Cuộc đi thăm Liên Xô của Đoàn đại biểu Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa do Chủ tịch Hồ Chí Minh dẫn đầu, từ ngày 12 đến ngày 18 tháng 7 năm 1955 mở đầu cho quá trình đó. Hai bên đã bàn đến «các vấn đề về tình hình quốc tế cũng như về sự phát triển hợp tác sau này giữa nước Việt Nam dân chủ cộng

hòa và Liên Xô về mọi mặt chính trị, kinh tế và văn hóa »(25).

Năm 1960 Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng Lao động Việt Nam được triệu tập để định ra đường lối cách mạng Việt Nam trong giai đoạn mới: đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất đất nước. Xuất phát từ luận điểm quan trọng, được nêu ra trong Luận cương năm 1930 « Vô sản Đông Dương phải liên lạc mật thiết với vô sản thế giới » (26), Đảng ta chủ trương « Tiếp tục tăng cường sự đoàn kết nhất trí giữa nước ta và các nước trong phe xã hội chủ nghĩa do Liên Xô đứng đầu, củng cố tình hữu nghị không gì lay chuyển nổi giữa nước ta và các nước anh em, phát triển quan hệ hợp tác tương trợ với các nước anh em theo những nguyên tắc của chủ nghĩa quốc tế vô sản, đồng thời góp phần tăng cường sự thống nhất của phong trào cộng sản quốc tế » (27). Phát triển chủ trương « Ủng hộ Liên bang Xô viết » trước kia, trong tình hình hiện tại của năm 60, nghị quyết của Đại hội nhấn mạnh sự ủng hộ kiên quyết của Đảng đối với những đề nghị của Chính phủ Liên Xô: « chúng ta nhiệt liệt hoan nghênh và hoàn toàn ủng hộ những đề nghị của Chính phủ Liên Xô về việc giải trừ quân bị toàn diện và triệt để, cùng những đề nghị mới đây của Chính phủ Liên Xô về thủ tiêu các phương tiện vận chuyển vũ khí nguyên tử và vũ khí hạt nhân, về việc đình chỉ thí nghiệm sản xuất các vũ khí ấy » (28).

Trong những năm triển khai thực hiện nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ III và tiến hành cuộc kháng chiến chống Mỹ xâm lược, nhân dân ta được sự ủng hộ và giúp đỡ to lớn có kết quả của Liên Xô, các nước xã hội chủ nghĩa anh em, cùng bầu bạn khắp nơi trên thế giới. Điều đó đã góp phần quan trọng làm nên chiến thắng lịch sử mùa xuân năm 1975 của dân tộc ta. Đồng thời, với chiến thắng của mình, nhân dân ta đã đóng góp vào thắng lợi chung của sự nghiệp cách mạng của nhân dân thế giới: đánh gục ý đồ hung hăng của đế quốc Mỹ, bảo vệ tiền đồn vững chắc của phe xã hội chủ nghĩa ở Đông Nam Á, tăng cường sức mạnh và uy tín của chủ nghĩa xã hội và cổ vũ mạnh mẽ phong trào đấu tranh của các dân tộc vì độc lập, tự do.

Đại thắng mùa xuân năm 1975 đưa đất nước ta bước vào thời kỳ lịch sử mới: đất nước thống nhất, cả nước cùng đi lên chủ nghĩa xã hội. Kinh nghiệm đấu tranh cách mạng trong những năm qua chỉ ra rằng hợp tác toàn diện với Liên Xô là nhân tố quyết định thắng lợi của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ tổ quốc của nhân dân ta. Quán triệt tư tưởng chỉ đạo của Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IV (1976): « Ra sức củng cố và tăng cường tình đoàn kết chiến đấu và quan hệ hợp tác giữa nước ta với tất cả các nước xã hội chủ nghĩa anh em »(29), ngày 3-2-1978, nước ta ký với Liên Xô Hiệp ước Hữu nghị và hợp tác. Hiệp ước này đánh dấu « bước phát triển rực rỡ » của tình đoàn kết chiến đấu và quan hệ hợp tác toàn diện giữa Việt Nam và Liên Xô.

« Hiệp ước Hữu nghị và hợp tác Việt—Xô đã trở thành hiện thực sinh động trên khắp các miền của nước ta, ở hầu khắp các lĩnh vực. Hàng trăm công trình lớn và hàng nghìn công trình các cỡ do Liên Xô giúp đã và đang được xây dựng, nhiều công trình làm xong đã mang lại hiệu quả. Những cơ sở vật chất—kỹ thuật đầu tiên của chủ nghĩa xã hội ở nước ta từng bước được tạo lập ».

Năm tháng qua đi, kinh nghiệm cách mạng của Đảng ta ngày càng phong phú; sự nhận thức và vận dụng những nguyên lý của chủ nghĩa Mác-Lênin vào thực tiễn cách mạng Việt nam càng sâu sắc và nhuần nhuyễn hơn, mối quan hệ Việt Nam—Liên Xô càng không ngừng phát triển. Tại Đại hội lần thứ V của Đảng (1982), Đảng ta đã đúc kết quan hệ hợp tác Việt Nam — Liên Xô, nêu thành nguyên tắc, chiến lược: « Đoàn kết hợp tác toàn diện với Liên Xô luôn luôn là hòn đá tảng của chính sách đối ngoại của Đảng và nhà nước ta » (30) « Coi đó là một đảm bảo cho thắng lợi của công cuộc bảo vệ Tổ quốc và xây dựng chủ nghĩa xã hội của nhân dân ta »(31).

Những năm gần đây, tình hình thế giới căng thẳng hơn bao giờ hết. Các thế lực đế quốc, đứng đầu là đế quốc Mỹ đưa cuộc chạy đua vũ trang lên vũ trụ, bằng kế hoạch SDI đầy nguy hiểm. Những người cộng sản Liên Xô nhận thức sâu sắc trách nhiệm của mình trước Đảng và nhân dân Xô viết, trách nhiệm trước sự sống và nền văn minh nhân loại đã thông qua cương lĩnh và đường lối đối nội, đối ngoại của Đảng tại Đại hội thứ XXVII để xây dựng thắng lợi chủ nghĩa cộng sản ở Liên Xô và giữ gìn hòa bình thế giới. Những hoạt động tích cực của Liên Xô trong thời gian qua như đưa ra chương trình nổi tiếng ngày 16-1-1986 nhằm loại bỏ hoàn toàn vũ khí hạt nhân trước cuối thế kỷ XX, bốn lần kéo dài thời hạn đơn phương ngừng các cuộc thử vũ khí hạt nhân, đề nghị mở cuộc thảo luận về giảm bớt rồi cắt bỏ tên lửa hạt nhân tác chiến chiến thuật, loại bỏ tên lửa tầm trung châu Âu ngày 10-4-1987 v.v... càng làm nổi bật lập trường hòa bình, sự thiện chí và những cố gắng to lớn của Liên Xô.

Hòa chung tiếng nói của nhân dân tiến bộ toàn thế giới ủng hộ Liên Xô, tại Đại hội Đảng

toàn quốc lần thứ VI (1986), Đảng ta khẳng định lại và nhấn mạnh hơn luận điểm quan trọng đã nêu trong Đại hội Đảng lần thứ V: «*Tăng cường* đoàn kết và hợp tác toàn diện với Liên Xô luôn luôn là hòn đá tảng trong chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta» (32). Đồng thời Đảng ta «bày tỏ sự ủng hoàn toàn chính sách đối nội và đối ngoại được thông qua tại Đại hội lần thứ XXVII Đảng Cộng sản Liên Xô, ủng hộ hoàn toàn Cương lĩnh (bản viết mới) của Đảng Cộng sản Liên Xô» (33), «đánh giá cao và hoàn toàn ủng hộ kế hoạch hòa bình toàn diện về châu Á — Thái Bình Dương do đồng chí Tổng bí thư Ủy ban Trung ương Đảng cộng sản Liên Xô M.X.Goócbachốp đưa ra tại Vladivôxtốc» (34).

Cuộc đi thăm Liên Xô của Đoàn đại biểu Đảng và Chính phủ Việt Nam do đồng chí Tổng bí thư Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam Nguyễn Văn Linh dẫn đầu, tháng 5-1987 vừa qua, những văn kiện được hai nước ký kết trong thời gian đó là sự mở rộng hợp tác giữa hai Đảng và nhà nước trong giai đoạn mới — giai đoạn sau Đại hội lần thứ VI Đảng Cộng sản Việt Nam, Đại hội lần thứ XXVII Đảng Cộng sản Liên Xô và tiến hành dưới những tư tưởng chỉ đạo của hai Đại hội ấy. «Cuộc đi thăm đó thể hiện sinh động tính liên tục, nhất quán, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta, lấy việc tăng cường đoàn kết và hợp tác toàn diện với Liên Xô làm hòn đá tảng». Đó là bước phát triển mới về chất lượng và quy mô của quan hệ hợp tác Việt Nam — Liên Xô. Kết quả chuyến đi thăm này và các cuộc hội đàm của hai Đoàn đại biểu hai nước «đánh dấu bước phát triển quan trọng hoàn thiện hơn nữa toàn bộ các mối quan hệ giữa Đảng Cộng sản Việt Nam và Đảng Cộng sản Liên Xô giữa Việt Nam và Liên Xô đẩy mạnh sự phối hợp hoạt động của hai nước trên quốc tế, vì lợi ích sự nghiệp hòa bình, an ninh quốc tế» (35) như bản Tuyên bố chung đã khẳng định.

☆

Từ «Ủng hộ Liên bang Xô viết» đến «đoàn kết và hợp tác toàn diện với Liên Xô» trải qua chặng đường 57 năm. Đó là chặng đường đấu tranh gian khổ, anh dũng của những người cộng sản và nhân dân Việt Nam cho độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, cho tình đoàn kết chiến đấu và hợp tác toàn diện Việt Nam — Liên Xô vững bền.

Trong khó khăn cũng như trong thuận lợi, trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước cũng như trong lao động hòa bình, tình đoàn kết, hợp tác Việt Nam — Liên Xô càng được thử thách. Với thời gian gần 6 thập kỷ xây dựng mối quan hệ hai nước đủ để khẳng định tính liên tục, nhất quán sự trong sáng, thủy chung của tình hữu nghị Việt-Xô.

Thực tiễn những năm tháng qua chứng minh rằng, tình đoàn kết và hợp tác Việt-Xô mỗi ngày một phát triển, góp phần to lớn vào thắng lợi của sự nghiệp cách mạng ở mỗi nước và cống hiến tích cực vào sự nghiệp hòa bình và an ninh quốc tế.

Tình đoàn kết và hợp tác toàn diện Việt Nam — Liên Xô bắt nguồn từ lý tưởng cao đẹp của Cách mạng tháng Mười, trên cơ sở chủ nghĩa quốc tế vô sản và chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa, đã khẳng định sức sống mãnh liệt của nó trong quá khứ cũng như hiện tại và báo hiệu sự phát triển tốt đẹp trong tương lai./.

Chú thích.

1) V.I.Lênin: «Toàn tập», T.41, tr.13, Tiếng Nga.

2) Xem A. I. Manuxêvich: «Một vài vấn đề về lịch sử phong trào quốc tế ở Nga trong những năm 1917 — 1920», M. 1967, tr. 5 Tiếng Nga.

3) Lời chúc mừng của Chủ tịch Hồ Chí Minh nhân dịp cụ Tôn Đức Thắng được trao tặng Giải thưởng hòa bình Lênin (1958) Báo Quân đội nhân dân đăng lại ngày 1-4-1980.

4) Hiện nay các nhà nghiên cứu chưa thống nhất thời điểm đồng chí Nguyễn Ái Quốc trở trở lại nước Pháp và đến Pari.

5) Hồ Chí Minh, «Tuyển tập», T.II, NXB sự thật, HN, 1980, tr. 144.

6) T.Lan: «Vừa đi đường vừa kể chuyện». NXB Sự Thật, HN, 1976, tr.16.

7) Hồ Chí Minh: «Tuyển tập», T.II, SDD, tr. 174.

8) Xem «Hồ Chí Minh, toàn tập», T.I. Nxb Sự thật, HN. 1980. tr. 181.

9) Xem X. Aphômin, E.Côbêlep, «Đồng chí Hồ Chí Minh». Nxb sách chính trị, M. 1983, tr. 33 — 34. Tiếng Nga.

10) Xem «Bác Hồ ở Pháp». Nxb Văn học, HN. 1970, tr. 25.

11) Như trên. Sđd. tr.5.

12) Xem V.I.Lênin: «Toàn tập». Nxb Tiến bộ, M. 1976, t. 4, tr. 446, 456.

(*Xem tiếp trang 41*)

THỰC DÂN PHÁP CHỐNG LẠI SỰ TRUYỀN BÁ CHỦ NGHĨA MÁC – LÊNIN Ở VIỆT NAM

CHƯƠNG THÂU

I – CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI THÀNH CÔNG, CHỦ NGHĨA MÁC – LÊNIN ĐƯỢC TRUYỀN BÁ RỘNG RÃI VÀ CHIẾN LƯỢC CHỐNG CỘNG SẢN CỦA CHỦ NGHĨA ĐẾ QUỐC

Cách mạng Tháng Mười Nga là một cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa triệt để nhất, sâu sắc nhất, nó đã xóa bỏ mọi ách áp bức, bóc lột, đồng thời đã xóa bỏ cả ách nô dịch dân tộc. Nói về tính chất quốc tế của Cách mạng Tháng Mười, J. Stalin đã chỉ rõ: « Cách mạng Tháng Mười đã lay chuyển chủ nghĩa đế quốc chẳng những trong các trung tâm thống trị của nó, chẳng những ở các « chính quốc », Cách mạng Tháng Mười còn đánh vào hậu phương của chủ nghĩa đế quốc, vào ngoại vi của nó, đồng thời đập tan sự thống trị của chủ nghĩa đế quốc ở các nước thuộc địa và phụ thuộc.

Trong khi lật đổ bọn địa chủ và bọn tư bản, Cách mạng Tháng Mười đã bẻ gãy xiềng xích áp bức dân tộc và thuộc địa, đã giải thoát khỏi xiềng xích đó tất cả các dân tộc bị áp bức thuộc một nước rộng lớn, không từ một dân tộc nào. Giai cấp vô sản không thể nào tự giải phóng được mình, nếu nó không giải phóng cho các dân tộc bị áp bức...

Như thế có nghĩa là Cách mạng Tháng Mười đã mở ra một thời đại mới, thời đại của *những cuộc cách mạng thuộc địa trong các nước bị áp bức trên thế giới, liên minh với giai cấp vô sản, dưới sự lãnh đạo của giai cấp vô sản*...

Và « Kỷ nguyên của những cuộc cách mạng giải phóng ở các nước thuộc địa và phụ thuộc, *kỷ nguyên thức tỉnh của giai cấp vô sản ở các nước ấy, kỷ nguyên của quyền lãnh đạo tối cao của giai cấp đó* trong cách mạng *đã tới rồi* »[1].

Nhận xét về quan hệ giữa Cách mạng Tháng Mười Nga với cách mạng giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa, trong đó có cách mạng Việt Nam, đồng chí Nguyễn Ái Quốc cũng nêu lên: « Trong thế giới bây giờ chỉ có cách mệnh Nga là đã thành công, và thành công đến nơi, nghĩa là dân chúng được hưởng cái hạnh phúc, tự do, bình đẳng thật, không phải là tự do, bình đẳng giả dối như đế quốc chủ nghĩa Pháp khoe khoang bên Việt Nam. Cách mệnh Nga đã đuổi được tư bản, địa chủ, rồi lại ra sức giúp đỡ cho công nông ở các nước và nhân dân bị áp bức ở các thuộc địa làm cách mệnh để đạp đổ tất cả đế quốc chủ nghĩa và tư bản trong thế giới. Cách mệnh Nga dạy cho chúng ta rằng muốn cách mệnh thành công thì phải lấy dân chúng (công nông) làm gốc, phải có Đảng vững bền, phải bền gan, phải hy sinh, phải thống nhất. Nói tóm lại là phải theo chủ nghĩa Mã Khắc Tư và Lênin »[2].

Chính ảnh hưởng vang dội của Cách mạng Tháng Mười, của Lênin, của Đảng bônsêvích Nga ngày càng làm tung lay thêm hệ thống đế quốc chủ nghĩa thế giới đã khiến cho bọn đế quốc hết sức lo lắng, tìm trăm phương nghìn kế để điên cuồng chống lại. Chủ nghĩa đế quốc và giai cấp thống trị phản động ở các nước từ phương Tây sang phương Đông đã liên kết với nhau để ngăn chặn sự du nhập của chủ nghĩa Mác – Lênin vào các « vương quốc » mà xưa nay chúng vẫn coi là bất khả xâm phạm, trong đó có xứ Đông Dương thuộc địa của đế quốc Pháp.

Các nước đế quốc đã nhận thức thấy ngay từ năm 1917 rằng Cách mạng Tháng Mười thành công là nguy cơ lớn nhất đối với chúng. Cho nên khi chiến tranh thế giới lần thứ nhất chưa kết thúc, chúng đã cùng nhau can thiệp vũ trang vào Liên Xô, hòng dập tan Nhà nước Xô viết đang còn trứng nước để trừ « hậu họa ». Trên bình diện thế giới, các nước đế quốc đã sớm có một đối sách chung hằn hoi để chống lại Liên Xô. Trong một bài diễn

thuyết ở trường Đại học Hà Nội, Anbe Xarô (Albert Sarraut). Toàn quyền Pháp ở Đông Dương, đã nói về « mối đe dọa của Nga Xô » như sau: « Cái men mới đó là do cái chủ nghĩa quá khích của Nga Xô đem lại. Chủ nghĩa này truyền bá một cách rất khôn khéo và nhiệt thành, khác nào như đem cái mầm độc rắc vào trong nước cấy sẵn (bouillon de culture) của châu Á »(3). Và hắn nhắc lại: « Vậy phải làm gì để cho những dân tộc bị trị không vùng lên chống lại phương Tây vì sự tuyên truyền của cộng sản? Có phải ở cái kế *các nước châu Âu nên liên kết lại với nhau* mà đặt thành cuộc liên bang không? Nếu người Âu Tây biết đồng tâm hiệp lực như hồi chiến tranh vừa qua để thành một đoàn thể vững vàng, đừng chia rẽ nhau thì họ có thể chống lại được với mọi sự vận động phản đối. Việc này có quan hệ đến sự phòng bị chung của tất cả các nước có thuộc địa ở châu Phi và châu Á. Hiện nay vẫn còn có không ít người chưa hiểu rằng sở dĩ cái chủ nghĩa quốc gia nó phát động lên ở mọi nơi như thế là do sự truyền bá của Đảng cách mạng Nga, các liệt cường có thuộc địa ở phương xa không khỏi có nguy hiểm ở đó. Nếu những nước châu Âu muốn giữ lại thuộc địa của mình thì phải bỏ những ghen ghét riêng đi mà cùng nhau theo một chính sách chung » (4).

« Chính sách chung » mà Anbe Xarô nói đến ở đây có nghĩa là chính sách chống Cộng sản, chống Liên Xô, ngăn chặn sự truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin ra toàn thế giới. Trong thực tế, chính quyền thống trị của giai cấp tư sản đã phải quân đội tham gia can thiệp vũ trang chống nước Nga Xô viết. Ngoài ra, chủ nghĩa đế quốc, đứng đầu là đế quốc Mỹ, ngay từ đầu (1919 – 1920) đã tiến hành một cuộc tuyên truyền rộng lớn chống « nước Nga bônsêvích ». Lênin đã chỉ rõ chân tướng của chúng là: « chúng đã không từ một thủ đoạn giả dối và vu khống nào để chống lại chính quyền Xô viết. Có thể nói rằng hiện nay toàn bộ các báo chí Anh, Pháp, Mỹ ở trong tay bọn tài phiệt điều khiển và nó đã hoạt động như là một xanhđica để che giấu những sự thật về nước Nga Xô viết, để tuyên truyền những luận điệu lừa dối và vu khống chống lại chúng ta » (5).

Chính sách chung « chống Cộng », « bài Xô » của chủ nghĩa đế quốc ngay từ đầu đã là một chủ trương chiến lược của chúng, và nó sẽ chi phối đường lối chống Cộng của từng nước đế quốc cụ thể.

Đối với đế quốc Pháp, một đế quốc có khá nhiều thuộc địa ở rải rác khắp các lục địa, cũng tỏ ra hết sức lo ngại về ảnh hưởng của Cách mạng Tháng Mười, về sự tồn tại và ngày càng được củng cố vững chắc của Nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới, về hệ tư tưởng cách mạng tiên tiến nhất của giai cấp vô sản là chủ nghĩa Mác–Lênin, về « làn sóng đỏ » ấy nay mai sẽ làm lung lay và lật đổ ách thống trị của chúng ở « xứ Đông Dương tốt đẹp » này (chữ dùng của Anbe Xarô trong bài diễn thuyết có nhan đề « Nhìn vào thế giới », đọc trước sinh viên Đại học Việt Nam ngày 21-11-1924). Do đó chúng cũng phải kịp thời chống lại sự xâm nhập của chủ nghĩa cộng sản vào Đông Dương, chống lại một cách điên cuồng bằng đủ mọi biện pháp và mọi thủ đoạn.

Năm 1917 trong khi nước Pháp còn đang ở vào tình trạng nguy kịch có thể thua trận trong chiến tranh thế giới lần thứ nhất, thì Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười Nga thành công, Đảng Cộng sản Nga lên nắm chính quyền. Ở Đông Dương cũng vừa xảy ra các cuộc khởi nghĩa ở Nam Trung Bộ. Trước tình thế đó, Hạ Nghị viện Pháp đã họp và bàn cãi về hai khả năng: phải thêm binh lính sang, hoặc phải tìm ra một biện pháp chính trị. Theo L. Rubô (L. Roubaud), tác giả cuốn « Le Việt Nam. Tragédie Indochinoise » (« Việt Nam, tấn bi kịch Đông Dương ») (Paris, 1931) cho biết trong cuộc họp: « Một trong những Đại tướng của chúng ta đã nói: « Có hai giải pháp, một là gửi một đạo quân sang, hai là cử ông Anbe Xarô sang » (tr 261).

Chính phủ Pháp đã lựa chọn giải pháp thứ hai: cử Anbe Xarô sang làm Toàn quyền Đông Dương. Y là một nhà chính trị khôn khéo, một « khuôn mặt lớn lao » nhất của thực dân Pháp ở Đông Dương nên y không thể không thừa biết rằng Cách mạng Tháng Mười và chủ nghĩa cộng sản là một mối đe dọa lớn đối với chế độ thực dân như thế nào. Y cũng không thể không thừa biết Quốc tế Cộng sản đã được thành lập ở Mátxcơva hồi tháng 3-1919 và đang phát huy tác dụng mạnh mẽ. Và y cũng từng biết Nguyễn Ái Quốc đã sớm nổi tiếng với « Bản yêu sách 8 điểm » gửi đến Hội nghị Vécxây (Versailles), và giờ đây ông Nguyễn đang có nhiều hoạt động rào riết nhằm cứu dân tộc Việt Nam thoát khỏi ách thống trị của thực dân Pháp theo một phương hướng mới. Căn cứ vào những lời tuyên bố của Anbe Xarô, những bình luận chính trị trong mục « Thời đàm » của Tạp chí Nam Phong, cái loa tuyên truyền của chính quyền thực dân Pháp ở nước ta lúc đó, những ý kiến phát biểu của Anbe Xarô trong những sách, báo mà y biên khảo; tất cả đều chứng tỏ rằng vấn đề cơ bản đối với y lúc ấy là y có « sứ mệnh » phải ngăn chặn, phải chống đối lại chủ nghĩa cộng sản cả trên bình diện quốc tế lẫn trên bình

diện xứ Đông Dương thuộc Pháp. Và Anbe Xarô đã thực sự trở thành một tên thực dân cáo già có công đầu trong sứ mệnh chống Cộng ở Đông Dương từ những năm 1918 trở đi.

II – CHIÊU BÀI CHÍNH TRỊ CỦA ANBE XARÔ: « KHAI HÓA VĂN MINH ». « PHÁP–VIỆT HỢP TÁC » LÀ NHẰM CHỐNG CỘNG SẢN NGAY KHI CHƯA CÓ CỘNG SẢN TRÊN ĐẤT VIỆT NAM

Bản chất của chủ nghĩa đế quốc là xâm lược thuộc địa và khai thác thuộc địa. Từ sửa cuối thế kỷ XIX, đế quốc Pháp đã dùng mọi thủ đoạn tàn bạo nhất để cướp đoạt, thống trị nước ta; nhưng chúng cũng đã vấp phải sự chống đối quyết liệt của nhân dân ta ở khắp nơi; đặc biệt là từ sau Đại chiến thế giới lần thứ nhất, phong trào chống Pháp ở Việt Nam đã bắt đầu mang màu sắc mới. Đứng trước « mối hiểm họa đó » ở thuộc địa, thực dân Pháp bắt buộc phải nhìn nhận phần nào quyền lợi của « người bị trị bản xứ ». Nhưng làm thế nào để vừa thỏa mãn trong một chừng mực nhất định quyền lợi của « người bản xứ », mặt khác lại không để suy giảm hay xóa bỏ quyền lợi của bọn thực dân? Thực dân Pháp thực sự đã phải đối đầu với thực tế gay go này.

Khi Anbe Xarô được cử sang làm Toàn quyền Đông Dương cũng là lúc thực dân Pháp bước vào một giai đoạn mới: giai đoạn khai thác thuộc địa lần thứ hai ở Đông Dương để bù đắp lại những tổn thất của « chính quốc » trong cuộc chiến tranh thế giới vừa qua.

Muốn khai thác được tốt, lẽ dĩ nhiên Pháp phải động viên được « người bản xứ », phải làm sao để nhân dân Đông Dương tiếp tục chấp nhận chế độ thuộc địa của Pháp. Anbe Xarô tỏ ra rất xảo quyệt khi y đề ra những chính sách chính trị có vẻ « cởi mở » và « rộng rãi » đến mức dám hứa cho VN « độc lập » theo kiểu « chính sách dân tộc tự quyết » lừa bịp mà Tổng thống Hoa Kỳ Uynxơn (Wilson) đã đưa ra ở Hội nghị Vécxây. Anbe Xarô đã đề ra những cải cách và xúc tiến việc thực hiện những « công cuộc thuộc địa lớn lao » như mở trường học, cứu tế xã hội, tổ chức văn hóa... nằm trong đường lối chung của y là « khai hóa văn minh », « Pháp–Việt hợp tác ». Ví như y đã ra lệnh cho Hội Khai trí tiến đức, con đẻ của y, triệu tập những người đại diện cho các giới tây, ta lúc ấy gồm: quan tỉnh, quan huyện, ông thông, ông phán, Nghị viên Hội Tư vấn Bắc Kỳ, Hội viên Hội đồng thành phố của Hà Nội, Hải Phòng, thân hào, chức sắc, doanh thương, kỹ nghệ gia, sinh viên Đại học, học sinh của một số trường trung học...; tổng cộng ngót 3.000 người đến dự tiệc và để nghe Anbe Xarô nói « những lời quan trọng cho cái tiền đồ của nước Nam ta » ([6]).

Trong bài diễn thuyết, Anbe Xarô chủ yếu đề cập đến chính sách « khai hóa văn minh », « Pháp – Việt hợp tác » mà Pháp sẽ thi hành ở Đông Dương lúc ấy. Y nói: « Trước tình hình mới hiện nay, nước Pháp phải có một chính sách thuộc địa mới cho phù hợp với nước Nam nay đã khôn lớn », và y hứa sẽ cố xin « mẫu quốc » Pháp cho ban hành một Hiến pháp mới nhằm mở rộng quyền tự trị của Toàn quyền và quyền tham dự của người bản xứ vào việc cai trị trong một « tinh thần hợp tác ». Vì ngày nay cái quyền chính trị của nước Pháp muốn cho được chính đáng thì phải lấy « chính nghĩa, công lý làm gốc ». Y nói: « Từ xưa vẫn có hai lối đi thực dân, một lối là đi xâm lăng, bóc lột người bản xứ, coi họ như là nô lệ; và một lối là đi khai hóa văn minh vì lòng nhân đạo. Nước Pháp theo lối sau ».

Nước Pháp đến xứ này là » vì người dân bản xứ hoặc vì các vua chúa bản xứ gọi đến giữ hộ cho khỏi bị nước ngoài đến chiếm đoạt hay là người trong nước áp chế ». Cho nên nước Pháp tự coi như là « người anh lớn đến giúp đỡ, che chở cho người em nhỏ »; không coi dân bản xứ như là nô lệ, mà coi họ như là một người chung phần góp việc với mình. Nếu thế thì việc bảo hộ của nước Pháp không phải là một sự áp chế, trái lại là một bổn phận luân lý: phải bảo vệ, phải dìu dắt, phải khai hóa. Và vì có bổn phận luân lý ấy nên nước Pháp có quyền cai trị xứ này. Nhưng cái chủ quyền đó không phải là cường quyền mà là chủ quyền đưa đến tiến bộ, cái quyền cao cả đó là quyền của người mạnh phải bênh vực người yếu!

Người Pháp đã tốn công của, hao tổn xương máu để thực hiện bổn phận bảo hộ này... Cho nên ân huệ và công phu là hai nền tảng vững vàng của chủ quyền của nước Pháp ở đây. Bởi thế nước Pháp được phép bắt nhân dân bảo hộ phải tôn trọng chủ quyền ấy. Đó là chủ quyền bất khả xâm phạm, không ai được phép nghi ngờ và người giữ trách nhiệm cai trị ở đây không bao giờ được để cho ai nghị luận chủ quyền đó, vì nó là một sự hiển nhiên rồi.

Nhưng một khi đã thừa nhận chủ quyền nói trên là hiển nhiên rồi... thì chính sách cai trị phải là chính sách khai hóa, mở mang,

cộng tác. Nước Pháp đã và đang còn thi hành chính sách này. Và « Bởi có cái chính sách này nên dân A nam mới có lòng trung thành, biết ơn như đã tỏ lòng trung thành đó trong kỳ chiến tranh vừa qua: gửi 10 vạn lính, mua quốc trái, trong nước thì yên ổn ». Nước Pháp cũng không thể có một chính sách khác, vì nó là « mẹ của các dân tộc, đã dựng nên nền công pháp ngày nay, đã giải thoát cho nhiều dân tộc ra khỏi chốn lao lung ».

Anbe Xarô nói tiếp đến « công ơn khai hóa » của nước Pháp đối với Việt Nam và cho rằng nếu nước Pháp « ra đi » thì Việt Nam sẽ « lâm vào cảnh trong nước thì rối loạn, không trên không dưới, bên ngoài thì kẻ khác đến xâm lăng... »

Tiếp đó y đả kích những người Việt Nam yêu nước đang hoạt động ở Trung Quốc trong phong trào Phan Bội Châu và phong trào xuất dương sang Quảng Châu từ sau 1911 — 1918 (những người này sau đó sẽ trở thành những chiến sĩ cộng sản như Hồ Tùng Mậu, Lê Hồng Sơn, Trương Văn Lĩnh v.v..). Những nhà yêu nước này đã gửi thư về nước kiến nghị với chính quyền thực dân Pháp đòi phải cho nước Việt Nam được độc lập. Anbe Xarô đã lên giọng lão xược: « Tôi có đọc kỹ, thật là vô vị quá! Tôi lấy làm lạ là những người có cái chí muốn cải cách cho nước mình sao mà họ dốt nát như vậy, sao cái óc của họ nghèo nàn đến thế!... cái bọn An Nam làm cách mệnh tự xưng là ái quốc ấy đòi cho nước Nam được độc lập mà lại đi nhờ kẻ thù của nước Nam mà xưa kia cha ông họ đã nhờ chúng tôi giúp đỡ mới đuổi được chúng ra khỏi bờ cõi, thì thử nghĩ có kỳ không?... Muốn đuổi người Pháp mà lại lấy bọn cách mệnh Quảng Đông làm thầy thì thử hỏi có kỳ không? Cho nên nếu nước Nam mà rơi vào tay bọn đó thì thật là khốn nạn... ». Những điều mà Anbe Xarô chỉ trích trên đây, mới chỉ nhằm vào phong trào yêu nước chống Pháp do những người chưa phải là cộng sản lãnh đạo. Nhưng qua đây, chúng ta cũng thấy để quốc sợ hãi phong trào này như thế nào. Chúng bắt đầu nói xấu phong trào cách mạng Trung Quốc, nhưng phong trào cách mạng Trung Quốc lúc ấy đã chuyển hướng theo ảnh hưởng Cách mạng Tháng Mười, đã có phong trào Ngũ Tứ, phong trào đấu tranh của công nhân và phong trào Quốc dân đảng do Tôn Trung Sơn lãnh đạo. Tôn đã tuyên bố học tập Cách mạng Tháng Mười. « Lấy cách mạng Nga làm thầy ». Thực dân Pháp « đánh hơi thấy điều mới lạ đó trong khuynh hướng tư tưởng của các nhà yêu nước Việt Nam đang sống lưu vong ở Trung Quốc: sau Cách mạng Tháng Mười Nga họ đã khuynh hướng về Cách mạng thế giới và đã tìm đồng minh của mình ở chính những nước dân tộc thuộc địa mà Phan Bội Châu gọi là « những nước đồng bệnh cùng ta ». Để đối phó có hiệu quả với tình hình nghiêm trọng đó có thể xảy ra ở Đông Dương, bọn thực dân Pháp đã ra sức tuyên truyền cho chính sách « thân thiện Pháp — Nam », chính sách « hiệp tác » Thực hiện chủ trương đó, chúng cho thành lập Hội Khai trí tiến đức do sáng kiến của Anbe Xarô, và Luy Máety (Louis Marty), Chánh Sở Mật thám Đông Dương làm Chủ tịch, Hoàng Trọng Phu là Phó Chủ tịch, Phạm Quỳnh làm Tổng Thư ký Lúc mới thành lập, Hội nhằm mục đích: « Thừa cái chủ nghĩa khai hóa của Nhà nước mà dùng cái cách chính đáng để giúp cho sự mở mang tri thức, giữ gìn đạo đức trong quốc dân An Nam, truyền bá các khoa học của Thái Tây, nhất là học thuyết, tư tưởng của nước Đại Pháp... » Đây là một tổ chức Hội hợp pháp duy nhất được chính quyền Pháp thừa nhận và cho phép hoạt động. Ngoài ra bất cứ một Hội đảng nào (ở đây ám chỉ hội của những người yêu nước và cách mạng Việt Nam) hoạt động đều bị coi là bất hợp pháp. Chính Anbe Xarô đã nói: « Nước Nam xưa nay có lập Hội, song chỉ có Hội bí mật thôi, chứ chưa từng có những Hội đường đường chính chính theo đuổi một mục đích công khai mà ai cũng biết, ai cũng nhận. Hội của các ông là Hội đường đường chính chính vậy » (7).

Đặc biệt Hội này lấy báo Nam Phong làm cơ quan ngôn luận của Hội vì nó cũng cùng một chủ trương với Hội, nghĩa là như Anbe Xarô nói: « Hội chỉ như là một cái ống truyền thanh, một cái trạm thông tin của Chính phủ đối với quốc dân ».

Như vậy là từ những chủ trương chung đến việc tạo lập ra các Hội, các báo chí, thực dân Pháp nhằm chuẩn bị điều kiện để chống lại sự truyền bá chủ nghĩa cộng sản ngay khi ở trên đất nước Việt Nam chưa có cộng sản.

III — THỰC DÂN PHÁP ĐẨY MẠNH CHÍNH SÁCH CHỐNG CỘNG TỪ SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI LẦN THỨ NHẤT

Thực dân Pháp biết rất rõ rằng tiếng sấm Cách mạng Tháng Mười Nga đã chấn động toàn địa cầu và không thể không có tiếng vang đến tận Việt Nam, không thể không có

tác dụng « thúc đẩy những người Việt Nam yêu nước hướng về phía Liên Xô, hấp thụ lý luận vĩ đại của chủ nghĩa Mác – Lênin, tích cực tham gia cuộc đấu tranh cách mạng do các Đảng Cộng sản Pháp và Trung Quốc tiến hành, và bắt đầu truyền bá tư tưởng của chủ nghĩa Mác – Lênin vào Việt Nam »(9).

Thực dân Pháp cũng biết rằng từ năm 1921 Quốc tế Cộng sản và Lênin đã đích thân nhắc lại vấn đề cách mạng Đông Dương và đã trao nhiệm vụ đó cho những người cộng sản. Trong Đại hội Xô viết tối cao họp hồi tháng 9 năm đó, Người chỉ thị: « Cần nghiên cứu kỹ hơn vấn đề Đông Dương và Algérie, nhưng đây là nhiệm vụ mà những người bônsêvích không nên ủy cho ai khác là ủy cho chính bản thân mình »(10).

Cho nên một trong những chính sách lớn của Pháp nhằm ngăn chặn ảnh hưởng Cách mạng Tháng Mười Nga và chống lại sự du nhập của chủ nghĩa Mác – Lênin vào Việt Nam là tiếp tục công kích, vu cáo cách mạng Nga; xuyên tạc, bôi đen chủ nghĩa cộng sản; nói xấu Lênin. Trong giai đoạn trước, chủ trương này đã có, nhưng từ nay trở đi chúng càng đẩy mạnh hơn, càng điên cuồng hơn. Trước khi về Pháp, trong bài diễn thuyết đọc ngày 27-1-1919 tại Hội khai trí tiến đức, trước một số đông quan lại người Việt, Anbe Xarô đã lớn tiếng tuyên bố rằng Việt Nam chưa thể độc lập được, « Các người còn phải cần đến chúng tôi, các người chớ nên nghe lời bọn « quá khích » và « độc lập » chỉ là một cái « bẫy » của kẻ « quá khích » mà thôi ». Chúng đã huy động một lực lượng đông đảo báo chí phản động để công kích cách mạng Nga, bôi nhọ chủ nghĩa Mác – Lênin. Ngoài báo Nam Phong, lúc ấy nhiều tờ báo ở Hà Nội và ở Sài Gòn chẳng những chỉ chuyên bịa đặt, đả kích cách mạng Nga, mà còn đèm pha những người có cảm tình với chủ nghĩa bônsêvích, và chúng cho rằng họ đã mắc phải một điều « sai lầm căn bản». « Sai lầm căn bản » của họ là « tưởng đâu chủ nghĩa bônsêvích là một thứ triển khai của chủ nghĩa dân chủ » (11). Báo Avenir du Tonkin cũng đăng nhiều bài công kích lý luận và thực tiễn của cách mạng xã hội chủ nghĩa như khởi nghĩa vũ trang, đấu tranh giai cấp, chuyên chính vô sản... Có lần tờ báo đã trích đăng từng đoạn dài của Lênin và kết luận: « Khi mà cả thế giới đang nỗ lực trên đường hy vọng đi đến một trật tự tốt đẹp hơn thì chủ nghĩa bônsêvích đã truyền bá cái thánh kinh của nó về giai cấp đấu tranh, về bạo lực cách mạng. Người Nga đang chống lại với cả thế giới, có thể nào lấy sức mà đấu sức được không? Đó là vấn đề chưa giải đáp được và trong lúc người ta đang dễ dàng công kích và Kônchát Đênikin thì cần phải nhớ rằng những người này đang chiến đấu kiên quyết chống một kẻ thù trong những điều kiện khó khăn nhất. Nhưng dù kết quả của giai đoạn chiến đấu hiện nay ra sao thì điều chắc chắn hơn cả là chủ nghĩa bônsêvích không thể nào tồn tại lâu dài được » (12). Tác giả của bài báo cho rằng tầng lớp dưới (chỉ giai cấp vô sản) không thể lãnh đạo được ai vì « Dù sao đi nữa cũng không thể chỉ huy nhân loại bằng phía dưới được » (13) và vì rằng: « Người chủ của chế độ mới ấy lại là cái dân tộc vô học nhất và ít công nghệ nhất ở châu Âu, thì làm sao cái chế độ đó có thể thành công được » (14).

Thực dân Pháp và bọn tay sai của chúng không những chỉ lo công kích nước Nga Xô viết trẻ tuổi, chúng còn ra sức bài xích và xuyên tạc phong trào cộng sản ở Pháp và ở Trung Quốc, vì chúng biết rằng đó là hai trung tâm cách mạng có ảnh hưởng đến phong trào cách mạng Việt Nam, là hai nguồn du nhập chủ nghĩa Mác – Lênin vào Việt Nam. Tên thực dân phản động nhất ở Nam Kỳ là Utôrây (Outrey), đại biểu của Nam Kỳ trong Hạ Nghị viện Pháp, đã liên tục tố cáo Đảng Cộng sản Pháp và phong trào cách mạng của nhân dân Việt Nam sau Đại chiến thứ nhất. Hắn nói: « Đảng Cộng sản Pháp đã được ủy nhiệm chỉ huy phong trào ở các nước thuộc địa Pháp. Gần đây sự tuyên truyền mới được thực hiện theo những chỉ thị có phương pháp và những sự tuyên truyền đó đã có biểu hiện trong những điều kiện mà chúng ta không khỏi dại gì để phủ nhận sự nghiêm trọng ở Đông Dương; vào cuối tháng 7 vừa qua đã thấy có rải truyền đơn » (15).

Trước đó báo chí của thực dân Pháp cũng từng chống lại ảnh hưởng của báo L'Humanité của Đảng Cộng sản Pháp khi nó được phổ biến ở Việt Nam: « Nhiều thương gia ở Sài Gòn và một số đông người bản xứ khác nhiều lần đã ngạc nhiên khi nhận được mà không phải trả tiền một tờ báo in tại Paris có xu hướng rất tả. Càng ngạc nhiên hơn nữa là khi lật tờ báo kia ra người ta thấy có một số bài được gạch bút chì xanh để độc giả chú ý; đó là những bài mà nội dung và lời lẽ rất gay gắt, được viết ra để cho người bản xứ đọc và khuyên nhủ người bản xứ những điều khá lạ lùng » (16).

Và đối với báo Le Paria là tờ báo của Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức do Nguyễn Ái Quốc làm Chủ bút, báo chí thực dân cũng nhận định: « Lại có một tờ báo khác không có tiếng tăm bằng tờ báo L'Humanité, nhưng lời lẽ còn quyết liệt hơn nữa ... ».

Rồi ngay trong bài Xã luận của báo Impartial ấy, dưới ký tên là H. Espitrac, đã kêu gọi

Chính phủ Pháp « phải đấu tranh chống lại chủ nghĩa cộng sản, phải đấu tranh mau mau, đấu tranh có phương pháp »(17).

Cũng trên báo Impartial, Nghị sĩ Utơrây đã «báo động» cho bè lũ thực dân ở thuộc địa cũng như ở chính quốc biết: « Hệ thống thuộc địa của chúng ta như thế là đã trực tiếp bị những người cộng sản nhằm vào, như người An Nam tên là Nguyễn Ái Quốc, người da đen lai tên là Bôngcua (Boncourt), người Angiêri tên là Ali; những tên ấy hoạt động để gieo trong dân chúng trung thực ở các thuộc địa những hạt giống hận thù. Cái Hội « Liên minh các dân tộc thuộc địa » đã làm ra truyền đơn và cho người rải ở Bắc Phi và ở Đông Dương(18).

« ... Chớ nên phủ nhận cái nguy cơ bônsêvich ở các thuộc địa như người ta thường có xu hướng phủ nhận. Bọn Xô viết bao giờ cũng có thể tìm được đồng dảng bằng cách dùng cái mồi độc lập dân tộc để làm rung động tâm trí của quần chúng bản xứ »(19).

Hơn nữa khi bàn về những nguy cơ do Nghị quyết về vấn đề thuộc địa của Đại hội lần thứ năm của Quốc tế Cộng sản gây ra, chính Utơrây cũng nói: « Tôi có bằng cớ chắc chắn rằng ở Đông Dương cái men nguy hại của chủ nghĩa bônsêvích bắt đầu ăn sâu vào quần chúng. Ngày 20-4-1924 tại làng Quất lâm (Bắc Kỳ) khi viên Công sứ tỉnh Nam Định và viên quan quản trị (intendant) quân đội thuộc địa, có gia đình của các ông cùng đi, qua làng bằng ôtô, đã có từ 1500 đến 2000 dân bản xứ tụ họp nhau lại, chửi mắng các viên quan văn võ kia, và lượm đá ném lên xe ôtô. Bọn dân chúng ấy biết rất rõ những người ở trên xe là ai ...

Đối với ai đã từng biết người An Nam xưa nay rất lễ phép đối với nhà chức trách, thì cái việc xảy ra đó không thể không có một ý nghĩa báo hiệu cho một khuynh hướng mới của cái tư tưởng mà tôi đã tố cáo ở Hạ Nghị viện, ở Hội quán « Hàng hải thuộc địa » và ở nhiều bài báo »(20).

Mặt khác, đối với cách mạng Trung Quốc lúc ấy, thực dân Pháp cũng tỏ ra vô cùng lo ngại và chúng đã không từ chối bất cứ một sự vu cáo hèn hạ nào. Trong bài « Trung Quốc, cơ sở cách mạng, một sự đe dọa trực tiếp đối với Đông Dương », Xêogiơ đờ Sétxanh (Serge De Chessin) viết: « Sự trở lại Bắc Kinh của « đồng chí » Carakhan (Karakhan, Đại sứ Liên Xô ở Trung Quốc), sẽ có thể đưa phong trào bônsêvich ở Viễn Đông lên cao đến cực độ... Liên xô đồng ý gửi cho đồng minh Trung Quốc của họ những vật liệu về pháo binh, không quân ... Để đền bù lại, Đệ tam Quốc tế được tự do thành lập tại Trung Quốc những cơ sở của tất cả sự tuyên truyền cộng sản trên toàn bộ lục địa châu Á, đặc biệt là sự truyền bá ở Ấn Độ, Đông Dương và Inđônêxia ... Do đó những cuộc Hội nghị quân sự vừa qua ở Mátxcơva chẳng những có thể biến Trung Quốc thành một chỗ dựa cho Quốc tế Cộng sản và đe dọa những thuộc địa của các nước Anh, Hà Lan; lại còn có thể làm cho các thuộc địa lớn ở châu Á của chúng ta trở thành một bãi đấu trường đẫm máu và lửa »(21).

Trên báo Le bien public cũng có bài của Xanh Yvờ (Saint Yves) xuyên tạc tình hình cách mạng Trung Quốc — nơi mà Đảng Cộng sản đã được thành lập và phong trào cộng sản đã hoạt động trong 5, 6 năm rồi: « Ở Trung Quốc, tình hình còn nghiêm trọng hơn. Ở đó tự hào với nền văn minh tối cổ của họ, người Trung Quốc khinh bỉ chúng ta, còn chúng ta thì chỉ có một đặc quyền, ấy là đặc quyền của vũ lực, song ngày nay cái đặc quyền ấy đang tan ra mây khói, cả nước Trung Hoa ngày nay nổi lên chống lại người ngoại quốc là những kẻ chỉ biết đem lại những điều xấu xa và chỉ biết tìm đủ mọi cách để làm giàu bằng sự tổn hại của người Trung Quốc. Cho nên cái xứ mênh mông gồm bốn trăm triệu người này là « miếng đất tốt » để cho người Nga Xô viết làm thí nghiệm. Người Nga Xô viết đã đặt tại Bắc Kinh viên ngoại giao khôn khéo nhất của mình là Carakhan, một người Thổ Ácmêni, và cả chính sách giúp Trung Quốc đuổi người ngoại quốc đi để biến 18 tỉnh thành 18 Cộng hòa Xô viết »(22).

Bọn thực dân xem cách mạng như là một món hàng xuất cảng, cái đó không có gì lạ. Điều rõ ràng là tình hình chính trị ở Trung Quốc từ đầu những năm 20 này đã làm cho thực dân Pháp hết sức lo ngại vì Đông Dương giáp Trung Quốc, người Việt Nam lại đồng văn với người Trung Quốc. Cho nên theo Xanh Yvờ, chẳng những đó là một cuộc « khủng hoảng về lòng tin » (Crise de confiance) mà còn là một cuộc « khủng hoảng về tâm trạng » (crise de conscience); và hắn kết luận bằng việc liên hệ đến tương lai của xứ Đông Pháp như sau: « và trong cái châu Á bị xáo trộn ấy, người Pháp chúng ta phải làm chủ Đông Dương... Thật vậy tình hình nghiêm trọng này, cùng với những cuộc tấn công của Trung Quốc, những cuộc khởi nghĩa ở bên trong Đông Dương có thể làm cho tình hình cấp thời trở nên nghiêm trọng hơn nữa ... »(23).

Mặc dù bọn thực dân xuyên tạc, bóp méo sự thật về phong trào cách mạng ở Liên Xô, ở Trung Quốc, song trên thực tế chủ nghĩa cộng sản vẫn chiếm được tình cảm của người Việt Nam yêu nước ngày một nhiều. Trên báo Indochine ra ngày 16-7-1925 có bài viết đã chỉ rõ: « Nhiều người Việt Nam thấy rằng họ

không thể chờ đợi lâu hơn nữa sự thực hiện những điều hứa hẹn chính thức. Họ sẽ hướng theo không phải về chủ nghĩa cộng sản mà về những người cộng sản. Vì ở đây cũng như ở nhiều xứ khác, người cộng sản hứa hẹn đem lại quyền tự chủ cho các dân tộc, cho nên họ đã được chờ đợi như là những vị cứu tinh.

Phàm người An Nam nào muốn cho nước An Nam tiến bộ dần dần tới tự do chính trị và tới thành lập quốc gia hiện đại, thì đối với những người ấy nếu họ thấy rằng Pháp không cho dân tộc họ được hưởng những quyền tự do tối thiểu, họ sẽ đi tới chỗ đồng ý với quần chúng và đồng ý với những người xuất dương rằng chỉ có bạo động mới quyết định được vận mạng của dân tộc An Nam».

Đúng như vậy. Sự du nhập và sự truyền bá chủ nghĩa Mác—Lênin ở Việt Nam quả có cái nét đặc thù của nó. Một số người Việt Nam yêu nước kể từ những năm 20 trở đi chính đã thông qua báo chí công khai, phản động của chính quyền thực dân mà bắt đầu chú ý đến Cách mạng Tháng Mười, đến nước Nga Xô viết, đến chủ nghĩa Lênin. Và người ta càng biết nhiều đến tên tuổi của Lênin là do sự công kích ấy. Điều này đã được đồng chí Đặng Thai Mai nói lại trong một đoạn hồi ức của mình như sau: «Trong thời gian chúng tôi học Trung học, vào những năm 1920—1924, bọn quan lại thực dân Pháp luôn luôn tuyên truyền chống lại chủ nghĩa cộng sản. Giáo trình của các Giáo sư sử học đã cố tình miêu tả chế độ Xô viết như là một tai vạ của lịch sử hiện đại. Chúng tôi cũng thường xuyên phải đọc những bài báo, phải nghe những buổi diễn thuyết nói xấu Liên Xô, bôi nhọ các nhà lãnh đạo Cách mạng Tháng Mười. Trước luồng «dư luận» phản động ấy, một số bạn đọc cũng hóa ra hoang mang. Chúng tôi đã có những buổi thảo luận về vấn đề này. Một câu kết luận của anh Tôn Quang Phiệt, cuối cùng đã được hoan nghênh: «Tôi tưởng chúng ta đang ngồi cãi vã quá dài dòng... Đối với ta, kẻ thù là ai? Tây lấy nước ta, Tây cướp thuộc địa ở khắp nơi... Nếu như chúng nó ghét chế độ Xô viết đến mức đó thì chủ nghĩa cộng sản chỉ có thể là người bạn tốt của những người dân thuộc địa chứ sao?» (24).

Đúng vào thời gian mà bọn Toàn quyền, Thống sứ, bọn bồi bút thực dân chống Cộng hung hăng nhất thì cũng là lúc những tác phẩm văn học vô sản đầu tiên của đồng chí Nguyễn Ái Quốc viết trên các báo L'Humanité, Le Paria, Đời sống công nhân, Thư tín quốc tế... bằng nhiều con đường khác nhau đã len lỏi vào được tận tay những người Việt Nam yêu nước. Đặc biệt là cuốn sách nổi tiếng của Nguyễn Ái Quốc «Bản án chế độ thực dân Pháp», với những bằng chứng cụ thể và những lý luận sắc bén đã vạch trần chân tướng của chủ nghĩa đế quốc là nguồn gốc của mọi sự áp bức, bóc lột đối với giai cấp công nhân và nhân dân các nước thuộc địa, trong đó có nhân dân Việt Nam, đã có ảnh hưởng rất lớn đến những trí thức Việt Nam yêu nước. Có thể nói từ năm 1925 trở đi, các tổ chức tiền thân của Đảng của giai cấp vô sản đã mở những cuộc phản công đầu tiên ở Việt Nam nhằm chống lại mọi tư tưởng duy tâm phản động đang thống trị ở đây, để dần dần xác lập vị trí chính trị của mình, nhằm tiến tới chiếm độc quyền lãnh đạo cách mạng Việt Nam: nhất là từ khi Nguyễn Ái Quốc mở những lớp huấn luyện chủ nghĩa Mác—Lênin ở Quảng Châu, và sau đó cử hàng loạt cán bộ cách mạng được huấn luyện xong trở về nước hoạt động. Trước tình hình «báo động» này, Chính phủ Pháp cử Varen (Varenne) sang làm Toàn quyền Đông Dương thay cho Méclanh (Merlin); để nhằm lợi dụng vai trò của cá nhân Varen, vốn là một Đảng viên Đảng Xã hội Pháp, với danh nghĩa là «nhà xã hội chủ nghĩa», hòng lừa bịp nhân dân Việt Nam đang hướng về chủ nghĩa xã hội chân chính ở Liên Xô. Nhưng bộ mặt thật phản bội giai cấp vô sản của Varen đã chẳng mê hoặc được ai. Vì chính Varen trước khi xuống tàu sang Đông Dương nhận chức ngày 1-8-1925 đã thú nhận: «Chính vì tình hình đặc biệt của Đông Dương mà tôi được cử làm Toàn quyền. Thực vậy, nếu vấn đề Đông Dương ngày nay chỉ là một vấn đề cai trị thì không nghi ngờ gì nữa rằng Chính phủ sẽ lựa chọn một viên chức chuyên nghiệp để giải quyết; nhưng vấn đề lại phức tạp hơn thế. Nó thuộc về vấn đề chính trị. Và chính vì vậy mà Chính phủ muốn cử một viên Toàn quyền có khả năng nghiên cứu một cách toàn bộ những vấn đề nghiêm trọng của chính trị thế giới ở Thái Bình Dương...

Tôi sẽ kiểm soát một cách rất cẩn thận cái phong trào Trung Quốc đáng lo ngại hiện nay; và trong Đông Dương tôi sẽ ngăn ngừa phong trào bônsêvích bằng một chính sách cương quyết và rộng rãi đối với người bản xứ».

Sứ mệnh cai trị Đông Dương của Varen khá rõ ràng. Chúng ta hãy xem hắn sẽ tìm cách ngăn chặn sự du nhập và truyền bá chủ nghĩa Mác-Lênin ở xứ sở này như thế nào?

IV – THỰC DÂN PHÁP TIẾP TỤC NGĂN CHẶN SỰ TRUYỀN BÁ CHỦ NGHĨA MÁC – LÊNIN Ở VIỆT NAM BẰNG MỌI THỦ ĐOẠN GIAN HIỂM NHẤT, TÀN BẠO NHẤT

Chính quyền thực dân Pháp ở Đông Dương, đứng đầu là Toàn quyền Varen, từ cuối năm 1925 trở đi đã sử dụng bộ máy cai trị của nó để dàn áp phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân ta và ngăn chặn một cách tích cực hơn bao giờ hết sự truyền bá chủ nghĩa Mác–Lênin ở Việt Nam. Varen đã sử dụng lại toàn bộ chính sách chống Cộng của Anbe Xarô trước kia, song hắn thi hành một cách triệt để và tinh vi hơn, đồng thời mở rộng thêm các hình thức khác để chống phá cách mạng một cách hữu hiệu.

1. Phục hồi tôn giáo, dùng tôn giáo để mê hoặc nhân dân.

Trong thời gian này thực dân Pháp và bọn tay sai của chúng đã ra sức tuyên truyền, phổ biến những chủ thuyết, những lý luận phản động trên các sách báo công khai nhằm ngăn chặn sự du nhập của chủ nghĩa Mác – Lênin vào Việt Nam. Bọn chúng đã tập hợp một lũ bồi bút xung quanh tạp chí Nam Phong và đã hoạt động khá tích cực trong suốt một thời gian dài sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất trên lĩnh vực văn hóa, tư tưởng. Núp dưới chiêu bài «khảo cứu học thuật», Nam Phong một mặt ra sức đề cao chủ nghĩa duy tâm trong nền học thuật nước Pháp, ra sức bào chữa cho nền thống trị đẫm máu của thực dân Pháp ở Việt Nam, công khai thừa nhận nền thống trị của thực dân là cơ sở «sinh tồn» của dân tộc ta. Mặt khác, Nam Phong tìm cách hà hơi tiếp sức cho các tư tưởng phong kiến cổ hủ, lạc hậu, thần bí đã bao đời nay gây tác hại to lớn trong xã hội ta. Trên tạp chí Nam Phong lúc ấy đăng nhan nhản những bài tán tụng hết Platon, Aristote, Mac Aurèle, La Rochefoucauld; lại đến Auguste Comte và Henri Bergson, xen lẫn với những bài ca ngợi Khổng giáo, Phật giáo, Lão giáo... Về văn học, Nam Phong đăng rất nhiều bài tuyên truyền cho tư tưởng bảo thủ của Paul Bourget, Maurice Barès, Charles Maures, Léon Daudet,... Chúng còn ra sức truyền bá những loại văn chương sầu tủi kiểu «Tuyết hồng lệ sử» của Tử Trầm Á, mở đường cho những bài ký đầy nước mắt bi lụy như «Giọt lệ thu», «Linh phượng kỳ» sau này. Tất nhiên những thứ văn chương, tư tưởng đó cho đến năm 1925 cũng đã có ảnh hưởng nhất định trong một bộ phận nhỏ của lớp thanh niên tiểu tư sản và tư sản còn mơ hồ về lập trường chính trị. Nhưng cũng ngay từ hồi đó hành động xấu xa của chúng đã bị lên án kịch liệt, ví như «Cụ Ngô Đức Kế vừa ở Côn đảo về đã dõng dạc chửi phong trào suy tôn truyện Kiều, mà Cụ phê bình rất đúng là một thủ đoạn mê hoặc trí thức, thanh niên» [25]. Năm 1925 cụ Phan Châu Trinh cũng đã nhận xét: «Phạm Quỳnh không những là giả dối, vẽ vời, mà lại nói làm điều hại cho thanh niên lắm» [26].

Càng về sau trong hoàn cảnh tinh thần dân tộc được kích thích mạnh mẽ, bộ mặt phản động của chúng càng bị nhân dân ta vạch trần, thì bọn thực dân Pháp và tay sai của chúng càng xảo quyệt hơn trong việc sử dụng những công cụ thống trị tinh thần. Crayssac trong bài diễn thuyết ở Hội Trí Tri ngày 25-12-1926 đã nhắc lại luận điểm: «Xã hội Việt Nam là một xã hội tộc trưởng có tính cách tôn giáo. Người gia trưởng vừa là «Linh mục» (Prêtre) vừa là quan tòa (Juge). Mối quan hệ giữa dân tộc với vua quan cũng giống như mối quan hệ cha con trong gia đình». Hắn nói tiếp: «Chế độ tộc trưởng là căn bản của mỗi gia đình và mỗi tập thể gia đình, nó cũng quy định cả việc cai trị. Như Silvestre đã nói: «Nhà nước được coi và được tổ chức như là một gia đình lớn». Vua là cha và quyền vua đối với dân là ở đó, không phải ở chỗ là chủ... Cho nên việc con cái hiếu thảo được coi như là nguyên lý của mọi đức tính và nền tảng của mọi giáo huấn. Vua quan và những người đại diện của họ đều là «cha mẹ dân», cho nên họ phải đối xử với dân như là «cha mẹ dân». Do đó «hình thức tộc trưởng mà chúng ta thấy ở mọi thứ bậc của xã hội An Nam đã giúp cho chúng ta hiểu rõ tại sao tất cả những hành động của đời sống dân sự đều có *tính cách tôn giáo*» [27].

Trong một tài liệu khác, Crayssac lại nhấn mạnh đến ý nghĩa cần phải khôi phục lại «xã hội truyền thống» có tính chất tôn giáo ấy, tức là Khổng giáo. Crayssac viết: «... với tổ chức xã hội như vậy sẽ làm cho người dân biết tôn trọng nghĩa vụ, quen thói phục tòng, một lòng trung thành với quốc gia mà *xa rời lý thuyết cộng sản*... Vậy thời điều hệ trọng ở nước Nam này không phải là những tình cảm phiền phức, éo le của mỗi người dân, mà *chính là những điều cương thường, đạo lý làm cơ sở cho quốc gia xã hội ấy như: Hiếu, Trung, Lễ, Kính...* [28]

Phục hồi Nho giáo là điều cần thiết đối với chính sách thống trị phản động của thực dân Pháp, nhưng chúng cũng chú ý nhiều hơn đến

việc truyền bá Thiên chúa giáo với âm mưu thâm độc: mê hoặc, dụ dỗ một số người nhẹ dạ, cả tin đi theo chúng; chia rẽ khối đoàn kết lương giáo, đoàn kết dân tộc của nhân dân ta trong mặt trận chống đế quốc, phong kiến; ngăn chặn những hoạt động cộng sản. Về điểm này, nữ ký giả Andrée Viollis sẽ giúp cho chúng ta hiểu rõ hơn âm mưu hiểm độc của thực dân tư bản Pháp đối với giai cấp vô sản Việt Nam. Bà viết: «...' Một người quản lý Công ty đã tìm ra một mưu kế hay hơn: Tôn giáo. Hắn nghĩ rằng: Nếu có một vị Linh mục ở vùng mỏ Hòn Gai này thì ít ra sẽ giữ được người công giáo ở lại (họ không tham gia vào các hoạt động của phong trào công nhân). Do đó hắn đã tìm được một cha sở người An nam thuộc Hội Thừa sai Tây Ban Nha. Một ngôi nhà thờ được dựng lên và xứ đạo vừa thành hình đã tụ tập được hơn 700 culy» ([29]).

2. **Pháp luật tàn bạo.** Cho đến đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp vẫn duy trì bộ Luật Gia Long, và trên cơ sở đó chúng đặt thêm nhiều điều luật nhằm hạn chế quyền sống của con người một cách nghiệt ngã hơn. Sau Đại chiến thế giới lần thứ nhất, chúng ban hành thêm bộ «Bắc Kỳ tân luật», so với bộ luật cũ thì nó dã man hơn nhiều. Về bộ luật này, ngay từ năm 1923, nhà yêu nước Phan Bội Châu đã kịp thời vạch rõ bản chất của nó là: «Đó chẳng qua vì trong nhân dân Việt Nam có nhiều người phản đối chính trị của người Pháp, hoặc bằng lời nói, hoặc bằng hành động chống lại văn minh Pháp... Cho nên Pháp đặt ra nhiều điều luật kết án khổ sai, tử hình và còn hơn cả tử hình nữa. Chính vì vậy mà những chí sĩ Việt Nam từng bị can án, chết không biết mấy trăm, mấy nghìn người mà kể» ([30]).

Chúng tôi xin trích lại một số điều luật cụ thể của bộ luật hình ấy, bộ luật mà chúng sẽ áp dụng thẳng tay, nghiêm mật nhất từ năm 1925 về sau, khi chúng cho rằng cái «họa cộng sản» đã đe dọa nghiêm trọng đến xứ thuộc địa này. Ở *Chương thứ Mười* của bộ luật, khi nói về *các khinh tội và trọng tội có phương hại đến an ninh quốc gia*, đã ghi:

«*Điều 63*. Kẻ nào bày đặt cơ mưu nhằm lật đổ Chính phủ... hoặc xúi dân làm loạn... sẽ bị tử hình».

«*Điều 65*. Sẽ xử phạt lưu:

1. Những người giấu trong nhà bọn gián điệp ở nước ngoài vào với mục đích gây rối loạn.

2. Những người bày ra mưu kế với mục đích gây rối.

3. Những người phao tin đồn nhằm có hại đến an ninh công cộng, hoặc làm rối loạn nhân dân, hoặc dụ dỗ người ở nông thôn ra nước ngoài, hoặc làm cho chức dịch hay lính tráng phản lại nhiệm vụ của họ».

«*Điều 67*. Ai bày đặt những âm mưu, phạm vào những trọng tội nói ở các điều 62, 63 sẽ xử vào tội trục xuất.

— Khi hai người trở lên bàn bạc với nhau thì gọi là âm mưu».

«*Điều 120*. Những đoàn thể có từ 20 người trở lên tụ họp hàng ngày hay có định kỳ để làm việc tôn giáo, văn học, chính trị, nếu không được Chính phủ Bảo hộ cho phép và không theo đúng những điều mà Chính phủ quy định thì cấm ngặt» v.v...

Với những điều luật nhằm trừng trị những người yêu nước và cách mạng như vậy, ngay từ thời Phan Bội Châu, Cụ đã phê phán rất đúng rằng: «Với bốn chữ «bày đặt cơ mưu» thì bất cứ lúc nào, bất cứ ở đâu, đều có thể vu hãm người dân thường, bắt bớ người lương thiện được. Thử hỏi buộc tội người ta bằng bốn chữ «bày đặt cơ mưu» thì có chứng cớ gì làm bằng hay không? Huống chi lại không cần điều tra, nghiên cứu, không cần sự thật. Buộc người ta vào tội tử hình thật là dễ dàng quá đỗi. Điều càng không thể hiểu được là hai người bàn bạc mà lại gọi là «âm mưu» rồi đem xử trọng tội. Thử nghĩ khi hai người bàn bạc, miệng người này nói, tai người kia nghe thì do đâu mà biết được là âm mưu có phương hại đến trị an? Hai người bàn bạc mà khép vào trọng tội thì phép nhà Tần «hai người nói chuyện thì thư với nhau là chém đầu bêu giữa chợ» cũng không thể hà khắc hơn được!». Đó là một thứ luật hình «tuyệt nhiên không cần phải có chứng cớ đầy đủ, cho nên trong nhân dân Việt Nam hễ có người tài giỏi nào mà người Pháp không ưa thì họ có thể xui bọn mật thám hung ác, tham tàn vu hãm cho những tội kể trên. Người đó dù lương thiện đến đâu, khi ra trước Tòa là tức khắc đầu một nơi, mình một ngả» ([31]).

3. **Bắt bớ, khủng bố và tra tấn cực hình.** Từ việc lừa bịp, ru ngủ, đặt ra pháp luật dã man, cuối cùng bọn thực dân Pháp đã đi đến những thủ đoạn khủng bố tàn ác, man rợ nhất để ngăn chặn sự phát triển của chủ nghĩa cộng sản trên đất nước Việt Nam và đối phó với những chiến sĩ cộng sản là những người đang làm nhiệm vụ truyền bá chủ nghĩa Mác—Lênin ở nước ta, đang trực tiếp giáo dục, vận động, tổ chức, lãnh đạo quần chúng đấu tranh chống Pháp.

Thật vậy, như chúng ta đã biết khi chủ nghĩa Mác—Lênin đã được truyền bá sâu rộng trong quần chúng lao động và khi quần chúng đã được giác ngộ cách mạng thì chính họ sẽ vùng lên đấu tranh hết sức mạnh mẽ chống lại các

giai cấp thống trị bấy lâu nay vẫn áp bức, bóc lột họ. Đó là tình hình cách mạng ở nước ta từ năm 1925 trở đi, đặc biệt là từ khi có Đảng Cộng sản Việt Nam trực tiếp lãnh đạo cách mạng đã đưa đến thời kỳ cao trào 1930—1931 với Xô viết Nghệ—Tĩnh anh hùng. Phong trào đấu tranh của quần chúng lao động càng lên cao thì bọn thống trị thực dân Pháp và bè lũ tay sai của chúng càng đàn áp, khủng bố cách mạng ác liệt hơn: bắt giam hàng vạn người, thủ tiêu hàng nghìn người, triệt hạ làng mạc, ném bom tàn sát hàng trăm người... Theo «Niên giám thống kê Đông Dương», trong những năm 1930—1933 thực dân Pháp đã bắt giam 216.532 người. Riêng ở Bắc Kỳ, từ năm 1930 đến năm 1931 chúng đã mở 21 phiên tòa Đại hình xử 1094 vụ, có 164 án tử hình, 114 án khổ sai chung thân, 430 án đày biệt xứ. Chỉ trong 5 ngày (16—20/11/1931) ở Hà Nội chúng đã xử 102 án chính trị ([31]).

Sự tàn sát, khủng bố dã man nói trên của thực dân Pháp ở Đông Dương đã gây một sự phẫn nộ trong nhân dân tiến bộ ở «chính quốc». Đồng chí Môrixơ Tôrê (Maurice Thorez) thay mặt cho nhóm Nghị sĩ Cộng sản trong Quốc hội Pháp đã đọc nhiều bài tham luận công kích chế độ cai trị của thực dân Pháp ở Đông Dương, đặc biệt là tố cáo chính sách khủng bố dã man của Pháp đối với những người cộng sản Việt Nam. Đồng chí Môrixơ Tôrê cho biết: chỉ trong 4 tháng đầu năm 1931 (từ tháng 1 đến tháng 4) đã có 1419 người bị bắt, 236 người bị giết trong khi đấu tranh, 52 người bị chết và bị thương; sau cuộc đấu tranh có 896 người bị đi đày, 127 người bị án khổ sai chung thân hoặc có thời hạn và 604 người bị phát vãng chung thân. Nếu đối chiếu với tin tức đăng trên các báo chí ở Đông Dương thì hiện nay có 7000 chính trị phạm đang bị giam giữ trong các nhà tù ở xứ này... Kết luận, đồng chí Môrixơ Tôrê đề nghị Hạ Nghị viện Pháp «sẽ thông qua văn kiện bao gồm việc ân xá hoàn toàn tất cả những nạn nhân của sự khủng bố kinh khủng và tàn bạo này ở thuộc địa, đặc biệt là ở Đông Dương» ([32]). Phải kể thêm rằng cuốn sách «L'Indochine S.O.S» («Đông Dương cấp cứu») của bà Ăngđorê Viôlit (Andrée Viollis) miêu tả lại những điều tai nghe mắt thấy của bà ở Đông Dương lúc ấy cũng làm chấn động dư luận Pháp và thế giới về những sự khủng bố, đàn áp dã man của bọn thực dân đối với phong trào cách mạng ở đây.

4. Lợi dụng, dung túng cho các đảng phái quốc gia cải lương hoạt động và sử dụng mạng lưới nội gián trong các tổ chức của Đảng Cộng sản. Ngoài những biện pháp chống Cộng một cách trực diện kể trên, thực dân Pháp còn lợi dụng hoặc dung túng cho các đảng phái cải lương chủ nghĩa, các xu hướng chính trị có tính chất quốc gia hoạt động để đối lập với những hoạt động của những người theo chủ nghĩa Mác—Lênin, những chiến sĩ cộng sản. Âm mưu của bọn phản quốc như Phạm Quỳnh, Nguyễn Văn Vĩnh, Bùi Quang Chiêu... thì lúc đó nhân dân ta ai nấy đều biết rất rõ và đều chán ghét, song đối với những nhóm cải lương dân tộc thì nhân dân ta lúc ấy lại cho là tương đối tiến bộ và dễ tin theo. Tuy nhiên đứng về mặt hệ tư tưởng mà xét, chủ nghĩa cải lương dân tộc nguy hiểm không kém chủ nghĩa cải lương phản dân tộc, nó gây trở ngại không ít cho việc truyền bá và phát triển chủ nghĩa Mác—Lênin ở Việt Nam.

Thêm vào đó, bọn thực dân còn khuyến khích cho xu hướng quốc gia tiểu tư sản đứng ra đối chọi với lý thuyết quốc tế vô sản của chủ nghĩa Mác—Lênin. Đó là tình hình của những năm từ sau khi Việt Nam Quốc dân Đảng của Nguyễn Thái Học được thành lập, hoạt động, rồi thất bại, cuối cùng những người tham gia tổ chức chính trị nấy đều bị tống giam vào các nhà lao. Trong những năm 1929—1930 ở Côn Đảo và ở một vài nhà tù khác đã xảy ra những cuộc «tranh luận» về chủ nghĩa giữa những người tù cộng sản và những người tù quốc gia. Những người tù quốc gia này đã chửi cộng sản là «tam vô nhị các», song thực chất họ chẳng hiểu biết sâu sắc gì những lý luận khoa học của chủ nghĩa cộng sản cả. Nguy hiểm hơn nữa, thực dân Pháp còn sử dụng một mạng lưới «hoạt động nội gián» ngay trong nội bộ các tổ chức của Đảng Cộng sản. Chúng đã dùng những tên phản bội đầu hàng để hoạt động chốn Đảng, đã cho một số tên mật vụ len lỏi chui vào Đảng để âm mưu phá Đảng như Lâm Đức Thụ, Kim Tôn, Dương Hạc Đính trong Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí hội; những tên «A.B» (Anti-bolchévich) trong thời kỳ Xô viết Nghệ—Tĩnh như bọn Đinh Văn Di. Một đoạn «Hồi ký» sau đây mà tên phản bội Tư Hồng (tên thật là Nguyễn Văn Bồng) cung khai trên báo chí thời Mỹ—ngụy ở miền Nam đã nói lên phần nào tâm địa của bọn này: «... Tôi bị Chính phủ Thái Lan bắt trả cho người Pháp ở Đông Dương cùng với 27 người nữa... Khi giải về Sở Mật thám Hà Nội, viên Trưởng phòng ngoại thiệp của Sở Mật thám Đông Dương là Cardi đã chìa ảnh ông Nguyễn Ái Quốc ra hỏi chúng tôi. Hai mươi bảy người kia mặc dù đã bị tra tấn chết mất 3 người nhưng không ai chịu nhận mình là có biết người ở trong tấm ảnh ấy cả. Chỉ riêng tôi, người thứ 28, có lẽ là vì tính thần non yếu mới chịu nhận đây là ảnh ông Nguyễn Ái Quốc, chính tên là Nguyễn Tất Thành, tên ở Tàu là Song Man Scho, ở Xiêm là Tin Thầu...

... Sự việc này đưa đến một hậu quả đại sai biệt giữa tôi với 24 người kia (vì 3 người đã bị tra tấn chết) là :

— Anh Nguyễn Tài tức Vệ bị án 22 năm khổ sai.

— Ngô Thúc Tuân tức Ba Dốc bị chung thân.

Còn 22 người nữa thì bị án trí từ 15 năm đến 25 năm khổ sai, chỉ riêng tôi vì nhận ảnh đó được người Pháp cho là biết phục thiện, nên chỉ bị giam qua loa mấy năm rồi trở về an nghiệp...

Nhưng từ đó tôi bị loại ra ngoài hàng ngũ Đảng viên cộng sản. Nói một cách cụ thể, khi vào nhà lao tôi không được kết nạp vào Chi bộ Đảng ở trong đó nữa vì nhiều đồng chí tù đã liệt tôi vào đám người đầu hàng phản bội... ([33]).

☆

Như chúng ta đã thấy, thực dân Pháp đã dùng trăm phương nghìn kế, kể cả dùng đến những thủ đoạn dàn áp, khủng bố cực kỳ man rợ nhất để ngăn chặn và chống lại sự truyền bá chủ nghĩa Mác — Lênin ở nước ta và sự hoạt động của những người Cộng sản Việt Nam, nhưng cuối cùng chúng vẫn bị hoàn toàn thất bại. Ảnh hưởng Cách mạng Tháng Mười, lý luận chủ nghĩa Mác — Lênin, tổ chức Đảng kiểu mới của Lênin vẫn ngày càng bén rễ, nảy mầm và phát triển mạnh mẽ trên đất nước Việt Nam. Năm 1925 đã có những tổ chức tiền thân của Đảng ra đời, rồi đến năm 1930 thì chính đảng của giai cấp công nhân Việt Nam được thành lập. Nguyễn Ái Quốc, người cộng sản đầu tiên của Việt Nam, người sáng lập và lãnh đạo Đảng Cộng sản Đông Dương, vị lãnh tụ tối cao của Đảng, của giai cấp công nhân và của dân tộc ta, đã cùng với giai cấp công nhân, Đảng Cộng sản và toàn thể dân tộc Việt Nam làm nên Cách mạng Tháng Tám 1945 thắng lợi, khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Nhà nước công nông đầu tiên ở Đông Nam châu Á. Đó là những sự thực lịch sử hết sức hùng hồn chứng minh rằng, từ sau Cách mạng Tháng Mười Nga các dân tộc thuộc địa Đông Dương đã tìm thấy con đường đi đúng đắn nhất để giải phóng dân tộc mình khỏi ách áp bức của chủ nghĩa đế quốc.

Đánh giá về thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám năm 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ nguồn gốc của thắng lợi vĩ đại này của dân tộc ta như sau : « Thắng lợi của cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười có một ý nghĩa hết sức quan trọng đối với số phận của các dân tộc phương Đông. Nó đã thức tỉnh các dân tộc bị áp bức ở châu Á, chỉ cho nhân dân các nước thuộc địa và phụ thuộc con đường giải phóng, nêu gương tự do dân tộc thật sự.

Đi theo con đường của Cách mạng Tháng Mười, nhân dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân và đảng Mác — Lênin đã kiên quyết đấu tranh chống bọn thực dân.

Năm 1945 nhân dân Việt Nam đã làm Cách mạng Tháng Tám, đánh đuổi bọn thực dân ra khỏi đất nước và xây dựng chính quyền nhân dân...

Thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám đã chứng tỏ sự đúng đắn của học thuyết Mác — Lênin về vấn đề dân tộc thuộc địa, đã chứng tỏ sự đúng đắn của con đường Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại đã vạch ra ».([34])

Hà Nội tháng 6-1987

Chú thích

1 — J.Stalin. « Tính chất quốc tế của Cách mạng Tháng Mười ». In trong « Những vấn đề của chủ nghĩa Lênin ». Nxb Sự thật, Hà Nội, 1959, tr 259—261

2 — Hồ Chí Minh — « Toàn tập ». Tập II : 1925 — 1930. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1981, tr 206—207.

3, 4 — Tạp chí Nam Phong số 93 và 94.

5 — Lênin — « Toàn tập ». Tập 28. Nxb Tiến bộ. Mátxcơva, 1974, tr 142.

6 — Phạm Quỳnh — « Một ngày đáng kỷ niệm ». Tạp chí Nam Phong số 22

7 — Tạp chí Nam phong số 21

8 — Tạp chí Nam Phong số 59.

9 — Hồ Chí Minh. « Con đường dẫn tôi đến chủ nghĩa Lênin ». Nxb Sự thật. Hà Nội, 1962. tr 72.

10 — Dẫn theo Hồng Chương trong bài : « Báo chí Việt Nam và Lênin ». Tạp chí Học tập số 4 — 1970.

11 — Avvenir du Tonkin ngày 17-9-1919.

12, 13, 14 — Avenir du Tonkin ngày 7-4-1919

15 — Impartial ngày 8-1-1925.

16 — Impartial ngày 28-1-1922.

17 — Impartial ngày 15-9-1922

18, 19 — Impartial ngày 8-1-1925.

20 — Impatial ngày 7-5-1925.

21 — Echo de Paris ngày 27-11-1925.

22, 23 — Le bien public ngày 7-5-1925.

24 — Đặng Thai Mai — « Anh Tôn Quang Phiệt trong lòng tôi ». Báo Văn nghệ số 531, ngày 5-1-1974.

(*Xem tiếp trang 48*)

TƯ TƯỞNG CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI SOI SÁNG CON ĐƯỜNG GIẢI PHÓNG CÁC DÂN TỘC

PHẠM XUYÊN

1. Lịch sử Cách mạng tháng Mười Nga trước hết là lịch sử thắng lợi của lao động đối với tư bản, của giai cấp vô sản đối với giai cấp tư sản. Đồng thời đó cũng là thắng lợi của quyền tự quyết của các dân tộc đối với các ách thống trị và bóc lột dân tộc, là một tấm gương về sự vận dụng và phát triển các quan điểm mácxít về vấn đề dân tộc trong một cuộc cách mạng vô sản.

Cách mạng tháng mười đã giải quyết thắng lợi vấn đề chuyên chính vô sản là vấn đề trung tâm của học thuyết Mác Lê-nin, đồng thời qua đó giải quyết thắng lợi cả vấn đề dân tộc, đối với trên 100 dân tộc và tộc người sống trên lãnh thổ của nước Nga Sa hoàng. Không những thế, nó còn mở ra con đường mới để giải quyết các vấn đề dân tộc trên toàn thế giới.

Chúng ta đều biết trong «Tuyên ngôn của đảng cộng sản», lần đầu tiên trong lịch sử, C.Mác và Ph.Ăng-ghen đã nêu lên những tư tưởng và quan điểm lớn về vấn đề dân tộc như: thực chất ách áp bức dân tộc là ách áp bức giai cấp, cho nên xóa bỏ được ách áp bức giai cấp thì ách áp bức dân tộc sẽ mất theo; cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản dù thực chất không phải là đấu tranh dân tộc nhưng lúc đầu nó phải mang hình thức dân tộc để làm cho giai cấp vô sản trở thành dân tộc...

Vấn đề dân tộc tuy không phải là vấn đề chủ yếu trong học thuyết Mác Lê-nin, nhưng lại thường rất phức tạp và tế nhị. Nếu giải quyết đúng thì sẽ thuận lợi cho cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản nhằm thiết lập chuyên chính vô sản, và ngược lại. Nó tiếp tục là một vấn đề quan trọng trong sự nghiệp xây dựng xã hội mới, xã hội chủ nghĩa.

Những luận điểm của Mác và Ăng-ghen về dân tộc được nêu trên là vô cùng đúng đắn. Nhưng tiếp đó thực tiễn sinh động của cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản đã khiến Mác không thể dừng lại ở những chân lý đó. Người thấy cần phải phát triển hơn nữa tư tưởng của mình, hoàn thiện nó và người đã tiến thêm một bước nữa đến vấn đề quyền tự quyết của các dân tộc. Trong lúc đó — thập kỷ 60 của thế kỷ XIX, quyền này đã mang những nội dung hoàn toàn cách mạng: các dân tộc bị lệ thuộc không thụ động chờ giai cấp vô sản các dân tộc thống trị xóa bỏ xong ách bóc lột giai cấp để cho ách áp bức dân tộc sẽ tự khắc mất theo, mà phải chủ động đứng lên phối hợp hành động chống tư bản thống trị; giai cấp vô sản thuộc dân tộc đi thống trị phải ủng hộ yêu sách của các dân tộc bị trị, bởi vì một dân tộc đi áp bức dân tộc khác thì bản thân mình cũng không có tự do mà chỉ là cái đuôi cho giai cấp tư sản nước mình trong chính sách thực dân bỉ ổi.

Vấn đề quyền tự quyết của Ai-rơ-len do Mác và Ăng-ghen đề xướng đã được đưa vào một nghị quyết hồi năm 1869 của Quốc tế thứ nhất.

Sau khi Mác và Ăng-ghen mất, các lãnh tụ cơ hội chủ nghĩa của Quốc tế thứ hai đã «quên» vấn đề trên cũng như «quên» tất cả những vấn đề cơ bản của chủ nghĩa Mác. Họ đi theo giai cấp tư sản «nước mình» trong việc chuẩn bị và tiến hành cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất.

Công lao lịch sử của V.I Lê-nin là đã bảo vệ những quan điểm của Mác và Ăng-ghen trong vấn đề dân tộc (cũng như trong các vấn đề khác). V.I. Lê-nin đặc biệt nêu rõ hai xu hướng phát triển lịch sử của các dân tộc: một mặt, các dân tộc ngày càng phát triển theo hướng tách rời nhau, độc lập với nhau; nhưng đồng thời cũng phát triển một xu hướng khác là các dân tộc ngày càng có nhiều quan hệ gắn bó với nhau. Đảng vô sản Nga — Đảng công nhân xã hội dân chủ Nga — đã đưa vấn đề quyền dân tộc dân tộc tự quyết vào cương lĩnh của mình ngay từ khi đảng được thành lập. Không những thế, V.I. Lê-nin còn

phát triển thêm những vấn đề đó trong hoàn cảnh và điều kiện mới của cách mạng. Người luôn chỉ rõ những lập trường giai cấp đối địch nhau trong mỗi dân tộc. Người còn phân định rõ lập trường của giai cấp vô sản thuộc dân tộc đi thống trị và giai cấp vô sản thuộc dân tộc bị trị và nêu rõ sự thống nhất trong những biểu hiện khác nhau đó.

Nhưng với đế chế Nga, quyền tự quyết của các dân tộc lại là một thứ không thể chấp nhận được vì đế chế này là «nhà tù của các dân tộc». Cho nên, giai cấp tư sản Nga và tất cả những kẻ bảo vệ đế chế đã buộc tội những người vô sản chủ trương quyền tự quyết của các dân tộc là «làm tan rã quốc gia»! Lý lẽ của họ rất bảo thủ khi họ ví những người tuyên truyền quyền tự quyết của các dân tộc như những người tuyên truyền quyền tự do ly hôn: người này thì phá hoại quốc gia, còn người kia thì phá hoại gia đình.

Ở trong đảng, cũng không phải mọi vấn đề đều thuận chiều. Trước hết, ngay trong thời gian thảo luận và thông qua cương lĩnh của Đảng (1903) đã nổi lên vấn đề: quyền tự quyết của các dân tộc có làm tăng thêm sức mạnh của giai cấp tư sản thuộc dân tộc bị trị và có làm suy yếu hàng ngũ thống nhất của giai cấp vô sản không?

Trong vấn đề này, Lênin đã đặc biệt nhấn mạnh phương pháp luận biện chứng, lịch sử, cụ thể mà Mác và Ăng-ghen đã nêu gương qua các thái độ khác nhau đối với từng phong trào dân tộc. Chính Mác trong những năm 1848–1849 đã ủng hộ các dân tộc Đức, Ba lan, Hung-ga-ri vì lúc đó họ là những dân tộc cách mạng, đồng thời lại phản đối phong trào dân tộc của những người Tiệp và người Xlavơ phương Nam vì lúc đó là những dân tộc làm tiền đồn cho nước Nga của chính phủ Nga hoàng. Những công thức trừu tượng cứng nhắc không thể thích hợp đối với mọi trường hợp.

Những người phản đối việc đưa vấn đề quyền dân tộc tự quyết vào cương lĩnh của đảng, coi đó là một việc không cần thiết đã nêu trường hợp đế chế Áo–Hung ở bên cạnh, nơi không có vấn đề các dân tộc đòi phân lập. Nhưng Lênin đã chỉ ngay ra rằng sự so sánh đó là không thích đáng, bởi vì ở hai đế chế này có sự khác nhau lớn: cách mạng tư sản ở các dân tộc Áo–Hung đã được hoàn thành rồi, các dân tộc đó đang đoàn kết lại với nhau để chống lại nguy cơ xâm lược của chính nước Nga Sa hoàng; trong khi đó, các dân tộc trong đế chế Nga lạc hậu, trung cổ, lại đang có những phong trào dân tộc đòi thoát khỏi cái «nhà tù các dân tộc». Vì vậy, cương lĩnh của đảng vô sản Nga phải chủ trương quyền tự quyết của các dân tộc, nếu không sẽ là cơ hội chủ nghĩa. Đối với giai cấp vô sản các dân tộc bị trị, Lê-nin vạch rõ rằng trong khi đấu tranh cho quyền tự quyết của dân tộc mình mà nếu chỉ theo đuôi giai cấp tư sản dân tộc mình thì cũng là cơ hội chủ nghĩa. Ở đây, giai cấp vô sản phải nắm thật vững yêu cầu dân chủ. Lê-nin chỉ rõ rằng, đối với giai cấp vô sản, quyền tự quyết của dân tộc có nghĩa là «dân chủ nhiều nhất và dân tộc ít nhất». Phải qua cuộc đấu tranh cho quyền dân tộc tự quyết mà giành lấy dân chủ, tức là quyền độc lập về chính trị của giai cấp vô sản, được động viên và tổ chức nhân dân lao động chống lại giai cấp tư sản dân tộc mình. Sự ủng hộ giai cấp tư sản trong cuộc đấu tranh là có điều kiện: dân chủ. Dân chủ tuy không phải mục tiêu cao nhất của giai cấp vô sản, nhưng chỉ có thông qua cuộc đấu tranh cho dân chủ thì mới phát động và tổ chức được nhân dân lao động tiến tới chủ nghĩa xã hội được.

Những người phản đối việc đưa vấn đề quyền tự quyết của các dân tộc vào cương lĩnh của đảng là những người đã giữ lập trường giai cấp vô sản một cách máy móc và cứng nhắc. Họ thường thuộc các dân tộc không phải Nga: Do thái, Ba Lan, Lit-va... Họ đã chống vấn đề quyền tự quyết của các dân tộc từ phía «tả». Những dân tộc là cái gì đó có thật, bên cạnh giai cấp. Cho nên, thay cho quyền tự quyết của các dân tộc, họ đưa ra cái gọi là «quyền tự trị của dân tộc về văn hóa»([1]), tức là chủ trương tập hợp giai cấp công nhân trong một quốc gia theo các nhóm dân tộc khác nhau về văn hóa, còn đảng của giai cấp vô sản thì được tổ chức theo cơ cấu liên bang! Đây là sự phủ nhận quyền tự quyết của các dân tộc về mặt chính trị, trong khi quan hệ giữa chính trị và văn hóa gắn bó chặt chẽ với nhau. Chính đây mới là sự chia rẽ giai cấp vô sản trong một quốc gia một cách nghiêm trọng. Đảng vô sản (b) Nga, đứng đầu là V. I. Lê-nin, đã bác bỏ những quan điểm trên, và quyền tự quyết của các dân tộc trong đế chế Nga hoàng vẫn nằm trong cương lĩnh đấu tranh của đảng năm 1903 và được xác nhận lại năm 1912 sau khi đảng được phục hồi.

Đến năm 1913 lại nổi lên một cuộc tranh luận nữa về quyền tự quyết của các dân tộc. Vấn đề «quyền tự trị của dân tộc về văn hóa» lại quay trở lại, đồng thời nhiều vấn đề mới khác được đặt thêm ra trong không khí bọn đế quốc đang đi tới cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 – 1418). Cuộc đấu tranh chính trị và tư tưởng theo nội dung trên không chỉ diễn ra ở trong đảng mà còn mở rộng trên phạm vi thế giới. Không nói tới những luận điểm phản động của bọn đế quốc các loại,

ngay trong phong trào công nhân quốc tế những người theo chủ nghĩa Mác – Lê-nin cũng phải đấu tranh kịch liệt chống những luận điểm cơ hội chủ nghĩa, sô vanh, đặc biệt là chống lại khẩu hiệu « bảo vệ tổ quốc » của các lãnh tụ Quốc tế II. Như chúng ta đã biết, quan điểm « bảo vệ tổ quốc » ấy có nghĩa là tán thành chiến tranh đế quốc chủ nghĩa. Nhưng để chống lại quan điểm cơ hội chủ nghĩa đó, dưới danh nghĩa phản đối những cuộc chiến tranh thôn tính, có người lại chủ trương « giữ nguyên trạng » các biên giới quốc gia, do đó phủ nhận cả quyền của các dân tộc được phân lập thành các quốc gia mới. Họ coi quyền tự quyết của các dân tộc trong thời đại đế quốc chủ nghĩa là không tưởng, ảo tưởng, là tư tưởng tiểu tư sản v.v... V.I. Lênin đã kiên trì uốn nắn những quan điểm sai lầm nói trên, giáo dục tinh thần quốc tế chủ nghĩa cho giai cấp vô sản từng loại dân tộc. Đảng đã tập trung hướng đấu tranh vào việc biến chiến tranh đế quốc chủ nghĩa thành chiến tranh cách mạng, giành chuyên chính vô sản và thực hiện quyền tự quyết của các dân tộc trong đế quốc Nga. Và cuộc cách mạng đó đã thành công vào ngày 25 tháng mười (tức ngày 7 tháng 11 dương lịch) năm 1917.

2. Quyền tự quyết của các dân tộc bao hàm cả quyền tự do phân tập về chính trị lẫn quyền tự do liên kết với các dân tộc khác. Chủ nghĩa Mác Lê-nin cho rằng dân tộc là một phạm trù lịch sử. Trong tương lai, tất nhiên còn lâu và rất lâu, các dân tộc sẽ hòa hợp lại với nhau. Nhưng biện chứng của vấn đề là: một phạm trù chỉ mất đi khi nó đã phát triển hết nội dung của nó và trở thành thừa. Quá trình hòa hợp do đó phải trải qua những bước tách ra hoặc hợp lại theo đúng quy luật phát triển của xã hội. Tất cả mọi trường hợp tách ra hoặc nhập vào theo đúng quy luật phát triển của lịch sử cần phải được thực hiện một cách dân chủ, từ bên dưới, và trên cơ sở lợi ích chung của cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản toàn thế giới. Đó là sự khác nhau cơ bản giữa quan điểm của chủ nghĩa Mác Lê-nin so với các loại quan điểm khác.

Ngay từ khi nêu ra quyền tự do phân lập của các dân tộc, C. Mác cũng đã dự kiến trường hợp rồi sau đây các dân tộc đó có thể lại sáp nhập lại với nhau. Nói Ai-rơ-len. C. Mác đã cho rằng rồi sau này Ai-rơ-len và Anh có thể cùng nhau thành lập một thứ liên bang bình đẳng nào đó.

Lê-nin từng vạch rõ lợi ích về mặt kinh tế của một quốc gia rộng lớn so với một quốc gia dân tộc « lùn » (tức là nhỏ bé). Người hoan nghênh mọi sự hợp nhất giữa các dân tộc, trừ những sự hợp nhất bằng bạo lực, bằng thôn tính. Do đó, cách mạng vô sản trước hết phải tuyên bố quyền tự do phân lập về chính trị của các dân tộc và thật sự thực hiện quyền đó.

Ngay trong ngày đầu tiên của Cách mạng tháng mười Nga thắng lợi, đại hội lần thứ II các xô viết toàn Nga – cơ quan quyền lực cao nhất – đã long trọng tuyên bố bảo đảm quyền tự quyết thật sự cho các dân tộc sống trên lãnh thổ nước Nga, xóa bỏ mọi đặc quyền dân tộc, bảo đảm quyền bình đẳng giữa các dân tộc. Trên cơ sở bản Tuyên ngôn đó, Chính phủ xô viết đã công nhận nền độc lập của U-cra-in, Bi-ê-lô-rut-xi, Phần Lan, Ba lan, Lét-tô-ni, Lát-vi-a, Ét-xtô-ni và các nước Cộng hòa vùng Cô-ca-dơ. Chính quyền xô viết tuyên bố hủy bỏ mọi hiệp ước bất bình đẳng mà chế độ Nga và Chính phủ lâm thời của giai cấp tư sản sau cuộc Cách mạng tháng hai đã ép buộc các nước láng giềng phải ký kết trước đây, như đối với Thổ-nhĩ-kỳ, Ba-tư... Chính phủ xô viết còn trả lại cho các dân tộc trước đây bị áp bức những thành tích tôn giáo và dân tộc như: cờ, đại bác, chùy thống lĩnh được trả cho U-cơ-rai-na, thánh thư Cô-ran tháp Xu-um-bê-ca ở Ca-dan, nhà thờ Hồi giáo Caravan Xa-rai, nhà truyền thống Bát-xki-ri-a ở O-ran-bua... được trả lại cho các dân tộc theo Đạo Hồi.

Từ sau Cách mạng tư sản tháng hai lật đổ Nga hoàng, phong trào dân chủ đã sôi nổi ở khắp mọi nơi trong nước. Các Xô-viết được thành lập tại nhiều vùng dân tộc. Các dân tộc ngày càng tham gia mạnh mẽ vào cuộc đấu tranh giải phóng dưới ngọn cờ của Đảng bôn-sê-vích. Cuộc đấu tranh giai cấp trong các dân tộc đã diễn ra quyết liệt nhằm giành chính quyền về tay nhân dân.

Ở Ucrain, sau Cách mạng tháng Mười, chính quyền vẫn nằm trong tay các giai cấp tư sản, địa chủ, song song với quyền lực của các Xô-viết. Nhưng đến tháng chạp 1917, sau khi được tuyên bố độc lập với nước Nga, trên cơ sở phong trào dân chủ sôi nổi của quần chúng lao động, Đại hội lần thứ nhất các Xô-viết toàn Ucrain đã tuyên bố xóa bỏ chính quyền tư sản, địa chủ, thành lập nước Cộng hòa xô viết Ucrain. Đồng thời, Cộng hòa Xô viết Ucrain cũng tuyên bố kiến lập sự liên minh chặt chẽ với nước Nga Xô viết để chống thù trong giặc ngoài đang định lật đổ chính quyền Xô viết. Ucrain là nước cộng hòa Xô viết đầu tiên đã thực hiện sự liên minh với nước Nga Xôviết, trước khi thành lập Liên bang Xô-viết năm 1922.

Sự liên minh của giai cấp vô sản các dân tộc với nhau trong việc giành và giữ chính

quyền của mình là yêu cầu đồng thời là quy luật của cuộc đấu tranh đó. C. Mác và Ph. Ăng-ghen trong «Tuyên ngôn của đảng cộng sản» đã nêu khẩu hiệu «vô sản tất cả các nước, đoàn kết lại!» để đấu tranh giành chính quyền. Nhưng sau khi giai cấp vô sản đã nắm được chính quyền, đã trở thành dân tộc, thì đoàn kết dưới hình thức nào?

Cách mạng tháng mười Nga, lần đầu tiên trong lịch sử, đã thắng lợi trong việc giành chính quyền về tay giai cấp vô sản. Với việc thực hiện quyền tự quyết của các dân tộc, trải qua những cuộc đấu tranh quyết liệt chống thù trong giặc ngoài, với sự giúp đỡ của nước Nga xô viết, tới năm 1922 chính quyền xô viết đã được thiết lập tại hàng chục vùng dân tộc khác nhau trên lãnh thổ của đế chế Nga hoàng cũ. Một số vùng khác còn tạm thời nằm dưới sự kiểm soát của quân đội các nước đế quốc (Anh, Đức...) hoặc các chính quyền tư sản, địa chủ cho đến chiến tranh thế giới thứ hai. Trong cuộc đấu tranh và xây dựng, sự liên minh giữa chính quyền xô viết của các dân tộc với nhau đã thể hiện như là một nhu cầu sống còn của nhân dân lao động các dân tộc và các chính quyền vô sản non trẻ.

Nghiên cứu hình thức liên minh mới, Bộ dân ủy phụ trách vấn đề dân tộc của nước Nga xô viết thoạt đầu đưa ra hình thức dân tộc tự trị, có nghĩa là thành lập các nước cộng hòa xô viết tự trị trong Liên bang Nga. V.I. Lênin đã bác bỏ hình thức này và chủ trương hình thức liên bang. Theo hình thức liên bang, dân tộc nào đã hội đủ các điều kiện của một quốc gia dân tộc thì thành lập một nước cộng hòa xô viết. Các nước cộng hòa xô viết này sẽ hợp thành một liên bang: Liên bang các nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa xô viết. Các dân tộc chưa hội đủ các điều kiện của một quốc gia riêng biệt thì tùy theo điều kiện và tình hình cụ thể mà thành lập những nước cộng hòa xô viết tự trị, các khu tự trị... Bản thân nước Nga cũng là một liên bang vì trong nó gồm có một số nước cộng hòa tự trị. Các biên giới, địa giới cũng được hoạch định lại. Tất cả mọi công việc để thành lập Liên bang xô viết đều được tiến hành một cách thận trọng, kiên trì và thật sự dân chủ, tức là từ dưới lên.

Cuối năm 1922, tức là 5 năm sau Cách mạng tháng mười, Liên bang xô viết đã ra đời, mở đầu một chương mới trong lịch sử quan hệ giữa các dân tộc. Quan hệ thống trị và bóc lột dân tộc bị xóa bỏ. Quan hệ tương trợ, hữu nghị, hợp tác được xây dựng, tạo nên một sức mạnh mới, đưa các dân tộc kề vai sát cánh cùng tiến lên. Đó là quá trình thừa kế và phát huy những tinh hoa của các dân tộc, quá trình làm cho các dân tộc gần gũi nhau, khắc phục những chênh lệch trong sự phát triển do quá khứ để lại. Sức mạnh đoàn kết giữa các dân tộc ở Liên xô đã được thử thách và chứng minh nhiều lần trong lao động xây dựng chủ nghĩa xã hội cũng như trong sự nghiệp bảo vệ tổ quốc đặt biệt là cuộc chiến tranh giữ nước vĩ đại (1941 – 1945).

Liên bang không phải là hình thức liên minh duy nhất của giai cấp vô sản sau khi đã nắm được chính quyền tại các quốc gia (dân tộc hoặc nhiều dân tộc). Ngày nay, khi chủ nghĩa xã hội đã giành được thắng lợi tại nhiều nước, hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới đã hình thành, thì các hình thức liên minh, đoàn kết giữa các nhà nước vô sản đã phát triển ngày càng phong phú, đa dạng. Chủ quyền dân tộc được hoàn toàn tôn trọng trong các hình thức liên minh về chính trị và kinh tế khác nhau, đặc biệt là trong sự liên kết kinh tế xã hội chủ nghĩa hiện nay.

3. Vấn đề quyền tự quyết của các dân tộc đã được nêu lên trong quá trình hình thành và phát triển của các quốc gia tư sản. Chủ nghĩa tư bản càng phát triển, đồng thời với quá trình xúc tiến sự quốc tế hóa lực lượng sản xuất thì giai cấp tư sản càng tìm cách mở rộng sự bóc lột của nó vượt qua các biên giới quốc gia. Khi chủ nghĩa tư bản đã phát triển đến giai đoạn tột cùng – chủ nghĩa đế quốc – thì nó đã kiến lập được một hệ thống thuộc địa trên toàn thế giới. Đó là một hệ thống các quốc gia bị mất quyền độc lập về chính trị, bị lệ thuộc về kinh tế, bị nô dịch về văn hóa. Quyền tự quyết của các dân tộc trong thời đại đế quốc chủ nghĩa là quyền dân tộc được tiến hành cuộc đấu tranh cách mạng nhằm giải phóng dân tộc mình khỏi sự thống trị của chủ nghĩa đế quốc.

Qua thực tiễn cách mạng Nga và cách mạng thế giới, V.I.Lênin đã phát triển những quan điểm Mác-xít về vấn đề dân tộc trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, đặc biệt là việc đưa cách mạng giải phóng dân tộc vào quỹ đạo của cách mạng vô sản. Đây là những mẫu mực của sự đổi mới tư duy và phát triển chủ nghĩa Mác.

Trước hết đó là quan điểm cho rằng đã đến lúc giai cấp vô sản không chỉ tích cực tham gia cách mạng dân chủ tư sản chống phong kiến mà còn phải lãnh đạo cuộc cách mạng đó. Tư tưởng này đã nảy ra từ trước «cuộc tổng diễn tập» năm 1905, được trình bày rõ trong tác phẩm «Hai sách lược...» Quan điểm này xuất phát từ nhận định về vai trò của hai giai cấp đối kháng – tư sản và vô sản – khi chủ nghĩa tư bản đang chuyển thành chủ nghĩa đế quốc. Quan điểm mới bác bỏ quan niệm bảo thủ, lạc hậu và máy móc (tưởng như là của

chủ nghĩa Mác nhưng thật ra là không phải) cho rằng cách mạng dân chủ tư sản chỉ do giai cấp tư sản lãnh đạo, và nêu lên tư tưởng ngược lại là: cách mạng dân tư sản chỉ có thể được tiến hành một cách triệt để được giai cấp vô sản lãnh đạo. Lý do là: giai cấp tư sản đã trở nên thỏa hiệp với giai cấp phong kiến, hòng câu kết với nhau để ngăn chặn cách mạng vô sản; giai cấp vô sản đã trưởng thành, độc lập về chính trị, không còn là lực lượng mà giai cấp tư sản có thể lợi dụng, dùng làm bậc thang để nắm quyền lực nhà nước vào tay mình như từ thế kỷ 19 trở về trước nữa. Từ quan điểm đó đề ra khái niệm cách mạng dân chủ tư sản kiểu mới hoặc cách mạng dân chủ mới. Từ sau chiến tranh thế giới thứ hai đến nay, người ta thay tính từ «mới» bằng tính từ «nhân dân» cho được cụ thể và chính xác hơn. Đây là sự phát triển những nhận xét của Mác về vai trò của giai cấp vô sản thể hiện qua những cuộc cách mạng tư sản thế kỷ 19 và đặc biệt là qua kinh nghiệm của công xã Pari.

Cách mạng giải phóng dân tộc thường phải làm cả nhiệm vụ chống phong kiến, như một cuộc cách mạng tư sản dân chủ. Giải phóng dân tộc cũng không hoàn toàn chỉ là để thành lập các quốc gia tư sản như là các thế kỷ trước nữa. Giai cấp vô sản các thuộc địa, thường ra đời trước cả giai cấp tư sản dân tộc, cần phải nắm lấy ngọn cờ dân tộc, tiến hành cuộc cách mạng giải phóng dân tộc theo đường lối của mình. Đó là cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, mở đường đi lên chủ nghĩa xã hội.

Cách mạng tháng Mười Nga, đã thức tỉnh mạnh mẽ các dân tộc thuộc địa bằng những cách giải quyết các vấn đề về quyền dân tộc tự quyết. Việc thành lập Quốc tế cộng sản, do Lênin đề xướng và trụ sở Quốc tế đóng tại thủ đô Liên Xô, đã nối liền vận mệnh các dân tộc thuộc địa với những tư tưởng của Cách mạng tháng Mười Nga, của chủ nghĩa Mác — Lênin.

Quốc tế cộng sản đã góp phần quan trọng vào việc hình thành các đảng Mác — Lênin tại các nước thuộc địa và phụ thuộc. Các đảng cộng sản ở các nước đế quốc phương tây mới được thành lập thay cho các đảng xã hội và xã hội dân chủ của Quốc tế thứ hai, cũng được giáo dục mạnh mẽ về nhiệm vụ đối với các thuộc địa theo tinh thần quốc tế vô sản. Cách mạng giải phóng dân tộc trở thành một phạm trù của cách mạng vô sản thế giới. Khẩu hiệu trong «Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản» được bổ sung thành: «Vô sản tất cả các nước và các dân tộc bị áp bức, đoàn kết lại!» Cách Mạng Việt Nam đã tìm ra được lối đi chính trong bối cảnh đó, khi Chủ tịch Hồ Chí Minh sau nhiều năm tìm đường cứu nước đã khẳng định được rằng: Muốn giải phóng dân tộc không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản:

Đảng và nhà nước Xô viết từ trước đến nay luôn hết sức giúp đỡ về mọi mặt các phong trào giải phóng dân tộc theo tinh thần quốc tế vô sản. Ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười và sự giúp đỡ của đất nước Xô Viết đối với các dân tộc bị áp bức trên thế giới thật vô cùng lớn lao, không thể nào kể xiết.

Chiến thắng của Liên Xô trong cuộc chiến tranh giữ nước vĩ đại (1941 — 1945) trong thực tiễn đã tạo điều kiện thuận lợi để phong trào giải phóng dân tộc chuyển sang một bước ngoặt mới. Chiến thắng đó thật sự đã đánh một đòn chí tử vào bộ phận phản động nhất của chủ nghĩa đế quốc. Những nhân tố cách mạng tại các thuộc địa được tích lũy từ trước về số lượng đến đây đã làm cho phong trào giải phóng dân tộc phát triển với chất lượng mới, chỉ cần mấy thập kỷ, hệ thống thuộc địa cũ, được xây dựng qua mấy thế kỷ, đã bị tan rã trước sự vùng dậy của các dân tộc. Đó là đặc điểm nổi bật thứ hai của thời kỳ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, sau đặc điểm thứ nhất là sự hình thành hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới.

Lý luận của chủ nghĩa Mác—Lênin về sự chuyển biến trực tiếp từ cách mạng dân tộc — dân chủ nhân dân lên cách mạng xã hội chủ nghĩa đã được xác nhận bởi thực tiễn cách mạng sinh động của hàng loạt quốc gia mới được giải phóng. Nhiều dân tộc đã bỏ qua được giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa tưởng chừng như một giai đoạn tất yếu của mọi dân tộc.

Ở một số nước, chính trong quá trình giải phóng này mới thật sự hình thành dân tộc và dân tộc này được củng cố vững chắc trong quá trình cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Sự định hướng xã hội chủ nghĩa cũng là một nét mới của thời đại. Khái niệm này được dùng để chỉ quá trình cách mạng của một số dân tộc thuộc địa và phụ thuộc chưa xác lập bá quyền lãnh đạo của giai cấp vô sản, thậm chí chưa có đảng vô sản, nhưng khi được giải phóng đã hướng sự phát triển của đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa của tư tưởng Mác—Lênin. Chỉ sau đó, đảng Mác—Lênin mới được xây dựng để lãnh đạo sự phát triển đất nước theo đúng con đường đã chọn. Thời đại mới, do cách mạng tháng Mười Nga mở ra, ngày nay đã phát triển đến một trình độ cao mới, làm phát sinh những hiện tượng lịch sử mới: độc lập dân tộc chỉ gắn với chủ nghĩa xã hội.

Nhưng cũng chính vì vậy mà cuộc đấu tranh « ai thắng ai » giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới đang diễn ra gay gắt nhất ở khu vực các nước mới được giải phóng. Tương lai của cuộc đấu tranh đó được quyết định ở đây, dù đòn cuối cùng vẫn phải diễn ra tại hang ổ của chủ nghĩa tư bản.

Liên xô, Quê hương của Cách mạng tháng Mười, đất nước của Lênin vĩ đại, quốc gia nhiều dân tộc hùng cường nhất của cộng đồng xã hội chủ nghĩa luôn hoàn thành vẻ vang vai trò về nghĩa vụ của mình đối với phong trào giải phóng dân tộc. Cùng với các nước khác trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa thế giới, Liên Xô đã hết lòng hết sức ủng hộ và giúp đỡ các phong trào giải phóng dân tộc trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân cũ và mới, chủ nghĩa a-pai-thai, chủ nghĩa Xi-ôn và các thứ chủ nghĩa phân biệt chủng tộc khác để xây dựng các quốc gia độc lập và một xã hội mới, tiến bộ. Cộng đồng xã hội chủ nghĩa thế giới, phong trào giải phóng dân tộc và độc lập dân tộc là những đồng minh tự nhiên trong cuộc đấu tranh hiện nay của nhân dân toàn thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Bảy mươi năm đã qua, cuộc đấu tranh giải phóng của các dân tộc đã phát triển ngày càng rực rỡ dưới ánh sáng của Cách mạng tháng Mười Nga vĩ đại. Chỉ trong thời đại mới do cách mạng tháng Mười Nga mở ra các dân tộc mới giành được những quyền chính đáng của mình, mới phát huy được những đặc tính quý báu của mình và góp phần vào việc thúc đẩy xã hội tiến lên trong tình hữu nghị giữa các dân tộc với nhau.

Con đường của Cách mạng tháng Mười là con đường tiến lên của cả nhân loại.

Từ chủ trương...

(Tiếp theo trang 26)

13) Xem Nguyễn Thị Thập. « Qua những chặng đường », Nxb Phụ nữ, H.1982, tr. 23 – 24.

14) « Văn kiện Đảng, 1930 – 1945 ». t.I, Nxb Sự thật, HN, 1977, tr. 479.

15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22) Như trên, t.3, tr 32, 198 155, 315, 367, 341 – 350, 347

23) Báo « Cờ giải phóng », 10-10-1942.

24) Báo « Nhân dân », 9-5-1987.

25) nt, 20-7-1955.

26) « Văn kiện Đảng 1930–1945 », T. 1, tr. 77.

27, 28) Trích trong « Việt Nam – Liên Xô 30 năm quan hệ (1930 – 1980), tr, 54.

29) Như trên, tr. 482.

30, 31) « Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V », t. 1, Nxb Sự Thật. H. 1982. tr.142.

32, 33, 34) Đảng Cộng sản Việt Nam, « Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI », Nxb Sự Thật, H. 1987, tr. 99 – 100; 100; 105.

35) Báo « Nhân dân », 22-5 1987,

CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI VỚI NÔNG DÂN CÁC DÂN TỘC Ở TRUNG Á VÀ CADẮCXTAN

ĐINH THU CÚC

TRUNG Á (1) và Cadăcxtan có lãnh thổ bao la trải hàng ngàn cây số từ hạ lưu sông Vônga đến Trung Quốc, từ đồng bằng Xibêri đến Ápganitxtan và Iran. Điều kiện tự nhiên phong phú và đa dạng đã tạo cho vùng này những khả năng vô hạn để phát triển nông nghiệp (trồng bông, nho, ngũ cốc, cao su, đay, chăn nuôi gia súc và sản xuất lông thú v.v...). Mặc dù vậy, trước cách mạng Tháng Mười, người nông dân các dân tộc ở đây vẫn phải chịu đắm chìm trong cuộc sống nghèo tối, tối tăm và lạc hậu vì ách áp bức giai cấp, đôn giáo và dân tộc (Trung Á và Cadăcxtan sát nhập vào đế quốc Nga từ giữa thế kỷ XIX). Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917 đã tạo một bước ngoặt trên con đường phát triển của xã hội Trung Á và Cadăcxtan, đưa nhân dân các dân tộc ở đây đi theo một con đường mới — con đường bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội.

Phạm vi của một bài tạp chí không cho phép trình bày đầy đủ tiến trình lịch sử phong phú và đa dạng trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội của nhân dân các nước Cộng hòa Xô viết phương Đông, nên chúng tôi giới hạn bài viết của mình trong việc giới thiệu một số ảnh hưởng của cách mạng Tháng Mười đối với người nông dân các dân tộc Trung Á và Cadăcxtan trong những năm đầu tiên của chính quyền Xô viết (trước khi tiến hành tập thể hóa nông nghiệp).

I — VÙNG LẠC HẬU NHẤT TRONG CÁC THUỘC ĐỊA CỦA NƯỚC NGA SA HOÀNG

Cuối thế kỷ XIX, trong khi ở nước Nga quan hệ tư bản chủ nghĩa đã tương đối phát triển, thì ở Trung Á và Cadăcxtan, các dân tộc vẫn còn đang ở những bậc thang khác nhau của sự phát triển xã hội. Ở những vùng có nhiều dân cư sống bằng nghề trồng trọt (phần lớn người Udobêkixtan, Tatgikixtan và một phần nhỏ người Cadăcxtan) quan hệ phong kiến đã tương đối ổn định, còn ở những vùng chăn nuôi du mục (người Tuốckêxtan, Kiêcgidia và phần lớn người Cadăcxtan) thì do những đặc thù của chúng vẫn đang ở trong quá trình tan rã của chế độ thị tộc — lãnh chúa và nảy sinh chế độ phong kiến. Ở từng vùng riêng rẽ thì trình độ phát triển của xã hội không đồng đều, khác nhau, nhưng nhìn đại thể trong toàn vùng thì các quan hệ phong kiến đan bện chặt chẽ với các quan hệ thị tộc — lãnh chúa.

Ở Udobêkixtan và Tatgikixtan, nơi nghề làm ruộng đã có từ lâu (đầu thế kỷ XX nó đã trở thành nghề chủ yếu của cư dân ở đây), sở hữu phong kiến về ruộng đất đã thể hiện rõ ràng và được điều chỉnh bởi các thế lực tôn giáo (Hồi giáo) cũng như một số phong tục khác trong nhân dân. Nghề làm ruộng chỉ phát triển ở những vùng có hệ thống tưới tiêu, và năng suất cũng rất thấp do trình độ của lực lượng sản xuất còn quá yếu. Những quan hệ nông nghiệp trong các làng được xây dựng trên cơ sở sử dụng chung đất đai và nguồn nước trong công xã. Về hình thức, công xã là người sở hữu đất đai, nguồn nước và bãi chăn thả súc vật, nhưng trên thực tế thì những tài sản đó lại thuộc về tầng lớp cầm đầu phong kiến thị tộc (các « khan », các thủ lĩnh quân sự, các giáo sĩ), và tầng lớp này dần dần trở thành tầng lớp chiếm hữu lớn đất đai, súc vật, bóc lột nông dân nghèo.

Nghề chăn nuôi ở Trung Á và Cadăcxtan cho đến thế kỷ XX vẫn còn mang tính chất tự nhiên và nửa tự nhiên. Phần lớn các làng chăn nuôi ở cách xa thành phố, các trung tâm công

thương nghiệp và bản thân chúng cũng ở cách xa nhau nên sự liên hệ về kinh tế, văn hóa rất yếu.

Trước cách mạng người nông dân ở Trung Á và Cadăcxtan phải chịu đựng ách áp bức giai cấp rất nặng nề. Sự phân chia giai cấp (giai cấp bóc lột gồm các nhà giàu thường gọi là «bai» và các thủ lĩnh tôn giáo chiếm hữu tư liệu sản xuất, giai cấp bị bóc lột là nông dân) đan chéo với sự phân chia xã hội theo những dấu hiệu huyết thống (những dòng họ khác nhau tạo thành bộ lạc, liên bộ lạc) đã gây nên những mối hằn thù sâu sắc giữa nhân dân các dân tộc, tạo cơ sở xã hội rộng rãi cho sự áp bức và chuyên chế của giai cấp bóc lột đối với giai cấp nông dân. Bọn «bai» và giáo sĩ cố gắng duy trì tàn dư thị tộc để bóc lột không thương tiếc những người cùng huyết thống, nhen nhúm sự hằn thù giữa các dòng họ để tranh giành nguồn nước, bãi chăn thả súc vật và phạm vi ảnh hưởng.

Việc sáp nhập Trung Á và Cadăcxtan vào nước Nga, tức là biến vùng này thành thành phần của một quốc gia tập trung phát triển hơn về kinh tế, xã hội và văn hóa, trên thực tế đã thúc đẩy các quá trình xâm nhập của quan hệ tư bản chủ nghĩa, tạo điều kiện cần thiết cho việc loại bỏ dần quan hệ phong kiến — lãnh chúa, tính đóng kín và sự lạc hậu trung thế kỷ của nền kinh tế, khắc phục tính cô lập của các dân tộc ở đây. Các dân tộc Trung Á và Cadăcxtan bắt đầu được tiếp xúc với nền văn hóa Nga và các dân tộc khác bằng nhiều con đường khác nhau. Nhưng, nhân dân Trung Á và Cadăcxtan cũng lại phải chịu đựng thêm một ách áp bức nữa — ách áp bức dân tộc. Việc xâm chiếm vùng này đã đem lại cho chính phủ Nga hoàng nhiều mối lợi lớn: tăng nguồn thu nhập cho quốc gia, mở thêm thị trường mới, có vùng đất mới để chuyển dân cư từ các tỉnh trung tâm đến. Dần dần giai cấp tư sản Nga đưa vào Trung Á và Cadăcxtan không chỉ hàng công nghiệp mà còn cả vốn. Ở Trung Á xuất hiện một số xí nghiệp công nghiệp đầu tiên, và nền kinh tế tự nhiên bắt đầu hướng tới phạm vi của quan hệ hàng hóa — tiền tệ. Các đại diện của giai cấp tư sản Nga đã mở ra ở đây những chi nhánh ngân hàng tư nhân nắm quyền kiểm soát những ngành chủ đạo của nền kinh tế. Chỉ trong một thời gian ngắn tư bản tài chính đã nắm độc quyền thị trường nguyên liệu bông, ép dầu và khai khoáng (năm 1910 ngân hàng ngoại thương của nước Nga có 492 chi nhánh thì 47 chi nhánh được đặt ở Trung Á). Năm 1916 ở Trung Á có 9 hãng kinh doanh về bông. Gần như tất cả bông vùng Trung Á được đưa vào nước Nga. Nếu như công nghiệp dệt của Nga cuối thế kỷ XIX là chế biến lại nguyên liệu nhập khẩu thì từ năm 1913 trở đi 55% nguyên liệu là ở trong nước (năm 1913 ở Trung Á thu hoạch được hơn 500 ngàn tấn bông) (3).

Một số xí nghiệp tư bản tư nhân ở địa phương cũng ra đời, gắn chủ yếu với việc sơ chế bông và các nguyên liệu nông nghiệp khác. Tuy nhiên nền công nghiệp của Trung Á và Cadăcxtan rất nhỏ bé và mang nặng tính chất thuộc địa. Chỉ thống kê ở Udơbêkixtan (là nơi ngành công nghiệp phát triển nhất), người ta thấy rằng, trước cách mạng Tháng Mười, sản phẩm công nghiệp tính theo đầu người so với ở Matxcơva ít hơn 27 lần, so với Pêtơrôgrát: 21 lần. Công nhân ở Trung Á chỉ chiếm 0,35%, trong khi đó ở Mátxcơva: 11%, ở Vladimirxcơ 10%, ở Pêtơrôgrat 6% v.v..., Phần châu Á của nước Nga sản xuất công nghiệp chỉ chiếm 3,5% (4). Cho nên thật chính xác khi người ta vẫn gọi vùng này là một vùng nông nghiệp, và giai cấp nông dân là người đóng vai trò chủ yếu trong sản xuất ở đây.

Trong nông nghiệp, quá trình thực dân hóa ruộng đất diễn ra một cách liên tục. Đã xuất hiện những vùng chuyên sản xuất những sản phẩm cần thiết cho nền công nghiệp nước Nga (bông, sợi lanh, hoa quả...). Chính phủ Nga hoàng đã lập những cái gọi là «quỹ ruộng đất di dân» bằng cách tước đoạt những đất đai phì nhiêu của dân địa phương, dồn họ vào những vùng đất xấu và đưa những người nông dân ở miền Trung Nga cũng như những người Côdắc (vùng sông Đông) đến canh tác. Mỗi người di cư nhận được 10 đêxiatin đất (mỗi đêxiatin = 1,09 hécta), riêng người Côdắc được nhận tới 40—50 đêxiatin. Nửa cuối thế kỷ XIX, theo số liệu thống kê chưa đầy đủ, thì chính phủ Nga hoàng đã tước đoạt của Trung Á và Cadăcxtan hàng trăm ngàn đêxiatin đất. Hàng trăm làng di cư đã hình thành. Chỉ tính riêng người Côdắc đã có tới 175 ngàn người di cư đến đây (5).

Đầu thế kỷ XX, sau sự thất bại của cách mạng Nga (1905—1907), chính phủ Nga hoàng càng đẩy mạnh quá trình di dân một cách ồ ạt từ những vùng «đất chật» sang vùng thuộc địa, coi đó là biện pháp quan trọng nhất để giải quyết vấn đề ruộng đất và thủ tiêu mâu thuẫn sâu sắc giữa nông dân lao động nước Nga với giai cấp địa chủ Nga. Chính sách di dân ồ ạt đó đã làm cho ách áp bức dân tộc ở Trung Á nặng nề thêm, mâu thuẫn dân tộc càng trở nên sâu sắc hơn. Quá trình di cư nông dân Nga diễn ra đặc biệt mạnh ở Cadacxtan: năm 1917 số ruộng đất ở đây bị trưng thu đã lên tới 40.600 ngàn đêxtatin (6). Người ta đã tính được rằng, đến thời kỳ cách mạng Tháng mười, đã có 1,5 triệu người từ các vùng nước Nga di cư đến Trung Á và Cadắc-

xtan, và trên những vùng đất chiếm đoạt của dân địa phương đã xuất hiện nhiều làng nằm trong tay bọn culắc Nga. Trong số hơn 52 triệu đêxiatin bị bọn thực dân Sa hoàng tước đoạt ở Trung Á và Cadactan, có khoảng 45 triệu đêxiatin nằm trong tay những người Côdắc đi cư. Trung Á và đặc biệt là Cadacxtan đã trở thành một miền «đất hiến» làm giầu cho bọn thống trị Nga hoàng và bọn tư bản. Bằng cách di dân, chính phủ Nga hoàng không chỉ nhằm mục đích giải quyết cuộc khủng hoảng về ruộng đất và phong trào nông dân ở vùng Trung Nga, mà còn nhằm duy trì quyền chiếm hữu ruộng đất của dân đi cư ở vùng thuộc địa, tạo nên ở đó ngày càng nhiều những hộ culắc từ nông dân và người Côdắc Nga, biến họ thành cơ sở xã hội vững chắc của mình (Dĩ nhiên, chúng ta nên nhớ rằng, trong số những người đi cư có đủ các loại thành phần xã hội: các quan chức của hệ thống hành chính Nga hoàng, thủ lĩnh quân sự, địa chủ, trung nông—những kẻ đi với mục đích kiếm lợi, còn lại phần đông là nông dân nghèo—những người bị bắt buộc phải đi cư—do đó đến nơi họ vẫn tiếp tục bị áp bức).

Nga hoàng một mặt dựa vào bộ máy nhà nước thực dân, mặt khác dựa vào bọn đầu sỏ phong kiến và giáo sĩ Hồi giáo, thực hiện chính sách ưu đãi đặc biệt đối với bọn này: cho chiếm những vùng đất màu mỡ, những vùng súc vật cư trú mùa đông, bổ nhiệm những chức vụ cao trong bộ máy hành chính địa phương và cho chúng những quyền lực không giới hạn đối với dân địa phương.

Với sự xâm nhập của chủ nghĩa tư bản vào Trung Á và Cadắctan, trong tầng lớp đầu sỏ của phong kiến địa phương và thương gia đã xuất hiện bọn tư bản và tư sản dân tộc. Do vị trí non yếu về kinh tế và chính trị, chúng phải tìm chỗ dựa ở chế độ chuyên chế Nga hoàng để chống lại nhân dân. Quá trình phân hóa và bần cùng hóa các làng xã diễn ra nhanh chóng với các hiện tượng giảm dân số, kinh tế chăn thả súc vật bị suy thoái v.v... đã tạo điều kiện cho bọn địa chủ và culắc các làng Nga cũng như bọn culắc phong kiến địa phương bóc lột có tính chất nông nô đối với đông đảo quần chúng nông dân nghèo khổ.

Ngay trước cách mạng nền kinh tế Trung Á và Cadắcxtan trên một phạm vi lớn vẫn mang tính chất tự cấp tự túc. Quan hệ sản xuất hết sức lạc hậu, kỹ thuật canh tác và chăn nuôi còn nguyên thủy. Đặc điểm nổi bật là sự phát triển rất yếu của quan hệ hàng hóa tiền tệ. Sự du nhập của chủ nghĩa tư bản vào nông nghiệp đã phá vỡ tính chất đóng kín và làm tăng sản phẩm hàng hóa về trồng trọt, chăn nuôi, song thâm nhập hết sức chậm chạp, và về cơ bản trong chăn nuôi vẫn bảo lưu đặc điểm tự nhiên và đóng kín. Mặc dù có sự chiếm hữu lớn về ruộng đất (của thương gia và Culắc) nhưng việc sử dụng lại nhỏ bé, manh mún. Hệ thống canh tác hoàn toàn có tính chất nguyên thủy. Tính chất manh mún của nền kinh tế, sự bóc lột thực dân không giới hạn, sự nghèo khổ và dốt nát của nông dân (hầu hết nông dân mù chữ) đã cản trở việc áp dụng kỹ thuật nông nghiệp. Công cụ sản xuất vẫn là công cụ thủ công hết sức thô sơ. Người ta tính rằng điều kiện vật chất kỹ thuật để bảo đảm canh tác của các hộ nông dân ở Trung Á và Cadắcxtan so với vùng Trung Nga ít hơn từ 5 đến 8 lần (7). Người nông dân hoàn toàn chưa có khái niệm gì về kỹ thuật nông nghiệp và cơ giới hóa. Sự xuất hiện của quan hệ tư bản chủ nghĩa làm cho quan hệ phong kiến—thị tộc có yếu đi, nhưng ngay trước cách mạng Tháng Mười năm 1917, ở Trung Á và Cadắcxtan, dù là ở một vùng đồng cỏ du mục lạc hậu nhất hay ở một vùng trồng trọt phát triển nhất thì sự phân hóa giai cấp cũng chưa rõ ràng với hai cực (Culắc+địa chủ tư sản hóa và nông dân vô sản hóa) như ở vùng Trung Nga. Trong quá trình phát triển của Trung Á và Cadắcxtan thuộc địa, các quan hệ tư bản chủ nghĩa hoàn toàn không dồn ép mà trái lại đan bện với các quan hệ phong kiến—thị tộc, tạo điều kiện thuận lợi cho sự áp bức của các giai cấp bóc lột đối với giai cấp nông dân.

II — CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI VÀ NÔNG DÂN CÁC DÂN TỘC TRUNG Á VÀ CADẮCXTAN

Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười Nga vĩ đại đã giải phóng các dân tộc ở Trung Á và Cadắcxtan khỏi ách thực dân và ách áp bức bóc lột phong kiến, tạo cho nhân dân các dân tộc ở đây những khả năng vô hạn để phát triển kinh tế, văn hóa, lật đổ những cơ sở của sự thù địch dân tộc và tạo tiền đề cho sự hợp tác anh em trong đại gia đình các dân tộc Liên bang Xô viết. Ánh sáng của cách mạng Tháng Mười đã chiếu rọi tới tận những bản làng hẻo lánh xa xôi, tối tăm và lạc hậu nhất của Trung Á và Cadắcxtan.

Ngay sau khi cách mạng thắng lợi, Đảng cộng sản Bônsêvích Nga và chính quyền Xô viết đã đề ra nhiều biện pháp nhằm xóa bỏ những tàn dư quá khứ lạc hậu và bất bình

đẳng, xây dựng ở Trung Á và Cadăcxtan một chế độ chính trị tiên tiến, một nền kinh tế và văn hóa hiện đại. Những chính sách dân tộc thông qua ở Đại hội VIII (tháng 3-1919), Đại hội X (tháng 3-1921) Đại hội XII (tháng 4-1923) và nhiều văn kiện quan trọng khác đã thể hiện quyết tâm của Đảng cộng sản (b) Nga tạo cho các dân tộc ở Trung Á và Cadăcxtan cũng như các dân tộc khác khả năng đuổi kịp trình độ của các vùng Trung Nga, đưa nhân dân phương Đông Xô viết vào quỹ đạo xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa.

Ngày 29-6-1920 Ủy ban Trung ương Đảng cộng sản (b) Nga thông qua một quyết định lịch sử « Về những nhiệm vụ cơ bản của Đảng cộng sản (b) Nga ở Tuốckêxtan » trong đó nhấn mạnh nhiệm vụ thủ tiêu các quan hệ áp bức giữa dân châu Âu di cư và dân địa phương nảy sinh do hậu quả của nửa thế kỷ thực hiện chính sách đế quốc chủ nghĩa của đế chế Nga, xóa bỏ những di sản phong kiến thị tộc vẫn tồn tại dai dẳng và nặng nề trong quan hệ xã hội của các dân tộc ở đây.

Đảng đã đề ra nhiệm vụ của phương Đông Xô viết : xây dựng các trung tâm công nghiệp (sử dụng nguyên liệu địa phương), đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, trước hết là xây dựng hệ thống tưới tiêu ; củng cố chính quyền Xô viết địa phương, phát triển văn hóa dân tộc, mở rộng mạng lưới trường phổ thông và dạy nghề bằng tiếng mẹ đẻ để đào tạo cán bộ kinh tế, cán bộ Đảng, chính quyền, công đoàn, đoàn thanh niên...,

Vốn đã rất lạc hậu, nền kinh tế Trung Á và Cadăcxtan lại càng điêu tàn thêm do hậu quả của bốn năm chiến tranh đế quốc (1914—1918) và 3 năm nội chiến (1918 — 1920). Nền nông nghiệp bị khủng hoảng trầm trọng : diện tích gieo trồng bị giảm 2 lần so với trước chiến tranh, phần lớn hệ thống tưới tiêu bị hư hại (diện tích được tưới nước từ 2400 ngàn đêxiatin năm 1915 giảm xuống còn 1400 ngàn đêxiatin năm 1920). Chăn nuôi du mục cũng bị thiệt hại rất lớn : đàn gia súc năm 1914 có 24 triệu con, năm 1917 có gần 20 triệu, sau nội chiến chỉ còn lại không đầy một nửa. Nghề trồng bông chỉ còn chiếm 2% diện tích gieo trồng ([8]). Ở Cadăcxtan từ năm 1913 đến năm 1920 diện tích gieo trồng giảm 1/4. Có vùng giảm tới 2/3 (như vùng Uran) Tổng sản lượng nông nghiệp so với trước chiến tranh chỉ bằng 1/2. Riêng lương thực còn giảm hơn nhiều. Đàn gia súc giảm 35% ([9]). Vào thời kỳ này hầu như toàn bộ Cadăcxtan bị hạn hán nặng và để lại hậu quả hết sức nặng nề. Năm 1921, 842.8 ngàn đêxiatin (trong số 2103,9 ngàn) đất trồng trọt không được thu hoạch, số còn lại cho năng suất rất thấp. Thiệt hại về lương thực và giống ngũ cốc lên tới hàng chục triệu pút. (1 pút = 16,38 kg). ([10]) Thiên tai cũng hoành hành dữ dội ở những vùng du mục. Nạn thiếu thức ăn và nước uống làm gia súc chết hàng loạt. Đàn gia súc lớn từ 13193 ngàn con giảm xuống 7400 ngàn con. Hàng trăm ngàn người lâm vào nạn đói. Số hộ nông dân ở Cadăcxtan giảm từ 858 ngàn hộ mùa thu 1920 xuống 737 ngàn hộ vào mùa hè năm 1922 ; số hộ định cư từ 564 ngàn giảm xuống còn 494 ngàn ([11]).

Đảng và chính phủ Xô viết đứng đầu là V.Lênin đã kịp thời tìm mọi biện pháp giúp đỡ nhân dân Cadăcxtan. Mùa thu năm 1921 và mùa xuân năm 1922 từ nước Cộng hòa liên bang Nga đã chuyển đến Cadăcxtan 4475 ngàn pút ngũ cốc, 183 ngàn pút khoai tây để cứu đói. Cũng từ nước Nga nhiều đội xung phong cứu đói—chữa bệnh được gửi đến. Gần 2 triệu pút lúa mì từ những vùng lân cận được chuyển đến Cadăcxtan. Ngoài ra, có hàng chục ngàn người (trong đó phần lớn là trẻ em) đã được đưa đi sơ tán ở những vùng không bị hạn. Trong 3 năm (1922 — 1924) Nhà nước đã giúp nông dân Cadăcxtan 6260 ngàn pút giống ngũ cốc để khôi phục sản xuất nông nghiệp ([12]). Sự viện trợ to lớn của Đảng, chính phủ và nhân dân các nước Cộng hòa khác đã giúp nhân dân Cadăcxtan khắc phục được những hậu quả ghê gớm của thiên tai, cứu hàng triệu người khỏi chết đói, ổn định dần dần sản xuất nông nghiệp.

Đảng và chính phủ Xô viết thấy rõ rằng muốn đưa nhân dân Trung Á và Cadăcxtan đi lên chủ nghĩa xã hội, thì trước hết phải chú trọng phát triển nông nghiệp. Tháng 10 năm 1919 Lênin đã cử các đồng chí Phrunde và Quybusép phụ trách Ủy ban về Trung Á của Bộ chính trị Trung ương Đảng, lãnh đạo công việc khôi phục và xây dựng kinh tế, xã hội ở vùng này.

Khó khăn lớn nhất của nhân dân Trung Á và Cadăcxtan sau nội chiến là thiếu lương thực, thực phẩm, thuốc men, quần áo..., tóm lại là những thứ thiết yếu nhất cho một cuộc sống bình thường của người dân, và thiếu nông cụ để sản xuất. Từ mọi miền của trung tâm đất nước chính quyền Xô viết đã dùng hàng ngàn toa tầu hỏa chở hàng trăm ngàn tấn lương thực, hàng tiêu dùng và công cụ đến cho nhân dân Trung Á và Cadăcxtan (không kể những đợt viện trợ khẩn cấp khi Cadăcxtan bị thiên tai). Sự gián đoạn tiếp tế từ nước Nga Xô viết vào Trung Á sau cách mạng Tháng Mười do sự can thiệp của quân đội nước ngoài và nội chiến, đã được chấm dứt. Sự giúp đỡ của những vùng trung tâm nước Nga có ý nghĩa quan trọng và gần như quyết định

đối với Trung Á và Cadăcxtan trong những ngày đầu của chính quyền Xô viết, đặc biệt là trong việc tiễu trừ bọn phỉ hoành hành và phục hồi nền kinh tế, trước hết là nông nghiệp.

Nhà nước Xô viết đã tổ chức trao đổi hàng hóa thông qua hệ thống hợp tác xã, cung cấp hàng chục ngàn chiếc công cụ cầm tay cho nông dân. Tổng số hàng hóa giúp Trung Á và Cadăcxtan trị giá tới 675 ngàn rúp vàng. Nhà nước tích cực giúp nhân dân giải quyết nạn đói. Chỉ tính trong năm 1922 nhà nước đã cấp 8 triệu pút lúa mì và 3 triệu pút lúa mạch ([13]). Chính phủ cũng giành cho Trung Á và Cadăcxtan sự giúp đỡ to lớn vật chất, kỹ thuật và tổ chức để khôi phục nông nghiệp. Nhiều cán bộ được gửi đến. Nhiều lớp về kỹ thuật nông nghiệp được tổ chức. Từ năm 1920 trong trường đại học tổng hợp quốc gia Trung Á sinh viên bắt đầu được trang bị kiến thức cao đẳng về nông nghiệp (trường mở thêm các khoa nông nghiệp, thủy lợi). Năm 1921 trường đã có 450 sinh viên nông nghiệp. Trong thời kỳ này ở Trung Á đã có 9 trường trung cấp nông nghiệp (trong đó nhiều học viên là người địa phương), 22 trạm nông nghiệp, 44 trạm cho thuê máy, 65 trạm sửa chữa nông cụ và máy nông nghiệp v.v... ([14]). Nhà nước giành 400 tỷ rúp cho việc khôi phục nông nghiệp (trong đó có hơn 1 triệu rúp bạc để mua giống gia súc ở các nước láng giềng) ([15]).

Việc phục hồi nền kinh tế phụ thuộc trước hết vào việc giải quyết kịp thời và đúng đắn vấn đề ruộng đất, nhưng nếu như ở vùng Trung Nga, sắc lệnh về ruộng đất của chính quyền Xô viết được thực hiện ngay sau cách mạng Tháng Mười thì ở đây tình hình có khác hơn. Chính quyền Xô viết chỉ mới tiến hành được một số cải cách quan trọng bước đầu như tịch thu ruộng đất của những địa chủ lớn (có từ 500 đêxiatin trở lên) giao cho nông dân nghèo, xóa bỏ những hạn chế về quyền sử dụng ruộng đất của nông dân địa phương do chính quyền Nga hoàng quy định, hạn chế sự bóc lột của bọn «bai» và các giáo sĩ, hạn chế sử dụng lao động làm thuê, cấm mua bán đất đai, lập những Ủy ban mới về ruộng đất trực thuộc các Xô viết để nắm quyền phân phối nước.

Do nhiều điều kiện cụ thể (như cơ sở tổ chức Đảng và chính quyền quá yếu, cán bộ thiếu, sự chống đối điên cuồng của bọn bạch vệ, bọn phản cách mạng, culắc, phỉ, các giáo sĩ, đặc biệt ở những vùng chính quyền Xô viết bị kẻ thù thao túng) nên những cải cách nói trên đã không được tiến hành triệt để. Trên thực tế mới tịch thu được đất của bọn thực dân và địa chủ cỡ lớn, còn những phần đất màu mỡ nhất vẫn nằm trong tay bọn «bai», giáo sĩ, culắc. Đất của bọn culắc về dân Cô-dắc di cư hoàn toàn chưa bị động chạm đến. Và phần lớn nông dân nghèo vẫn không có ruộng đất, nông cụ, gia súc và vẫn phải làm thuê, cấy rẽ như trước. Sự bất bình đẳng dân tộc vẫn còn tồn tại.

Tình hình đó đòi hỏi phải xóa bỏ hoàn toàn quan hệ phong kiến và những hậu quả của chính sách thực dân của Nga hoàng để lại. Nhưng trong hoàn cảnh giác ngộ của nhân dân còn quá thấp, và người dân «Từ trước đến nay vẫn chịu ảnh hưởng của bọn Mula» ([16]) và «họ hoàn toàn phục tùng bọn Mu la «của họ» ([17]) trong hoàn cảnh các giai cấp thù địch của nhân nhân còn mạnh, mà cơ sở của cách mạng (tổ chức Đảng, chính quyền, của đoàn thể,..) còn yếu, thì lời khuyên của V.I. Lênin «Cần phải tiến hành một cách thận trọng» khi đề ra những biện pháp đối với những dân tộc ở Trung Á, trong Đại hội lần thứ VIII Đảng cộng sản (b) Nga (tháng 3 năm 1919) ([18]) là hoàn toàn cần thiết.

Sau nội chiến công cuộc cải cách ruộng đất và nguồn nước được chia ra làm hai giai đoạn, với mục tiêu cụ thể: giai đoạn thứ nhất (1921 – 1922): Xóa bỏ tàn dư của chủ nghĩa thực dân; giai đoạn thứ hai (1925 – 1929 xóa bỏ các quan hệ tiền tư bản trong việc sử dụng ruộng đất, nguồn nước và bãi chăn thả súc vật

Ruộng đất tịch thu của bọn thực dân được chuyển vào các quỹ phân phối ruộng đất của địa phương. Nông dân được chia ruộng đất theo nguyên tắc bình đẳng với các hộ nông dân Nga. Các hộ du mục, ngoài việc được bảo đảm sống bằng nghề chăn nuôi còn được chính quyền chia cho một số đất, cho vay vốn để tạo điều kiện có thể chuyển sang sống định cư.

Chính quyền Xô viết đã dùng nhiều biện pháp đập tan các tổ chức chống đối, tước vũ khí của chúng, thủ tiêu không chỉ quyền lãnh đạo mà còn cả ảnh hưởng của chúng trong nhân dân bằng cách sử dụng biện pháp cưỡng bức di cư (tập trung bọn chúng lại một chỗ để tiện cai quản). Các tổ chức đảng và các Xô viết cũng tích cực vận động nhân dân xóa bỏ những quan hệ không bình thường giữa dân Nga và dân địa phương. Cải cách ruộng đất được tiến hành trước tiên ở những vùng quan hệ ruộng đất căng thẳng nhất mà việc giải quyết không thể trì hoãn được, và ở những vùng có điều kiện thuận lợi nhất. Các tổ chức Đảng, đoàn thanh niên cộng sản và Xô viết địa phương đã cử về các làng bản nhiều cán bộ để phát động và giáo dục quần chúng. Những «liên minh người nghèo ([19]) được tổ chức để tập hợp nhân dân, giúp nhau khôi phục sản xuất, cải thiện đời sống, chống bóc lột, đấu tranh thực hiện cải cách ruộng đất và nguồn nước...

Mặc dù có những biện pháp tích cực và kiên quyết như vậy, nhưng sau cải cách ruộng đất — nguồn nước 1921 — 1922, trật tự cũ ở Trung Á và Cadăcxtan vẫn chưa bị xóa bỏ. Phần lớn bọn «bai» và giáo sĩ, nhờ bọn phỉ giúp sức đã lấy lại được đất đai bị chính quyền Xô viết tịch thu từ trước chia cho nông dân. Chúng coi thường các đạo luật của chính quyền Xô viết, cướp đất của nông dân bằng mua, gán nợ. Hình thức bóc lột kiểu trung cổ vẫn tồn tại và ruộng đất vẫn tiếp tục là công cụ bóc lột của bọn có sở hữu lớn. Lực lượng kinh tế của chúng được củng cố. Sự hoành hành của bọn phỉ và nạn mất mùa do thiên tai cùng với việc bảo lưu phương thức bóc lột kiểu phong kiến làm cho đời sống kinh tế — chính trị trong nông thôn rất bi đát.

Sau khi thành lập Liên bang cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết (12-1922), cuối năm 1924 ở Trung Á tiến hành phân chia quốc gia, dân tộc, thành lập các nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa độc lập trực tiếp hợp vào Liên xô. Sự kiện chính trị quan trọng đó đã tác động mạnh mẽ đến đời sống của nhân dân các dân tộc ở vùng này. Trong năm 1925 các đại hội Đảng của các nước Cộng hòa đã quyết định tiến hành triệt để cuộc cải cách ruộng đất — nguồn nước. Trước hết cải cách được tiến hành ở những vùng có hệ thống tưới tiêu tốt nhất, những vùng trồng bông chủ yếu của Trung Á, có tác dụng thúc đẩy công cuộc công nghiệp hóa đất nước. Việc thực hiện thắng lợi những nhiệm vụ cải cách ruộng đất — nguồn nước ở những vùng tiên tiến (chủ yếu ở Udobêkixtan, Tuôcmênia) năm 1925 — 1926 đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiến hành cải cách tiếp theo ở những vùng lạc hậu — những nơi quan hệ thị tộc — bộ lạc vẫn còn mạnh và bọn tàn quân phỉ vẫn còn hoạt động (ở Bukhara 1926 — 1927, Ở Xôretxma, Katxcada 1928 — 1929 v.v...). Ở những vùng chăn nuôi du mục vẫn còn tập trung trong tay bọn «bai» nhiều gia súc (một số tên vẫn có trên 10 ngàn con), và chúng kinh doanh theo phương thức vừa phong kiến vừa tư bản, nửa phong kiến nửa nông nô. Chính quyền Xô viết các nước cộng hòa đã ban hành sắc lệnh tịch thu và trưng thu kinh tế những người chăn nuôi gia súc lớn (trên 400 con đối với những vùng du mục, trên 300 con đối với hộ vùng nửa du mục và trên 150 con đối với hộ sống định cư). Kết quả đã trưng thu được hàng trăm ngàn con gia súc lớn phục vụ cho nông dân phát triển sản xuất nông nghiệp.

Trong quá trình thực hiện cải cách ruộng đất — nguồn nước và phát triển sản xuất nông nghiệp, các nước Cộng hòa xô viết Trung Á và Cadăcxtan đều được nhà nước Liên Xô giúp đỡ vốn, vật tư kỹ thuật. (Hàng chục triệu rúp được lấy từ ngân sách Cộng hòa liên bang Nga và ngân hàng nông nghiệp toàn Nga để đưa vào Trung Á và Cadăcxtan).

Mặc dù bọn địa chủ, culắc, «bai», tư sản dân tộc điên cuồng chống phá nhưng nhờ sự giúp đỡ của Đảng, chính phủ Liên bang và các nước cộng hòa khác trong toàn liên bang, công cuộc cải tạo ruộng đất — nguồn nước và những cải tạo khác trong nông thôn đã giành được thắng lợi. Giai cấp nông dân lao động được cách mạng mang lại ruộng đất, quyền bình đẳng dân tộc và thoát khỏi ách áp bức bóc lột của phong kiến, tư bản, ngày càng tin tưởng vào Đảng cộng sản, vào giai cấp công nhân và nhân dân lao động Nga, càng đoàn kết chặt chẽ xung quanh Đảng và chính quyền Xô viết.

Cải cách ruộng — nguồn nước năm 1925 — 1929 đã kết thúc thời kỳ cải tạo dân chủ trong nông thôn, đưa vào đời sống của Trung Á và Cadăcxtan chính sách quốc hữu hóa ruộng đất của Đảng cộng sản Liên Xô (mà phần châu Âu của Liên Xô đã hoàn thành ngay sau cách mạng Tháng Mười (1917 — 1919). Tuy nhiên nó vẫn chưa thể giải quyết tận gốc những vấn đề ruộng đất — nông dân và phát triển nông nghiệp ở Trung Á và Cadăcxtan. Cách mạng Tháng Mười đã thúc đẩy những bước phát triển mới về kinh tế và văn hóa của nông dân các vùng dân tộc, lôi cuốn họ vào con đường xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa. Nhưng những tàn dư nặng nề của ách thống trị thực dân không thể nhanh chóng xóa bỏ ngay được. Trình độ phát triển thấp của lực lượng sản xuất tiếp tục ảnh hưởng đến đời sống xã hội và nền kinh tế của các nước Cộng hòa. Tính chất nhiều thành phần của nền kinh tế, những tàn dư phong kiến và những quan hệ huyết thống đã tạo nên một cơ cấu xã hội đặc biệt phức tạp của cư dân nông thôn trước khi đi lên chủ nghĩa xã hội. Cách mạng Tháng Mười và những cải cách dân chủ tiếp theo đã đặt nền móng, nhưng con đường để người nông dân ở đây hoàn thành bước chuyển lịch sử đến phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa còn đầy khó khăn và phức tạp. Quá trình chuyển biến đó đòi hỏi sự tác động toàn diện của Đảng, của Nhà nước Xô viết trên mọi lĩnh vực (văn hóa, tư tưởng, tài chính, kỹ thuật, tổ chức và cán bộ) đòi hỏi sự thực hiện nghiêm túc chính sách dân tộc của Đảng, sự kiên quyết và triệt để trong cuộc đấu tranh xóa bỏ những tàn dư nặng nề của quá khứ — của sự bất bình đẳng dân tộc và sự lạc hậu về kinh tế, văn hóa, xã hội.

Chính là nhờ thực hiện đúng những yêu cầu đó mà nhân dân các dân tộc Trung Á và Cadăcxtan đã tiến những bước dài trên con

đường phát triển của mình. Và ngày nay, từ một vùng thuộc địa lạc hậu nhất của đế chế Nga, Trung Á và Cadăcxtan đã trở thành những nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa tiên tiến, thịnh vượng của Liên Xô với nền nông nghiệp thâm canh cao và nền văn hóa tiên tiến, trở thành một tiền đồn của chủ nghĩa xã hội ở phương Đông.

Chú thích

1. Trong lịch sử người ta thường gọi chung cả vùng Trung Á là xứ Tuốckêxtan, bao gồm nhiều dân tộc. Đến cuối năm 1924 mới phân định danh giới lãnh thổ thành bốn nước Cộng hòa Xô viết Trung Á hợp vào Liên bang cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết: Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết Udơbêkixtan, Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết Tuốcmênia, Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết Kiếcgidia và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết Tatgikixtan.

2. «Mấy nét về lịch sử Đảng Cộng sản Tuốckêxtan». Tasken, 1957, Tr, 108.

3. Theo V.A.Tulêbêev «Sự toàn thắng của những tư tưởng lêninnit về cải tạo xã hội chủ nghĩa nền nông nghiệp ở Trung Á và Cadăcxtan». M, 1971, Tr. 55.

4. «Thắng lợi của chính quyền xôviết ở Trung Á và Cadăcxtan» tr. 88.

5. Như trên, tr. 81.

6. G.F.Đakhslêgev — Cải tạo kinh tế — xã hội trong các làng bản và thôn xóm Cadăcxtan». Ama—Ata, 1965, tr.49.

7. V.A.Tulêbêev — Sách đã dẫn, tr 70.

8. Như trên, tr. 82

9. Như trên, tr. 82

10. G.F. Đakhslêgev — Sách đã dẫn, tr 114

11. Như trên, tr 130 — 131.

12. V.A.Tulêbêev — Sách đã dẫn, tr, 86.

13. V.I.A.Nhepômnin — «Kinh nghiệm lịch sử của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Udơbêkixtan». Tasken, 1960, tr 140.

14. V.A. Tulêbêev — sách đã dẫn, tr 88.

15. V.IA. Nhepnomnin — sách đã dẫn, tr 141

16. Mula: Giáo sĩ đạo Hồi.

17. V.I. Lênin Toàn tập T. 38, nxb Tiến bộ. M, 1978, tr. 190

18. Như trên.

19. Ở Trung Nga và Ucraina trước đấy cũng có tổ chức «Liên minh người nghèo», nhưng chỉ tồn tại 6 tháng và chỉ bao gồm toàn nông dân nghèo, còn ở Trung Á tổ chức này bao gồm cả trung nông và tồn tại tới 9 năm (1920 — 1929).

THỰC DÂN PHÁP CHỐNG LẠI...

(Tiếp theo trang 35)

25 — Trường-Chinh — «Chủ nghĩa Mác và vấn đề văn hóa Việt Nam». Văn nghệ xuất bản. 1949, tr 43

26 — Phan Châu Trinh — «Bức thư trả lời một học trò tên là Đông». Đặc san Tân dân, 3-1949.

27 — René Crayssac — «Kim Vân Kiều, le célèbre poème annamite de Nguyễn Du»... Hà Nội, 1926.

28 — Tạp chí Nam Phong số 78.

29 — Andrée Viollis — «Indochine S.O.S». Paris, 1949, tr 92.

30 — Phan Bội Châu — «Thiên Hồ! Đế Hồ» Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội, 1978.

31, 32 — Đinh Xuân Lâm, Phạm Xanh — «Đảng Cộng sản Pháp với vấn đề tù nhân chính trị ở Việt Nam vào những năm 30 của thế kỷ». In trong «Tình đoàn kết chiến đấu vô sản Việt — Pháp». Nxb Thông tin lý luận, Hà Nội, 1986, tr, 308, 313.

33 — Đông Tùng — «Cụ Ngô Đình Diệm và tôi». Hồi ký. Báo Cứu Dân. Xuân Nhâm Tý. Sài Gòn. 2-1972.

34 — Hồ Chí Minh — «Tuyển tập». Nxb Sự thật, Hà Nội, 1960, tr, 657.

Sự xuất hiện các nước định hướng xã hội chủ nghĩa ở Á, Phi sau thắng lợi của những cuộc cách mạng theo gương Cách mạng tháng Mười

NGÔ PHƯƠNG BÁ

SAU Cách mạng tháng Mười Nga, các phong trào giải phóng, các cuộc cách mạng dân tộc dân chủ ở những nước vốn là thuộc địa và phụ thuộc, có thể theo gương cách mạng Nga, đưa đất nước tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn tư bản chủ nghĩa. Khả năng đó đã trở thành hiện thực ở các nước Cộng hòa Trung Á và tiếp theo là ở nước Cộng hòa nhân dân Mông Cổ. Sau một thời kỳ lựa chọn, năm 1924 đảng Nhân dân cách mạng Mông Cổ thông qua cương lĩnh, khẳng định hướng tiến lên chủ nghĩa xã hội của Mông Cổ.

Phát triển lý luận của chủ nghĩa Mác, qua thực tiễn Cách mạng Tháng Mười và các cuộc cách mạng theo gương Cách mạng Tháng Mười, Lênin đã khẳng định: «với sự giúp đỡ của giai cấp vô sản các nước tiên tiến, các nước lạc hậu có thể tiến tới chế độ xô viết và qua những giai đoạn phát triển nhất định, tiến tới chủ nghĩa cộng sản không phải trải qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa» (1).

Sau Chiến tranh thế giới thứ II với sự sụp đổ của chủ nghĩa phát xít, sự suy yếu của chủ nghĩa tư bản nói chung và sự xuất hiện của cộng đồng các nước xã hội chủ nghĩa, phong trào giải phóng dân tộc vừa phát triển mạnh mẽ vừa có những biến chuyển sâu sắc liên quan đến tiền đồ của các dân tộc. Các đảng cộng sản ở Trung Quốc, Việt Nam, Triều Tiên đã nắm độc quyền lãnh đạo cách mạng nên sau khi giải phóng đã đưa đất nước đi theo con đường Cách mạng Tháng Mười.

Trong thời gian đó một số nước châu Á khác và hầu hết các nước châu Phi chưa giành được độc lập. Mười, mười lăm năm sau chiến tranh mới xuất hiện cao trào giải phóng dân tộc ở Châu Phi và các nước Châu Á khác, dẫn đến sự sụp đổ liên tiếp của các hệ thống thực dân cũ và sự xuất hiện hàng chục quốc gia độc lập.

Từ đầu những năm 60, phong trào giải phóng dân tộc phát triển theo chiều sâu sau khi đạt đến cao trào: các nước độc lập về chính trị tiếp tục đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân mới, giành độc lập về kinh tế, tìm tòi phương hướng phát triển của đất nước. Các phong trào giải phóng dân tộc và các cuộc cách mạng dân tộc dân chủ bùng nổ từ giữa những năm 60 và trong những năm 70 đã diễn ra trong một hoàn cảnh quốc tế mới có nhiều thuận lợi hơn cho các dân tộc quyết tâm đưa cách mạng đi theo con đường của Cách mạng Tháng Mười.

Trong khi tên trùm đế quốc bị sa lầy ở Việt Nam thì Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa có thêm thời gian vượt lên phía trước. Đặc biệt tiềm lực quốc phòng của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa đã ngăn chặn nhiều cuộc phiêu lưu quân sự của bọn đế quốc, giữ gìn hòa bình thế giới. Đó là hậu thuẫn vững vàng của phong trào giải phóng.

Giữa những năm 70 hệ thống thuộc địa Bồ Đào Nha sụp đổ cùng với sự xuất hiện 3 nước độc lập phát triển theo xu hướng xã hội chủ nghĩa là Ăngôla, Môdămbích, Ghinê Bítxô—Cápve. Cũng trong thời gian này bọn đế quốc không dám đưa quân trực tiếp tham chiến ở Apganixtan, Êtiopia, Nam Yêmen... như chúng đã làm ở Triều Tiên (1950—1953) ở Nam Việt Nam từ năm 1955. Không phải ngẫu nhiên mà trong năm 1975 cùng với nhân dân Việt Nam, nhân dân các nước Lào, Campuchia, Ăngôla, Môdămbích đã giành được thắng lợi quyết định. Hoàn cảnh quốc tế mới tạo điều kiện cho các nước đó sau khi hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ đã tiếp tục đưa đất nước tiến lên theo hướng xã hội chủ nghĩa.

Tư tưởng, ý nguyện của những nhà lãnh đạo cách mạng và đa số quần chúng phù hợp với tình hình phát triển mọi mặt ở trong nước

thì việc xác định xu hướng phát triển xã hội chủ nghĩa mới có cơ sở hiện thực. Trình độ phát triển kinh tế, tương quan giữa các giai cấp, phong trào yêu nước, phong trào công nhân—công đoàn... tất cả những yếu tố đó đều tác động đến hướng phát triển của đất nước.

Thực tiễn phong trào giải phóng ở Á, Phi từ sau chiến tranh thế giới thứ II cho thấy ở những nước có giai cấp tư sản phát triển tương đối mạnh, gắn bó chặt chẽ với tư bản lũng đoạn quốc tế thì nó sẽ là một trở lực lớn ngăn chặn những người dân chủ—cách mạng đưa đất nước phát triển theo hướng xã hội chủ nghĩa. Trái lại ở những nước giai cấp tư sản yếu đuối trong khi giai cấp công nhân phát triển, tham gia tích cực vào phong trào giải phóng thì ở đó có nhiều khả năng định hướng xã hội chủ nghĩa.

Ở các nước Êtiôpia, Ănggôla, Môdămbích, Ápganixtan, Nam Yêmen... giai cấp tư sản hình thành và phát triển chậm, lệ thuộc tư bản bên ngoài, nói chung yếu đuối. Trong khi đó giai cấp công nhân hình thành sớm hơn và phát triển mạnh hơn. Phong trào công nhân phát triển từ sau Chiến tranh thế giới thứ II, trở thành một lực lượng quan trọng trong phong trào giải phóng dân tộc.

Ápganixtan vốn là một vương quốc ở Nam Á phụ thuộc vương quốc Anh. Từ mấy chục năm đầu thế kỷ XX ở Ápganixtan đã hình thành một đội ngũ công nhân, chủ yếu tập trung ở Cabun. Từ khi chế độ phong kiến sụp đổ (1953) cho đến trước cách mạng tháng 4-1978 hàng chục vạn công nhân Ápganixtan sống tập trung ở Cabun và một vài thành phố lớn. Trên cơ sở phong trào công nhân và phong trào cách mạng phát triển, lại được sự giúp đỡ thường xuyên nhiều mặt của Liên Xô nhất là việc đào tạo cán bộ lý luận, những người dân chủ - cách mạng ở đây đã sớm tiếp cận với chủ nghĩa xã hội khoa học, xây dựng một đảng tiên phong của giai cấp công nhân, đảng Dân chủ nhân dân Ápganixtan (1-1965). Đảng đã lãnh đạo toàn dân hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ tháng 4-1978, đưa đất nước phát triển theo hướng xã hội chủ nghĩa.

Nam Yêmen, một nước nhỏ ở vùng bán đảo Arập, có diện tích 300.000 km^2 nhưng chỉ có khoảng 2 triệu dân. Thủ đô Aden trước cách mạng có khoảng 200.000 người, nằm trên đường biển chiến lược giữa 3 châu Âu, Á và Phi, nên được tư bản Anh đầu tư phát triển một số ngành như giao thông đường thủy, bến cảng, lọc dầu và một số xí nghiệp công nghiệp nhẹ, công nghiệp thực phẩm khác. Nhà máy dệt có 1000 công nhân. Trong công nghiệp lọc dầu và chế biến dầu mỏ thu hút khoảng một vạn công nhân. Ngoài ra còn có vài vạn người làm công trong các bến cảng quân sự và dân sự. Trong cuộc cách mạng dân tộc dân chủ bắt đầu từ tháng 9-1962 hàng vạn công nhân Aden nổi dậy chống thực dân Anh, 60.000 công nhân Aden là nòng cốt của mặt trận dân tộc thống nhất (thành lập tháng 6-1965) đã đấu tranh anh dũng đưa đến thắng lợi ngày 31-11-1967 và thắng lợi triệt để hơn vào ngày 26-6-1969. Trên cơ sở phong trào yêu nước và phong trào công nhân phát triển mạnh mẽ, Đảng Xã hội chủ nghĩa Yêmen được thành lập vào tháng 11-1978. Chính quyền cách mạng do đảng lãnh đạo được củng cố, quyết tâm đưa đất nước phát triển theo hướng xã hội chủ nghĩa.

Ở phần lớn các nước châu Phi phong trào yêu nước và phong trào công nhân chịu ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười trong những thời gian khác nhau với những mức độ khác nhau. Ảnh hưởng của Cách mạng Tháng Mười tác động đến phong trào công nhân và phong trào yêu nước ở Nam Phi và một số nước Bắc Phi từ đầu những năm 20. Một số nước châu Phi nhiệt đới chịu ảnh hưởng của cách mạng Nga và Liên Xô muộn hơn nhưng sâu sắc hơn. Từ giữa những năm 60 trở đi có một số phong trào giải phóng và cách mạng dân tộc dân chủ phát triển theo con đường của Cách mạng Tháng Mười, sau khi đất nước được độc lập. Tuy vậy khi đề cập đến các phong trào giải phóng này, không thể không nhắc đến sự phát triển của giai cấp công nhân và phong trào công nhân ở châu Phi nói chung.

Phong trào yêu nước và phong trào công nhân châu Phi phát triển mạnh trong những năm 50 và 60 đã tạo ra một hoàn cảnh khu vực thuận lợi cho các cuộc cách mạng diễn ra ở các nước Ănggôla, Môdămbích, Ghinê Bitxao – Cápve, Êtiôpia...

Giai cấp công nhân châu Phi có thể làm thuê ở trong nước và ở các nước khác tùy theo sự tuyển mộ của bọn thực dân trước đây và tư bản lũng đoạn hiện nay. Phong trào công nhân và công đoàn ở các nước trong khu vực hoặc ở những nước cùng một hệ thống thuộc địa thường phối hợp hoạt động. Công nhân châu Phi sớm có ý thức đoàn kết khu vực hay toàn châu. Điều đó giải thích hiện tượng có những nước đội ngũ công nhân ít ỏi, nhưng nhờ chịu ảnh hưởng của phong trào công nhân và công đoàn trên bình diện toàn châu nên quần chúng ở đó vẫn giác ngộ và bộ phận những người dân chủ—cách mạng vẫn có điều kiện tiếp thu chủ nghĩa Mác – Lê-nin và truyền bá vào nước mình.

Đầu những năm 60 Châu Phi có khoảng 15 triệu công nhân. So với trước chiến tranh thế

giới thứ II, mức độ phát triển của công nhân cao hơn mức độ phát triển của số dân. Vào giữa những năm 70, đội ngũ lao động làm thuê ở châu Phi tăng lên 27 triệu người, chiếm 7% số dân và 20% số người lao động sản xuất. Trong số lao động làm thuê, 19 triệu người là công nhân. Thành phần và cơ cấu giai cấp công nhân ở châu Phi có nhiều thay đổi. Trước khi độc lập, đại bộ phận công nhân xuất thân từ những người di cư gắn bó với nông thôn. Hiện nay đa số công nhân xuất thân từ vô sản thành thị, đội ngũ công nhân tập trung hơn và thuần nhất hơn.

Ở một số nước, các cuộc đấu tranh của công dân đã trực tiếp hoặc gián tiếp đưa cách mạng đến thắng lợi. Năm 1963 công nhân Cônggô (B) tuy số lượng rất ít nhưng lại là lực lượng quan trọng trong cuộc đấu tranh lật đổ chính quyền tay sai đế quốc. Năm 1964 cuộc tổng bãi công của công nhân Nigiêria làm rung động cả nước và giành được thắng lợi quan trọng. Công nhân Êtiôpia đi đầu trong những cuộc đấu tranh đầu năm 1974 dẫn đến thắng lợi của cuộc cách mạng tháng 9 năm đó và tiếp theo là sự ra đời của nước Êtiôpia đang tiến theo con đường của Cách mạng Tháng Mười.

Phong trào công nhân phát triển tạo điều kiện cho các tổ chức công đoàn ra đời và hoạt động ở nhiều nước. Điều lệ của Liên hiệp công đoàn toàn phi nhấn mạnh: «chỉ có với tư cách là một lực lượng thiết thực thống nhất và không chia rẽ thì những người lao động mới có thể hoàn thành sứ mệnh thiêng liêng của mình» (2). Công đoàn này là công cụ xây dựng khối đoàn kết thống nhất châu Phi và là một trong những động lực mạnh mẽ nhất thúc đẩy châu Phi tiến lên.

Trong bối cảnh đó, cách mạng Êtiôpia được tiếp thêm sức mạnh mới, đã phát triển rất mạnh mẽ. Ở đây, Hiệp hội công nhân được thành lập ngay sau chiến tranh thế giới thứ II. Từ đó các nghiệp đoàn được thành lập, và từ 1958 phong trào công nhân phát triển mạnh dẫn đến việc thành lập Liên hiệp Công đoàn Êtiôpia vào năm 1963. Sự trưởng thành và những hy sinh to lớn của giai cấp công nhân Êtiôpia là tiền đề quan trọng của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ kiểu mới (9-1974) thúc đẩy Êtiôpia phát triển theo hướng xã hội chủ nghĩa.

☆

Trong thời đại từ sau Cách mạng Tháng Mười, có nhiều nước lựa chọn con đường phát triển không tư bản chủ nghĩa sau khi cách mạng thành công hoặc sau khi giành được độc lập. Có 3 hình thức phổ biến trong tiến trình đi lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn tư bản chủ nghĩa. Hình thức Xô viết được thực hiện ở các nước trước đây bị nước Nga Sa Hoàng thống trị. Hình thức dân chủ nhân dân được áp dụng ở nước Cộng hòa nhân dân Mông Cổ và một số nước giành được độc lập sau khi hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ do đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo. Hình thức chính trị mới của con đường phát triển không tư bản chủ nghĩa trong điều kiện tan rã của hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc là định hướng xã hội chủ nghĩa do các đảng phái và các tổ chức dân chủ–cách mạng tiên phong lãnh đạo (3).

Để thực hiện hình thức chính trị mới mẻ này, các dân tộc này trải qua một thời kỳ quá độ tương đối lâu dài để thực hiện các nhiệm vụ quá độ trong tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội. Ngay trong lĩnh vực quan hệ sản xuất cũng cần những hình thức quá độ, có thể là những hình thức gắn liền với chủ nghĩa tư bản–nhà nước hỗn hợp, với sở hữu tập thể, tập đoàn...

Ở các nước này còn quá nhiều những tàn tích lạc hậu, cần trải qua một thời gian dài mới tạo được một cơ cấu kinh tế và chính trị–xã hội mới, làm tiền đề cho những bước phát triển tiếp theo. Cương lĩnh cách mạng dân tộc dân chủ và các văn kiện chính thức của các đảng cầm quyền ở các nước định hướng xã hội chủ nghĩa đều phân tích rất rõ về thời kỳ chuyển tiếp này và luôn luôn nhấn mạnh rằng bất kỳ một sự nóng vội, đốt cháy giai đoạn nào cũng có thể dẫn đến thất bại. Trong thời kỳ này các nước định hướng xã hội chủ nghĩa chưa thể thực hiện những quy luật phổ biến của chủ nghĩa xã hội mà chỉ mới tạo ra những tiền đề để xây dựng chủ nghĩa xã hội. Quá trình này kéo dài 20 năm 30 năm hay lâu hơn tùy hoàn cảnh quốc tế và khu vực, trước hết là sự giúp đỡ của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa.

Do xuất phát từ nhiều chỗ đứng khác nhau để suy nghĩ về hướng phát triển của các dân tộc, nên cũng có nhiều mức độ khác nhau trong quan niệm về định hướng xã hội chủ nghĩa. Nhiều nhà khoa học đã thử nêu ra những nét chung cho các quốc gia định hướng xã hội chủ nghĩa. Nhận định của Đảng Cộng sản Liên Xô nêu ra trong văn kiện Đại hội lần thứ 26 được nhiều người chấp nhận: «Đó là sự thủ tiêu từng bước vị trí của độc quyền đế quốc chủ nghĩa, của giai cấp tư sản và phong kiến địa phương, hạn chế hoạt động của tư bản nước ngoài. Đó là sự bảo đảm

cho nhà nước nắm vị trí chỉ huy trong nền kinh tế và chuyển sang phát triển có kế hoạch các lực lượng sản xuất, khuyến khích phong trào hợp tác hóa ở nông thôn. Đó là việc nâng cao vai trò của quần chúng lao động trong đời sống nhà nước. Trong các nước ấy, các đảng cách mạng đại biểu cho lợi ích của đa số quần chúng, phải được củng cố» (4).

Nếu so sánh những yêu cầu này với những quy luật chung của các nước xã hội chủ nghĩa mà Hội nghị đại biểu các đảng cộng sản và công nhân các nước xã hội chủ nghĩa nêu ra năm 1957 thì sẽ thấy giữa hai loại hình quốc gia tuy không có sự khác biệt về phương hướng đi lên nhưng có sự khác nhau nhiều về trình độ phát triển và mức độ chín mùi trong tất cả các lĩnh vực. Quy luật phổ biến đầu tiên của một nước xã hội chủ nghĩa là «sự lãnh đạo của giai cấp công nhân mà hạt nhân là đảng mác xít—lêninít đối với quần chúng lao động dưới hình thức này hay hình thức khác» (5). Đối với các nước định hướng xã hội chủ nghĩa, yêu cầu đó mới chỉ ở mức độ: các đảng cách mạng lấy chủ nghĩa Mác—Lênin làm cơ sở lý luận, phát triển từ các mặt trận yêu nước hoặc hình thành qua phong trào cách mạng trong bối cảnh cộng đồng xã hội chủ nghĩa lớn mạnh và phong trào công nhân phát triển và hoạt động rộng khắp. Quy luật phổ biến của các nước xã hội chủ nghĩa là: «thủ tiêu chế độ sở hữu tư bản chủ nghĩa và kiến lập chế độ sở hữu công cộng về những tư liệu sản xuất cơ bản, sự cải tạo dần dần nền nông nghiệp theo chủ nghĩa xã hội, sự phát triển nền kinh tế quốc dân một cách có kế hoạch, hướng vào chỗ xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản, vào chỗ nâng cao mức sống của những người lao động» (6). Đối với các nước định hướng xã hội chủ nghĩa, cương lĩnh của các đảng cách mạng cũng nêu lên mục tiêu phấn đấu lâu dài của đất nước là như vậy, nhưng nhấn mạnh rằng trong thời gian trước mắt chưa thể xóa bỏ hoàn toàn chế độ sở hữu tư bản chủ nghĩa mà là thủ tiêu từng bước vị trí của độc quyền đế quốc, của giai cấp tư sản và phong kiến bản địa, hạn chế hoạt động của tư bản nước ngoài.

Trong nông nghiệp chính quyền cách mạng chỉ có thể khuyến khích nông dân tham gia phong trào hợp tác hóa. Đối với nền kinh tế quốc dân, ở các nước định hướng xã hội chủ nghĩa chưa thể đi vào quy luật kế hoạch hóa mà chỉ là bảo đảm cho chính quyền cách mạng có vị trí chỉ huy trong nền kinh tế và chuyển sang phát triển có kế hoạch.

Vậy thì một nước bắt đầu quá trình định hướng xã hội chủ nghĩa từ lúc nào? Ở Ăngôla, Môdămbích, Ghinê Bítxô — Cápve các phong trào giải phóng phát triển, những người tiên tiến nhất dần dần tập hợp lại thành hạt nhân của phong trào. Sau khi giành được độc lập, đất nước đòi hỏi phát triển theo con đường không tư bản và tiến trình cách mạng đó đòi hỏi phải có đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo. Ở đó đảng hình thành từ những người tiên tiến nhất trong mặt trận yêu nước. Ở Êtiôpia, những người dân chủ cách mạng chủ yếu là những quân nhân tiến bộ chủ động tập hợp các nhóm cách mạng, mác-xít lại và xây dựng thành đảng của giai cấp công nhân. Quá trình đó kéo dài hàng chục năm. Tháng 9-1984 Đảng Lao động Êtiôpia mới chính thức ra đời sau 5 năm hoạt động tích cực của Ủy ban tổ chức Đảng Lao động Êtiôpia (Copwe) (7). Ở Apganixtan thì lại có đảng trước khi Cách mạng tháng 4-1978 bùng nổ. Đảng chủ động nhen nhóm ngọn lửa cách mạng và sau đó chủ động đưa cách mạng phát triển theo hướng xã hội chủ nghĩa. Các nhà cách mạng Apganixtan học tập lý luận và kinh nghiệm cách mạng ở Liên Xô, khi về nước đóng một vai trò quan trọng trong tiến trình cách mạng. Hiện nay nhiều người thừa nhận: giờ phút tập trung quyền lực chính trị vào tay lực lượng dân chủ — cách mạng có thể được coi là điều kiện bên trong chủ yếu để mở đường cho xu hướng xã hội chủ nghĩa. Nói cách khác: «Định hướng xã hội chủ nghĩa bắt đầu bằng những biến đổi căn bản trong kiến trúc thượng tầng chính trị — xã hội, bằng việc thiết lập chính quyền dân chủ—cách mạng để tiến hành những cuộc cải tạo xã hội quan trọng» (8).

Các nước phát triển theo xu hướng xã hội chủ nghĩa ở Á Phi hiện nay có tổng diện tích khoảng 12 triệu km^2 với gần 200 triệu dân. Con số thống kê này có tính tương đối, vì trong các nước định hướng xã hội chủ nghĩa vẫn có khả năng tình hình bị đảo ngược (ví dụ trường hợp Xômali trong những năm 70 và Ghinê (C) giữa những năm 80. Các quốc gia định hướng xã hội chủ nghĩa là những nơi đầy biến động, đang diễn ra cuộc đấu tranh một mất một còn dưới nhiều hình thức của các dân tộc để bảo vệ độc lập và giữ vững hướng phát triển đã lựa chọn.

Sự ra đời của các quốc gia định hướng xã hội chủ nghĩa làm phong phú thêm lịch sử phong trào giải phóng dân tộc trong thời đại mở đầu bằng cách mạng Tháng Mười vĩ đại và sự ra đời của nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới. Cũng như những nước xã hội chủ nghĩa hình thành và phát triển trước ở châu Á, những nước định hướng xã hội chủ nghĩa «ra đời và được xây dựng ở

(Xem tiếp trang 79)

GIỚI VIẾT SỬ PHI MÁCXÍT HIỆN ĐẠI
và vấn đề «Nước Nga và phương Tây»

YOURI IGRITSKI

Sự đồng thời tồn tại hòa bình của Liên Xô với tư cách là nước đứng đầu các nước xã hội chủ nghĩa với các nước tư bản chủ nghĩa Tây Âu và Bắc Mỹ được người ta thường tập hợp dưới danh từ « phương Tây » là một trong những vấn đề lớn của thời hiện đại. Giới viết sử phương Tây, ngày nay cũng như trước kia, đã giành một sự quan tâm đều đặn cho việc nghiên cứu những mối quan hệ của Liên Xô với các nước này.

Người ta ngày càng thấy luôn luôn trong những tác phẩm có tên trong chiến dịch tuyên truyền được các giới phản động tiến hành chống Liên Xô lời quả quyết rằng một trật tự thế giới ổn định sẽ không thể có được với sự tham gia của Liên Xô, rằng nước Nga và Liên Xô bao giờ cũng vẫn là một vật thể ngoại lai với nền văn minh phương Tây và một nguy cơ đối với sự ổn định quốc tế.

Trong ngôn ngữ thông thường cũng như trong những xuất bản phẩm khoa học, những khái niệm « phương Đông » và « phương Tây » thường được sử dụng không có sắc thái xấu đối với nhóm nước và dân tộc. Đó không phải là một phân đề lấy châu Âu làm trung tâm, nhưng là hoặc một biểu tượng kiểu thức văn từ, hoặc một phép lưỡng phân có tính chất địa lý truyền thống. Tuy nhiên, ngày nay, khi mà sự khác biệt tiến hóa rộng lớn của các nước và các dân tộc xuất hiện ngày càng rõ nét hơn và khi mà sự đối lập giữa hai hệ thống xã hội chính, chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản, ngày càng thấy rõ ràng hơn là mâu thuẫn cơ bản của thời đại và bao gồm cả phương Đông và phương Tây, phân đề này, theo ý chúng tôi, là không có ý nghĩa đối với khoa học

Tất nhiên, những chuyên gia phi mácxít về khoa học xã hội không phải tất cả đều có tính phản động về mặt chính trị. Dù có những khác biệt như thế nào giữa những sự diễn giải lịch sử, chúng ta, nhiều nhà nghiên cứu phương Tây đã muốn trình bày nước Nga và Liên Xô như một thứ đối cực với « phương Tây », cái được coi như ở trên con đường chính thống của tiến bộ xã hội, và chính quyền Xô viết được coi như kẻ kế thừa những truyền thống tồi tệ nhất của chủ nghĩa chuyên chế!

Việc tán dương « phương Tây » và chê bai « phương Đông » không phải ngẫu nhiên được nhất thể hóa trong chiến lược của những người chống cộng. Không phải chỉ có sự chia ra những tuyến chủ yếu của sự phát triển xã hội thành « phương Tây » và « phương Đông » đã được kẻ hướng chống học thuyết mácxít về những hình thái kinh tế và xã hội, những cái phản ánh những quy luật theo đúng hướng của lịch sử thế giới, mà kể từ năm 1917, sự đối lập, « Đông » — « Tây » còn được chứa đựng một nội dung mới. Cuộc cách mạng tháng Mười và việc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô đã được tuyên cáo là những hiện tượng « chống phương Tây », do tính đặc thù của nước Nga với tư cách là nước châu Á hay, đúng hơn, Âu, — Á sản sinh ra. Chủ nghĩa Lênin, được coi như hệ tư tưởng gọi là « phương Đông », ngày càng được đem đối lập một cách ngoan cố với chủ nghĩa Mac được coi như hệ thống tư tưởng « phương Tây » Phong trào giải phóng dân tộc được người ta giải thích trước kia bằng tình trạng « dã man » và lạc hậu của những người bản xứ, đã được đem nối liền với « bàn tay của Mátxcơva », với « những mưu đồ của Quốc tế Cộng sản » v. v... Tóm lại, nước Nga và Liên Xô được đặt tại trung tâm của khái niệm phương Đông, trong khi đó những nước đế quốc chủ nghĩa lớn nhất được đặt tại trung tâm của khái niệm phương Tây

Trong giai đoạn hiện nay, giới viết sử phương Tây trong khi biến đổi và đổi mới chúng chút ít, đã được thấm nhiễm những quan niệm vừa lấy châu Âu làm trung tâm và có tính bài Nga, vừa có tính ôn hòa hơn đối với nước Nga.

Những ý niệm mà người nước ngoài có về nước Nga trong khuôn khổ những quan điểm phong kiến và tư sản chưa bao giờ được đầy đủ và có tính kết hợp lắm. Điều này do có sự thiếu thốn những cứ liệu chính xác và nhất là do những mục đích chính trị – ngoại giao và tư tưởng được những người đi thăm nước chúng ta theo đuổi sự việc đó khiến cho nhiều xuất bản phẩm về nước Nga thuộc loại hồi ký, nhật ký và ghi chép du lịch có tính định hướng, đơn phương và trái ngược. Ngoài ra, người ta thấy có trong đó một khuynh hướng chung trong sự quan tâm truyền thống của cả những người bài Nga lẫn thân Nga. Sự quan tâm này trước hết nhằm vào hệ thống chính trị của nước Nga, vào nền văn hóa và những nét mang tính chất dân tộc của người Nga. Điều gì phân biệt hoặc, trái lại, đem nước Nga và những cư dân của nó xích lại gần những dân tộc láng giềng, do đó, thái độ của một trong những nhà nước lớn nhất về diện tích sẽ có thể như thế nào trên trường quốc tế. Đó là những vấn đề được các nhà quan sát nước ngoài quan tâm tới nhất (1).

Một số rất lớn những nhà sử học, xã hội học và chính trị học phương Tây xuất phát từ ý niệm là nước Nga đã có một đường đi lịch sử triệt để khác với những nước châu Âu khác, điều này có vẻ như quyết định tính chất đặc biệt trong đời sống xã hội của nó (2). Ngày nay người ta còn thấy trong ngành viết sử phương Tây những quyết đoán theo đó nước Nga và «phương Tây» đại diện cho «hai nền văn hóa độc lập nhau» (3). Những chính khách tìm cách làm nổi bật tất cả, cái gì là Nga đều có tính xa lạ với nền văn minh phương Tây đến như thế nào và lược đồ hóa phần đề «phương Tây – Liên Xô», bằng cách rút gọn nó vào công thức «chúng ta – họ» cũng hành động với những ý niệm như vậy. Như, bằng cứ nào định đề của nhà bảo hoàng Pháp A. de Custine, người đã tới Nga trong những năm 30 của thế kỷ XIX, theo đó những truyền thống lịch sử của nước Nga và của châu Âu có những gốc rễ khác nhau. Tướng Mỹ E.L.Rowney, người tham gia những năm 70 vào những cuộc đàm phán SALT đã quả quyết nói rằng người Nga thuộc một nền văn hóa khác (4). Và điều này bao hàm ngầm một cách tiên nghiệm rằng nền văn hóa châu Âu được coi như duy nhất và có tính tiến tiến hơn, còn xã hội Nga không thể hiểu được và bí mật đối với người châu Âu, dường như «có tính châu Á» và lạc hậu.

Người ta thường bằng cứ vào tâm lý, và thái độ không thể hiểu được của dân tộc nọ hay dân tộc kia để biện minh cho một chính sách không hữu nghị, ngay cả có tính chất dứt khoát xâm lược thực dân của những cường quốc đế quốc chủ nghĩa. Người ta thường thấy trong những xuất bản phẩm thuộc loại này công thức của W.Churchill về nước Nga, đó là cái bí ẩn được bao trùm bằng kín đáo và thần bí. Nhắc lại những lời nói đó, nhà xlavơ học Mỹ J.Billington cho rằng điều ẩn dụ phù hợp với nước Nga là cái matoriôska (matriochka) – con búp bê nhiều lớp, người quan sát không biết được phía trong vì nó bao gồm nhiều con búp bê lồng vào nhau (5). Lời tuyên bố của H.Ragsdale phó giáo sư trường đại học Alabama (Mỹ) cho rằng «những nhà nghiên cứu phương Tây đều quá sẵn sàng tin vào cái tồi tệ nhất về nước Nga «cũng đáng lưu ý, nhưng tác giả lại gán tộc này cho ... bản thân người Nga (6). Một thái độ có tính dứt khoát thành kiến đến như vậy của các nhà xô viết học đối với cả một dân tộc đã trở thành một thứ tín điều phương pháp luận dùng làm cơ sở cho những sự tìm tòi và cho những điều khuyên nhủ thực tiễn các chính khách. Một nhà nghiên cứu Mỹ khác, nói về những triển vọng của các quan hệ Xô – Mỹ trong tạp chí phái hữu bảo thủ Orbis, tuyên bố rằng, vì hệ tư tưởng, vì kinh nghiệm lịch sử và truyền thống, Liên Xô không giống chất nào những nước khác, vì lẽ đó, những quan hệ giữa Mỹ và Liên Xô sẽ không bao giờ bình thường được, nghĩa là phù hợp với những quan niệm phương Tây (7).

Kể ra những sự việc gọi là quyết định quá trình lịch sử Nga, các nhà nghiên cứu trước hết quay về ảnh hưởng của Byzance và nhất là của sự thống trị Mông Cổ lên Nhà nước Nga đang hình thành. Nếu ảnh hưởng của Byzance còn có những sự đánh giá khác nhau (bản thân Byzance không phải bao giờ cũng được gắn liền với một nền văn minh thuộc loại hình châu Á) (8), thì sự thống trị của Mông Cổ bao giờ cũng được trình bày như cái quyết định chính của lịch sử nước Nga, cái đã bẻ nó theo một hướng trái ngược với châu Âu.

Bản thân những quan điểm trên không có gì là mới. Quan niệm gọi là Âu – Á, theo đó nước Nga là một hiện tượng có một không hai, sinh ra tại ngã tư đường của hai lục địa và hai nền văn minh, và có bao hàm những yếu tố của hai nền văn minh đó, quan niệm này có niên đại những năm 20. Những nhà sử học Nga trắng di cư đã đóng góp một phần tích cực vào việc thiết lập quan niệm này bằng cách sử dụng những công trình nghiên cứu của trường phái lịch sử chính thức Nga (S. Soloviév, B. Tchitchérine và những người khác) cũng như những ý kiến của các nhà xlavơ học tìm cách tách biệt nước Nga ra khỏi Tây Âu. Theo những nhà Âu – Á học, những cơ cấu nhà nước ở nga có những gốc

rẽ chẳng có gì là bản địa hướng là châu Âu, nhưng đã bắt nguồn từ Đế quốc Mông Cổ, cái đã gây ảnh hưởng lớn nhất tới vận mệnh của đất nước. Mặc dù một số luận điểm của quan niệm Âu–Á có đề ngỏ vấn đề nước Nga thuộc vào phạm vi xã hội – văn hóa của «phương đông» hay của «phương Tây», cũng như vấn đề sự đóng góp có tính Á châu hay Âu châu vào truyền thống lịch sử của nó, những người chủ trì quan niệm này đã phần lớn kiên quyết tách biệt nước Nga ra khỏi châu Âu và theo một nhà sử học phương Tây hiện đại, họ đã coi điểm đó như một giáo điều tác chiến (9).

Về nguyên tắc, người ta sẽ có thể nói đại khái như vậy về những đường đẳng hiện đại của quan niệm Âu – Á ở phương Tây. Người ta thấy trong một giáo trình lịch sử về nước Nga xuất bản ở Mỹ cũng cái mẫu này về tính đặc thù lịch sử của nước Nga, cái đặc thù dẫn đất nước theo một con đường hoàn toàn khác với con đường của nền văn minh Âu Mỹ (10). Hơn nữa, triết học này được trực tiếp dùng làm cơ sở cho việc giải thích cơ cấu xã hội và hệ thống chính trị của Liên Xô. Tỷ dụ, người ta quả quyết rằng chỉ cần hai thế kỷ thống trị của người Mông Cổ «đề con đường của nước Nga không còn bao giờ xích lại gần con đường châu Âu được nữa... Tầng lớp thượng lưu, đại chúng, giai cấp, tất cả những từ này đều có một ý nghĩa đặc biệt trong bối cảnh nước Nga» (11)

Khi người ta so sánh những kết luận của những người hiện đại chủ trương có một sự đối lập giữa nước Nga với châu Âu và những quan niệm của các nhà Âu – Á học và Xlavơ học, người ta thấy rõ ràng không những tương đồng mà cả những khác biệt. Tuyến phân ranh giới chính là ở thái độ đối với Liên Xô. Những nhà Xlavơ học là những nhà yêu nước có nhiệt tâm, mặc dù tình yêu Tổ quốc của họ đôi khi thiên về những cực của chủ nghĩa dân tộc hào nhoáng và của sự cuồng nhiệt chờ Đấng cứu thế. Trái lại, ở những nhà sử học và xã hội học tư sản hiện đại, phần đề «nước Nga – phương Tây» được nhuộm màu chống Cộng, chống Liên Xô và thường là bài Nga. Phần đề này đã được trình bày dưới hình thức quá đáng nhất đối với Liên Xô bởi R.Pipes, nguyên Cố vấn của Tổng thống R.Reagan: «nước Nga (Liên Xô) xấu – phương Tây tốt». Sự bài Nga rõ rệt của những kiểu đề cập này đã làm nổ ra ngay cả sự bất bình của những người chống Liên Xô đi ơn phải chịu đựng những sự tấn công của Pipes chống chế độ xã hội chủ nghĩa (12) Để tự biện minh, Pipes đã quy chiếu vào địa lý lịch sử và tác động của những nhân tố tự nhiên (13), điều này, như người ta biết, cũng là một phương cách của các nhà Âu – Á học. Sự giải thích của ông ta thực không có gì vững về hơn nữa, đáng lẽ phải ngụy trang chủ nghĩa định mệnh, chủ nghĩa quyết định tầm thường nâng đỡ cho những nhận xét của ông ta thì nó lại đem phơi bày chúng ra giữa ban ngày.

Theo Pipes, vận mệnh của nước Nga đã bị ảnh hưởng một cách quyết định, ngoài những điều kiện tự nhiên, bởi sự chấp nhận thể loại phương Đông của đạo Cơ đốc qua Byzance (điều này làm cho đất nước cách ly khỏi cái gọi là con đường chính thống của nền văn minh cơ đốc, con đường dẫn tới phương Tây) và bởi sự thống trị Mông Cổ, cái tô đậm cho những yếu tố không Âu châu trong sự phát triển của dân tộc Nga(14). Những yếu tố này, đối với Pipes, thời kỳ gần đây hơn bao gồm: một là, sự không có ở nước Nga chủ nghĩa phong kiến và chủ nghĩa tư bản như được hình thành ở Tây Âu (nghĩa là, theo lô-gích của ông ta, sự không có chủ nghĩa phong kiến và chủ nghĩa tư bản thực sự). Ông ta kể ra hết trang này đến trang khác cái phải xảy ra ở nước Nga nếu nó đáp ứng những cái gọi là yêu cầu quy phạm của những thời đó và cái mà nó giả thiết không có. Không có những thiết chế phong kiến thuộc loại hình phương Tây, nói rõ ra là không có sự phân cắt chính trị, không có chế độ bồi thần và quyền tư hữu, không có giai cấp tư sản cũng như tín dụng thương nghiệp, ngân hàng, thành thị loại hình Âu châu v.v... (15) Hai là, tìm cách kéo dài càng nhiều càng tốt sự cách ly nước Nga ra khỏi châu Âu, Pipes trình bày Nhà nước Nga trên toàn bộ (hay hầu như toàn bộ) lịch sử của nó như một thứ người khổng lồ Leviathan và theo H.Hobbes thì người khổng lồ đó thống trị toàn bộ xã hội, toàn bộ những giai cấp và tầng lớp của nó cũng như chiếm hữu một quyền lực lập pháp và hành pháp vô hạn độ. Trên cả chiều dài lịch sử của mình, Pipes viết, Đế quốc Nga được phát triển theo một hướng hoàn toàn đối lập với sự tiến hóa của nước Anh và nước Mỹ, vì luôn luôn nhằm vào chủ nghĩa tập trung và sự quan liêu hóa (16).

Rõ ràng thấy rằng quan niệm này chỉ theo đuổi một mục đích: tập hợp lại và đưa lên thành tuyệt đối những phán xét hoàn toàn tiêu cực và thành kiến về nước Nga và nhân dân của nó Sự đòi hỏi những xuất bản phẩm thuộc loại này ngày nay được tăng lên rất nhiều trong những giới nhất định ở phương Tây. Một tác phẩm ra đời gần đây ở Mỹ với ý đồ rút ra từ quá khứ và hiện tại nước nhúng ta cái dáng vóc lâu dài của nó và triển vọng lịch sử, đã cung cấp được một tự hội ý niệm theo quan niệm được trình bày bên trên(17).

Ý muốn của nhà sử học (cũng như của mọi chuyên gia về khoa học xã hội) rút ra được những mối liên hệ giữa các thời đại, những đặc điểm dân tộc và địa phương của sự phát triển xã hội, cũng như theo dõi các đặc điểm này trong triển vọng lịch sử, tất nhiên sẽ đóng góp vào việc nhìn được rõ hơn tư liệu kinh nghiệm và nắm được chắc hơn hiện đại và quá khứ. Tuy nhiên, cái có tính quyết định đó là những lập trường tư tưởng lý luận của tác giả, cái cơ sở phương pháp luận trên đó được xây dựng những «dáng vóc lâu dài» Lịch sử của nước Nga và Liên Xô phải chăng là một thứ «dáng vóc» đáng kính, bị cô lập khỏi sự phát triển của châu Âu và nói chung, những cơ thể xã hội duy nhất, không có những điểm tiếp xúc với những cơ thể bên cạnh là có thể quan niệm được? Đó là nhóm vấn đề thứ nhất được đặt cho những nhà Nga học đi vào con đường chủ nghĩa so sánh lịch sử.

Nhiều nhà nghiên cứu phương Tây không chấp nhận học thuyết mác xít về phát triển xã hội dựa trên một sự giải thích duy vật lịch sử và trên sự tồn tại của những quy luật có khuynh hướng, những quy luật này được biểu hiện ở trình độ rộng rãi nhất, đã biểu thị bằng sự kế tiếp những hình thái xã hội — kinh tế, bằng sự quá độ từ những bậc thấp lên những bậc bao giờ cũng cao hơn Việc duy nhất không chấp nhận những quy luật chung của lịch sử không tất yếu buộc nhà sử học phương Tây phải xem xét nước Nga như một cái ở ngoài vòng pháp luật, bị khai trừ khỏi nền văn minh lớn, nghĩa là khỏi nền văn minh phương Tây, trên đó mọi dân tộc đều phải hướng vào. Chính ở chỗ này lại được đặt một nhóm vấn đề khác có liên quan chặt chẽ với nhóm thứ nhất: tại sao đúng là nền văn minh này là cái tốt, nó được đặc thù ở chỗ nào và liệu nó có hay không những yếu tố xích gần nó lại những nền văn minh khác chứ không phải đẩy nó ra xa?

Sự nghiên cứu khoa học tính thống nhất và đứt đoạn của quá trình lịch sử, cái chung và cái riêng trong sự phát triển xã hội, tính liên tục và không liên tục của nền văn hóa và của những nền văn minh đã ngày càng từng bước bị ngăn trở bởi những yếu tố có tính chất tư tưởng và chính trị. Tính không đồng đều của sự phát triển xã hội trong những khu vực khác nhau trên thế giới đã đặt lên tiền cảnh trong thiên niên kỷ thứ hai kỷ nguyên chúng ta lục địa châu Âu, nơi mà sự hình thành những quan hệ tư bản chủ nghĩa được tiếp theo bằng một sự mở rộng chủ yếu những liên hệ quốc tế, thương mại và kinh tế, đó là đặc trưng của giai đoạn này. Sự mở rộng những mối quan hệ này với những khu vực và nước ở một trình độ phát triển xã hội kém hơn, đã có hình thức thực dân, thường là có tính quân sự — chính trị. Sự bành trướng kinh tế, chính trị và quân sự của chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa đế quốc châu Âu (rồi Mỹ) đã đặt vấn đề cái chung và cái riêng trong sự phát triển của những nền văn minh phương Tây (Hy Lạp cổ đại, La Mã cổ đại) và phương Đông (Mésopotamie, Ấn Độ, Trung Quốc và những nước khác), trên bình diện so sánh những trình độ phát triển kinh tế và chính trị của châu Âu và châu Á, điều này; tại thời đại tư bản chủ nghĩa, đã đặt châu Á vào những điều kiện rõ ràng là bất lợi.

Tình trạng này đã hoàn toàn được lợi dụng bởi những nhà tư tưởng của chủ nghĩa đế quốc Âu Mỹ, những người tuyên bố rằng sự tiến hóa của các nhà nước tư bản châu Âu và Hoa kỳ là tiêu chuẩn của sự tiến bộ không giới hạn, và sự phát triển của các nước châu Á và các lục địa khác bị biến thành thuộc địa là biểu tượng của một tình trạng lạc hậu kinh niên. Dễ dàng thấy rằng cách đặt vấn đề «Đông — Tây» hay «phương Đông — phương Tây» như vậy rõ ràng là đã lấy châu Âu làm trung tâm. Sự lường phân «phương Đông phương Tây» lại được lớn lên bằng những thành kiến khác nhau có liên quan tới những truyền thống chính trị và văn hóa, tâm lý và những phong tục của các dân tộc châu Á. Những thành kiến này đã được nhận ra bởi những nhà tư tưởng thời đại mà giai cấp tư sản còn là một giai cấp đang lên. Chê bai chủ nghĩa lấy châu Âu làm trung tâm, các nhà triết học Ánh sáng, ngay từ thế kỷ XVIII, đã ủng hộ ý niệm tính phổ biến của quá trình lịch sử và về mặt này, đã đứng hẳn lên trên những chính khách và những nhà tư tưởng phương Tây hiện đại đang bảo vệ phần đề «Đông — (nước Nga, Liên Xô) — Tây».

J.G.Herder viết rằng «toàn bộ nhân loại và ngay cả thiên nhiên bất động, mọi dân tộc và mọi gia đình đều tuân theo những quy luật biến đổi như nhau»([18]). Theo G. Hegel, «Đông và Tây đều đích thực là của mọi sự vật»([19]): phép biện chứng châm ngôn của nhà đại triết học coi những cái đối lập trong tính thống nhất hữu cơ của chúng. Phác họa bức tranh tiến bộ của nhân loại trên con đường tự do và bình đẳng, các nhà tư tưởng của giai cấp tư sản đang lên đoan chắc ý niệm thống nhất và đều đặn của sự tiến hóa xã hội trên toàn thế giới, và thừa nhận có rất nhiều trình độ phát triển ở các dân tộc khác nhau. Tỷ dụ, Condorcet nói tới một sự xích lại gần nhau của các dân tộc và tin chắc rằng một sự hoàn thiện, một phương cách mới được phát hiện ở một dân tộc, sẽ trở thành cái chung cho những dân tộc láng giềng([20]).

Ý niệm – luận điểm (và sự chứng minh kinh nghiệm chủ nghĩa) về việc một số dân tộc vay mượn những tiến bộ của những dân tộc khác hoặc về sự không trùng hợp trong thời gian của những trình độ như nhau trong một quá trình phát triển duy nhất về bản chất, đã đập tan quan niệm máy móc về sự phân chia, và, hướng hồ là sự phân cực trong sự tiến hóa lịch sử của « phương Đông » và « phương Tây ». Phủ nhận ý niệm này (như các nhà bài Nga) thực tế là nghi ngờ khả năng ảnh hưởng lẫn nhau và xâm nhập vào nhau của các quá trình xã hội – văn hóa trong những nước và khu vực khác nhau. Việc đó mở đường cho sự phân cách không những « phương Đông » với « phương Tây », và nước Nga với châu Âu, mà cả một số nước châu Âu này với những nước châu Âu khác, tỷ dụ, vì lý do là những yếu tố quan hệ tư sản đã được thiết lập đầu tiên ở Bắc Ý để chỉ sau này mới lan rộng ra Hà Lan, Anh, Pháp, Đức v.v... và đâu đâu cũng vậy với tính đặc thù của chúng. Không thể nào xây dựng một quan niệm quá trình lịch sử trên một tư liệu được hạn chế ở châu Âu hay châu Á, ở « phương Tây » hay ở « phương Đông ». Không có những dân tộc tiên tiến hay lạc hậu về bản chất, nhà bác học xô viết N.Konrad nhấn mạnh. Tất cả các dân tộc văn minh lớn ở phương Đông và phương Tây đều biết đến, trong lịch sử của mình, những thời kỳ tiến bộ nhanh chóng và phát triển chậm chạp, ngay cả dẫm chân tại chỗ, điều này đã dẫn tới một sự chậm trễ nhất thời ([21]).

Sự tồn tại của những yếu tố chung, nối liền với nhau và vay mượn lẫn nhau trong lịch sử những nước và dân tộc khác nhau không loại trừ, nhưng trái lại, giả thiết những sự khác biệt về bản thể, đôi khi tận gốc giữa chúng với nhau. Tuy nhiên, sẽ là vô lý khi tìm cách suy ra một mô hình phổ biến có thể dùng làm tiêu chuẩn phát triển cũng như một mô hình ở tình trạng thuần túy của một giai đoạn nhất định trong quá trình xã hội mà người ta sẽ không thể thấy được ở bất cứ đâu. Lê-nin viết: « Trong thiên nhiên cũng như trong xã hội, các hiện tượng không tồn tại và không thể tồn tại ở tình trạng « thuần túy »: đó chính là điều mà phép biện chứng của Mác dạy chúng ta, theo đó ngay cái khái niệm thuần túy cũng bao hàm một tính chất đơn phương và hẹp, lại ngăn cản sự nhận thức của con người đạt được đầy đủ đối tượng, trong toàn bộ tính phức tạp của nó » ([22]).

Vấn đề then chốt của mọi loại hình học, như người ta biết là sự biện giải khoa học tột bực cũng như những triệu chứng của các hiện tượng và quá trình nghiên cứu. Một loại hình học không thể được thừa nhận là xác thực nếu nó dựa trên những nhân tố riêng biệt, thứ yếu và phụ kiện. Những nhà nghiên cứu phi mác xít rõ ràng là không biết đến những đặc trưng cơ bản của loại hình này hay loại hình kia của xã hội. Trái lại, những người mác xít lấy phương thức sản xuất làm đặc trưng cơ bản là cái quyết định loại hình của những quan hệ xã hội, những nguyên tắc tổ chức xã hội và những thiết chế thượng tầng kiến trúc riêng của hình thái này hay hình thái nọ. Cùng một cơ sở kinh tế (như nhau về những điều kiện cơ bản) dưới ảnh hưởng của vô số điều kiện kinh nghiệm khác nhau, của những điều kiện tự nhiên, quan hệ chủng tộc, ảnh hưởng lịch sử bên ngoài v.v... có thể có những biến thiên và sắc thái vô tận mà chỉ có một sự phân tích những điều kiện kinh nghiệm ấy mới có thể làm sáng tỏ » ([23]). Tuy nhiên, chính cái cơ sở ấy mới là nhân tố chủ yếu, sâu xa cho phép xác định nước này hay nước kia ở vào giai đoạn nào của quá trình lịch sử.

Về lịch sử nước Nga, bất cứ nhà quan sát nào không có định kiến không thể không thừa nhận rằng trước một số rất lớn những điều kiện đặc thù, quá trình xã hội ở đây cũng theo cùng những giai đoạn hình thành như sự phát triển của Tây Âu.

Những công trình nghiên cứu của các chuyên gia xô viết xác nhận sự tồn tại của những tính đều đặn trong sự phát sinh và phát triển chủ nghĩa phong kiến tại nước Nga thời Kiép và Nhà nước Nga những thế kỷ XIV – XV, tại vùng Trancaucasie tại Trung Á và tại những xứ Banto, bất chấp sự khác biệt, hoàn toàn tự nhiên, của những quá trình này tại những khu vực nói trên. Hơn nữa, nêu ra với tư cách là những triệu chứng của chủ nghĩa phong kiến phát triển tầng lớp quý tộc thế tục và giáo dỗ, quyền bất khả xâm phạm, cơ cấu trật bực của quyền sở hữu ruộng đất, hệ thống tôn chủ và bồi thần v.v..., những nhà nghiên cứu xô viết đã đi tới kết luận được chứng thực là những triệu chứng trên đã được biểu hiện rõ ràng trên những vùng đất Nga ngay từ giữa thế kỷ XII ([24]). Sự tồn tại ở nước Nga sự phân cắt phong kiến và quyền tư hữu ruộng đất rồi sau đó trở thành quyền sở hữu hoàn toàn là không thể tranh cãi được. Những thành phố Nga thời đại phong kiến ra đời và có hình thức là những trung tâm thương nghiệp và thủ công đồng thời với những thành phố ở Tiệp Khắc, Ba Lan, Đức và những thành phố ở các nước châu Âu khác trên địa vực bên ngoài giới hạn của đế quốc La mã ([25]).

Chủ nghĩa phong kiến mới sinh với sự phân cắt chính trị và những cuộc nội chiến, sự không có những nhà nước lớn ổn định và với

một sự chuyển dịch liên tục không dứt quyền lực của những nhà nước nhỏ cho những nhà nước khác, khiến cho những giới hạn giữa các khu vực địa lý nói chung có tính chất rất tương đối. M.Tikhômirov nhận xét với lý do hoàn toàn vững chắc rằng trong thời gian từ thế kỷ X đến XIII «Matxcơva đối với phương Tây là điểm giới hạn tột cùng của thế giới văn minh châu Âu» và «đối với phương Đông nó cũng là điểm kết thúc của nền văn minh phương Đông» (26) Thời kỳ đó, ảnh hưởng của nền văn hóa phương Đông (nhất là nền văn hóa Islam) đối với châu Âu là không thể chối cãi được và phong trào Phục hưng — phục hưng những tư tưởng cổ đại — tới được phương Tây phần lớn là qua triết học phương Đông (27). Những nhà nghiên cứu Tây Âu cũng nhận thấy một ảnh hưởng lớn lao của đạo Islam đối với châu Âu Trung thế kỷ (28). Tất nhiên sự xâm lược của Mông Cổ là một thử thách ghê gớm đối với dân tộc Nga và đã kìm hãm mạnh mẽ sự phát triển của đất nước. Tuy nhiên cũng không có lý do nào để xem sự thống trị của Mông Cổ như cái đã hướng sự phát triển đó theo một hướng đối lập với châu Âu, cũng như trục xuất ra khỏi châu Âu, Hy Lạp chẳng hạn, nước bị đặt dưới sự thống trị của đế quốc Thổ, hay Tây Ban Nha nước bị người Ả-rập chiếm đóng. Nói chung những cuộc chiến tranh kéo dài và tàn phá nào mà chẳng kìm hãm sự phát triển của các nước và các dân tộc.

Những người chủ trương phản đề «Nước Nga — phương Tây» cho rằng sự thống trị của Mông Cổ đã đặt nước Nga ra ngoài châu Âu, vì đã xác định ra cái gọi là khuynh hướng tập trung và quan liêu hóa của chính quyền là những cái đã được thực hiện trong sự thiết lập nền chuyên chế và độc tài. Thế nhưng, khuynh hướng này cũng là cái đích thực của những nước châu Âu khác và của toàn thế giới. Chính dưới dấu hiệu của một vương quyền mạnh mẽ, sử dụng độc đoán và bạo lực mà đã diễn ra lịch sử của nước Anh dưới triều Tudor và lịch sử của nước Pháp những thế kỷ XIII — XIV, rồi XVII — XVIII. Người ta cũng nhận thấy một quá trình tương tự tại Nhật từ thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XIX. Chế độ độc tài đã xuất hiện tại châu Âu, và sự tập trung quyền lực đã xảy ra trong những thời kỳ lịch sử khác nhau thực tế tại tất cả các nước và tất yếu kéo theo nhau việc thiết lập một bộ máy có đủ sức duy trì nó. Những cuộc cách mạng tư sản chẳng tiêu diệt bộ máy đó lý nào mà còn củng cố nó bằng cách thích ứng nó với những nhu cầu của mình. Đó là một «loại người chuyên môn đặc biệt trong chính quyền và được đặt trong một tình trạng ưu đẳng so với nhân dân», Lênin nhận xét, loại người đó «cho tới nước Anh có học thức, tự do và văn minh» vẫn là «người chủ chứ không phải đầy tớ của nhân dân» (29).

Không ở đâu, không bao giờ, nền dân chủ chuyên chế và chủ nghĩa quan liêu lại bỏ đi tính chất giai cấp của chúng. Ở nước Nga, bộ máy nhiều chân rết của các công chức chế độ Sa hoàng là một công cụ quyền lực giai cấp của tầng lớp quý tộc, mà địa vị thống trị đặc quyền được thiết lập trong bộ luật năm 1649 của Nga hoàng Alexis Mikhailovitch và trong những văn bản tiếp theo (30). Những nhà sử học xô viết đặc biệt nhận thấy rằng tại nước Nga vào những thế kỷ XVI — XVII đã có một khả năng duy nhất khai khẩn những đất đai liền bên cạnh đất đai đã được đồng hóa, điều đó gây thuận lợi cho sự bành trướng chủ nghĩa phong kiến về chiều rộng và kìm hãm sự phát triển của những quan hệ tư bản chủ nghĩa. Tuy nhiên, một sự phân tích sâu sắc những thiết chế chính trị Nga của thời đại cho thấy rằng «sự cộng đồng trong phát triển lịch sử của nước Nga và của các nước khác đã không có gì đáng nghi ngờ» (31).

Những nhà sử học bài Nga tấn công một cách đặc biệt độc địa vào tính chất của cái vốttchina (sản nghiệp thừa kế) trong quyền sở hữu ruộng đất ở Nga, theo lời nói của họ, cho phép những vương công Nga chiếm đoạt vô tội vạ quyền lực và tài sản người khác, trái với châu Âu, nơi mà quyền lực chính trị và quyền lực của người sở hữu được coi như không rơi vào cùng một người. Từ đó sản sinh ra kết luận là quyền lực của các vương công Nga có tính bao quát đến mức là chế độ bồi thần mất đi tính chất khế ước của nó và thực tế không tồn tại nữa. Thế nhưng, một là, lịch sử thực tế không biết đến trường hợp, dù tại phương Tây hay phương Đông những đại địa chủ (nói chung là những vương công và những người nắm giữ quyền hành tối cao) lại bỏ lỡ việc mở rộng lãnh địa của họ nếu có cơ hội đến nơi. Hai là, bậc thang phụ thuộc bồi thần ở Nga cũng không khác gì nhiều so với Tây Âu «Đại vương công, một vương công được phong đất, một địa chủ quan trọng phục vụ cho vương công, một tiểu địa chủ phục vụ cho địa chủ mạnh hơn, chúng ta trông thấy ở đó một trật bậc những người có liên hệ với nhau, không kể tới những nông dân khuất phục địa chủ» (32). M. Olminski đã nhận xét như vậy. Ba là, tại phương Tây cũng như tại nước Nga, tính hiệu quả của luật pháp càng lên cao càng được giảm đi và quyền lực của những người mà những luật pháp đó được áp dụng vào lại càng tăng. Luận chiến với Hegel người quả quyết rằng sản nghiệp

của các vương công Đức và gia đình họ được biến từ lãnh địa tư nhân thành lãnh địa Nhà nước, Mác chỉ rõ: ngược lại, ở Đức «tất cả những cái trước kia là sở hữu nhà nước đã biến thành sở hữu tư nhân của vương công»(33)

Cảm tưởng thấy những người chủ trương phản đề «Nước Nga – phương Tây» đề cập vấn đề với những tiêu chuẩn độc đoán được họ nêu lên thành tuyệt đối được củng cố khi người ta biết được những quan niệm của họ về sự ra đời và hình thành chủ nghĩa tư bản ở Nga. Thí dụ Pipes đã đi tới chỗ quả quyết vụng về rằng ở nước Nga không có những triều đại tư sản và giai cấp tư sản nói chung, rằng những nhà kinh doanh Nga chỉ làm cái việc bị lụn bại vì cờ bạc hay nhậu nhẹt, công nghiệp và ngân hàng chỉ vận hành được nhờ tư bản nước ngoài (34). Thế mà, người ta đã thấy được rằng trong thập kỷ đầu tiên của thế kỷ XX, phần tư bản dân tộc trên toàn bộ các sự đầu tư đã, so với thập kỷ cuối cùng của thế kỷ XIX, chuyển từ 45% lên 60%. Những gia đình lớn làm công nghiệp và ngân hàng như Morozov, Riabouchinski, Gerakassov, Lianozov ra đời và mạnh lên, thay thế những triều đại các nhà buôn và kỹ nghệ đã trở thành quý tộc như Stroganov và Démidov mà hoạt động, tóm lại cũng thực chất có tính tư sản. Sự việc nhóm đứng đầu giai cấp tư sản Nga cuối thế kỷ XIX – đầu thế kỷ XX cấu thành những kẻ giàu có mới những liên hệ kinh tế và chính trị chặt chẽ với bộ máy chuyên chế chỉ chứng tỏ tính đặc thù của lịch sử nước Nga chứ không phải một sự khác biệt cơ bản với lịch sử Tây Âu.

Những sự khác biệt và những đặc điểm trong sự phát sinh và phát triển những quan hệ tư bản chủ nghĩa ở nước Nga và Tây Âu nhiều phần là do sự không trùng hợp của những giai đoạn tiến trình lịch sử của nước Nga và châu Âu. Thế nhưng, những đặc điểm chủ yếu của quá trình ở đây cũng như ở kia về cơ bản cũng như nhau (35). Ngoài ra, người ta cũng thấy ngay tại Tây Âu những sự khác biệt bản thể trong sự phát sinh chủ nghĩa tư bản: nếu ở Ý và ở vùng Flandre ngoại thương là một tiền đề của sự thịnh vượng trong các công trường thủ công thì tiền đề đó ở Anh và ở Pháp là nội thương, thị trường dân tộc (36). Tuy nhiên, không một ai có ý nghĩa, vì lý do đó, quả quyết rằng một trong hai nhóm nước đã đi chệch triệt để một cái vương đạo nào đó của lịch sử.

Sự chậm trễ về kinh tế của nước Nga so với Tây Âu không có tính chất tuyệt đối mà chỉ là tương đối và bất định. Ngay từ khi nó đi vào thời đại tư bản chủ nghĩa, nó đã vượt trong vài thập kỷ con đường trước kia đòi hỏi Tây Âu nhiều thế kỷ. Trong nửa sau của thế kỷ XIX, khi mà ở nước Nga nền sản xuất hàng hóa và trao đổi tăng lên mạnh mẽ, sự tín dụng và một mạng lưới ngân hàng cũng như đường sắt phát triển, nền đại công nghiệp tiến phát thay thế cho những công trường thủ công và thủ công nghiệp, thì những điều kiện đã được tập trung cho sự phát triển nhanh chóng của chủ nghĩa tư bản bắt đầu bằng sự mở rộng công nghiệp những năm 90, bằng việc thiết lập một nền đại công nghiệp cơ khí với 3 triệu công nhân và tại bản lề thế kỷ XIX và thế kỷ XX, người ta đã đếm được ở nước Nga 10 triệu công nhân làm thuê ăn lương. Những nhịp độ phát triển công nghiệp cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX tại nước Nga được nhanh hơn các nước lớn nhất châu Âu và nước Mỹ. Mức tăng trung bình hàng năm của sản xuất công nghiệp được duy trì tại nước Nga ít nhiều ở mức độ 8% đến 9%, và nếu ngay trước cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, châu Âu phải biết đến một sự thụt lùi thì sự phát triển công nghiệp vẫn còn được tiếp tục ở Nga.

Một đặc điểm có tầm quan trọng hàng đầu của sự phát triển chủ nghĩa tư bản ở Nga là sự không có một thời kỳ dài sản xuất cơ khí, sự đưa vào nhanh chóng một hệ thống tín dụng và ngân hàng, cái «cơ chế trao đổi... mà sự thiết lập đã đòi hỏi ở phương Tây hàng thế kỷ» (37). Ở đây nữa, cũng chẳng có gì là đặc biệt và trái ngược với lôgích của lịch sử, vì người ta đã nhiều lần nhận thấy hiện tượng quá độ nhanh chóng này của giai đoạn lịch sử nọ hay kia bởi một số dân tộc (Nhà nước) hưởng được kinh nghiệm của những dân tộc khác. Mác và Anghen quy chiếu vào Carthage những thuộc địa Hy Lạp, Ixlăngđơ những thế kỷ XI–XII và nước Mỹ được coi như những tỷ dụ thiết lập nhanh chóng những quan hệ xã hội mới, được vay mượn (38). Học thuyết mácxit không phải là cái duy nhất thừa nhận một sự phát triển xã hội «thứ hai» và do đó nhanh hơn. Vấn đề này đã được các nhà triết học Ánh sáng đặt ra thời kỳ thay thế chủ nghĩa phong kiến bằng chủ nghĩa tư bản (39).

R Pipes viết rằng những nhà sử học cộng sản phác họa một bức tranh lừa dối của một chủ nghĩa tư bản Nga phồn thịnh (40). Thế nhưng, không có một tác phẩm nào của các nhà nghiên cứu xô viết lại không nhấn mạnh sự tồn tại ở Nga cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX những mâu thuẫn cực kỳ trầm trọng giữa phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và những di lưu phong kiến, giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản không phải là sự phồn thịnh, mà là «mâu thuẫn, hơn hết mọi cái, giải thích cuộc cách mạng Nga: những

hình thức cũ rích nhất trong sở hữu ruộng đất, nông thôn ngu dốt nhất, chủ nghĩa tư bản công nghiệp và tài chính tiên tiến nhất» ([41]), đó là điều Lênin viết về xã hội Nga thời đó. Sự việc có tính triệu chứng là: nhiều nhà nghiên cứu phương Tây nghiên cứu một cách nghiêm túc lịch sử kinh tế những thế kỷ XIX, XX ở Nga đều đi tới những kết luận dứt khoát phản đối luận điểm về sự không có ở Nga một chủ nghĩa tư bản thực sự. Nhà sử học Mỹ W.L.Blacwell, chẳng hạn, nhận thấy sự xuất hiện ở Nga ngay từ phần tư đầu tiên của thế kỷ XIX một giai cấp loại trung bình nhà tư bản công nghiệp bản địa và sự thiết lập cơ sở cần thiết cho một sự phát triển nhanh chóng chủ nghĩa tư bản sau khi thủ tiêu chế độ nông nô ([42]). Cũng tác giả này đã kết luận trên cơ sở một sự phân tích việc đô thị hóa ở Nga: «Năm 1861, nước Nga có một hệ thống tiền hiện đại khá phát triển của những trung tâm hành chính và những chợ địa phương và khu vực, với hai thành phố thủ đô lớn đứng đầu hệ thống này giống những hệ thống đô thị tiền hiện đại phát triển tại Tây Âu và Viễn Đông» ([43]).

Trong văn cảnh này, chúng tôi xin đặt lại câu hỏi sau đây: phương pháp luận tư sản trong nghiên cứu lịch sử liệu có đề ra việc khai trừ không tránh khỏi nước Nga ra khỏi «phương Tây» hoặc có thừa nhận, dù thiển cận đến như thế nào, rằng người ta phải làm sáng tỏ, không những những sự bất đồng mà cả những yếu tố chung nhất, và sự liên quan lẫn nhau của những con đường phát triển của Nga và Tây Âu hay không? Chính sách và hệ tư tưởng mácxít bao gồm rất nhiều dị bản với ý nghĩa là chúng tìm cách đạt được mục tiêu chiến lược lớn tại giai đoạn hiện nay bằng những phương tiện và những phương pháp đôi khi khác xa nhau. Như, phản đề, «Đông (nước Nga, Liên Xô) — Tây» đáp ứng được tốt nhất chính sách đối đầu, tấn công giữa các lực lượng do những nhà tư tưởng phản động nhất tiến hành. Chính sách «xâm nhập hòa bình», «những cầu» và, trong một chừng mực nào đó, sự hướng theo một sự hợp tác hai bên đều có lợi của phương Tây với những nước xã hội chủ nghĩa đã có nhiều tiếp giáp với những kết luận xuất phát từ học thuyết «hiện đại hóa» và từ quan niệm chặt chẽ hơn về «sự hội tụ» của hai hệ thống xã hội đối lập. Những kết luận cho thấy (tất nhiên là từ những lập trường phương pháp luận sai) những nét tương tự chứ không phải là những sự khác biệt chính giữa các con đường phát triển xã hội của Liên Xô và phương Tây.

«Hiện đại hóa» là học thuyết xã hội học phổ biến nhất trong những khoa học xã hội phương Tây và cho phép tách ra khỏi những phản đề thông thường «Đông — Tây» và «Nước Nga — phương Tây». Những người thuộc trường phái này cũng tới đại đa số xuất phát từ tính ưu việt của mô hình phát triển Tây Âu, mô hình này dường như được dùng làm mục tiêu cho những nước khác để hiện đại hóa trong suốt thời kỳ cận đại và hiện đại. Hơn nữa, một số tác giả còn thu hẹp phạm vi của mô hình này và coi Tây Bắc Âu như nguồn gốc của sự hiện đại hóa ([44]). Chủ nghĩa lấy châu Âu làm trung tâm ở đây còn kéo theo sau những lập luận về những sự biến đổi bắt buộc phải diễn ra trong tất cả các loại hình xã hội, và đặc tính phổ biến của những loại hình xã hội này sẽ dẫn tới sự xuất hiện ở phương Đông cũng như ở phương Tây những nhân tố phát triển tương tự về kinh tế, xã hội và trong một chừng mực nào đó, chính trị ([45]). So với những luận điệu làm nổi bật lên tính chất «đặc biệt» của con đường lịch sử nước Nga, con đường «xa lạ hẳn» với phương Tây, và với những dị bản khác nhau của quan niệm về «chủ nghĩa chuyên chế», học thuyết «hiện đại hóa» hẳn là có tính lịch sử hơn, vì nó chấp nhận cho đặt ra vấn đề ảnh hưởng qua lại của phương Đông và phương Tây và vấn đề những nền văn hóa tương đương.

Trên một bình diện rộng hơn, người ta có thể ghi lại khuynh hướng của một số nhà lý luận có thừa nhận (nhưng không từ bỏ những lược đồ tổng quát xã hội học chống mácxít) cái gì đó cũng chung nhất trong sự phát triển của các nước khác nhau và các phi lý trong việc thiết lập những cơ cấu phát triển không kể gì đến thời gian của các nước trên thế giới. Như, sự phân chia có tính chất truyền thống thế giới ra thành «Đông» và «Tây» cũng như phản đề «Bắc - Nam» được bắt đầu lan tràn gần đây đã bị phê phán vì lý do là tính phức tạp của các nước bao gồm trong các khái niệm này còn lớn hơn nhiều là điều người ta thường nhận định ([46]).

Nhà sử học Mỹ M.Raeff và đồng nghiệp người Tây Đức E.Nolte của ông còn tỏ vẻ quyết liệt hơn trong việc lên án việc áp dụng những lược đồ lấy châu Âu làm trung tâm vào lịch sử nước Nga. Theo Raeff, người ta không thể đem đối lập nước Nga với phương Tây một cách trừu tượng, không có một sự phân tích so sánh cụ thể và định loại hình những hiện tượng xã hội ([47]). Nolte thì chỉ ra rằng «phương Tây» là một khái niệm quá chung chung và quá đa dạng để có thể thiết lập một mô hình duy nhất ([48]). Nhà sử học về nền kinh tế nước Anh, A.Nove, nguyên Giám đốc Viện nghiên cứu về Liên Xô và Đông Âu trường Đại học Glasgow, đứng lên chống lại sự tuyệt

đổi hóa một số truyền thống trong hệ thống chính trị nước Nga của những nhà nghiên cứu phương Tây, viết rằng nguyên tắc thiết lập trật bậc quan liêu cũng như nhau ở nước Nga và ở phương Tây ([49]).

Xuất phát từ những luận điểm tổng quát của học thuyết «hiện đại hóa», nhà sử học Anh, P.Dukes (trường Đại học Aberdeen) có ý định nắm lấy những giai đoạn chính và những cột mốc của lịch sử nước Nga theo quan điểm so sánh chúng với Tây Âu và Mỹ. Trong tác phẩm của mình «Tháng Mười và Thế giới – Triển vọng về cách mạng Nga», ông đi tới những kết luận hoàn toàn khác với những người chủ trương những quan niệm «độc tài – chuyên chế – quan liêu» Dukes nêu lên một trong những yếu tố mong manh nhất của phần đề «nước Nga – phương Tây», sự lựa chọn có định hướng những nguồn tư liệu cho phép trình bày nước Nga như một nước dã man, không phải Âu châu.

Dukes dùng đến những nguồn tư liệu cố ý gạt ra một bên, tuy nhiên những tài liệu lại chứng thực trực tiếp chống lại những quan niệm thành kiến đối với nước Nga. Trong cuốn «Giản sử Mátxcơva» xuất bản ở Luân Đôn năm 1682 John Milton chẳng hạn coi nước Nga như khu vực ở phía Bắc nhất của châu Âu, được nổi danh là văn minh. Ông nhấn mạnh nước Nga là một bộ phận cấu thành của châu Âu, giống như nước Anh về các mặt truyền thống, tôn giáo và quản lý công việc Nhà nước. Nhiều tác giả khác cũng đặt vương quốc Mátxcơva vào châu Âu. Dukes không chỉ tự bằng lòng với việc nhận thấy sự tham gia của nước Nga vào đời sống kinh tế của châu Âu, mà còn nêu lên những điểm chung nhất trong đời sống tinh thần của cả hai (sự ly giáo của Nhà thờ chính thống, theo ý ông là thuộc quá trình liên Âu của cải lương giáo ([50])).

Nếu ngay cả giới viết sử phương Tây cũng tìm thấy những điểm chung nhất trong hiện thực Nga và châu Âu hơi thế kỷ đầu tiên theo sau việc giải phóng nước Nga khỏi ách Mông Cổ, thì nói chung đó chỉ là trên bình diện hấp thụ văn hóa phương Tây của người Nga. Dukes cho thấy cái đặc sắc trong lịch sử nước Nga là một dị bản đặc thù của Tây Âu. Ông ta thấy ở phương Tây có những người suy nghĩ như ông ta. Như một tác phẩm chuyên đề lịch sử văn học Nga thế kỷ XVII xuất bản ở nước Mỹ phản đối luận điểm muốn rằng văn học Nga chỉ có niên đại từ Piốt đại đế, vì trước đó chỉ hoàn toàn vay mượn của Tây Âu. Truyền thống văn học dân tộc, tác giả viết, không bao giờ bị dập tắt và tồn tại ít nhất nhiều thế kỷ trước thời đại Piốt và chính điều đó đã chuẩn bị cho tất yếu kêu gọi muộn màn hơn nền văn hóa phương Tây. Đáng ngờ là những sự vay mượn phổ biến thuộc loại đó lại có thể đem đến sự sống cho một nền văn học lớn trong lịch sử, ông kết luận ([50])

Mức độ chậm chạp của nước Nga so với các nước châu Âu tiên tiến, Dukes nhận xét, chỉ có thể được quyết định bằng cách lưu ý tới tất cả những nhân tố «Nước Nga hẳn là chậm chạp hơn về một số mặt, ông viết, nhưng người ta cần phải đo được khoảng cách đó giữa nước Nga và những nước khác. Lấy tỷ dụ thích đáng nhất là nước Pháp thời Louis XVI đã vượt quá nước Nga của Catherine II đến mức độ nào? ([52]); Tác giả trả lời theo cách như sau: Chính sách kinh tế của nước Nga có tính rất tự do so với chính sách của Pháp và ngay từ giữa thế kỷ XVIII đã dẫn tới việc thủ tiêu những biên giới thương chính nội bộ làm lợi cho việc hạn chế nền kinh tế tự nhiên còn được duy trì và thống trị thời đó tại nhiều khu vực châu Âu Từ 1763 tới 1794, nước Anh nhập khẩu từ Nga những hàng hóa giá trị cao hơn là những nước châu Âu khác. Nước Nga là nước sản xuất sắt lớn nhất của thế giới thời đó và đem xuất khẩu sang chính nước Anh. Kết luận phải được đặt ra là, về mặt thương nghiệp, nước Nga cuối thế kỷ XVIII không lạc hậu so với Pháp và cũng không quá lạc hậu so với nước này về mặt kinh tế nói chung.

P. Dukes cũng tìm ra được điều trả lời những nhà sử học phương Tây vẫn nhấn mạnh rằng giai cấp tư sản thời đó không đông lắm ở Nga, nơi mà chế độ nông nô vẫn được duy trì. Chắc chắn rằng, ông nói, người ta không thể khai trừ nước Nga khỏi xã hội châu Âu thế kỷ XVIII chỉ vì lý do duy nhất là chế độ nông nô còn tồn tại. Ít ra là cũng có đủ lý lẽ để khai trừ nước Mỹ như để khai trừ nước Nga. Đâu là chủ nghĩa phong kiến Mỹ, đâu là những nhà qúy tộc Mỹ? Đáng lẽ khai trừ nước Nga hay nước Mỹ thì nên bao hàm cả hai và coi chúng như những dị bản ngoại vi của một sự phát triển chính và làm những sự khai trừ trên một cơ sở chắc chắn hơn là luận điểm về một nền văn minh Đại Tây Dương. Sự lạc hậu của nước Nga, tác giả viết, chỉ có tính chất tương đối trong toàn bộ lịch sử hiện đại, và đầu thế kỷ XX chế độ Sa hoàng có liên quan chặt chẽ với các dây chuyền chủ nghĩa đế quốc thế giới ([53]).

Những cuộc thảo luận về những vấn đề khác nhau trong lịch sử Nga mà người ta thấy trong những tập san khoa học định kỳ phương Tây cho thấy rằng luận điệu theo đó nước Nga dường như xa lạ với phương Tây ở mọi thời kỳ đã được tranh biện bởi những nhà nghiên cứu tỏ ra ít có thành kiến trong việc

chọn lựa và phân tích tư liệu. Người ta cũng có thể lấy tỷ dụ cuộc tranh luận xung quanh bài của R. Hellie giáo sư trường Đại học Chicago. Cũng như Pipes ông xuất phát từ hạn định không tránh khỏi trong lịch sử nước Nga. Đối với ông ta, những nhân tố không tránh khỏi là môi trường địa lý, những cuộc chiến tranh mà người Nga phải tiến hành, sự phát triển một chính phủ độc đoán và quan liêu, chế độ nông nô và một tổng thể triết học đáp ứng với những nhân tố trên. Theo Hellie, chính là một giai cấp trung lưu viên chức và nhà quân sự nào đó đã cấu thành cơ sở xã hội và chính trị của nhà nước Nga ([54]) Vị giáo sư ở Chicago đã đúc những thời kỳ lịch sử khác nhau lại thành một cơ cấu tiện lợi đối với ông ta và bỏ qua những sự khác biệt ngăn cách chúng.

Mô hình của Hellie được nhuộm màu chủ nghĩa lấy châu Âu làm trung tâm và chủ nghĩa bài Nga tới mức ông ta cố ý không biết đến những nét phát triển chung nhất của các nước châu Âu khác nhau, điều mà những người đối lập với ông ta, dù rất xa cách chủ nghĩa Mác, nhưng bắt buộc phải nhận thấy A. Kleimola thuộc trường Đại học Nebraska, lưu ý rằng những lập luận của Hellie gợi lại những hồi ký của một số nhà du lịch Anh thế kỷ XVI-XVIII chỉ có thể không nhìn thấy gì khác ở nước Nga là sự tàn bạo. « Tuy nhiên nhà nước Nga không phải bao giờ cũng dựa vào sức mạnh và ép buộc, Kleimola nhận xét, không một nhà nước nào lại có thể luôn luôn trông cậy vào võ lực và dùng đến nó trong mọi vấn đề và nhà nước Nga không phải là ngoại lệ » ([55]). Theo R. Wortman, thuộc trường Đại học Princeton, Hellie đã đề ra một mô hình ứng xử giản đơn dựa trên việc ở Nga, trong toàn bộ lịch sử của nó, có một giai cấp công chức và nhà quân sự thuần nhất. Thế nhưng, nền văn hóa và đời sống tinh thần của nó đáng để người ta phải dành một sự chú ý nghiêm túc hơn là cái mà Hellie bỏ ra ([56]).

Một cuộc tranh luận trên « *Tập san Slavơ* » đã được giành cho cái chung và cái riêng trong lịch sử nước Nga và Tây Âu thế kỷ XVIII, M. Raeff, người khai mạc cuộc tranh luận viết rằng những nét liên hiệp với nhau một thế kỷ trong một nước có thể được thấy lại trong một đoạn thời gian khác đối với một nước khác. Còn như về những sự khác biệt giữa nền chuyên chế Nga và những hình thức tổ chức nhà nước tại châu Âu, thì sự nghiên cứu chúng có thể được hướng theo một phương hoàn toàn khác. Như ông viết, bộ máy sự vụ công cộng được Piốt đại đế lập ra, khác rất xa với nhà nước cảnh sát của Trung Âu và Tây Âu, cái xâm nhập vào ngay tận xã hội ([57]). Hoàn toàn đồng ý với Raeff, I. De Madariaga miêu tả tất cả những Nhà nước châu Âu thế kỷ XVIII, kể cả nước Nga, như những chị em cùng một gia đình. Dị bản Nga quân chủ chuyên chế, bà quả quyết, ngày càng giống với những đồng thể châu Âu và bất chấp tất cả những sự khác biệt, cũng cảm thấy những áp lực nội bộ tương tự ([58]). Nhà sử học E.Keenan với những quan điểm gần gũi với Pipes, đã có ý đồ phản đối những kết luận của những tác giả này (59).

Thiết lập những sự tương đồng giữa những dạng khác nhau của quá trình xã hội tại Nga và châu Âu tại Nga và trong phần còn lại của thế giới, đồng thời nêu lên những hiện tượng tương tự trong tiến trình của quá trình đó, các nhà sử học mácxít chẳng chút nào tìm cách làm lu mờ những đặc điểm dân tộc trong lịch sử nước Nga. Cái tạo ra giá trị của phương pháp biện chứng mácxít là nó không chấp nhận sự phân tích và diễn giải một chiều các sự kiện, sự tuyệt đối hóa hoặc cái chung, hoặc cái riêng, là nó không chấp nhận sự việc tính phức tạp của sự phát triển lịch sử bị bỏ qua. Hàng chục tác phẩm của các nhà nghiên cứu xô viết bằng cách dựa trên một khối tư liệu phong phú, đã nêu bật lên tính đặc thù của sự phát sinh và tiến hóa của những quan hệ phong kiến và tư bản chủ nghĩa tại Nga, của chế độ nông nô, của nhà nước trung ương tập quyền, của nền chuyên chế, nhà thờ v.v.. Đồng thời, chủ nghĩa Mác đem nối liền cái chung và cái đặc thù lại thành một tổng thể hữu cơ: « ... Tính đều đặn của sự phát triển tổng quát trong lịch sử thế giới, chẳng khai trừ, trái lại bao hàm một số thời kỳ có những đặc điểm hoặc về hình thức, hoặc về trật tự của sự phát triển đó » ([60]).

Điều này cũng có liên quan với nước ta vì « nước Nga tồn tại trong một môi trường lịch sử hiện đại » ([61]). Tìm cách đặt nó (cũng như bất cứ nước nào khác) ra ngoài trào lưu chung của sự phát triển nhân loại (ở « bên trên » hay « bên dưới ») sẽ làm phá vỡ tính thống nhất của quá trình lịch sử. Một cách làm như vậy không chỉ tách rời những quy luật lịch sử mà còn mở đường cho chủ nghĩa chủ quan chiến đấu. Đúng thế, kinh nghiệm lịch sử của mọi Nhà nước (mọi dân tộc) khác gợi là phong phú để người ta có thể xuất phát từ ý niệm về tính chất đứt đoạn của sự phát triển xã hội, tìm thấy trong đó những lý lẽ ủng hộ sự tán dương hay sự tố cáo một tính đặc biệt tưởng tượng. Phương pháp luận của khoa học lịch sử phi mácxít hiện đại khuyến khích chủ nghĩa chủ quan này và bản thân cũng phát triển trên cơ sở của chủ nghĩa đó. Còn lại sự mong muốn rằng sự đề cập một cách hợp lý và cân xứng nghiên cứu quá khứ đất

nước chúng ta, vị trí của nó trong lịch sử thế giới và những quan hệ qua lại với phương Tây được biểu hiện trong những công trình của một số nhà nghiên cứu, ngay cả phi mác xít, nhưng phân tích một cách nghiêm túc những cứ liệu lịch sử, sẽ không nhường bước trước trào lưu chống cộng và chống xô viết. Sự từ chối tìm hiểu sự thật lịch sử là đặc biệt nguy hiểm khi nó là việc của những nhà tư tưởng và chính khách tán đương sự đối đầu nguyên tử.

NGUYỄN KHẮC DẠM *dịch*

Bài « L' historiographie non marxiste contemporaine du problème. « La Russie et l' Occident »

Tạp chí « Sciences Sociales » số 1-1985, tr. 201 – 219.

Chú thích

1) Về điểm này xem B. N. Mironov « Một số lược đồ lịch sử Liên Xô trong ngành viết sử tư sản Anh – Mỹ hiện đại » trong tập « Phê phán ngành viết sử tư sản gần đây », Léningrad, 1976, tr. 83 (tiếng Nga).

2) Về điểm này xem I. G. Soukhotina « Về một số khuynh hướng mới của ngành viết sử tư sản Anh – Mỹ trong việc xác định vị trí lịch sử của nước Nga » trong « Những vấn đề phương pháp luận và viết sử của khoa học lịch sử », tập 14, Tomsk, 1980, tr. 50–61 (tiếng Nga).

3) H. Ragsdale. « Detente in the Napoleonic Era: Bonaparte and the Russians » Lawrence, 1980. tr. I.

4) Xem E. L. Rowney – « The Soviets are still Russians » Survey, Spring 1980. T. 25, số 2, tr. 9.

5) Xem J. Billington « Soviet Attitudes and Values: Prospecta for the Future » trong « The USSR and the Sources of Soviet Policy » Washington, 1978, tr. 106.

6) Xem H. Ragsdale, sách đã dẫn, tr. XI.

7) Xem M. E. Miller « The Role of Western. Technology on Soviet Strategy ». Orbis, Fall 1978 tr. 564.

8) Tỷ dụ xem E. Burns, Mc. Nall, R. E. Lerner, S. Meacham, « Western. Civilizations: Their History and Culture » New York, 1980, tr. 257–259.

9) Xem Ch. J. Halperin – « George Vernadsk, Eurosianism, the Mongols and Russia », Slavic Review, 1982, T. 41, số 5, tr. 480.

10) Xem D, Mac Kenzie, M. W. Curran – « A History of Russia and Soviet Union », Homewood, 1977, tr VIII, 6.

11) W. D. Connor « Socialism, Politics an Eqeality », New York, 1979, tr. 52 – 53, cũng xem R. Conquest « The Soviet Order » trong « The Soviet Union. Looking to the 1980's », Stanford, 1980, tr. 226.

12) Xem W. G. Krasnow – « Richard Pipe's Foreign Strategy: Anti–Soviet or Anti – Russian », Russian Review 1979, tập 38, số 22.

13) Xem R. Pipes–« La Russie sous l' ancien régime », Cambridge, Massachusetts, 1980, tr. 10 (tiếng Nga).

14) Xem R. Pipes – « Russia under the Old Regime ». London, 1974, tr. 223, 54.

15) Xem: Như trên, tr. 49, 52, 53, 191 – 193, 207. Đó cũng là điều mà nhiều tác giả Mỹ khác viết, tỷ dụ xem S. H. Baron, « Feudalism in the Asiatic Mode of Production: Alternative Interpretation of Russian History » trong « Windows on the Russian Past » Columbus, 1977, tr. 25.

16) Xem R. Pipes. « Russia under the Old Regime », tr. 250.

17) Xem M. S. Shatz–« Soviet dissent in Historical Perspective », Cambridge, 1980, tr. 2, 6, 11.

18) J. G. Herder – « Ueber die neuere Deutsche Literatur » Erste Sammlung von Fragmedten, Riga, 1767, tr. 27.

19) G. W. F. Hegel, Werke in Zwanzing Banden, T 2, Frankfurt am Main, 1970, tr. 561.

20) Condorcet. « Esquisse d'un tableau historique des progrès de l'esprit humain ». Paris. 1966, tr. 108.

21) Xem N. I. Konrad « L'Orient et L'Occident » trong Articles, Matxcova, 1972, tr 452 (tiếng Nga).

22). V. Lénine « Oeuvres ». Paris – Moscou, tập 21, tr. 241.

23) K. Marx « Le Capital ». Q. III, T. III, Paris, 1974. tr. 172.

24) Xem A. P. Novosseltsev, V. T. Pachouto, L. V. Tchérepnine: « Les voies de développement du féodalisme ». Mátxcova, 1972, tr. 250, 322 (tiếng Nga).

25) Xem M. N. Tikhomirov, « Les villes de la Russie anceinne », Mátxcova 1956, tr. 52. (tiếng Nga).

26) M. N. Tikhomirov « Nền văn hóa Nga thế kỷ X – XIII », Mátxcova, 1968, tr. 28 (tiếng Nga).

27) Xem V.K. Tchaloian – « Phương Đông – Phương Tây. « Tính liên tục trong triết học

của xã hội cổ đại và trung thế kỷ ». Mátxcơva, 1968, tr. 170, 198 – 200 – 213 (tiếng Nga).

28) Xem W. M. Watt. « The influence of Islam on Medieval Europe », Edinburgh, 1972.

26) V. Lénine, « Oeuvres ». T. 2, tr 343.

30) Xem A. A. Préohrajenski « Về sự tiến hóa của chế độ giai cấp và Nhà nước ở nước Nga » trong sưu tập « Xã hội và Nhà nước ở nước Nga phong kiến » M. 1975, tr. 69 – 71 (tiếng Nga).

31) S. O. Schmidt « Sự thiết lập của nền chuyên chế Nga ». M. 1973, tr. 308 – 309 (tiếng Nga).

32) M.S. Olminski. « Nhà nước chế độ quan liêu và chuyên chế trong lịch sử nước Nga ». Mátxcơva. 1919, tr. 10 (tiếng Nga).

33) K. Marx. « Critique du Droit Politique hégélien » Paris – 1975, tr. 103.

34) Xem R. Pipes. « Russia under the Old Regime », tr. 191 – 193, 218 – 219.

35) Xem «Bước quá độ từ chủ nghĩa phong kiến sang chủ nghĩa tư bản ở Nga. Tư liệu của cuộc thảo luận quốc gia » Mátxcơva, 1969. tr. 38 (tếng Nga).

36) Xem K. Marx. F. Engels. « Hệ tư tưởng Đức ». Paris, 1968, tr. 84.

37. K. Marx, F. Engels, « Tuyển tập ». 3 tập, Mátxcơva 1970, t, III. tr. 400,

38) Xem K. Marx. F Engels. « Hệ tư tưởng Đức », tr. 99

39) Xem Conoorcet. Sách đã dẫn, tr. 258–259.

40) Xem R. Pipes. « Russia under the Old Regime », tr. 207.

41) V. Lénine – « Toàn tập », t, 13, tr. 464.

42) Xem W. I. Blackwell « Tựa của cuốn « Russian Economic Development from Peter the Great to Stalin ». New York. 1974. tr. XXV–XXVI. Cũng xem T.C. Owen. « Capitalism and Politics in Russia », Cambridge, 1981 ; S.Baron. « Muscovite Russia ». London, 1980, tr. II, III ; H. Haumann. Kapitalismus im jaristischen Staat 1906 – 1917 ». Konigatein, 1986. tr. 39–49.

43) W. L. Blackwell. « Modernization and Urbanization in Rusaia. A.Comparative View » trong « The City in Russian History », Lexington 1976, tr. 306.

44) Xem W. E. Moore. « World Modernization ». New York 1979. tr. 29.

45) Thí dụ xem, S. N, Eisenstadt. « Revolution and the transformation of Societies ». New York – London, 1978. tr. 74 –75.

46) Xem W. E. Moore. Sách đã dẫn, tr. 155 ; M. Duverger. « Sociologie de la politique « Paris, 1973.

47) Xem M. Raeff. « Russia's Perceptions of Her Relationship With West », Slavic Review, 1964, T. 23. Số 1, tr. 19.

48) Xem E. Nolte « Zur Konzeption der Nationalgeschichte heute », Historishe Zeitschrift, 1966, Q. 202, số 3. tr. 618 – 619.

49) Xem A. Nove. « Political Economy and Socialism » London. 1979, tr. 9.

50) Xem P. Đukes. « October and the World. Perspectives on the Rusian Revolution », London, 1979, tr. 4 – 5.22.

51) Xem W. E. Brown « A. History of Seventeenth Century Russian Literature ». Ann Arbor, 1980, tr. 5.

52) P. Dukes – Sách đã dẫn, tr. 24.

53) Xem : Như trên, tr. 28, 48, 80.

54) Xem R. Hellie. « The Structure of Modern Russian History : Toward a Dynamic Model », « Russian History, Histoire Russe », 1977, Q. 4, điểm I, tr. 10, 4 – 7.

55) A. Klejmola. « The Muscovy Kedux » Như trên, tr. 1, 23 – 24.

56) Xem R. Wortman. « Remarks on the Service State Interpretation ». Như trên tr. 40.

57) Xem : M. Raeff. « Seventeenth Century Enrrope in Eighteenth Century Russia ». Slavic Review. Clu 41. Số 4, Winten 1982, tr. 611, 612, 619.

58) Xem I. De Madariaga. « Sisters mder the skin ». Như trên. tr. 628.

59) Xem E. Keenan – « Limitation on the Model » Như trên, tr. 623.

60) V. Lénine. « Toàn tập », t. 33, tr. 490.

61) K. Marx, F. Engels. « Werke », Q. 19, tr 398.

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA KHOA HỌC XÃ HỘI DƯỚI ÁNH SÁNG CÁC NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI LẦN THỨ XXVII ĐẢNG CỘNG SẢN LIÊN XÔ

P.N. PHÊDOSÊEV
Viện sĩ, Phó chủ tịch Viện HLKH Liên Xô.

NHỮNG tư tưởng và kết luận của Đại hội lần thứ XXVII Đảng Cộng sản Liên xô được thể hiện tập trung trong quan niệm đẩy mạnh sự phát triển kinh tế xã hội, trong việc làm sáng tỏ những đặc điểm, những quy luật và xu hướng của giai đoạn phát triển thế giới hiện nay — đó là thành tựu lớn nhất của tư tưởng xã hội mácxít—lêninnít.

Đại hội lần thứ XXVII đã phát triển và làm phong phú thêm nhận định của Lênin về thời đại hiện nay, có tính đến những thực tại phát triển thế giới của nửa sau thế kỷ XX, đã đề xuất những luận điểm lý luận mới về tính chất bước ngoặt của thời kỳ phát triển thế giới ngày nay, về những xu hướng và mâu thuẫn, những động lực của tiến bộ xã hội, đã đưa ra lời giải đáp rõ ràng về vấn đề nóng bỏng nhất của thời đại đang làm toàn nhân loại phải lo lắng, — vấn đề chiến tranh và hòa bình.

Việc phân tích mà Đại hội lần thứ XXVII Đảng Cộng sản Liên xô tiến hành đối với những vấn đề về kết hợp thi đua, đối đầu lịch sử giữa hai hệ thống, giữa các lực lượng tiến bộ và các lực lượng phản động, với xu hướng lệ thuộc lẫn nhau ngày càng tăng giữa các quốc gia trong cộng đồng thế giới đã là một đóng góp mới vào nền triết học thế giới, vào quan niệm mác xít — lêninnít về quan hệ quốc tế.

Đại hội cũng đã đặt ra một cách hoàn toàn mới về nguyên tắc tất cả những vấn đề tác động qua lại giữa xã hội và môi trường tự nhiên, đã làm sáng tỏ những nguyên nhân khiến chúng trở nên gay gắt chưa từng thấy, đã vạch rõ ý nghĩa ngày càng tăng của chúng.

Việc làm sáng rõ những xu hướng chủ đạo của sự phát triển thế giới trong phần tư sau cùng của thế kỷ XX, việc phân tích toàn diện những mâu thuẫn của thế giới đương đại đã cho phép Đại hội lần thứ XXVII tiếp cận theo cách mới vấn đề về những động lực tiến bộ xã hội, làm sáng tỏ thành phần của những động lực ấy, cũng cố thêm nhận định về những khả năng xã hội, phép biện chứng về sự tác động qua lại của chúng. Đã rút ra được một kết luận quan trọng về mặt lý luận cho rằng vào những năm gần đây, trong số các động lực ấy đã có một động lực mạnh mẽ. Đó là những hình thức đa dạng của các phong trào dân chủ có khuynh hướng chống chiến tranh, chống chủ nghĩa đế quốc ở mức độ này hay mức độ khác trong thế giới không phải xã hội chủ nghĩa.

Quan niệm về việc đẩy mạnh sự phát triển kinh tế xã hội và trên cơ sở đó đạt tới trạng thái mới về chất của xã hội đã trở thành kết quả có tính chất khái quát hóa quan trọng của công tác lý luận đổi mới của Đại hội. Việc đề xuất và luận chứng cho quan niệm này đã tạo điều kiện làm sáng tỏ và làm phong phú thêm một cách đáng kể nhiều luận điểm của lý luận Mác — Lênin. Trong số những luận điểm đó, trước hết phải kể đến những nhận định khái quát về mặt lý luận và những kết luận về những khuynh hướng cơ bản, những hình thức và những phương tiện đòi hỏi phải có những chuyển biến về chất trong mọi lĩnh vực đời sống xã hội để hoàn thiện chủ nghĩa xã hội một cách có kế hoạch và toàn diện, về những quy luật và những biện pháp chuyển sang sự tăng trưởng nền kinh tế, sang một chất lượng phát triển mới, về vai trò ngày càng tăng của môi trường xã hội và nhân tố con người, về sự quản lý xã hội chủ nghĩa của nhân dân, v.v...

Với sự chú ý thường xuyên và sự quan tâm sâu sắc, các nhà khoa học xôviết đã theo dõi hoạt động của Đại hội lần thứ XXII Đảng Cộng sản Liên xô, đã tiếp nhận những tư tưởng và những kiến nghị đề ra cho họ với tính cách là những lời giải đáp hiện thực và

có uy tín trước các nhu cầu của cuộc sống, trước sự thách thức của thời đại phức tạp của chúng ta.

Những nhiệm vụ nhiều mặt về việc đẩy nhanh sự vận động tiến lên của chúng ta, những khía cạnh có liên quan với nhau trong sự vận động đó — chính trị, kinh tế, khoa học — kỹ thuật xã hội, văn hóa — tinh thần, tâm lý — cần được tiếp tục phân tích một cách sâu sắc và toàn diện. Đảng chờ đợi các nhà khoa học đưa ra những khái quát triết học nghiêm túc, những dự báo kinh tế và xã hội có luận chứng, những công trình nghiên cứu sâu sắc về lịch sử Đảng Cộng sản Liên Xô, lịch sử đất nước ta và lịch sử toàn thế giới.

Trong lĩnh vực các khoa học xã hội, những nhiệm vụ tiếp tục triển khai nghiên cứu cơ bản đang nổi lên hàng đầu. Cần phải nghiên cứu sâu hơn những vấn đề của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, của chủ nghĩa cộng sản khoa học, của kinh tế học chính trị, những vấn đề tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Liên Xô, kinh nghiệm của phong trào cộng sản, công nhân quốc tế và phong trào giải phóng dân tộc.

Văn kiện Đại hội bắt buộc các nhà khoa học xã hội phải tập trung sức lực vào việc nghiên cứu toàn diện sự phát triển thế giới, lịch sử xã hội mới ở Liên Xô, ở các nước xã hội chủ nghĩa khác, phép biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, giữa lĩnh vực vật chất và lĩnh vực tinh thần trong những điều kiện của chủ nghĩa xã hội, những quy luật hình thành hình thái cộng sản chủ nghĩa, những con đường và phương tiện vận động tới giai đoạn cao nhất của hình thái ấy.

Phân tích những mâu thuẫn khách quan của xã hội xã hội chủ nghĩa, đề xuất những giải pháp có luận chứng nhằm giải quyết những mâu thuẫn, đó là công việc không thể trì hoãn của các khoa học xã hội trong giai đoạn hiện nay.

Việc chuyển nền kinh tế quốc dân sang hướng phát triển theo chiều sâu, việc nâng cao hiệu quả sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng năng xuất lao động, tiết kiệm và sử dụng hợp lý các nguồn vật chất và lao động, việc cải tiến về thực chất tất cả các chỉ tiêu kinh tế đều lệ thuộc trước hết vào việc đẩy mạnh tiến bộ khoa học — kỹ thuật.

Đường lối tiên tiến trong cuộc đấu tranh để đẩy mạnh tiến bộ khoa học — kỹ thuật là sợi chỉ đỏ xuyên suốt các khoa học. Cho nên ngày nay cần có tầm quan trọng đặc biệt là những công trình nghiên cứu phải gắn liền với việc nhận thức các quá trình tác động qua lại giữa khoa học và sản xuất, xét dưới góc độ cương quyết hướng khoa học vào những nhu cầu sản xuất xã hội và hướng sản xuất vào khoa học. Hiện nay, để cho khoa học thực hiện các chức năng của nó, cần có sự thay đổi một cách đáng kể những cơ cấu tổ chức của khoa học và những cơ chế kinh tế — xã hội gắn liền khoa học với sản xuất.

Ở Liên Xô đang tiến hành công tác to lớn nhằm bảo đảm sao cho những tư tưởng khoa học được vận hành nhanh chóng và thông suốt từ lúc nảy sinh cho đến lúc được áp dụng rộng rãi trong thực tiễn. Ở đây muốn nói tới việc mở rộng màng lưới và nâng cao hiệu quả của các liên hợp sản xuất — khoa học, các tổ hợp và các trung tâm khoa học — kỹ thuật liên ngành.

Chúng ta đã quán triệt được rằng, tiến bộ khoa học — kỹ thuật là khâu cơ bản để đẩy mạnh sự phát triển kinh tế — xã hội và hoàn thiện tất cả các mặt của đời sống xã hội. Nhưng cần phải thấy hết phép biện chứng phức tạp của quá trình sống động ấy. Về phần mình bản thân tiến bộ khoa học — kỹ thuật lại lệ thuộc vào sự phát triển kinh tế — xã hội, mà sự phát triển kinh tế — xã hội là mục tiêu và cơ sở của tiến bộ khoa học — kỹ thuật, là điều kiện để đẩy mạnh tiến bộ khoa học — kỹ thuật. Khoa học sẽ không thể phát triển được và kỹ thuật sẽ không thể hoàn thiện được một cách có hiệu quả nếu không có cơ sở vật chất tương ứng, không có sự kích thích về kinh tế và xã hội, không có sắc thái tâm lý phù hợp.

Trong giai đoạn phát triển xã hội hiện nay, nhu cầu về lao động sáng tạo, lao động có nội dung chiếm một trong những vị trí chủ chốt trong hệ thống định hướng giá trị của nhân cách. Điều này đề ra những yêu cầu cao đối với những tham số xã hội của kỹ thuật được thiết kế và được áp dụng, đối với tổ chức sản xuất và lao động. Kỹ thuật mới có sứ mệnh không những tạo điều kiện tăng năng suất lao động mà còn làm phong phú thêm trí tuệ và tính hấp dẫn của lao động nữa.

Cải tạo môi trường lao động về chất, tăng cường tính sáng tạo của lao động — đó là điều kiện tất yếu để phát triển tính tích cực xã hội của quần chúng, là nhân tố quan trọng nhất để đẩy mạnh tiến bộ khoa học — kỹ thuật.

Kết hợp những thành tựu của cách mạng khoa học — kỹ thuật với những ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa — đó không phải là phép cộng đơn giản, máy móc giữa hai mặt khác nhau của một quá trình lịch sử. Chúng ta hoàn toàn xa lạ với những quan niệm của chủ nghĩa kỹ trị, những quan niệm về sự vận động tự động và tự trị của tiến bộ kỹ thuật không lệ thuộc vào chế độ xã hội và vào bản

thân con người. Cách mạng khoa học—kỹ thuật là một quá trình hợp quy luật, nhưng tự nó không thực hiện được, mà cũng như mọi cuộc cách mạng khác, nó do con người làm nên. Một chân lý sơ đẳng đối với chúng ta là luận điểm cho rằng con người bao giờ cũng đã và mãi mãi sẽ là lực lượng sản xuất chính. Khoa học và kỹ thuật là những phương tiện được con người sử dụng để tạo ra của cải vật chất và tinh thần. Đặc điểm của cách mạng khoa học — kỹ thuật trong xã hội xã hội chủ nghĩa là sự sáng tạo có ý thức, là cách tiếp cận đổi mới của quần chúng lao động trong việc giải quyết những vấn đề kỹ thuật và xã hội. Đó là tính ưu việt vĩ đại của chế độ xã hội chủ nghĩa trong điều kiện cách mạng khoa học—kỹ thuật. Và chính điều này quyết định gia tăng nhân tố con người trong việc đẩy mạnh tiến bộ khoa học — kỹ thuật, và trước hết là sự tăng cường một phương diện của nó như hoàn thiện giáo dục, nâng cao chất lượng đào tạo cán bộ khoa học và kỹ thuật tương lai. Trong điều kiện đẩy nhanh tiến bộ khoa học—kỹ thuật, thường xuyên cải tổ sản xuất về mặt kỹ thuật, cũng đòi hỏi phải có một hệ thống linh hoạt đào tạo kỹ sư và nhà nghiên cứu, giáo dục cho họ khả năng hiệu chỉnh tư duy và kiến thức của mình để giải quyết những nhiệm vụ khoa học—kỹ thuật ngày càng mới.

Việc biến tiến bộ khoa học—kỹ thuật thành khâu cơ bản của quá trình tăng cường sản xuất xã hội, thành phương tiện chính để cải tạo về chất các lực lượng sản xuất đặt ra những nhiệm vụ vô cùng phức tạp không chỉ đối với các khoa học tự nhiên và kỹ thuật, mà cả khoa học xã hội, trước hết là các khoa học kinh tế.

Cần phải nghiên cứu cơ chế tác động qua lại giữa các cơ quan khoa học và các cơ quan quản lý kinh tế trong những vấn đề như đánh giá về mặt kinh tế, tính hiệu quả của kỹ thuật và công nghệ mới, những nguyên tắc và phương pháp cấu thành giá, v.v...

Việc đánh giá kỹ thuật và công nghệ mới phải xuất phát trước hết từ những chỉ tiêu chất lượng, phải bảo đảm sự định hướng về mặt tiết kiệm nguồn dự trữ và tiết kiệm lao động của tiến bộ khoa học—kỹ thuật. Việc nâng cao chất lượng sản phẩm phải đứng hàng đầu. Hiển nhiên, nói theo ngôn ngữ triết học và kinh tế học, giữa số lượng và chất lượng có những mâu thuẫn nhất định. Việc chạy theo số lượng tất yếu sẽ dẫn tới việc hạ thấp chất lượng, còn việc nâng cao chất lượng sẽ kìm hãm việc tăng số lượng sản phẩm, ít nhất cũng trong một thời gian nào đó.

Vấn đề về chất lượng sản phẩm đã có ý nghĩa xã hội, chính trị to lớn. Vả lại trên quan điểm kinh tế học, rõ ràng là nếu sản phẩm có chất lượng cao thì nhu cầu về số lượng sản phẩm sẽ giảm đi. Những mâu thuẫn nhất định cũng tồn tại như vậy giữa việc tăng nhu cầu và khả năng thỏa mãn nhu cầu. Tính cân đối giữa sản xuất và tiêu dùng là vấn đề quan trọng nhất của chính sách xã hội, và do đó cũng là của khoa học.

Đại hội lần thứ XXVII Đảng Cộng sản Liên Xô kiên quyết nhấn mạnh rằng không thể giải quyết được những nhiệm vụ mới của sự phát triển kinh tế, nếu không thường xuyên và tăng cường sự nỗ lực nhằm hoàn thiện cơ chế quản lý kinh tế. Trong giai đoạn hiện nay, việc hoàn thiện cơ chế quản lý kinh tế được thực hiện theo ba hướng có liên hệ qua lại với nhau: hướng việc quản lý tập trung hóa nền kinh tế vào việc giải quyết những vấn đề phát triển chiến lược với việc chuyển giao tương ứng một phần quyền hạn giải quyết các vấn đề quản lý kinh tế linh hoạt cho các khâu sản xuất cơ sở; mở rộng quyền hạn và tăng cường trách nhiệm kinh tế của các tổ chức quản lý kinh tế đối với kết quả cuối cùng của công việc sử dụng rộng rãi những phương pháp tác động kinh tế đối với hoạt động của các tổ chức quản lý kinh tế; áp dụng hạch toán kinh tế toàn phần, sử dụng rộng rãi các quan hệ tiền tệ—hàng hóa và mở rộng tính năng động xã hội chủ nghĩa. Muốn vậy, cần hoàn thiện hệ thống giá cả, tài chính tín dụng, cung ứng vật tư kỹ thuật, cần đề ra những tác nhân kích thích tránh tiêu phí.

Việc cải tổ cơ chế quản lý kinh tế đòi hỏi, và điều này cũng hiển nhiên, phải có những quan niệm hệ thống và sâu sắc, rõ ràng hơn nhiều về những quy luật khách quan không chỉ của kinh tế mà của cả sự phát triển xã hội nói chung.

Chúng ta đã nắm vững luận điểm cho rằng mâu thuẫn là nguồn gốc của phát triển. Nhưng khả năng này được hiện thực hóa với một điều kiện tất yếu là nhân tố tiến bộ được tự do phát triển những khía cạnh hoặc hình thức kìm hãm đã lỗi thời của quá trình đó được khắc phục. Điều đó liên quan cả đến nguồn gốc chủ yếu của sự phát triển xã hội là phép biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Trong chủ nghĩa xã hội nói chung, lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất có phù hợp với nhau, nhưng sự phù hợp ấy không diễn ra một cách tự động, cũng như nảy sinh cả những mâu thuẫn, đặc biệt trong điều kiện đẩy mạnh sự tiến bộ khoa học — kỹ thuật.

Những yếu tố của cơ chế quản lý kinh tế chẳng hạn như hệ thống trách nhiệm kinh tế của sự kích thích vật chất đòi hỏi phải được hoàn thiện. Cần phải bỏ không ít nỗ lực để

nghiên cứu và áp dụng những hình thức thích hợp của việc thực hiện hóa các yếu tố này và các yếu tố khác của lực lượng sản xuất trong hoạt động hàng ngày. Thêm vào đấy, cần chú ý đến một điều là mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất không đơn giản là vấn đề kỹ thuật — sản xuất mà là một vấn đề xã hội động chạm đến lợi ích của nhiều người, nhiều nhóm xã hội, của những người sản xuất trực tiếp ra của cải vật chất cũng như của những người làm việc trong hệ thống quản lý. Điều này thể hiện đặc biệt rõ trong việc thay đổi quan hệ phân phối. Việc hoàn thiện có kết quả các quan hệ sản xuất của chủ nghĩa xã hội về nhiều mặt lệ thuộc vào chiến lược xã hội đã cân nhắc kỹ lưỡng và được thực hiện một cách triệt để, chiến lược này vừa thúc đẩy các nhóm quan tâm đến việc thực sự cải tổ quan hệ sản xuất lại vừa hạn chế tác động của những người và những nhóm có khả năng cản trở quá trình ấy.

Mãi đến gần đây, các nhà kinh tế học, triết học và các nhà khoa học xã hội khác của chúng ta vẫn tập trung sự chú ý vào việc phân tích hai hình thức sở hữu, triển vọng rút ngắn khoảng cách và hợp nhất sau này giữa hai hình thức sở hữu đó. Hiển nhiên, đây là một vấn đề quan trọng và việc nghiên cứu vấn đề này vẫn còn được tiếp tục. Nhưng cái chính là ở chỗ phải phân tích bản thân vấn đề phát triển hình thức sở hữu toàn dân cũng như hình thức sở hữu tập thể trong giai đoạn hiện nay với tất cả những biểu hiện phức tạp của nó.

Vấn đề sở hữu xã hội chủ nghĩa với tính cách là cơ sở của chế độ xã hội chủ nghĩa là vấn đề nâng cao sự quan tâm của người lao động đến việc sử dụng có hiệu quả và làm giàu thêm tài sản của nhân dân, tăng cường vai trò của các tập thể lao động, bảo đảm quyền ưu tiên lợi ích toàn dân trước lợi ích ngành và khu vực. Chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa có nội dung phong phú. Nó bao gồm một hệ thống nhiều mặt những quan hệ giữa con người, các tập thể, các ngành, các khu vực của đất nước về sử dụng tư liệu và thành quả sản xuất, hàng loạt những lợi ích kinh tế. Tổ hợp quan hệ phức tạp này càng đòi hỏi một sự kết hợp nhất định và sự điều chỉnh thường xuyên vì nó nằm trong sự phát triển, trong sự vận động. Không hiểu thấu một cách sâu sắc những biến đổi ấy trên bình diện lý luận, chúng ta cũng sẽ không thể tìm được những giải pháp thực tiễn đúng đắn và do đó, cũng sẽ không thể đề xuất kịp thời những biện pháp xây dựng quan hệ làm chủ thực sự đối với tài sản xã hội chủ nghĩa.

Đảng Cộng Sản Liên Xô coi việc phát triển và hoàn thiện những hình thức sở hữu tập thể có ý nghĩa to lớn. Cần phải nghiên cứu sâu sắc hơn và tận dụng tiềm năng xã hội của lĩnh vực kinh tế xã hội chủ nghĩa quan trọng này. Cả kết luận của Đại hội cho rằng sản xuất xã hội chủ nghĩa vẫn hoàn toàn chưa khai thác hết những tiềm năng quan hệ tiền tệ—hàng hóa được phát triển trên cơ sở xã hội chủ nghĩa của mình cũng có ý nghĩa phương pháp luận quan trọng. Những quan niệm thường gặp trong sách báo nhằm xúc tiến quá trình hợp nhất giữa các hình thức sở hữu toàn dân và tập thể, thu hẹp các quan hệ tiền tệ—hàng hóa, những quan niệm ấy đang được khắc phục và chúng không chịu nổi sự thử thách của thời gian.

Đồng thời, chúng ta — chống lại cách lý giải về sự mở rộng quyền hạn của các tập thể lao động, về việc dành nhiều quyền độc lập kinh tế hơn cho các xí nghiệp và liên hợp, sử dụng đầy đủ hơn những khả năng của chế độ sở hữu tập thể trên tinh thần hạ thấp vai trò quyết định của chế độ sở hữu Nhà nước toàn dân.

Củng cố kỷ luật kế hoạch Nhà nước, đi sâu vào hạch toán kinh tế, bảo đảm những nguyên tắc khuyến khích vật chất và ý thức trách nhiệm đối với kết quả hoạt động kinh tế và gắn liền với điều đó là việc tăng thêm tài sản xã hội, hoàn thiện những quan hệ trao đổi và phân phối—đó là những phương hướng cơ bản để hoàn thiện các hình thức cụ thể và cơ chế hiện thực hóa chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa về mặt kinh tế.

Trong khi nhấn mạnh việc hoàn thiện các quan hệ sản xuất thì văn kiện Đại hội lần thứ XXVII Đảng Cộng sản Liên Xô đã hướng các nhà khoa học xã hội vào một điều đặc biệt quan trọng, rằng đấy không phải là một quá trình tự trị, tách biệt. Có thể nói đó là một khâu, nhưng là khâu then chốt trong hệ thống thống nhất các biện pháp nhằm hoàn thiện chủ nghĩa xã hội nói chung một cách có kế hoạch và toàn diện. Chính việc hoàn thiện các quan hệ sản xuất quyết định những quy luật và triển vọng phát triển của cấu trúc xã hội của xã hội và toàn bộ hệ thống quan hệ xã hội

Việc không nghiên cứu đầy đủ những vấn đề quan hệ sản xuất, không đánh giá hết tính chất cơ sở hạ tầng của các quan hệ sản xuất sẽ ảnh hưởng một cách trực tiếp hoặc gián tiếp tới việc nghiên cứu tất cả những vấn đề ấy, trước hết là tới cách lý giải về cơ cấu giai cấp của xã hội xã hội chủ nghĩa, về triển vọng phát triển của cơ cấu ấy.

Vấn đề cơ cấu giai cấp của xã hội xã hội chủ nghĩa còn được xem xét không phải trên quan điểm công nghệ, mà trên quan điểm

những hình thức sở hữu. Cách tiếp cận kỹ trị chủ nghĩa trong việc lý giải những khác biệt giai cấp giữa giai cấp công nhân và nông dân dẫn tới nhận định đơn giản hóa về quá trình hình thành nền kinh tế có một phương thức sản xuất và tới sự xúc tiến giả tạo các quá trình hợp nhất giữa chế độ sở hữu toàn dân và chế độ sở hữu tập thể.

Cũng còn cần phải có không ít thời gian để giai cấp nông dân nông trang trong tập thể đạt được những chỉ tiêu tương tự của giai cấp công nhân về mức độ xã hội hóa, năng suất lao động, về những hình thức tổ chức, về mức thu nhập và điều kiện sinh hoạt văn hóa của cuộc sống và về phần mình, giai cấp công nhân cũng phát triển nhanh chóng trên mọi thông số chất lượng và số lượng.

Cũng đang còn tồn tại những vấn đề về việc thực hiện các quá trình xích lại gần nhau, khắc phục sự khác biệt xã hội giữa tầng lớp trí thức nhân dân và hai giai cấp của xã hội xã hội chủ nghĩa, giữa người lao động trí óc và người lao động chân tay.

Một đặc điểm khác cũng không kém phần quan trọng thể hiện ở chỗ những khác biệt bên trong giai cấp do tính không đồng nhất kinh tế xã hội của lao động quyết định (mà đó là những khác biệt mang tính chất xã hội) thường tỏ ra có ý nghĩa không kém gì so với những khác biệt giữa các nhóm xã hội cơ bản. Những quá trình phức tạp, hoàn toàn không đơn nghĩa, đang diễn ra trong các cơ cấu nghề nghiệp, nhân khẩu xã hội cũng như trên phương diện lãnh thổ.

Như vậy, việc khắc phục những khác biệt xã hội, sự hình thành dần dần xã hội không giai cấp diễn ra trong khuôn khổ lịch sử của giai đoạn đầu của hình thái cộng sản chủ nghĩa tất yếu phải được xét với tính cách là một quá trình phức hợp nhiều bình diện. Nó đòi hỏi không những phải khắc phục những khác biệt giữa các nhóm xã hội cơ bản của xã hội và bên trong các nhóm ấy, mà còn phải cải tổ toàn bộ hệ thống quan hệ xã hội theo hướng hiện thực hóa đầy đủ hơn tư tưởng bình đẳng và công bằng xã hội.

Đảng Cộng sản Liên Xô không ngừng chú ý tới những vấn đề lý luận và thực tiễn của sự phát triển các dân tộc xã hội chủ nghĩa và quan hệ xã hội chủ nghĩa giữa các dân tộc, những vấn đề có ý nghĩa đặc biệt quan trọng ở một nước nhiều dân tộc như Liên Xô.

Chủ nghĩa xã hội đã bảo đảm sự liên kết một cách hữu cơ và sự phát triển toàn diện của các dân tộc trên cơ sở hoàn toàn bình đẳng giữa các dân tộc và đồng thời đã rút ngắn khoảng cách một cách chưa từng thấy giữa các dân tộc, đã củng cố và phát triển tình hữu nghị và hợp tác, lòng tin cậy và thái độ tôn trọng lẫn nhau giữa các dân tộc.

Trên tất cả các hướng, Đảng tiếp tục chính sách của Lênin nhằm quốc tế hóa triệt để mọi mặt đời sống xã hội có tính đến lợi ích phát triển của tất cả các quốc gia và dân tộc. Chính sách này bảo đảm không những sự gần gũi, mà còn bảo đảm sự hoàn toàn thống nhất quốc tế giữa tất cả các quốc gia và dân tộc trong tương lai lịch sử.

Điều kiện tất yếu để tiến nhanh trên con đường tiến bộ xã hội là việc thường xuyên và không ngừng nâng cao tinh thần giác ngộ và tính tích cực sáng tạo của người lao động, là sự tham gia ngày càng rộng rãi của mỗi công dân Xô viết vào các công việc Nhà nước và xã hội.

Văn kiện Đại hội lần thứ XXVII Đảng Cộng sản Liên Xô đã phát triển một cách sáng tạo những nguyên tắc mácxít – lêninnít về việc hoàn thiện hệ thống chính trị của chủ nghĩa xã hội, đã luận chứng một cách sâu sắc và toàn diện cho tổ hợp những biện pháp nhằm tiếp tục dân chủ hóa toàn bộ đời sống xã hội của xã hội xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ đẩy mạnh sự phát triển kinh tế xã hội của nó. Hiện thực hóa những nguyên tắc ấy trong thực tiễn hàng ngày của đời sống nhà nước và xã hội sẽ là một bước có tầm quan trọng to lớn theo hướng đạt tới một trong những mục tiêu quan trọng nhất mang tính chất cương lĩnh nhằm cải tổ cộng sản chủ nghĩa đối với thế giới : về quản lý các công việc Nhà nước và xã hội không chỉ được thực hiện vì lợi ích của người lao động, mà còn từng bước trở thành công việc trực tiếp của bản thân người lao động một cách hợp quy luật. Nói một cách khác, đồng thời với việc đạt tới những giới hạn trưởng thành mới, xã hội xã hội chủ nghĩa, sẽ tiến tới một trình độ dân chủ xã hội chủ nghĩa cao hơn.

Thực chất của trình độ mới ấy là hiện thực hóa triệt để việc tự quản lý xã hội chủ nghĩa của nhân dân một vấn đề phương pháp luận và chính trị then chốt, quyết định về nhiều mặt triển vọng của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Tất cả các khâu trong hệ thống chính trị của chúng ta, những thiết chế tự quản lý đa dạng trong sản xuất, trong các tổ chức xã hội, các hình thức tự hoạt động dân sự khác nhau, cũng như những cơ quan khác nhau của bộ máy quản lý nhà nước, đều phát triển theo hướng dẫn dắt xích lại và kết hợp giữa lao động sản xuất với hoạt động quản lý sản xuất, giữa nhà nước và xã hội nói chung, kết hợp quản lý chuyên nghiệp mà trong những giới hạn nhất định có tính chất tất yếu xã hội,

hợp lý và có hiệu quả trong suốt giai đoạn xã hội chủ nghĩa của sự phát triển xã hội với quản lý xã hội (nhân dân).

Chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa không thể tách rời khỏi việc củng cố pháp chế và trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa. Toàn bộ công tác hoàn thiện việc quản lý nền kinh tế quốc dân, định hướng xã hội của nền kinh tế, tổ chức lao động cũng như hoạt động của hệ thống chính trị, bằng cách này hay cách khác đều cần phải được chi phối và hợp thức hóa về mặt pháp luật. Luật pháp của chúng ta — luật dân sự và luật lao động, luật tài chính và luật hành chính, luật kinh tế và luật hình sự — phải tích cực giúp ích hơn nữa cho việc áp dụng các phương pháp kinh tế của quản lý, kiểm soát một cách hiệu nghiệm mức độ lao động và tiêu dùng, thực hiện những nguyên tắc công bằng xã hội.

Về mặt này, vai trò của một chính sách xã hội được cân nhắc kỹ lưỡng và có hiệu quả, có khả năng tác động tích cực đến sự hình thành những phẩm chất xã hội tích cực của người công nhân trong xã hội xã hội chủ nghĩa và đồng thời cô lập và cương quyết ngăn chặn những biểu hiện tiêu cực đối với xã hội của hoạt động xã hội là đặc biệt to lớn. Trong trường hợp này, trước hết phải đề cập tới việc thực hiện đầy đủ nguyên tắc xã hội chủ nghĩa «làm theo năng lực, hưởng theo lao động».

Việc thực hiện đầy đủ nguyên tắc xã hội chủ nghĩa «làm theo năng lực, hưởng theo lao động» là cơ sở của công bằng xã hội trong giai đoạn đầu của xã hội cộng sản chủ nghĩa. Đồng thời, đó cũng là nguồn tăng cường mạnh mẽ cho nhân tố con người, thúc đẩy hoạt động lao động và tính tích cực xã hội của con người. Về mặt này, những tập thể lao động đang gắn chặt việc thực hiện nguyên tắc cơ bản tự quản lý của nhân dân, với lĩnh vực tính tích cực xã hội quan trọng của nhân cách, phải đóng một vai trò đặc biệt to lớn.

Trong việc giải quyết vấn đề hiện thực hóa đầy đủ hơn tiềm năng xã hội, trước hết là tiềm năng lao động của người lao động, khoa học giữ một vai trò to lớn. Phát huy hiện lực của nhân tố con người có nghĩa là hoàn thiện những điều kiện kinh tế và xã hội và đồng thời hiểu sâu hơn về con người, về thế giới lợi ích, nhu cầu, kỳ vọng của con người, hiểu động cơ hành động của con người. Tất cả những vấn đề này vẫn chưa được nghiên cứu một cách đầy đủ. Cho nên tất yếu phải triển khai nghiên cứu phức hợp rộng hơn nữa về con người trong những mối liên hệ xã hội đa dạng nhất của nó và ở đây mở ra phạm vi hoạt động nghiên cứu bao la cho các nhà tâm lý học, xã hội học, triết học, cho tất cả các nhà khoa học xã hội nói chung.

Trong khi nghiên cứu về điều kiện và triển vọng hiện thực hóa tối ưu sức mạnh sáng tạo của con người, một trong những vấn đề quan trọng nhất và phức tạp đối với lý luận và thực tiễn là bảo đảm sự thống nhất phát triển thể lực, trí tuệ và thẩm mỹ, sự thống nhất giữa ý thức và hành vi xã hội chủ nghĩa, hoàn thiện hệ thống nhu cầu, lợi ích và động cơ xã hội chủ nghĩa, đạt tới sự phong phú toàn diện trong thế giới tinh thần của nhân cách. Ở đây nói tới việc xây dựng người công dân có ý thức của xã hội xã hội chủ nghĩa, những thành viên xứng đáng của tập thể lao động, những người xây dựng chủ nghĩa cộng sản tích cực, những người theo chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa quốc tế.

Trong việc nghiên cứu về những vấn đề phát triển năng lực của con người, có những khía cạnh xã hội cũng như những khía cạnh về khoa học tự nhiên. Cụ thể ở đây chúng ta vấp phải vấn đề về tương quan giữa cái xã hội và cái sinh học trong đời sống và hành vi của con người.

Thiết tưởng cả ở đây, chúng ta cũng cần phải noi theo các nhà biện chứng, phải thấy được tác động qua lại và sự thống nhất giữa các nhân tố xã hội và sinh học, xuất phát từ vai trò quyết định của hoàn cảnh xã hội trong sự hình thành và phát triển con người, ý thức và hành vi của con người. Cả về mặt thể lực lẫn về mặt trí tuệ, con người đều không thể khác nhau. Nhưng sự phát triển năng lực của con người không mang tính tiền định di truyền. Theo quan niệm duy vật về lịch sử, năng lực sáng tạo của con người không phải là năng khiếu bẩm sinh tự nhiên, mà là thành quả của lịch sử, kết quả phát triển lịch sử của loài người.

Nhận biết, phát triển và sử dụng năng lực của tất cả mọi người là một vấn đề xã hội. Nó đặc biệt quan trọng trong sự nghiệp giáo dục, đào tạo thế hệ trẻ hướng tới hoạt động lao động trong các lĩnh vực đời sống xã hội khác nhau — trong sản xuất vật chất, trong quản lý, trong lĩnh vực khoa học, kỹ thuật và văn hóa.

Không gì có thể xây dựng được ý thức nghĩa vụ công dân, những phẩm chất đạo đức — tư tưởng cao cả, những truyền thống yêu nước và quốc tế hơn lịch sử của Tổ quốc mình và những bài học của lịch sử toàn thế giới.

Chúng ta chống lại việc lý tưởng hóa quá khứ, chống lại việc đặt dân tộc này đối lập với dân tộc kia. Phân tích các sự kiện và truyền thống lịch sử trên quan điểm giai cấp, khái quát hóa kinh nghiệm đấu tranh nhiều

thế kỷ của quần chúng nhân dân chống bọn bóc lột và ngoại xâm, làm sáng tỏ lịch sử anh hùng của giai cấp công nhân và Đảng mác xít—lêninnít của nó là nhiệm vụ hàng đầu của việc phát triển sự giác ngộ xã hội của con người.

Đặc biệt cần nhắc tới việc sử dụng văn học và nghệ thuật một cách có tính mục đích và có hiệu quả hơn vào những mục tiêu tư tưởng và nhằm phát triển nhân cách sâu sắc hơn về tinh thần. Không gì có thể phát triển và nâng cao tình cảm của con người hơn việc tiếp xúc với những kiểu mẫu xuất sắc nhất của văn học, nghệ thuật, việc tiếp nhận sáng tác nghệ thuật, những hình tượng chói lọi của các anh hùng thời đại chúng ta. Sức mạnh của hình tượng nghệ thuật là ở tác động hoàn chỉnh có hệ thống của nó đối với con người, nhờ nó mọi khía cạnh và cấp độ tâm lý con người được thúc đẩy. Nhiệm vụ quan trọng nhất ở đây là bằng các phương tiện văn học và nghệ thuật định hướng xã hội cho ý thức của đông đảo quần chúng lao động, động viên họ thực hiện các nhiệm vụ đẩy mạnh sự phát triển kinh tế—xã hội hiện nay, nâng cao tính tích cực của nhân cách. Về phần mình, điều này lại bức thiết quy định tất yếu phải có cách tiếp cận đối với việc phân tích vai trò của nghệ thuật, của văn học nghệ thuật, với cách tiếp cận đó văn học và nghệ thuật được xét trong bối cảnh của thời đại, trong sự tổng hợp với các hiện tượng và các sự kiện khác của thực tại và văn hóa xã hội chủ nghĩa. Điều kiện quan trọng để thực hiện thành công nhiệm vụ này là phân tích nội dung thế giới quan của sáng tạo nghệ thuật nghĩa là nghiên cứu nó trong hệ thống của toàn bộ nền văn học, của tất cả các dạng và hình thức sáng tạo tinh thần. Nhiệm vụ đặt ra trước ngành nghiên cứu văn học và nghiên cứu nghệ thuật là tạo điều kiện nâng quá trình sáng tạo trong nghệ thuật lên một cấp độ mới đáp ứng được những nhu cầu hiện nay là xây dựng con người mới, phát triển những yếu tố đặc trưng mang tính chất tập thể, xã hội chủ nghĩa của nhân cách con người và bằng cách đó, phát triển bản sắc nhân đạo thực sự của nhân cách con người. Trong khi ra sức ủng hộ những tìm tòi sáng tạo, đổi mới trong lĩnh vực văn học và nghệ thuật, Đảng Cộng sản Liên Xô đồng thời cũng đòi hỏi những tìm tòi này phải có thế giới quan hết sức rõ ràng và sáng sủa.

Đảng ta cho rằng chỉ có tính đến mọi khía cạnh đời sống vật chất và tinh thần của xã hội, chỉ với cách tiếp cận phù hợp, thông qua chiến lược kinh tế đã được cân nhắc kỹ lưỡng, thông qua chính sách xã hội tích cực và công tác giáo dục tư tưởng có tính mục đích vốn nằm trong mối liên hệ khăng khít mới có thể thúc đẩy được nhân tố con người.

Trong tổ hợp những vấn đề phát triển, việc nghiên cứu những vấn đề củng cố cộng đồng xã hội chủ nghĩa, hoàn thiện hợp tác giữa các nước anh em đã và vẫn đang là một lĩnh vực vô cùng quan trọng của những nỗ lực chung. Các nhà khoa học chú ý tới nhiều nhân tố mới nổi bật trong sự hợp tác giữa các nước thuộc cộng đồng xã hội chủ nghĩa. Một bước tiến mới đáng kể theo hướng này là chương trình phức hợp về tiến bộ khoa học kỹ thuật của các nước thành viên khối SEV cho đến năm 2.000. Chương trình đó đã xác định những điểm và lĩnh vực chính để sử dụng các lực lượng chung nhằm đẩy mạnh tiến bộ khoa học—kỹ thuật, đã vạch ra những hướng đi sâu liên kết kinh tế giữa các dân tộc anh em, tăng cường tác động qua lại giữa các dân tộc anh em trong việc giải quyết những vấn đề sử dụng đầy đủ tối đa những ưu việt của phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa và phân công lao động quốc tế nhằm nâng cao mức sống và phát triển tiềm năng kinh tế kỹ thuật của các nước xã hội chủ nghĩa.

Theo ý kiến chung của các Đảng anh em, Chương trình phức hợp về hợp tác khoa học—kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược đối với các nước chúng ta. Cách đánh giá như vậy về chương trình này xác định không chỉ trên quan điểm các nhiệm vụ và các nhân tố nội tại trong sự phát triển của mỗi nước anh em và của cả cộng đồng nói chung, nó còn dựa trên cơ sở tính đến tình hình chính trị hiện nay trên thế giới. Nếu như trong những năm 70, tác động qua lại có tính chất liên kết đã diễn ra trong bầu không khí hòa hoãn, mở rộng hợp tác kinh tế giữa phương Đông và phương Tây, thì ngày nay phải tính đến tình hình quốc tế đang trở lên đột ngột gay gắt. Gây sức ép liên tục đối với chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa đế quốc đang sử dụng vũ khí bao vây kinh tế, tẩy chay và «trừng phạt», thách thức về công nghệ đối với các nước xã hội chủ nghĩa, thực tế đang tiến hành cuộc chiến tranh công nghệ chống lại các nước xã hội chủ nghĩa.

Vì vậy, việc củng cố sự hợp tác hoàn hảo về mặt kinh tế kỹ thuật để chống lại những hành động thù địch của chủ nghĩa đế quốc, chống lại ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế và các quá trình tiêu cực khác vốn đặc trưng cho chủ nghĩa tư bản là hết sức quan trọng. Chương trình phức hợp tập thể của các nước anh em hoàn toàn phục vụ cho những mục tiêu này.

Trong những năm gần đây, vấn đề quốc tế hóa kinh nghiệm xây dựng và hợp tác xã hội

chủ nghĩa của các nước anh em đã trở nên đặc biệt cấp bách về mặt lý luận và thực tiễn. Giờ đây, sau hơn bốn mươi năm — một thời hạn không nhỏ đối với thế kỷ năng động của chúng ta,—không phải một mà nhiều nước đi theo con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội và các quan hệ quốc tế kiểu mới, kinh nghiệm ấy đã biến thành kinh nghiệm tập thể thực sự. Mỗi đảng mácxít — lêninnít cầm quyền, mỗi nhà nước xã hội chủ nghĩa đều góp vào đó một phần cống hiến độc đáo nào đấy của mình, trong việc giải quyết vấn đề này hay vấn đề kia đều bộc lộ cách tiếp cận mạnh dạn, sáng tạo và có hiệu quả hơn so với người khác vẫn hình dung, hiển nhiên không tuyệt đối hóa những giải pháp thành công của chính mình.

Thực tiễn những thập niên gần đây đã làm giàu thêm nhiều màu sắc biểu hiện những quy luật tổng quát của sự phát triển xã hội mới trong hoàn cảnh cụ thể của từng nước riêng lẻ. Nhưng cho dù từng nước xã hội chủ nghĩa có những đặc thù như thế nào chăng nữa, tất cả các nước này vẫn có một mục tiêu phát triển xã hội thống nhất. Về căn bản, đây là điều quan trọng nhất, lợi ích quốc gia dân tộc của các nước xã hội chủ nghĩa không bất đồng với lợi ích quốc tế chung của họ. Cái thống nhất, liên kết các nước xã hội chủ nghĩa lại là cái chính và lớn hơn rất nhiều so với cái có thể chia rẽ chúng.

Trong điều kiện hiện nay, những yêu cầu đối với nghiên cứu khoa học về những vấn đề quốc tế ở cấp độ thế giới và khu vực đang được gia tăng. Trước hết, đó là việc nghiên cứu phức hợp về những mâu thuẫn cơ bản và những xu hướng chính đáng làm gay gắt những vấn đề toàn cầu trong quá trình phát triển thế giới.

Vấn đề chủ yếu ngày nay đang đặt trước loài người là vấn đề sống còn, một vấn đề gay gắt, bức thiết như nhau đối với tất cả các lục địa và khu vực. Tuy nhiên, ở mỗi phần trái đất, vấn đề này có những nét đặc trưng riêng. Trong những vấn đề chính trị thế giới, khu vực châu Á—Thái Bình Dương chiếm một vị trí quan trọng.

Nhiều quốc gia lớn nhất, trong đó có Liên Xô, Mỹ, Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam, Mêxicô, Inđônêxia, nằm chính ở đây, trong không gian bao la của gần một nửa diện tích trái đất này. Một số nước đã có lịch sử hàng nghìn năm và nhiều thế kỷ, một số nước khác đã hình thành vào thời cận đại, còn một số nước khác nữa lại hoàn toàn mới được thành lập. Mỗi nước đều có chế độ chính trị và xã hội riêng, truyền thống riêng, thành tựu và khó khăn riêng, lối sống riêng, quan niệm riêng về giá trị tinh thần và vật chất

Đồng chí M.X.Goocbachốp, Tổng Bí thư Đảng ta tại Lễ trọng thể trao tặng huân chương Lênin cho thành phố Vladivốtxtốc tháng 6 năm 1986 đã nói: «Sự đa dạng gây ấn tượng mạnh mẽ này, cái khoảng rộng đồ sộ về người và chính trị xã hội này đòi hỏi phải được quan tâm kỹ lưỡng, phải được tìm hiểu và tôn trọng. Theo bản thân kinh nghiệm của Liên Xô, chúng ta biết rõ lòng tự tôn dân tộc được phục hưng sẽ trở thành một sức mạnh sáng tạo to lớn như thế nào, tính đặc thù của dân tộc trong mối liên hệ hữu cơ của nó với các dân tộc tự do và bình đẳng khác đóng vai trò sáng tạo như thế nào».

Chủ nghĩa xã hội là nhân tố không thể tách rời của những biến đổi vĩ đại và khó khăn tại khu vực này. Hiện nay, chủ nghĩa xã hội đã giành được vị trí vững chắc ở châu Á. Nhưng chính ở đây, chủ nghĩa xã hội đã vấp phải sự chống đối ác liệt và vô liêm sỉ nhất. Ví dụ rõ nét nhất cho điều đó là Việt Nam. Kinh nghiệm anh hùng, những bài học chiến thắng chủ nghĩa đế quốc của Việt Nam đã một lần nữa soi sáng sức mạnh vô địch của những tư tưởng tự do và chủ nghĩa xã hội.

Vì Liên Xô cũng là một nước ở châu Á và Thái Bình Dương, cho nên Liên Xô không dửng dưng trước những vấn đề phức tạp của khu vực rộng lớn này. Chính điều đó quyết định quan điểm cân nhắc và có tính chất quy mô đối với phần không lồ của thế giới vốn tập trung một khối lượng các quốc gia và các dân tộc khác nhau đến như vậy. Và cách tiếp cận của nước ta đối với khu vực này của thế giới dựa trên cơ sở thừa nhận những thực tại tồn tại ở đây.

Ở đây chúng ta không có tham vọng chiếm đặc quyền đặc lợi và địa vị đặc biệt nào đấy, không có ý định củng cố an ninh của mình dựa vào nước khác, không tìm lợi ích bằng cách gây thiệt hại cho nước khác. Mục tiêu của chúng ta là thống nhất nỗ lực hợp tác trên tinh thần hoàn toàn tôn trọng quyền của mỗi dân tộc được sống theo sự lựa chọn của chính mình, độc lập giải quyết những vấn đề của mình trong điều kiện hòa bình.

Chính sách của nước ta là nhằm cùng xây dựng những quan hệ mới, công bằng ở châu Á và Thái Bình Dương.

Về nhiều mặt, giai đoạn lịch sử hiện nay là giai đoạn bước ngoặt trong sự phát triển thế giới. Sự phát triển lịch sử ngày nay đang ở trong giai đoạn giải quyết vấn đề không chỉ về những phương hướng phát triển, về tương lai của nhân loại, mà còn cả về bản thân sự tồn tại của nhân loại, về số phận lịch sử của nền văn minh loài

người. Hòa bình vững chắc và đẩy mạnh sự tiến bộ xã hội hay thảm họa hạt nhân — đó là tính lưỡng nan về tình hình quốc tế hiện nay.

Trên vấn đề căn bản này, đang diễn ra sự phân định ranh giới sâu sắc giữa các lực lượng xã hội trong thế giới hiện nay, cuộc đấu tranh giữa các lực lượng ấy đang trở nên gay gắt.

Thế giới xã hội chủ nghĩa đối lập với chủ nghĩa đế quốc trên mọi hướng chống lại những âm mưu muốn khôi phục sự thống trị toàn thế giới của nó bằng con đường cưỡng ép, nô dịch kinh tế, bạo lực, chủ nghĩa khủng bố nhà nước và xâm lược. Chủ nghĩa xã hội có sứ mệnh cứu loài người không những thoát khỏi ách áp bức xã hội và dân tộc, mà còn thoát khỏi cả các cuộc chiến tranh hủy diệt nữa. Liên Xô cùng với các nước xã hội chủ nghĩa anh em là những người tích cực ủng hộ hòa bình vững chắc và sự phát triển tiến bộ của loài người.

Đối lập với điều đó, chủ nghĩa đế quốc mưu toan vĩnh viễn áp đặt chế độ xã hội bóc lột và áp bức quần chúng nhân dân, sẵn sàng đưa loài người đến tự hủy diệt trong cuộc dụng độ quân sự thế giới. Chạy theo sự thống trị thế giới và ưu thế quân sự một cách phù du, không ngừng tàng trữ vũ khí hạt nhân và đặt vũ khí hạt nhân ở Tây Âu và khu vực châu Á—Thái Bình Dương, quan niệm «chiến tranh giữa các vì sao» đầy hiểm họa — đó là chính sách nguy hiểm của các giới hiếu chiến thuộc giai cấp thống trị ở Mỹ.

Những sự kiện trong thời gian gần đây trên vũ đài quốc tế đã bộc lộ đặc biệt rõ bản chất xâm lược của chủ nghĩa đế quốc Mỹ. Đáp lại những sáng kiến hòa bình của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác, trái với ý chí của đa số quần chúng nhân dân ở tất cả các nước, chính quyền Mỹ đã gây ra hàng loạt hành động xâm lược vũ trang trực tiếp có tính chất thách đố và khiêu khích.

Ngay từ mùa hè năm 1985, Liên Xô đã tuyên bố ngừng mọi vụ nổ hạt nhân từ tháng tám đến hết năm, và sau đấy còn nhiều lần đơn phương hoãn thử cho đến vụ nổ hạt nhân đầu tiên của Mỹ. Không đếm xỉa đến điều đó giới quân phiệt Mỹ theo lệnh của Nhà Trắng vẫn tiếp tục các vụ nổ hạt nhân dưới lòng đất. Những vụ thử thiết bị hạt nhân mới do chính quyền Rêgan thực hiện trái với yêu sách và nguyện vọng của dư luận thế giới và dư luận tiến bộ Mỹ được tiến hành rõ ràng trong khuôn khổ các công trình xây dựng hệ thống vũ khí cho «các cuộc chiến tranh giữa các vì sao»

Vị trí mà những vấn đề toàn cầu chiếm giữ trong đời sống hiện nay của loài người như ngăn chặn thảm họa hạt nhân, làm dịu tình hình căng thẳng quốc tế, thủ tiêu vũ khí hạt nhân và các phương tiện giết người khác, xây dựng hệ thống quan hệ quốc tế mới, sử dụng hợp lý những thành tựu cách mạng khoa học — kỹ thuật, bảo vệ môi trường xung quanh, những vấn đề nhân khẩu học, lương thực thực phẩm, năng lượng, nguyên liệu và nhiều vấn đề khác đã bộc lộ một cách đặc biệt rõ rệt ý nghĩa ngày càng tăng của phương pháp biện chứng ngăn chặn việc đưa các yếu tố giáo điều chủ nghĩa, phiến diện, siêu hình vào quan niệm về những quá trình lịch sử xã hội hiện nay, đã giúp ta tiếp cận theo kiểu mới đối với tình huống lịch sử mới, nói theo lời Lênin là giúp ta nắm vững được nghệ thuật «thống nhất các mặt đối lập» — nhìn thấy cuộc đấu tranh giữa hai hệ thống thế giới và khả năng hợp tác giữa các nước có chế độ xã hội khác nhau.

Các nhà khoa học xã hội phải tích cực tham gia công tác bảo đảm về chính trị, tư tưởng và tuyên truyền cho những sáng kiến yêu hòa bình của các nước thuộc cộng đồng xã hội chủ nghĩa thế giới, phải tăng cường nỗ lực động viên tất cả các lực lượng chống chiến tranh đấu tranh bảo vệ và phát triển nền văn minh thế giới, ngăn chặn thảm họa nhiệt hạch.

Việc bảo vệ hòa bình và củng cố an ninh của các dân tộc tất yếu đòi hỏi phải vạch trần toàn diện bản chất xâm lược của chủ nghĩa đế quốc, đặc biệt là đường lối phiêu lưu của bọn đế quốc Mỹ, nhằm đạt ưu thế quân sự và thống trị thế giới. Đồng thời, trách nhiệm của chúng ta là bằng phân tích khoa học, chứng minh một cách có sức thuyết phục và phổ biến rộng rãi sự thật về chính sách đối ngoại yêu hòa bình của chủ nghĩa xã hội, vai trò liên kết của chủ nghĩa xã hội thế giới trong bản thân sự tồn tại và bảo đảm tương lai của nền văn minh nhân loại.

Một nhu cầu ngày càng trở nên bức thiết là nhu cầu về mở rộng mặt trận và tạo tính mục đích rõ hơn cho việc nghiên cứu những vấn đề lý luận đấu tranh vì hòa bình và giải trừ quân bị, những vấn đề kinh tế — xã hội và chính trị — tư tưởng của giải trừ quân bị.

Như chúng ta đã thấy, trong giai đoạn phát triển bước ngoặt hiện nay của Liên Xô và các nước thuộc cộng đồng thế giới, trước các nhà khoa học xã hội đang nổi lên những nhiệm vụ rộng lớn và phức tạp mới. Nhiều vấn đề trong đó là những vấn đề chung đối với các

(Xem tiếp trang 95)

VỀ NHIỆM VỤ CỦA CÁC NHÀ SỬ HỌC XÔ VIẾT(*)

X.L. TIKHVINXKI
Viện sĩ, Ủy viên chủ tịch đoàn Viện HLKH. LX.

NHỮNG công trình nghiên cứu về sử học trong những năm gần đây đã hướng vào việc phân tích những thành tựu của xã hội xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô, nghiên cứu và tổng kết các kinh nghiệm xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ngoài, hoàn thiện một cách sâu sắc hơn quan điểm macxit – Lêninit xem lịch sử như một quá trình tất yếu thống nhất của sự phát triển tiến bộ của nhân loại, nêu bật vai trò của các dân tộc, các nước, các lục địa khác nhau trong lịch sử thế giới, nghiên cứu lịch sử của quá trình cách mạng thế giới, văn hóa thế giới và tư tưởng xã hội, nghiên cứu lịch sử các quan hệ quốc tế và chính sách đối ngoại hòa bình của Liên Xô, cuộc đấu tranh của các dân tộc chống áp bức, phân biệt chủng tộc, chống xâm lược, làm sâu sắc hơn những cơ sở lí luận và lịch sử – cụ thể của việc phê phán sử liệu học và hệ tư tưởng tư sản, cải lương, xét lại.

Các nhà sử học xôviết đã có đóng góp nhất định vào việc phân tích trên phương diện lịch sử cấu trúc xã hội của xã hội xôviết, sự phát triển của những mặt khác nhau trong nền kinh tế Liên Xô, vấn đề hình thành nhân cách của con người xôviết, sự xóa dần ranh giới giữa thành thị và nông thôn, giữa lao động trí óc và lao động chân tay, đã hoàn chỉnh những công trình có tính chất tổng kết về lịch sử giai cấp công nhân và nông dân Liên Xô, hoàn thành việc xuất bản bộ « Lịch sử thế giới » gồm 13 tập, hàng loạt công trình nghiên cứu về lịch sử nước Mỹ, lịch sử các nước Châu Âu, châu Mỹ la tinh, châu Phi, các nước Phương Đông. Đã có những thành tựu trong lĩnh vực nghiên cứu có tính chất so sánh nước Nga cổ với Nhà nước Nga trong mối liên quan mật thiết với các quá trình xảy ra trong các nhà nước đó.

Các nhà sử học đã tham gia tích cực vào việc kỉ niệm 40 năm Chiến thắng của nhân dân xôviết trong cuộc Chiến tranh giữ nước vĩ đại, đã hoàn thành bộ « Lịch sử đại chiến thế giới thứ hai » gồm 12 tập và trên cơ sở đó, đã cộng tác với các nhà sử học các nước xã hội chủ nghĩa hoàn thành cuốn « Sơ lược lịch sử đại chiến thế giới thứ hai ». Đã hoàn thành một phần và đang tiếp tục viết bộ « Khảo cổ học Liên Xô » gồm 20 tập, xuất bản bộ « Đất nước và dân tộc » gồm 20 tập, loạt sách 10 tập « Tôn giáo trong thế kỉ 20 », loạt công trình về lịch sử các nước và các dân tộc Phương Đông, Trung Âu và Đông Nam Âu.

Công tác nghiên cứu đang được tiến hành khẩn trương về những phương hướng quan trọng khác. Đã hoàn thành tập cuối trong bộ « Lịch sử nước Mỹ » gồm 4 tập, công trình về lịch sử châu Mỹ latinh, những nghiên cứu về « Phương Đông cổ đại. Những vấn đề cơ bản của cấu trúc xã hội », « Những vấn đề dân tộc – xã hội học: lịch sử và hiện đại ». Tiến hành có kết quả công tác chuẩn bị cho những công trình nhiều tập như: « Lịch sử châu Âu từ cổ đại đến ngày nay », « Lịch sử nông dân châu Âu (thời kì phong kiến) ». Chắc chắn rằng, những công trình đó cùng với những công trình khác sẽ làm giàu thêm khoa học lịch sử bởi việc phân tích macxit – lêninit những quy luật chung của sự phát triển lịch sử trong những điều kiện cụ thể của các lục địa, các vùng, các nước và các thời đại trong tổng thể những mối quan hệ xã hội và tác động qua lại bên trong và bên ngoài.

Đang triển khai rộng rãi một trong những hướng nghiên cứu cấp thiết nhất hiện nay liên quan đến vấn đề lịch sử chủ nghĩa xã hội ở nước ta và các nước khác trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa. Ở đây trước tiên cần phải nhắc đến việc chuẩn bị xuất bản tập bốn và tập năm Lịch sử giai cấp công nhân Liên Xô, tiếp tục hoàn thành bộ Lịch sử nông dân Liên Xô gồm 5 tập, Lịch sử văn hóa Liên Xô gồm 6 tập, hoàn thành công trình tập thể « Đại cương về việc xây dựng cơ sở của chủ nghĩa xã hội ở các nước Trung Âu và Đông Nam Âu », chuẩn bị có kết quả loạt công trình

(*) Đây là nội dung bài trả lời phỏng vấn của tạp chí « Lịch sử cận hiện đại » Liên Xô

về xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Mông Cổ, Việt Nam, Triều Tiên, Lào và Cuba.

Mối quan tâm truyền thống của sử liệu học xôviết đối với Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại, trở nên đặc biệt cấp thiết nhân kỉ niệm lần thứ 70 sắp đến, được thể hiện trong việc hoàn thành công trình hai tập «Tháng Mười vĩ đại và việc bảo vệ những thành quả của nó»

Những nỗ lực của các nhà sử học xôviết trong lĩnh vực nghiên cứu lịch sử chính sách đối ngoại của nước Nga và Liên Xô, cũng như lịch sử các quan hệ quốc tế đã được phản ánh trong việc chuẩn bị những công trình như: «Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa anh em châu Âu những năm 70». «Liên Xô và Triều Tiên», «Liên Xô và Iran», «Liên Xô và Nhật bản», «Những vấn đề chiến tranh và hòa bình trong lịch sử», và hàng loạt công trình về vấn đề sử liệu học và phương pháp luận nghiên cứu lịch sử chính sách đối ngoại.

Việc nghiên cứu các vấn đề phong trào giải phóng dân tộc, phong trào cộng sản và công nhân quốc tế được tiến hành trước hết bằng việc chuẩn bị những công trình khái quát về phong trào cộng sản ở những nước đã được giải phóng, phong trào công nhân Mỹ, quan hệ của Châu Âu và Mỹ đối với thế giới thuộc địa.

Các nhà khảo cổ học và dân tộc học đã hoàn thành những công trình lớn nghiên cứu những mặt khác nhau của con người cổ đại, lịch sử các xã hội có giai cấp sơ kì. Đã tiến hành có kết quả các cuộc khai quật khảo cổ học ở Nôvgôrôt, Pricacpat, cũng như ở Iemen và Spitxbergen. Đã hoàn thành những công trình về phát triển dân tộc của các dân tộc Phương Bắc, về hình thành dân tộc và lịch sử dân tộc các dân tộc Châu Âu.

Như vậy, các nhà sử học trong thời gian gần đây đã làm được nhiều việc, Song thời đại đang đặt ra những đòi hỏi cao hơn nhiều đối với khoa học lịch sử.

Hội nghị tháng tư (năm 1985) của BCHTƯ ĐCSLX và Đại hội Đảng lần thứ 27 đã thúc đẩy mạnh mẽ về phía trước mọi lĩnh vực của đời sống chúng ta. Trong Báo cáo «chính trị của BCHTƯ ĐCSLX do Tổng bí thư M. X. Goocbachốp đọc và trong những văn kiện khác của đại hội đã nêu bật những thành tích lao động sáng tạo của nhân dân xôviết của Đảng trong công cuộc xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa, vạch rõ nguyên nhân những hiện tượng tiêu cực cá biệt trong sự phát triển của đất nước, chỉ ra những biện pháp khắc phục và định hướng cho sự phát triển đi lên, đưa ra sự phân tích khoa học tình hình quốc tế hiện nay.

Các nhà khoa học xã hội xôviết đang nghiên cứu sâu sắc các văn kiện đại hội, bằng cách đối chiếu với các văn kiện đó để soát lại kế hoạch khoa học, các dự kiến sáng tạo của mình, lấy đó làm kim chỉ nam cho việc phân tích các quá trình phức tạp của sự phát triển xã hội, cố gắng thấm nhuần tinh thần đại hội Đảng, tính nguyên tắc và không khoan nhượng, tính sáng tạo.

☆

Hội nghị tháng tư (1985) của BCHTƯ ĐCSLX và Đại hội 27 ĐCSLX đã xác định quyết tâm chung của Đảng và nhân dân chúng ta vạch trần không khoan nhượng những thiếu sót và kiên quyết khắc phục chúng. Chúng ta không có quyền nói rằng, trong «gia tài lịch sử» của chúng ta, mọi cái đều ổn thỏa. Không phải ngẫu nhiên mà trong thời gian gần đây, Tạp chí «Người cộng sản» đã hai lần nhắc đến tình hình công việc trong khoa học lịch sử[1].

Trong Báo cáo chính trị của BCHTƯ ĐCSLX tại Đại hội 27 cũng như trong phát biểu của các đại biểu Đại hội có không ít ý kiến liên quan trực tiếp đến khoa học lịch sử. Đồng chí M. X. Goobachốp nói: «Thời đại đang đặt ra những vấn đề khoa học xã hội đáp ứng rộng rãi những đòi hỏi cụ thể của thực tiễn, đòi hỏi các nhà bác học — khoa học xã hội phản ứng nhạy bén với những thay đổi đang diễn ra trong cuộc sống, nắm bắt được những hiện tượng mới, đưa ra được những kết luận giúp ích cho việc định hướng một cách đúng đắn thực tiễn. Chỉ những phương hướng khoa học nào đi từ thực tiễn và trở về với thực tiễn, có nhiều khái quát sâu sắc và nhiều đề nghị thiết thực mới có sức sống»[2].

Ủy viên Bộ chính trị, bí thư BCHTƯ ĐCSLX E.K. Ligachốp, phát biểu ở Đại hội 27 ĐCSLX, đã nhấn mạnh: «Trước hết... chúng ta cần sử dụng tích cực hơn nữa kinh nghiệm phong phú của ĐCSLX để giáo dục những người cộng sản, để giải quyết những nhiệm vụ mới, học cách từ quá khứ rút ra những bài học cho hiện tại và tương lai ... Kỉ luật Đảng đối với việc không giữ gìn những di tích thiêng liêng của dân tộc cần phải thật nghiêm khắc. Lịch sử, cách mạng và các di tích của nó là nguồn vô tận để giáo dục nhân dân. Và cần giáo dục quần chúng để họ trở thành những người bảo vệ đắc lực bản sắc của nhân dân, đang sống trong những di tích lịch sử và văn hóa, trong đồ đá và đồ đồng, trong chính

những âm thanh đặc biệt của tên gọi các thành phố, làng mạc và đường phố của chúng ta »(3).

Trong năm 1985 đã có sự tăng đột ngột của luồng thư từ quần chúng lao động gửi đến các cơ quan trung ương và địa phương, trong đó đặt ra những vấn đề nghiêm túc của việc phát triển khoa học lịch sử. Không bi kịch hóa tình hình, chúng ta cần phải thừa nhận một cách thẳng thắn rằng, hoàn toàn không phải mọi việc của chúng ta đều trôi chảy. Làm ngơ trước những thiếu sót, lảng tránh sự phân tích phê phán, điều đó có nghĩa là không hiểu tình hình xã hội của đất nước, không hiểu tinh thần tốt đẹp của sự đổi mới và đẩy nhanh sự phát triển xã hội đã được khẳng định trong cuộc sống chúng ta từ sau Hội nghị tháng tư (1985) BCHTƯ ĐCSLX, tinh thần của Đại hội lịch sử lần thứ 27 ĐCSLX.

Trong báo cáo tại Hội nghị tháng sáu (1986) BCHTƯ ĐCSLX đồng chí M. X. Goocbachốp nhấn mạnh: « Tất nhiên, thời gian từ sau Đại hội đến nay chưa phải là nhiều. Nhưng thời gian hết sức trọng đại và nhiệm vụ cực kì to lớn đặt ra trước xã hội ngày hôm nay buộc chúng ta phải thường xuyên kiểm soát nhịp đập của sự thay đổi, đối chiếu những dự định và kế hoạch của chúng ta với tiến trình hiện thực của cuộc sống »(4).

Tình hình công việc của khoa học lịch sử cần được xem xét với con mắt tự phê bình, theo tinh thần tìm tòi những kiến nghị xây dựng nhằm khắc phục khuyết điểm. Chúng ta cần có sự băn khoăn chính đáng về số phận của khoa học, lòng nhiệt thành cống hiến sức mình nhằm giải quyết những vấn đề đã chín muồi và khắc phục những trở ngại trên con đường phát triển khoa học.

Những nghị quyết của Đại hội 27, quyết tâm chung của cả nước đi vào công việc thực tiễn, đi vào việc khắc phục nhanh chóng thiếu sót đòi hỏi ở chúng ta sự phân tích phê bình và tự phê bình mọi mặt của hoạt động khoa học và tổ chức khoa học của chúng ta. Trong báo cáo chính trị của BCHTƯ ĐCSLX đồng chí M. X. Goocbachốp nhận xét rằng, « Sự phân tích quá khứ một cách có trách nhiệm làm sáng tỏ con đường đi đến tương lai, còn kiểu nói nửa sự thật, lảng tránh một cách đáng hổ thẹn những điểm gay cấn nhất sẽ làm chậm việc đề ra những chính sách thực tiễn, cản trở bước tiến của chúng ta » (5).

Trong nghị quyết của Chủ tịch đoàn VHLKHLX thông qua tháng ba năm 1986, khi xem xét báo cáo của Phân ban Lịch sử, đã nhấn mạnh rằng, những công trình nghiên cứu lịch sử của các nhà sử học chưa phải luôn luôn được nhằm vào việc giải quyết những vấn đề lớn và cấp bách về khoa học và hệ tư tưởng. Đôi khi còn công bố những công trình mà các kết luận của nó chưa mới và sâu sắc ở mức độ cần thiết, còn mang đặc trưng riêng rẽ. Không phải ở mọi nơi đã khắc phục được cách giải thích đơn giản hóa các sự kiện và hiện tượng riêng biệt của lịch sử thế giới, đặc biệt trong việc nghiên cứu lịch sử Liên Xô. Trong những công trình nghiên cứu sắp tới, cần phải có các vấn đề phương pháp luận — lí thuyết của quan điểm mácxit — lêninnit về quá trình lịch sử thế giới, cần phải hoàn thiện các phương pháp nghiên cứu lịch sử, kể cả việc áp dụng có hiệu quả và rộng rãi hơn các phương pháp khoa học tự nhiên, các phương pháp định lượng, nghiên cứu sâu hơn các lĩnh vực lịch sử chuyên ngành.

Phải kiện toàn hơn nữa việc kiểm tra sự thực hiện các kế hoạch nghiên cứu khoa học. Một số Hội đồng khoa học của Phân ban lịch sử VHLKHLX chỉ hạn chế hoạt động của mình chủ yếu ở việc tổ chức các hội nghị và một số hoạt động khác, trong khi thực hiện chưa thật hiệu quả việc lựa chọn đề tài và phối hợp các nghiên cứu lịch sử trong phạm vi cả nước. Các Hội đồng khoa học các Viện các Tạp chí lịch sử còn ít chú ý đến những vấn đề đang tranh cãi, trong các tạp chí, tinh thần dĩ hòa vi quý còn là chủ đạo, chưa có sự phân tích phê phán các thiếu sót. Hàng loạt phương hướng khoa học và chuyên ngành chủ đạo của bình diện lịch sử chưa được cung cấp đầy đủ các cán bộ có trình độ cao, đặc biệt là các cán bộ trẻ.

Một vấn đề đặc biệt quan trọng là hoàn thiện việc phối hợp hoạt động nghiên cứu khoa học trong khuôn khổ các cơ quan sử học của Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô và các Viện Hàn lâm khoa học các nước Cộng hòa liên bang, cũng như hợp tác cùng các trường đại học, các cơ sở lưu trữ, các bảo tàng. Trong vấn đề này, những tổng kết của Hội nghị phối hợp toàn liên bang tiến hành tại Phân ban lịch sử VHLKHLX ngày 24-26 tháng 6 năm 1986, trong đó có sự tham gia của đại diện các trung tâm nghiên cứu khoa học, các trường đại học, các cơ quan lưu trữ, các bảo tàng đóng vai trò rất quan trọng. Các tạp chí lịch sử cần coi trọng việc thông báo rộng rãi các thông tin về công tác nghiên cứu khoa học của các nhà sử học, tăng cường phần thư mục — phê bình, thông báo về tiến trình công việc của các nhà sử học xôviết trong việc soạn thảo những công trình cơ bản to lớn ở tất cả các nước cộng hòa của đất nước nhiều dân tộc của chúng ta.

Dưới ánh sáng các văn kiện của Đại hội 27 ĐCSLX, chúng ta có thể và phải xác định những biện pháp khắc phục những thiếu sót trong công tác của chúng ta.

Trong vấn đề này cần chú ý mấy điểm sau:

1) Chỉ riêng trong hệ thống của Phân ban lịch sử VHLKHLX đã có một tập thể hơn hai nghìn nhà sử học xôviết làm việc. Thêm vào đó cần phải tính đến hàng nghìn chuyên gia tập trung ở Bộ Đại học, Bộ Giáo dục và nhiều cơ quan khác. Đó là một đội ngũ to lớn các chuyên gia có trình độ cao, yêu công việc của mình. Nhiệm vụ của chúng ta là tập trung tiềm năng sáng tạo của họ vào những phương hướng lớn, những vấn đề cấp bách trong khoa học, chính trị và hệ tư tưởng. Đóng góp thực sự của khoa học lịch sử vào việc giải quyết những nhiệm vụ do Đảng đặt ra sẽ phụ thuộc vào việc định hướng các đề tài nghiên cứu của mỗi tập thể, mỗi nhà bác học.

Về vấn đề này, trong văn kiện Đại hội 27 đã chứa đựng sự định hướng dứt khoát và việc lựa chọn đề tài nghiên cứu lịch sử. Trước tiên, các công trình nghiên cứu cần phải liên quan mật thiết đến những nhiệm vụ mà Đảng và nhân dân đang giải quyết. Mà những nhiệm vụ đó không thể không có sự tham gia tích cực của nhân tố con người. Đối với các nhà sử học, việc làm có ý nghĩa hàng đầu là nêu bật những truyền thống cách mạng, chiến đấu và lao động của nhân dân chúng ta, nguồn gốc chủ nghĩa yêu nước của họ, làm giàu thêm thế giới tinh thần của con người xôviết bằng những gì tốt đẹp nhất mà nhân loại đã tích lũy trong lịch sử nhiều thế kỉ của mình. Trong kế hoạch đó, những công trình nghiên cứu về các giai cấp của xã hội chúng ta, tinh thần hăng say lao động của nhân dân xôviết trong những năm 20—30, trong thời kì Chiến tranh giữ nước vĩ đại, về cuộc đấu tranh anh hùng của nhân dân Nga vì nền độc lập, việc nêu bật những đóng góp của nhân dân Liên Xô vào văn hóa thế giới, cũng như những đề tài khác vẫn giữ nguyên tầm quan trọng của mình.

Chiến lược tăng tốc mà Đảng đã vạch ra không chỉ dựa trên sự phân tích có cân nhắc tình trạng hiện tại của công việc. Chiến lược đó còn dựa trên sự hiểu biết các quy luật của sự phát triển xã hội. Chính vì vậy mà việc đúc kết các kinh nghiệm lịch sử, khả năng rút ra từ quá khứ, đặc biệt là quá khứ gần đây, những bài học cho hôm nay và cho tương lai là nhiệm vụ hàng đầu của các nhà sử học xôviết.

Những vấn đề lịch sử xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và các nước khác của cộng đồng xã hội chủ nghĩa vẫn tiếp tục là một trong những phương hướng chủ đạo của hoạt động nghiên cứu của các nhà sử học xôviết. Trong khuôn khổ của phương hướng này, những vấn đề sau vẫn giữ nguyên tính thời sự của nó: cuộc cách mạng khoa học kĩ thuật và tác động của nó đối với sự phát triển xã hội, các quá trình dân tộc và dân tộc — xã hội, những tàn dư của quá khứ và dấu ấn của nó trong nhận thức, trong hành động của con người trong xã hội xã hội chủ nghĩa và một số vấn đề khác.

Những văn kiện của Đảng trong thời gian gần đây còn hướng dẫn một cách rõ ràng các nhà sử học vào việc làm sáng tỏ sâu sắc và toàn diện một hệ vấn đề nữa. Đó là nghiên cứu những mâu thuẫn hiện đại trong toàn bộ sự đa dạng của các tác động qua lại và thể hiện cụ thể của chúng, đặc biệt là nghiên cứu các cuộc cách mạng giải phóng, chống thực dân, các phong trào dân chủ rộng lớn hiện nay, vấn đề chiến tranh và hòa bình.

Ở đây cũng cần nói đến một bộ phận quan trọng của hoạt động của chúng ta, như việc phân tích và phê phán những trào lưu sử liệu học hiện đại trong khoa học lịch sử tư sản. Nhìn bề ngoài thì dường như mọi việc của chúng ta đều ổn thỏa: hàng năm chúng ta cho ra không dưới hai ba tuyển tập, sách chuyên khảo về đề tài này. Song Hội nghị quốc tế lần thứ 16 về khoa học lịch sử gần đây nhất họp ở Stuttgart đã chứng tỏ rằng, chúng ta hiểu biết chưa đầy đủ về các trào lưu đó, trong sự phân tích và phê phán chúng, đôi khi chúng ta còn thể hiện các yếu tố có tính chất tuyên ngôn. Trong khi đó, trong Báo cáo chính trị của BCHTƯ DCSLX tại Đại hội 27 khi nói đến vấn đề này đã có những chỉ dẫn sáng sủa và rõ ràng: «Sự trào trở và tính vô nguyên tắc của các tuyên truyền gia tư sản cần phải được đối lập với trình độ nghề nghiệp cao của những người làm công tác tư tưởng của chúng ta, với đạo đức của xã hội xã hội chủ nghĩa, với văn hóa của nó, với sự công khai về thông tin, với đặc tính dũng cảm và sáng tạo của công tác tuyên truyền của chúng ta. Cần phải có tính tiến công, cả trong việc bóc trần sự phá hoại về tư tưởng, cả trong việc truyền bá những thông tin chân thực về những thành tựu hiện thực của chủ nghĩa xã hội, của nếp sống xã hội chủ nghĩa» (6).

2) Trong khi đặt ra trước các nhà bác học xôviết nhiệm vụ chuyển hướng mạnh mẽ các nghiên cứu nhằm phục vụ yêu cầu của thực tiễn, lựa chọn những đề tài cấp thiết trong những điều kiện hiện tại, Đảng cũng đồng thời nhấn mạnh tầm quan trọng của những nghiên cứu cơ bản có tính chất phát triển đi trước. Đối với khoa học lịch sử, điều đó có nghĩa là cần phải phân tích và áp dụng sáng tạo những phạm trù cơ bản của học thuyết Mác—Lênin về quá trình lịch sử khi nghiên cứu các hiện tượng xảy ra trong lịch sử các nước, các dân tộc và giai cấp riêng biệt trong

suốt những thời kì lịch sử trọn vẹn, chẳng hạn như sự phát triển tuần tự theo quy luật trong toàn bộ sự đa dạng của nó, những bước nhảy vọt cụ thể cùng với những mâu thuẫn của nó. Sự phân tích như vậy đòi hỏi những phương pháp mới, đòi hỏi phải lôi cuốn những lực lượng nghiên cứu đáng kể, và có thể thực hiện được chủ yếu dựa vào sức mạnh tập thể dưới dạng những công trình nghiên cứu lớn nhiều tập hoặc hàng loạt.

3) Liên quan đến những điều nói trên, điều có ý nghĩa đặc biệt là sự vững chắc của cơ sở lí luận của những công trình nghiên cứu lịch sử, tính xác đáng của những kết luận chứa đựng trong các công trình đó, những nguyên tắc và phương pháp đánh giá các sự kiện, biến cố, hiện tượng, quá trình khác nhau. Rõ ràng là trong những điều kiện hiện đại ít khi có những sự xác nhận các hiện tượng, ghi nhận các thành tựu một cách đơn giản. Các công trình nghiên cứu lịch sử cần phải tránh sự trưng diện thừa thãi sự kiện, sự đào bới trong những điều vặt vãnh, sự trang sức. Cũng không thể chấp nhận sự dễ dãi trong các đánh giá, việc đuổi theo những sự kiện dật gân. Cả điều này lẫn điều kia đều có thể làm đi lệch cái chủ yếu: nhận thức đúng đắn quá khứ và trên cơ sở đó bàn luận về những dự định cho ngày hôm nay.

Đối với khoa học lịch sử, cũng như đối với các khoa học khác, điều quan trọng là kết quả, mà kết quả lại liên quan mật thiết đến tầm vóc tư tưởng của tác phẩm sử học, đến bề rộng và bề sâu của các kết luận, đến tính xác đáng của chúng và đến khả năng phổ cập được đến quần chúng đông đảo. «Hiệu suất» của một ngành khoa học xã hội là cao, khi những kiến nghị, tổng kết, kết luận của nó được kiểm nghiệm và «hoạt động» trong thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội. Sự phân tích sâu sắc, khách quan quá trình lịch sử nhất định giúp ích cho Đảng và nhân dân trong công cuộc sáng tạo một xã hội mới, làm cơ sở cho những đúc kết mới, là cống hiến sáng tạo vào kho báu của chủ nghĩa Mác-Lênin.

Đồng thời chúng ta cũng ghi nhận rằng, khoa học lịch sử không thể phát triển nếu không có những sách chuyên khảo của cá nhân, trong đó phản ánh rõ rệt nhất những mối quan tâm sáng tạo và/năng lực của nhà bác học. Trong khi đó, khoa học hiện đại theo tinh thần và tổ chức của mình không thể thiếu được các công trình tập thể bao quát những vấn đề của các thời kì lịch sử, các lục địa, các vùng, những việc mà sức một người, ngay cả những nhà bác học tài năng nhất, cũng không thể làm nổi. Về mặt này, khoa học lịch sử xô viết có tiềm năng rất to lớn, nhưng tiếc rằng, tiềm năng đó chưa được sử dụng một cách đầy đủ. Sự uyên bác, thể hiện trong việc biết kết hợp công việc trong những phương hướng chủ đạo của khoa học với việc nghiên cứu những đề tài riêng biệt và hẹp khi tham gia vào những công trình tập thể lớn và cấp thiết, cần phải trở thành điều bình thường trong cuộc sống của mỗi nhà sử học, thành thước đo sự trưởng thành về tư tưởng và chính trị, tính năng động xã hội của họ.

☆

Khoa học lịch sử xôviết đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành thế giới quan mácxit—lêninit, trong việc giáo dục con người xôviết truyền thống yêu nước, chiến đấu cách mạng và lao động. Những công trình phổ cập các kiến thức lịch sử đến quần chúng độc giả đông đảo đang gây nên sự hưởng ứng sâu rộng trong xã hội. Các nhà sử học xôviết đã tham gia tích cực vào những hoạt động nhân kỉ niệm 60 năm ngày thành lập Liên Xô, 40 năm chiến thắng của nhân dân xôviết trong cuộc chiến tranh giữ nước vĩ đại, 600 năm trận Culicốp, 800 năm «Chuyện về trung đoàn của Igo», v.v...

Điều rất quan trọng là phải xây dựng những công trình lớn về lịch sử văn hóa Nga, phải thu thập và phân tích tư liệu cho loạt sách tư liệu «Những di tích văn hóa của nước Cộng hòa liên bang Nga».

Trong những văn kiện của Đại hội 27 ĐCS LX đã nhấn mạnh rằng, chiến lược tăng tốc cần có sự hoàn thiện các quan hệ xã hội, đòi hỏi sự đổi mới về hình thức và phương pháp làm việc của các viện về chính trị và tư tưởng. Điều đó hoàn toàn có liên quan mật thiết đến công tác của các cơ quan của chúng ta. Đó chính là việc áp dụng những kết quả của các nhà sử học, sử dụng các thành tựu của khoa học lịch sử trong thực tiễn giáo dục con người xôviết, trong việc hoàn thiện xã hội xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô. Không phải ngẫu nhiên mà các khái niệm «kinh nghiệm lịch sử», «kinh nghiệm của lịch sử» bám rễ vững chắc trong vốn từ vựng của chúng ta. Đằng sau những khái niệm đó là giá trị hiện thực, thực tiễn của những tri thức lịch sử trong cuộc sống thực tại, trong thực tiễn xây dựng xã hội mới.

Trong thời gian gần đây, chúng ta đã có một số bước tiến trong phương hướng này, tuy nhiên nhìn chung, tình hình vẫn còn cần được cải thiện. Chúng ta đang tiến gần đến

việc xây dựng một tạp chí khoa học – phổ cập về lịch sử, số thử nghiệm của nó đã ra mắt qua nhà xuất bản «Cậu vệ trẻ», nhưng tiếc thay, sự phối hợp liên cơ quan của các cơ sở biên tập, nhà in v.v... kéo dài quá lâu, và tạp chí vẫn chưa ra mắt.

Đã thiết lập mối liên hệ với Ủy ban phát thanh và truyền hình Liên Xô, chúng ta đã đưa ra cho họ những đề nghị rộng lớn về phim tài liệu lịch sử. Thậm chí loạt thử nghiệm của những phim đó đã được chiếu, và hiện nay đang thỏa thuận vấn đề về việc xây dựng từ năm 1987 buổi truyền hình thường xuyên «Các nhà sử học trên màn ảnh vô tuyến». Đã thông qua kế hoạch xuất bản sách khoa học – phổ cập, bắt đầu thực hiện ngay trong năm nay. Hiện tại còn chưa thực hiện được quyết nghị về hợp tác sáng tạo với các nhà hoạt động nghệ thuật và văn học. Sau cái chết bất ngờ của Viện sĩ thông tấn VHLKHLX Vladimia Terentievich Pasuto, tư tưởng đó do ông đưa ra trong bài báo «Chủ nghĩa lịch sử khoa học và sự cộng tác với nàng thơ» không được tiếp tục phát triển.

Để thực hiện được những biện pháp đã nêu trên đây, cũng như giải quyết vấn đề thành lập Hội Sử học toàn Liên bang, chuẩn bị và triệu tập Hội nghị sử học toàn liên bang, chúng ta còn không ít việc phải làm.

Đại hội 27 ĐCSLX đã có cống hiến sáng tạo to lớn vào học thuyết Mác – Lênin. Các nghị quyết của Đại hội đặt ra cho khoa học lịch sử phải nâng lên một trình độ cao hơn, mới về nguyên tắc trong việc nghiên cứu các quá trình lịch sử. Đó là nhiệm vụ chủ yếu đặt ra trước các nhà sử học xôviết.

ĐINH THU CÚC

dịch từ tạp chí «Lịch sử cận hiện đại» số 5-1986 (Tiếng Nga)

Chú thích

(1) Xem «*Kommunist*», 1985, N. 18; 1986, N.1.

(2) *Văn kiện Đại hội 27 Đảng cộng sản Liên Xô*. M., 1986, tr. 85.

3) *Pravđa*, 28-2-1986.

4) *Pravđa*, 17-6-1986.

5) *Văn kiện Đại hội 27 Đảng cộng sản Liên Xô*, tr. 23.

6) Như trên, tr. 88.

SỰ XUẤT HIỆN CÁC NƯỚC...

(Tiếp theo trang 52)

những nước không phải là tiên tiến nếu xét theo trình độ phát triển kinh tế và xã hội lúc bấy giờ của họ, rất khác nhau về thành phần, truyền thống lịch sử và dân tộc. Mỗi nước tiến tới hình thái mới theo con đường của mình, khẳng định lại dự đoán của Mác về «vô số các biến dạng và thể loại của cùng một cơ sở hạ tầng trong các biểu hiện cụ thể của nó» ([9]).

Điều Mác dự đoán đã được Lênin khẳng định sau Cách mạng Tháng Mười: «Tất cả các dân tộc sẽ đi đến chủ nghĩa xã hội, đó là điều tất nhiên; song không phải tất cả các dân tộc đều đi đến đó bằng những phương pháp hoàn toàn giống nhau. Mỗi dân tộc mang những đặc điểm của mình vào hình thức này hay hình thức khác của chuyên chính vô sản vào nhịp điệu này hay nhịp điệu khác của công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với các mặt của đời sống xã hội ([10]).

Chú thích

1) Lênin «Toàn tập» (tiếng Việt). Nhà xuất bản Tiến Bộ, Matxcơva, tập 41, tr. 295.

2) «Những vấn đề hòa bình và chủ nghĩa xã hội». Số 12-1961.

3) «Chủ nghĩa cộng sản khoa học. Từ điển». Nhà xuất bản Tiến Bộ, tr. 55.

4) «Văn kiện Đại hội XXVI Đảng Cộng sản Liên Xô», Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội.

5) «Cương lĩnh chung của chúng ta». Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1957, tr. 24.

6) Cương lĩnh chung... đã dẫn, tr. 24.

7) Văn kiện Đại hội lần thứ I Đảng Lao động Êtiôpia». Bản tiếng Pháp, xuất bản ở Adi Ababa 1984.

8) «Chủ nghĩa Cộng sản khoa học» Sđd, tr. 57.

9) M. X. Gorbachốp. «Báo cáo chính trị của Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô tại Đại hội XXVII». Nhà xuất bản Sự thật và nhà xuất bản Thông tấn xã Nôvôxti – Matxcơva, tr. 12.

10) Lênin «Toàn tập». (Tiếng Việt). Nhà xuất bản Tiến Bộ, Matxcơva, tập 30, tr. 160.

TƯ LIỆU THAM KHẢO

BIA NGHÈ TRƯỜNG GIÁM

ĐỖ VĂN NINH

Di tích Quốc Tử Giám Hà Nội với lịch sử phát triển, giá trị kiến trúc và giá trị khoa học của nó đã được khảo cứu giới thiệu trong các kỳ tạp chí Nghiên cứu lịch sử (*).

Trong khu di tích này di sản quý nhất là 82 tấm bia tiến sĩ.

Nội dung mỗi tấm bia đều gồm hai phần: phần thứ nhất là văn bia và phần thứ hai là danh sách các vị Tiến sĩ đỗ trong khoa đó. Người được triều đình trao cho việc soạn văn bia đều là những người giữ chức tước cao, có danh vọng về văn học. Do vậy phần văn bia của mỗi tấm bia có thể coi như là những bài văn hay. Hơn thế nữa văn bia còn chứa đựng cả nội dung triết học có giá trị khảo sát về tư tưởng Nho giáo ở nước ta suốt những năm thời Lê từ thế kỷ 15 — tới thế kỷ 18.

Phần danh sách những Tiến sĩ là nhu cầu của nhiều người muốn tra cứu trong khi nghiên cứu về những danh nhân nước ta thời Lê. Đây cũng là phần mà nhiều người cần tham khảo trong việc dựng tộc phả, gia phả của mình. Trong kho sách cổ chúng ta hiện còn những cuốn Đăng khoa lục chép lại những bài ký về các Tiến sĩ từng khoa, song so với nội dung khắc trên bia đá có không ít chỗ sai khác. Trước đây trên báo Tri Tân, chúng ta đã gặp 5 bài dịch bia Tiến sĩ. Gần đây trong sách Tuyển tập văn bia Hà Nội chúng ta cũng được đọc 8 bản dịch bia Tiến sĩ.

Nhiều người đã từng viết thơ cho chúng tôi hoặc tìm gặp trực tiếp chúng tôi để xin cung cấp tư liệu tham khảo. Cơ quan bảo tồn bảo tàng Trung ương cũng như Hà Nội cũng có nhu cầu lập hồ sơ về di tích Quốc Tử Giám Hà Nội mà nội dung bao gồm cả những bản dịch từ di vật thực tức là những tấm bia đá đang còn dựng trong vườn bia Tiến sĩ tại di tích.

Cung cấp những bản dịch toàn vẹn về 82 tấm bia Tiến sĩ ở Quốc Tử giám rõ ràng đang là việc làm hợp với nhu cầu của nhiều đối tượng.

Song việc làm thật vô cùng khó khăn. Phần vì cái khó của tự thân công việc dịch văn bia, phần vì do lâu ngày nhiều chữ khắc trên bia rất khó đọc thậm chí không đọc nổi, phần vì hoàn cảnh in chưa cho phép công bố đầy đủ cả phần chữ Hán, ảnh chụp để có thể đảm bảo hoàn toàn tính khoa học cho tư liệu. Nếu đợi được khi có đủ mọi điều kiện mới công bố thì chắc chắn còn rất lâu mới đáp ứng được nhu cầu của mọi người.

Chúng tôi chọn cách xử lý tạm thời nhưng tốt nhất là biên soạn phần dịch nghĩa, tổ chức thành những bài vừa khuôn khổ đăng dần trên tạp chí để mọi người cùng sử dụng trong khi chờ đợi một công trình ấn loát đầy đủ.

Để biên soạn những bài tạp chí mang tên chung « Bia Nghè trường Giám » này chúng tôi sử dụng những bài dịch của các vị túc Nho như Trần Lê Nhân, Đỗ Ngọc Toại, Nguyễn Văn Tú Hoàng Tạo và hai bạn trẻ Nguyễn Tuấn Lương và Nguyên Duy Chiến.

Các bài dịch có đánh số từ 1 đến 82 theo thứ tự niên đại của bia.

1 — Bài ký đề tên tiến sĩ Khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo năm thứ 3(1)

Bài ký đề tên tiến sĩ khoa Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo năm thứ 3.

Kính nghĩ:

Thánh triều Đức Thái Tổ Cao Hoàng Đế (2) tinh trời trí dũng, nghiệp lớn dựng xây, diệt trừ tàn

(*) Xem NCLS số 2 (227), số 3 (228), số 4 (229), năm 1986.

bạo ([3]) cứu dân lầm than. Vũ công vừa ổn định, văn đức đã ban ra, mong thu nạp anh tài, đổi mới chính trị, bèn xuống chiếu cho thiên hạ mở mang việc học, nuôi dưỡng hiền tài. Trong kinh có Quốc Tử Giám, ngoài phủ có các nhà học. Người thân hành chọn con cháu các quan cùng thường dân tuấn tú cho làm học sinh các cục Nhập Thị, Cận Thị, Ngự Tiền và làm giám sinh Quốc Tử Giám ([4]). Lại sai quan chuyên trách rộng tuyển trong nhân dân lấy con em những nhà lương thiện làm sinh đồ các phủ, đặt thầy dạy bảo, làm sách ban cho. Nền tảng bồi dưỡng nhân tài thực đã rộng vậy. Đến như cách kén kẻ sĩ thì hoặc phải thi bài minh kinh ([5]), hoặc thi bài phú hay luận, hoặc nhà vua thân ra bài sách vấn, rồi tùy tài mà cân nhắc bổ dụng. Thuở ấy khoa thi Tiến sĩ, danh tuy chưa đặt song cái thực sùng Nho và phương pháp kén người thì đại khái đã đủ. Đặt nền thái bình cho muôn đời bắt đầu từ đấy.

Vẻ vang thay Đức Thái Tông Văn Hoàng Đế ([6]) phúc nối nghiệp lớn, đức rạng nếp xưa, xem xét nhân văn, giáo hóa thiên hạ ; lấy trong đạo sùng Nho làm việc trước, coi kén tài kính trời là chước hay. Người nghĩ rằng mở khoa thi, kén kẻ sĩ là việc phải làm trước tiên trong phép trị nước. Tô điểm cơ đồ, mở mang giáo hóa thịnh trị là nhờ đó. Sắp xếp chính sự, trau dồi tục hay cũng là nhờ đó. Các bậc đế vương xưa đã làm nên sự nghiệp trị bình không ai không theo con đường ấy.

Đức Thánh Tổ Hoàng đế ([7]) đã định ra khuôn phép nhưng chưa kịp thi hành. Nay chính là lúc phải làm rạng rỡ đời trước khuyến khích đời sau. Bèn vào năm Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo năm thứ ba mở rộng xuân vi ([8]) hợp thi kẻ sĩ. Kỳ đó ứng thí có 450 người. Qua bốn kỳ thi, có 33 người trúng cách. Quan coi thi kê tên dâng lên. Vua sai chọn ngày cho vào đối sách ở sân rồng. Hồi ấy bề tôi Lê Văn Linh, Thượng Thư Tả bộc xạ làm quan Đề điệu ([9]), bề tôi Triệu Thái, Ngự sử đài, Thị Ngự sử làm Giám thí ([10]), Còn các quan Tuần xước ([11]) Thu quyển ([12]) Di phong ([13]), Đẳng lục ([14]), Đối độc ([15]), mỗi người mỗi việc.

Ngày mồng 2 tháng 2, vua ngự ra điện Hội Anh thân hành ra đề sách vấn. Ngày hôm sau các quan đọc quyển là bề tôi Nguyễn Trãi ([16]) Hàn lâm viện Thừa chỉ Học sĩ kiêm Trung thư Quốc sử sự ; bề tôi Nguyễn Mộng Tuân, Trung thư sảnh Trung thư Thị Lang ; bề tôi Trần Thuấn Du, Nội mật viện Tri viện sự ; bề tôi Nguyễn Tử Tấn, Quốc Tử Giám Bác sĩ, đem quyển dâng đọc, rồi đệ lên vua xem xét định thứ bậc cao thấp. Vua cho Nguyễn Trực đỗ Trạng Nguyên, Nguyễn Như Đỗ đỗ Bảng Nhãn, Lương Như Học đỗ Thám Hoa, bọn Trần Văn Huy 7 người đỗ Tiến Sĩ và bọn Ngô Sĩ Liên 23 người đỗ Phụ bảng. Những danh hiệu ấy là gọi theo các đời trước.

Ngày mồng 3 tháng 3, xướng danh treo bảng để tỏ rõ cho sĩ phu thấy sự vẻ vang. Ân ban tước trật để biểu dương, cấp mũ đai xiêm áo để tô điểm, thết yến ở Quỳnh Lâm ([17]) để tỏ ân huệ, cho ngựa tốt về quê để tỏ ý ân cần. Sĩ thứ đất Trường An ([18]) tụ tập tới xem, đều ca ngợi Thánh triều chuộng Nho, xưa nay ít thấy.

Ngày mồng 4, bọn Trạng Nguyên Nguyễn Trực dâng biểu tạ ơn, ngày mồng 9, từ giã bệ ngọc để vinh quy. Đó là khoa đầu tiên của Thánh triều ban ơn long trọng, tới nay sĩ phu vẫn còn ca ngợi. Từ đấy về sau, thánh nối thần truyền, vẫn theo lệ cũ.

Kính nghĩ:

Đức Thánh thượng trung hưng nghiệp lớn (19) mở rộng nền văn, đổi mới chế độ, tiếng tăm lừng lẫy khắp nơi. Còn về phép kén kẻ sĩ lại càng lưu ý, những việc đời trước đã làm nay noi theo mà giữ lấy, những việc đời trước chưa đủ nay bổ sung mà mở mang thêm. Sau khi lo truyền yết bảng lại cho dựng đá để tên nhằm lưu truyền mãi mãi. Ý tốt, phép hay đều làm đến nơi đến chốn. Ôi tốt đẹp thay !

Nay thấy rằng các khoa thi từ niên hiệu Đại Bảo thứ 3 đến giờ, việc dựng bia đá đề tên còn thiếu. Bọn Quách Đình Bảo, Thượng Thư Bộ Lễ, kính vâng lệnh trên đem tên những người đỗ theo thứ bậc, khắc vào bia đá và xin đổi Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám Hoa lang làm Tiến sĩ cập đệ, đổi Phụ bảng làm Đồng tiến sĩ xuất thân theo chế độ mới. Vua cho lời tâu là đúng, sai bọn Thân Nhân Trung chia nhau làm bài ký.

Kẻ bề tôi này kính vâng lời thánh, khôn xiết vui mừng.

Kính nghĩ: Việc dựng bia một khi được làm thì ý tốt cầu hiền tài, mưu thịnh trị của các đấng thánh tổ, thần tông mới được lưu truyền lâu dài. Đó chính là phép lớn để khuyến khích người đời, là điều rất may cho văn học.

Bề tôi tuy nông cạn vụng về nhưng đâu dám chối từ ; xin kính cẩn chắp tay cúi đầu mà làm bài ký rằng:

Hiền tài là nguyên khí (20) của đất nước. Nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh mà vươn cao ; nguyên khí suy thì thế nước yếu mà xuống thấp. Bởi vậy các đấng thánh đế minh vương chẳng ai không lấy việc gây dựng người tài, kén chọn kẻ sĩ bồi đắp nguyên khí làm việc đầu tiên. Kẻ sĩ đối với đất nước quan trọng là thế cho nên quý trọng kẻ sĩ không biết thế

nào là cùng. Đã quý chuộng bằng khoa danh lại tôn trọng bằng tước trật; ơn ban đã lớn vẫn cho là chưa đủ. Lại còn đề tên ở Tháp Nhạn (21), ban danh Long Hổ (22), mở tiệc Văn Hỷ (23), triều đình mừng được người tài. Không việc gì không làm tới mức cao nhất.

Nay Thánh minh lại cho rằng điều hay việc tốt tuy có lúng lẫy một thời, song lời khen tiếng thơm chưa đủ sáng soi hậu thế, cho nên lại dựng đá đề tên, đặt nơi cửa Hiền Quan (24) khiến kẻ sĩ trông vào mà hâm mộ phấn chấn, rèn luyện danh tiết, gắng sức giúp vua. Há chỉ là chuộng văn suông, ham tiếng hão mà thôi ru!

Ôi! kẻ sĩ chốn trường ốc lều tranh phận thật nhỏ mọn mà được triều đình đề cao rất mực như vậy, há không biết phải làm thế nào để tự trọng bản thân mà toan bề báo đáp sao?

Hãy đem họ tên những người đỗ khoa này mà điểm lại. Người đem văn học chính sự tô điểm cho cảnh trị bình, được quốc gia tin dùng suốt mấy chục năm kể cũng nhiều. Nhưng gián hoặc cũng có kẻ vì nhận hối lộ mà hư hỏng, hoặc sa ngã vào hàng ngũ bọn gian ác, có lẽ vì đời họ chưa được nhìn thấy tấm bia này. Vì thử đương thời được mắt thấy thì lòng thiện tất tràn đầy, ý ác tất ngăn chặn đâu còn dám nảy sinh như vậy được? Xem thế việc dựng tấm đá này ích lợi biết bao, kẻ ác lấy đó làm răn, người thiện theo đây mà gắng, dẫn việc dĩ vãng, chỉ lối tương lai, vừa để rèn luyện danh tiết cho sĩ phu, vừa để củng cố mệnh mạch (25) cho đất nước. Thánh hiền làm ra đâu phải là uổng. Ai đó xem bia nên hiểu ý sâu này.

Bề tôi kính ghi.

Bề tôi, Phụng trực đại phu, Hàn lâm viện Thừa chỉ, Đông các đại học sĩ, Thân Nhân Trung vâng sắc soạn.

Bề tôi, Cần sự lang, Trung thư giám chính tự, Nguyễn Tủng vâng sắc viết.

Bề tôi, Mậu lâm lang, Kim quang môn Đãi chiếu Tô Ngại vâng sắc viết triện.

Bia lập ngày rằm tháng tám, niên hiệu Hồng Đức năm thứ 15 (26), nước Việt.

Cho đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ (26) 3 người.

— Nguyễn Trực: huyện Thanh Oai, Phủ Ứng Thiên.

— Nguyễn Như Đỗ: huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín.

— Lương Như Hộc: huyện Trường Tân, phủ Hạ Hồng.

Cho đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 7 người (27):

— Trần Văn Huy: huyện Bất Bạt, phủ Thao Giang.

— Hoàng Sản Phu: huyện Vĩnh Linh, phủ Thiệu Thiên.

— Nguyễn Học: huyện Thạch Hà, phủ Hà Hoa.

— Vũ Lăm: huyện Kim Động, phủ Khoái Châu.

— Nguyễn Hữu Phụ: huyện Đan Phượng, phủ Quốc Oai.

— Hoàng Cư: huyện Thượng Phúc, phủ Thường Tín.

— Trần Bá Linh: huyện Võ Giang, phủ Từ Sơn.

Cho đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân (28) 23 người:

— Ngô Sĩ Liên: huyện Chương Đức, phủ Ứng Thiên.

— Nguyễn Duy Tắc: huyện Tiên Lữ, phủ Khoái Châu.

— Nguyễn Cư Đạo: huyện Gia Định, phủ Thuận An.

— Phan Viên: huyện Thạch Hà, phủ Hà Hoa.

— Nguyễn Đạt: huyện Thanh Đàm, phủ Thường Tín.

— Bùi Hựu: huyện Chương Đức, phủ Ứng Thiên.

— Phạm Như Trung, huyện Thanh Lâm, phủ Nam Sách.

— Trần Đương: huyện Đông An, phủ Khoái Châu.

— Ngô Thế Dụ: huyện Kim Hoa, phủ Bắc Giang.

— Khúc Hữu Thành: huyện Thiên Tài, phủ Thuận An.

— Lê Lâm: huyện Bất Bạt, phủ Thao Giang.

— Nguyễn Thiện Tích: huyện Bình Hà, phủ Nam Sách.

— Nguyễn Nghị: huyện Thanh Lâm, phủ Nam Sách.

— Trịnh Thiết Trường: huyện An Định, phủ Thiệu Thiên.

— Trần Bàn: huyện Quế Dương, phủ Từ Sơn.

— Nguyễn Quốc Kiệt: huyện Đông Ngạn, phủ Từ Sơn.

— Nguyễn Mỹ: huyện Vĩnh Lại, phủ Hạ Hồng.

— Trịnh Khắc Tuy: huyện Vĩnh Ninh, phủ Thiệu Thiên.

— Nguyễn Địch: huyện Đại An, phủ Kiến Hưng.

— Bùi Lôi Phủ: huyện Phú Xuyên, phủ Thường tín.

— Lê Cầu: huyện Phúc Lộc, phủ Quốc Oai.

— Lê Hiền: huyện Thạch Lâm, phủ Nam Sách.

— Nguyễn Nguyên Chẩn: huyện Thạch Lâm, phủ Nam Sách.

2 — Bài ký đề tên tiến sĩ Khoa Mậu Thìn niên hiệu Thái Hòa năm thứ 6 (29)

Bài ký đề tên tiến sĩ Khoa Mậu Thìn, niên hiệu Thái Hòa năm thứ 6.

Nước Đại Việt, Nhân Tông, Khâm Văn Nhân Hiếu, Tuyên Minh hoàng đế (30) nối theo nghiệp lớn được 17 năm, tất cả ba lần mở khoa thi, chiêu tập được nhiều kẻ sĩ đương thời, dùng được nhiều người tài, tới được bình trị, về cách cất đặt không làm một việc gì là không bổ ích.

Khoa Quý Dậu, niên hiệu Thái Hòa năm thứ 11 (31) và khoa Mậu Dần, niên hiệu Diên Ninh năm thứ 5 (32) đều không có thi điện. Duy niên hiệu Thái Hòa năm thứ 6 là năm Mậu Thìn tức là khoa này mới có thi điện. Hồi đó, kẻ sĩ trong thiên hạ, thi hương đỗ rồi vào thi hội có hơn 750 người. Quan chuyên trách, chọn được 27 người giỏi.

Ngày 23 tháng 8, mùa thu, Vua ngự điện Tập Hiền ban đề sách văn. Sai bề tôi Đặc tiến nhập nội Tư Khấu đồng bình chương sự là Trịnh Khắc Phục làm Đề điệu (9); bề tôi Ngự sử đài ngự sử trung thư là Hà Lật làm Giám thí (10); bề tôi Môn hạ sảnh tả tư tả nạp ngôn trí Bắc đạo quản dân bạ tịch là Nguyễn Mộng Tuân, bề tôi Hàn làm viện thừa chỉ học sĩ là Trần Thuấn Du, bề tôi Quốc tử Giám tế tửu là Nguyễn Tử Tấn làm Độc quyển, chọn những bài đình đối nào nên lấy.

Chọn được bọn Nguyễn Nghiêu Tư trở xuống cho đỗ Tiến sĩ cập đệ hay Tiến sĩ xuất thân. Mũ áo yến tiệc đều theo phép cũ, duy có việc khắc đá đề tên hồi đó chưa làm được.

Đức Thánh thượng trị vì 25 năm, làm hưng khởi kẻ sĩ, phồn thịnh văn học, tô điểm nền trị bình, thanh minh rộng đủ. Lúc bấy giờ hạ chiếu cho Đông quan (31) khắc bia đá để lâu dài. Lại sai bề tôi Đỗ Nhuận soạn văn bia. Bề tôi kính vâng lời ngọc, vì tư văn đa sĩ (35) mà không dám coi mình quê kệch mà từ chối, xin chắp tay cúi đầu mà làm bài ký rằng:

Việc trị nước của đế vương chẳng có gì lớn lao hơn là trọng nhân tài, phép tắc Nhà nước rõ ràng hẳn phải đợi bậc hậu thánh, bởi trị nước mà không kén chọn nhân tài, gây dựng mà không nhờ ở hậu thánh thì đều là cẩu thả. Nhờ đâu mà làm thịnh được thói phép công việc, đủ được văn vật điển chương?

Kính nghĩ:

Nhờ có Thái Tổ nối mệnh trời mở vận, đức thánh công thần, văn tài võ giỏi, nghiêm trang rực rỡ, xét việc võ, xem việc văn, khoan nhân trị dũng. Chí minh đại hiếu Cao Hoàng đế (2) đem võ công ngăn loạn lạc, lấy văn đức làm trị bình, đặt niên hiệu là Thuận Thiên, trước hết sửa sang việc học, đạo hóa thấm khắp, văn vận sáng tỏ, muôn đời thái Bình. Bấy giờ là thời kỳ mới.

Đức Thái Tông nối mệnh trời trị dân, Hiển Đức Thánh Công Khâm Minh Văn Trí Anh Duệ Nhân Triết Chiêu Huệ Hoàng đế (36) việc võ việc văn sửa sang khuôn phép. Niên hiệu Đại Bảo năm thứ 3 (1) mở Nho khoa, người tài tuấn nhiều, kỷ cương phấn chấn, làm sáng đời trước, mở đường dời sau. Bấy giờ là buổi khoáng trương.

Đức Nhân Tông hoàng đế (37) nối chí làm việc, xếp việc võ xem việc văn, kém kẻ sĩ dùng người tài, kính theo phép cũ. Còn việc dựng bia ở nhà Thái học (38) chưa làm. Việc rất văn hóa hình như vẫn đợi thời.

Hoàng đế nay (39) mở vận trung hưng, gánh vác việc ấy lại càng rõ sự trọng Nho. Các việc xưa đã có ý hàm dưỡng xâu xa, thêm sức hai mươi năm vun đắp.

Trước kia 6 năm một lần thi, nay châm trước theo phép nhà Chu (40) không quá 3 năm. Trước kia lấy kẻ sĩ không quá hai ba mươi người, nay rộng xét thực tài lấy rất nhiều không kể gấp đôi. Khen chuộng hưng khởi đức ý hồn hậu, ân vinh thứ bậc tiết mục rõ ràng, nghiêm trang rực rỡ hơn cả xưa nay. Khắc vào đá tốt, chép sự thực văn hoa, đề chốn Hiền quan (24) mà khuyến khích kẻ sĩ.

Ôi! Chế độ nhà vua thịnh vậy! Thế thì điển văn minh thánh hiền việc khoa cử gây tự năm Thuận Thiên, bắt đầu từ năm Đại Bảo, thực hành từ thời Thái Hòa và thịnh đạt ở thời Hồng Đức vậy.

Nếu Thánh thượng không trọn được trách nhiệm làm vua làm thầy, tự nắm quyền bính thì sao hoàn thành được cái chí chưa thành, làm đủ được chỗ tiên thánh chưa đủ? Con thánh cháu thần nối ý tốt, quy mô rộng xa, trăm đời có thể biết được. Những sĩ phu đã được dự vào việc đề tên trên tấm đá này, tuy một nửa được đỗ cao đã quá cố; song những người đó trung hay tà, chân hay ngụy, việc làm được hay hỏng, phải hay trái, công luận nghiêm ngặt nghìn năm không thể trốn được.

Những người đang còn nhậm chức phải nên nghĩ tới lệ tuyển cử của triều trước, cảm thấy sự vinh hiển ngày nay. Tuổi đã muộn mà đường còn dài, nên cẩn thận, chớ để hổ thẹn.

Còn những kẻ sĩ tiến tới về sau, khi sờ vào tấm bia này, nhìn lại chữ viết này, cũng nên biết cái cách khích lệ của thánh triều, tìm dấu tích danh thực của tiền bối, chọn điều phải mà theo, đừng để cho đời sau bình phẩm thời nay như thời nay bình phẩm thời xưa. Đó là cái phải của cái phải vậy.

Bề tôi kính ghi.

Bề tôi, Trung trinh đại phu, Hàn lâm viện thị độc kiêm Đông các đại học sĩ. Đỗ Nhuận vâng sắc soạn.

Bề tôi, Cần sự lang trung thư giám chính tự, Nguyễn Tủng vâng sắc viết.

Bề tôi, Mậu lâm lang, Kim Quang môn đãi chiếu Tô Ngại vâng sắc viết triện.

Bia lập ngày 15 tháng 8, niên hiệu Hồng Đức năm thứ 15 ([25]).

Cho đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ ([26]) 3 người :

— Nguyễn Nghiêu Tư : huyện Vũ Ninh, phủ Từ Sơn.

— Trịnh Thiết Trường : huyện An Định, phủ Thiệu Thiên.

— Chu Thiêm Uy : huyện Tứ Kỳ, phủ Hạ Hồng.

Cho đỗ Đệ nhị giáp, Tiến sĩ xuất thân ([27]) 12 người:

— Nguyễn Mậu : huyện Thụy Anh, phủ Thái Bình.

— Dương Chấp Trung : huyện Kỳ Hoa, phủ Hà Hoa.

— Trịnh Kiên : huyện Vĩnh Ninh, phủ Thiệu Thiên.

— Phạm Đức Khản : huyện Vĩnh Lại, phủ Hạ Hồng.

— Nguyễn Đình Tích : huyện Thượng Phúc, phủ Thường Tín.

— Nguyễn Bá Ký : huyện Chương Đức, phủ Ứng Thiên.

— Nguyễn Di Khuyết : huyện Thanh Oai, phủ Ứng Thiên.

— Đặng Tuyên : huyện Thiên Thi, phủ Khoái Châu.

— Bùi Phúc : huyện Chương Đức, phủ Ứng Thiên.

— Nguyễn Văn Chất : huyện Bạch Hạc, phủ Tam Đái.

— Phan Hoan : huyện Ninh Sơn, phủ Quốc Oai.

— Nguyễn Thúc Thông : huyện Đan Phượng, phủ Quốc Oai.

Cho đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân([28]) 12 người.

— Đoàn Nhân Công : huyện Thanh Oai, phủ Ứng Thiên.

— Hoàng Mông : huyện Thanh Liêm, phủ Lý Nhân.

— Nguyễn Nguyên Chẩn : huyện Thanh Lâm phủ Nam Sách.

— Nguyễn Tông Lỗi : huyện Bạch Hạc, phủ Tam Đái.

— Nguyễn Thiện : huyện Tứ Kỳ, phủ Hạ Hồng.

— Đào Tuấn ... : huyện Chương Đức, phủ Ứng Thiên.

— Đinh Minh : huyện Vĩnh Ninh, phủ Ngự Thiên.

— Tạ Tử Chấn : huyện Từ Liêm, phủ Quốc Oai.

— Trần Duy Hinh : huyện Thượng Phúc, phủ Thường Tín.

— Phạm Quốc Trinh : huyện Thanh Đàm, phủ Thường Tín.

— Vũ Đức Lâm : huyện Đường An, phủ Thượng Hồng.

— Nguyên Ngự... : huyện Vĩnh Ninh, phủ Ngự Thiên.

(Còn nữa)

Chú thích :

1. Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo năm thứ 3 : năm 1442, đời Lê Thánh Tông.

2. Thái Tổ Cao Hoàng Đế : Lê Lợi, tức Lê Thái Tổ (1428 — 1433).

3. Kẻ tàn bạo ; chỉ quân xâm lược nhà Minh.

4. Quốc Tử Giám : Trường học bậc cao nhất trong cả nước.

5. Minh Kinh : Bài thi làm sáng tỏ sách kinh điển Nho giáo. Khoa Minh Kinh được mở từ thời Lý, người đỗ gọi là Minh Kinh bác sĩ.

6. Thái Tông Văn Hoàng đế : Lê Thái Tông (1434 — 1442).

7. Thánh tổ Hoàng đế : Lê Lợi.

7. Xuân Vi : Kỳ thi hội thường tổ chức vào mùa xuân. Vi là khu dành cho thí sinh cắm lều đặt chõng ngồi làm bài thi. Xuân vi có nghĩa là thi hội.

9. Đề điệu : chức quan giám sát trong ngoài trường thi. Theo sách Kiến văn Tiểu lục của Lê Quý Đôn thì quan Đề điệu còn có quyền lấy đỗ hoặc đánh hỏng cũng tức như Chánh chủ khảo.

10. Giám thí : Theo chế độ thời Lê, Giám thí là Phó chủ khảo.

11. Tuần xước : quan đứng đầu đội quân có đủ voi ngựa, võ khí tuần tra quanh trường

12. Thu quyển : quan thu nhận quyển thi của thí sinh nạp.

13. Di phong: quan giữ việc dọc trang giấy để tên thí sinh ở quyển thi và ghi ký hiệu riêng vào để khi chấm xong có thể khớp tên vào. Ngày nay gọi là dọc phách.

14. Đằng lục: quan giữ việc chép lại bài thi của từng thí sinh sang quyển khác. Người chấm bài chỉ chấm bản chép để không biết bài của ai, tránh thiên vị.

15. Đối độc: quan giữ việc đọc lại bản chép sao so với bản chính của thí sinh.

16. Nguyễn Trãi: Trong bia khắc là Nguyễn Tiến xét chức tước thì đây chính là Nguyễn Trãi vào thời ông đang còn được nhà vua yêu mến. Sách Đăng Khoa lục không thấy chép tên. Tuy nhiên có thể khẳng định vấn đề, nên cứ xin dịch là Nguyễn Trãi.

17. Quỳnh Lâm: Vườn Thượng Uyển của nhà vua Theo lệ xưa những người đỗ Tiến sĩ được dự yến ở vườn Thượng Uyển vừa uống rượu vừa xem hoa gọi là «Thượng Uyển khán hoa» Quỳnh Lâm là tên vườn ở phía tây thành phủ Khai Phong (Trung Quốc) thời nhà Tống các vị tân khoa thường được ăn yến ở đây.

18. Trường An: Chỉ nơi vua ở. Ở đây chỉ kinh đô Thăng Long.

19. Trung Hưng: ý nói vua Lê Thánh Tông lên ngôi lập lại nghiệp lớn sau khi đã phế truất được kẻ tiếm vị là Lê Nghi Dân.

20. Nguyên khí: Phần tinh túy cấu tạo nên các vật làm cho các vật ấy sống. Ở đây chỉ sức sống của đất nước.

21. Tháp Nhạn: Ngọn tháp chùa Từ Ân, huyện Trường An, tỉnh Thiểm Tây, (Trung Quốc). Theo lệ nhà Đường từ niên hiệu Thần Long đời vua Đường Trung Tông (705 — 707) trở đi những Tiến sĩ mới đỗ được ăn yến ở Khúc Giang và đề tên trên Tháp Nhạn.

22. Long Hổ: Thời Nhà Đường, Lục Tuyên Công chủ trì một khoa thi Tiến sĩ, những người đỗ có Âu Dương Thiềm, Hàn Dũ, Lý Quán, Lý Giang đều là những nhân tài nổi tiếng. Người bây giờ gọi bảng đề tên các ông là «Long Hổ Bảng».

23. Văn Hỷ: Nghe tin vui. Tiệc mừng những người mới đỗ.

24. Cửa Hiền Quan: Sách Hán thư, truyện Đổng Trọng Thư có câu: «Đại học giả, hiền sĩ chi sở quan dã» (Đại học là cửa vào của hiền sĩ). Đây chỉ Quốc Tử Giám.

25. Hồng Đức năm thứ 15: Năm 1484, đời Lê Thánh Tông.

26. Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ: Hạng cao nhất trong ba hạng Tiến sĩ. Người cao nhất trong hạng này trước gọi là Trạng Nguyên, người thứ nhì là Bảng Nhãn, người thứ ba là Thám Hoa.

27. Đệ nhị giáp, Tiến sĩ xuất thân: Hạng thứ hai trong ba hạng Tiến sĩ. Trước gọi là Hoàng Giáp.

28 — Đệ tam giáp, Đồng Tiến sĩ suất thân: Hạng thứ ba trong ba hạng Tiến sĩ. Trước gọi là Phụ bảng.

ĐỌC SÁCH

"QUÁ TRÌNH CÁCH MẠNG HIỆN NAY Ở BA NƯỚC ĐÔNG DƯƠNG"

ĐỖ MINH CAO

MIKHAIN Pêtơrôvích Isaiép là tác giả Xô viết đã có một số công trình viết về lịch sử V.N (1). Tác phẩm gần đây của ông «Quá trình cách mạng hiện nay ở ba nước Đông Dương (2) là một cố gắng mới của tác giả nhằm giải quyết một trong những vấn đề thời sự quốc tế lớn là vấn đề về khuynh hướng và con đường của các nước mới được giải phóng đi lên CNXH. Tác giả viết: «Trong những năm gần đây, việc nhiều nước mới được giải phóng không đi theo con đường phát triển TBCN mà lại lựa chọn con đường phát triển XHCN, đã khẳng định một điều là sự lựa chọn này không phải là do kết quả của những cố gắng chủ quan của những lực lượng hoặc của các nhóm xã hội này hay nhóm xã hội khác. Quá trình này cũng chứng minh rằng trong thời đại hiện nay có một quy luật khách quan đang ngày càng có tác động rõ rệt đến tình hình cách mạng thế giới. Quy luật đó cho phép các nước mặc dù có nền kinh tế lạc hậu, song với sự giúp đỡ của giai cấp vô sản chiến thắng ở các nước phát triển hơn có thể tiến thẳng lên CNXH, không qua giai đoạn phát triển TBCN. Quy luật đó cũng có thể khái quát bằng câu nói của Lênin là các lực lượng cách mạng «Không thể tiến lên phía trước nếu không tiến lên CNXH» (tr. 6).

Quá trình cách mạng hiện nay ở ba nước Đông Dương là một bộ phận không thể tách rời của quá trình cách mạng thế giới. Thực tiễn cách mạng ở Việt Nam, Lào, Campuchia đã khẳng định rằng chỉ có con đường tiến lên CNXH, bỏ qua giai đoạn phát triển TBCN mới đảm bảo cho ba nước này giành được thắng lợi trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc trước kia cũng như trong cuộc đấu tranh vì CNXH và tiến bộ xã hội hiện nay. Đó là nội dung cơ bản của cuốn sách «Quá trình cách mạng hiện nay ở ba nước Đông Dương» được M.P. Isaiép trình bày trong 240 trang sách khổ 16cm × 22cm với Phần mở đầu, 7 chương và Phần kết luận. Nhan đề của 7 chương này như sau: Chương I: «Tính chất, động lực, sự lãnh đạo chính trị và cơ sở tư tưởng của các phong trào giải phóng dân tộc ở ba nước Đông Dương»; Chương II: «Vai trò của các cơ sở cách mạng – VNDCCH và các vùng giải phóng ở miền Nam VN, Lào và Campuchia – đối với cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân ba nước ở Đông Dương»; Chương III: «Việc thực hiện đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam và Đảng Nhân dân cách mạng Lào trên cơ sở kết hợp các hình thức đấu tranh về quân sự, chính trị và ngoại giao chống lại sự xâm lược của đế quốc»; Chương IV: «Việc chuyển các cuộc CMDTDCND ở nước VN thống nhất và ở Lào thành các cuộc CMXHCN»; Chương V: «Những vấn đề chung và những vấn đề riêng trong giai đoạn đầu tiên của thời kỳ quá độ lên CNXH ở nước CHXHCNVN và ở nước CHDCND Lào»; Chương VI: «Những đặc điểm của cuộc CMDCND năm 1979 ở Campuchia. Sự hình thành những tiền đề cần thiết để chuyển từ giai đoạn CMDCND lên CMXHCN ở nước CHND Campuchia»; Chương VII: «Sự củng cố tình đoàn kết của các dân tộc VN, Lào và Campuchia là quy luật tất yếu của quá trình cách mạng ở Đông Dương».

Nội dung các chương sách nói trên có liên quan chặt chẽ với nhau và nhằm giải quyết ba vấn đề lớn sau đây:

I – Những cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở Việt Nam và ở Lào năm 1975 và cuộc cách mạng dân tộc dân chủ ở Campuchia năm 1979 là những tiền đề cơ bản nhất để ba nước Đông Dương chuyển từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân lên cách mạng xã hội chủ nghĩa

Quá trình cách mạng ở ba nước Đông Dương có một đặc điểm nổi bật nhất là tính chất liên kết của các cuộc cách mạng này. Do những hoàn cảnh đặc biệt về lịch sử, địa lý, kinh tế,

chính trị, xã hội nên ba nước ở Đông Dương: VN, Lào Campuchia đã liên kết với nhau thành một khối đoàn kết chặt chẽ, song bên cạnh những đặc điểm chung về tình hình cách mạng của ba nước thì ở mỗi nước cũng có những đặc điểm riêng. Chỉ có giải quyết tốt mối quan hệ giữa cái chung (cái tổng thể trong khu vực) với cái riêng (đặc điểm của mỗi nước) thì quá trình cách mạng ở ba nước Đông Dương mới giành được thắng lợi.

Việc thực dân Pháp xâm lược các nước Đông Dương đã mở đầu cho quá trình cách mạng hiện nay ở ba nước này. Thực vậy cuộc chiến tranh xâm lược và sự thống trị ba nước Đông Dương của thực dân Pháp không phá vỡ cơ cấu xã hội vốn có của ba nước, không phá vỡ nền kinh tế tự nhiên và chế độ công xã của ba nước mà chỉ làm rạn nứt các cơ chế đó, làm cho các giai cấp xã hội mới xuất hiện là giai cấp công nhân và giai cấp tư sản, làm nảy sinh những mâu thuẫn xã hội mới. Cho nên cuộc cách mạng ở ba nước Đông Dương vừa có tính chất chống đế quốc, giải phóng dân tộc, vừa có tính chất chống giai cấp phong kiến bản xứ, thực hiện dân chủ mới.

Tác giả đã phân tích tính chất, động lực, vai trò lãnh đạo chính trị và cơ sở tư tưởng của các phong trào giải phóng dân tộc ở ba nước Đông Dương mà VN là điển hình cho các phong trào cách mạng đó. Với Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công và nước VNDCCH ra đời, cuộc CMDTDCND ở VN đã có ý nghĩa và tác động to lớn đối với quá trình cách mạng Đông Dương, đã phá vỡ một khâu yếu trong dây xích ràng buộc các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc với chủ nghĩa đế quốc. Kinh nghiệm của Cách mạng Tháng Tám chỉ ra rằng: Cuộc CMDTDCND là cuộc cách mạng dân chủ chống đế quốc, chống phong kiến, được thực hiện dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân với chính đảng cách mạng của nó là Đảng Cộng sản. Giai cấp công nhân lại liên minh chặt chẽ với giai cấp nông dân và mở rộng khối đoàn kết vững chắc của toàn thể dân tộc trong Mặt trận dân tộc thống nhất và được sự ủng hộ tích cực, hữu hiệu của giai cấp vô sản quốc tế. Cuộc CMDTDCND không phải là cuộc CMXHCN, song nó khác xa với các cuộc CMDCTS về cơ sở kinh tế, về động lực cách mạng và về sự lãnh đạo chính trị. Độc quyền lãnh đạo cách mạng của giai cấp vô sản và liên minh chặt chẽ của giai cấp ấy với các lực lượng cách mạng trong cuộc cách mạng này đã đảm bảo cho cuộc CMDTDCND mang tính chất triệt để và cho phép cuộc cách mạng ấy phát triển theo hướng CMXHCN (tr. 22).

Thực tiễn lịch sử cũng cho chúng ta thấy Cách mạng Tháng Tám năm 1945 ở VN còn có ý nghĩa và tác động to lớn đến phong trào giải phóng dân tộc thế giới, là đột phá khẩu vào hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa thực dân cũ, dẫn tới sự phá sản của chúng sau này; mà kết quả là hàng loạt nước ở các châu Á, Phi, Mỹ la tinh đã thức tỉnh, vùng lên đấu tranh để tự giải phóng khỏi ách thống trị của các nước đế quốc thực dân cũ. Từ sau Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ (1954), cuộc cách mạng Đông Dương phải giải quyết đồng thời hai nhiệm vụ chiến lược là: chống đế quốc, phong kiến và xây dựng cơ sở vật chất – kỹ thuật cho CNXH... Nhiệm vụ thứ nhất này được tiếp tục giải quyết ở miền Nam VN và ở Lào cho đến năm 1975, nhưng ở Campuchia mãi đến năm 1979 mới hoàn thành. Còn nhiệm vụ thứ hai chỉ mới được tiến hành ở miền Bắc VN.

Như tác giả đã phân tích, trong suốt quá trình cách mạng nói trên ở ba nước Đông Dương thì động lực chủ yếu của cuộc cách mạng là giai cấp công nhân và giai cấp nông dân; bên cạnh đó là tầng lớp tiểu tư sản thành thị và trí thức yêu nước (tr. 28).

Giai cấp công nhân ở Đông Dương, đặc biệt là ở VN, luôn luôn là giai cấp tiên phong trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và trong việc thành lập liên minh công nông. Chính giai cấp công nhân và liên minh công nông là một trong những yếu tố quan trọng nhất giúp cho các lực lượng giải phóng dân tộc ở ba nước Đông Dương giành được thắng lợi (tr. 28).

Bộ tham mưu của giai cấp công nhân ở ĐD là chính đảng cách mạng của giai cấp ấy: Đảng Cộng sản Đông Dương ra đời vào năm 1930 Đảng là người tổ chức, lãnh đạo chính trị sáng suốt nhất của phong trào cách mạng ở ba nước. Trên cơ sở của ĐCSDD, ĐNDCM Campuchia (năm 1951) và ĐNDCM Lào (năm 1955) đã được thành lập. ĐCS VN luôn luôn có tác động rất quan trọng đến sự phát triển của phong trào cách mạng của Lào và Campuchia.

Dưới sự lãnh đạo sáng suốt của các Đảng Cộng sản, các Mặt trận dân tộc thống nhất đã được thành lập ở VN, Lào và Campuchia; Mặt trận đã lôi kéo được những tầng lớp quần chúng đông đảo nhất ở các nước này tham gia vào cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc chống đế quốc, chống phong kiến, đã góp phần to lớn vào việc củng cố liên minh công nông và tăng cường vai trò lãnh đạo của ĐCS trong phong trào giải phóng dân tộc (tr. 53). Các Mặt trận yêu nước này cũng đóng vai trò to lớn trong việc củng cố tình đoàn kết chiến đấu giữa nhân dân ba nước Đông Dương,

nhằm mục đích là cùng nhau chống lại kẻ thù xâm lược chung của ba nước, giành độc lập dân tộc thực sự.

Tiếp theo, tác giả đã phân tích một yếu tố quan trọng đặc biệt góp phần làm nên thắng lợi của quá trình cách mạng ở Đông Dương là vai trò của cơ sở cách mạng, của hậu phương cách mạng (chỉ miền Bắc VNXHCN và các vùng giải phóng ở miền Nam VN, Lào và Campuchia) đối với toàn bộ tình hình ở bán đảo này trong 3 thập kỷ vừa qua.

Từ năm 1954 miền Bắc VN được hoàn toàn giải phóng, và sau khi hoàn thành các nhiệm vụ cơ bản của CMDTDCND ở một nửa nước; dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng Lao động VN, nhân dân miền Bắc lại tiến hành ngay việc xây dựng cơ sở vật chất – kỹ thuật của CNXH. Miền Bắc VN không những trở thành hậu phương cách mạng vững chắc, cung cấp sức người, sức của cho miền Nam VN đấu tranh giải phóng dân tộc, thống nhất Tổ quốc, mà còn có tác dụng cổ vũ cho các phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở Lào và Campuchia (tr. 68).

Trên thực tiễn, miền Bắc VN là hậu phương cách mạng rộng lớn cho cả ba chiến trường Đông Dương, vừa làm nhiệm vụ dân tộc, vừa làm nhiệm vụ quốc tế với nước bạn, đã góp phần to lớn tạo nên thắng lợi huy hoàng cho phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở bán đảo này, và cũng nêu lên những kinh nghiệm quý báu cho các nước anh em Lào, Campuchia sau khi hoàn thành CMDTDCND có thể bỏ qua giai đoạn phát triển CNTB, bước vào những chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ xây dựng CNXH ở hai nước này.

Đánh giá về vai trò và tác dụng tích cực của các vùng giải phóng ở miền Nam VN, Lào và Campuchia trong phong trào cách mạng ở Đông Dương, tác giả cho rằng: Việc hình thành các vùng giải phóng ở ba nước Đông Dương, đặc biệt là ở miền Nam VN và ở Lào, đã có ý nghĩa rất quan trọng. Vì trong thời gian tiến hành cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc chống đế quốc, các lực lượng cách mạng đã thiết lập được chế độ dân chủ cách mạng và đã tiến hành rộng rãi việc cải tổ kinh tế – xã hội ở những vùng giải phóng này, trong đó có một số công việc đã vượt ra khỏi nhiệm vụ của cuộc CMDTDCND. Về khách quan mà xét, ở các vùng giải phóng đã nảy sinh những yếu tố định hướng XHCN và tạo điều kiện thuận lợi cho những cuộc CMDTDCND ở nước VN thống nhất và ở nước Lào sau khi hoàn thành có thể chuyển tiếp ngay lên cuộc CMXHCN (tr. 83 – 84).

Một yếu tố quan trọng nữa làm cho phong trào cách mạng ở ba nước Đông Dương thắng lợi là các Đảng Cộng sản ở ba nước này đã biết khéo léo kết hợp các hình thức đấu tranh cách mạng với nhau cho phù hợp với tình hình cụ thể của từng nước và của từng thời kỳ cách mạng. Ví như hình thức giành chính quyền ở miền Nam VN chủ yếu là đấu tranh vũ trang, ở Lào là con đường hòa bình; và ở Campuchia là cuộc nổi dậy của nhân dân trong nước với sự giúp đỡ quốc tế, đặc biệt là sự giúp đỡ của nhân dân VN anh em. Kinh nghiệm của phong trào cách mạng ở ba nước Đông Dương trong những năm qua chứng tỏ rằng hình thức đấu tranh vũ trang không phải là hình thức đấu tranh duy nhất và bắt buộc đối với tất cả các nước muốn tiến hành cuộc cách mạng xã hội ở nước mình. Việc áp dụng hình thức đấu tranh này hay hình thức đấu tranh khác không những phụ thuộc vào tương quan lực lượng của các thế lực chống đối nhau trên trường quốc tế và ở trong từng nước, mà nó còn phụ thuộc vào sự chống đối của các giai cấp thống trị, bóc lột ngoại bang và bản xứ ở mỗi nước. Đảng NDCM Lào và Đảng NDCM Campuchia đã vận dụng một cách sáng tạo những quan điểm mácxít lêninnít về đấu tranh cách mạng để hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ chống đế quốc, chống phong kiến ở mỗi nước.

Thắng lợi của phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở ba nước Đông Dương trong những năm 50 – 70 vừa qua cũng chứng tỏ mặc dù cuộc cách mạng ở mỗi nước có những đặc trưng riêng, song nó không hề đi ngược lại những quy luật chung của cách mạng mà chỉ làm phong phú thêm những quy luật chung ấy. Thật vậy, cách mạng ở mỗi nước đều biết vận dụng một cách sáng tạo những yếu tố cơ bản để đưa cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nước mình đến thắng lợi hoàn toàn, ví như Đảng Cộng sản phải nắm độc quyền lãnh đạo cách mạng và phải dựa trên cơ sở liên minh công nông chặt chẽ làm nền tảng chủ yếu của Mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi; phải xây dựng, củng cố hậu phương cách mạng vững chắc; phải biết kết hợp một cách khéo léo, tài tình những hình thức đấu tranh phong phú, phải tranh thủ được sự đồng tình, ủng hộ mạnh mẽ, hữu hiệu của các nước trong cộng đồng XHCN, các lực lượng hòa bình, dân chủ và nhân dân tiến bộ trên toàn thế giới.

Tác giả Isaiép cũng nêu lên và phê phán những luận điệu phản động của một số nhà sử học tư sản phương Tây về cái gọi là «sự du nhập cách mạng từ bên ngoài vào» mỗi nước (ở đây họ muốn ám chỉ có sự du nhập chủ nghĩa cộng sản ở nước ngoài vào ba nước Đông Dương hoặc cuộc chiến tranh giải phóng của nhân dân Đông Dương chỉ là «những

hoạt động lật đổ của cộng sản», v. v..., Bằng những tư liệu lịch sử, tác giả đã khẳng định rằng cách mạng ở ba nước Đông Dương thành công là do sự trưởng thành vượt bậc của những yếu tố nội tại trong mỗi nước; còn sự giúp đỡ của quốc tế chỉ làm cho cách mạng ở các nước ấy phát triển nhanh lên mà thôi. Cho nên những luận điệu phản động nói trên của các nhà sử học tư sản phương Tây là nhằm «phục vụ cho chiến lược và chiến thuật chống Cộng sản của chủ nghĩa đế quốc, chỉ phù hợp với đường lối bành trướng, xuất cảng phản cách mạng của chúng» (tr. 59). Để kết luận, tác giả cho rằng cuộc cách mạng giải phóng dân tộc mang tính chất dân chủ nhân dân là hình thức cao nhất của cuộc cách mạng này (tr 228); do đó ba nước Đông Dương sau khi hoàn thành thắng lợi CMDTDCND đã nhanh chóng chuyển tiếp sang cuộc cách mạng sau: CMXHCN.

II – Cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở nước Việt Nam thống nhất và ở nước Lào chuyển tiếp sang cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa

Thắng lợi vang dội năm 1975 của nhân dân VN và nhân dân Lào đã kết thúc cuộc CMDT DCND ở hai nước này và mở đầu cho những chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ tiến lên CNXH ở mỗi nước (tr. 117–118). Nhưng vì nền kinh tế của VN và Lào chậm phát triển, có nhiều thành phần, cho nên việc chuyển tiếp từ CMDTDCND lên CMXHCN ở hai nước ấy là cả một quá trình phức tạp, đòi hỏi phải trải qua nhiều giai đoạn, phải có nhiều cố gắng lớn lao. Đặc biệt là bước chuyển tiếp và bước quá độ đi lên CNXH ở VN và ở Lào lại không qua giai đoạn phát triển CNTB nên việc cải tạo kinh tế và xã hội ở hai nước này cũng đòi hỏi phải tuân thủ nghiêm ngặt những quy luật chung nhất của từng giai đoạn cách mạng cụ thể, phải tránh tư tưởng nôn nóng «đốt cháy giai đoạn» (tr. 120). Những kinh nghiệm quý báu mà hai nước VN và Lào đã và sẽ tích lũy được trong quá trình xây dựng CNXH ở mỗi nước sẽ trở thành những bài học rất bổ ích cho các nước XHCN anh em và các nước khác trên thế giới có khuynh hướng tiến lên CNXH.

Trước hết, ngay trong khi đang thực hiện những nhiệm vụ của cuộc CMDTDCND, hai nước VN, Lào đã chú ý giải quyết một số vấn đề kinh tế–xã hội theo định hướng XHCN, tạo nên những tiền đề cần thiết cho cuộc CMXHCN sau này, nghĩa là «giai đoạn CMDTDCND đã mở đường cho giai đoạn CMXHCN tiếp theo» (tr 126).

Hai nước VN và Lào chỉ có thể chuyển tiếp từ CMDTDCND lên CMXHCN, bỏ qua giai đoạn phát triển CNTB, sau khi chính quyền đã được giành lại về tay nhân dân. Đảng CSVN và Đảng NDCM Lào nhận thức được rằng cuộc CMDTDCND ở mỗi nước nhất thiết phải chuyển tiếp lên CMXHCN và CMDTDCND phải chuẩn bị những tiền đề cho CMXHCN, còn CMXHCN phải làm nốt những nhiệm vụ mà CMDTDCND chưa làm được. Điều kiện tiên quyết để thực hiện thắng lợi nhiệm vụ cách mạng nói trên là cách mạng ở mỗi nước phải do Đảng Cộng sản trực tiếp lãnh đạo. Thực tiễn cách mạng ở VN và ở Lào đã chứng minh luận điểm đúng đắn này.

Nhưng trong sự phát triển biện chứng của cách mạng ở mỗi nước cũng không loại trừ trường hợp biệt lệ là có hiện tượng phản tiến bộ, thậm chí khước từ bước chuyển tiếp ấy. Đó là cuộc cách mạng ở Campuchia trong thời kỳ cầm quyền của bọn Pôn Pốt – Iêng Xary. Thực vậy tập đoàn Pôn Pốt–Iêng Xary không thể hiểu được những quy luật chung của sự nghiệp xây dựng CNXH, đặc biệt là những đặc điểm của những chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ đi lên CNXH ở các nước chậm phát triển, cho nên chúng đã đưa ra quan điểm phản động cho rằng chỉ bằng những biện pháp hành chính khắc nghiệt cũng có thể xây dựng xã hội XHCN được; mà hậu quả của nó là chúng đã gây ra nạn diệt chủng khủng khiếp ở Campuchia, đã đưa nước này đến thảm cảnh hoang tàn không thể tưởng tượng nổi, phải mất nhiều năm sau mới khắc phục được.

Sau thắng lợi rực rỡ năm 1979, Đảng NDCM Campuchia cùng với các lực lượng cách mạng và toàn thể nhân dân Campuchia, được sự giúp đỡ có hiệu quả của quốc tế, đặc biệt là sự giúp đỡ to lớn của VN, đã rất nỗ lực trong cuộc hồi sinh đất nước. Mặc dù vậy cuộc cách mạng ở Campuchia hiện nay mới ở giai đoạn kết thúc của cuộc CMDTDCND và đang tạo ra những tiền đề cần thiết cho bước chuyển tiếp lên CMXHCN sau này.

Còn ở VN, trong những năm qua dưới sự lãnh đạo của ĐCSVN, nhân dân VN đã tiến hành trấn áp sự chống đối của bọn ngụy quân, ngụy quyền cũ, của giai cấp địa chủ, tư sản mại bản ở miền Nam VN; và sự phá hoại nhiều mặt của các thế lực đế quốc, phản động quốc tế âm mưu chống lại nước CHXHCNVN; đồng thời tiến hành cải tạo XHCN trên nhiều lãnh vực chính trị, tư tưởng, kinh tế, xã hội, văn hóa, v. v.. ở nửa nước mới được giải phóng.

Ở Lào, ngay sau ngày giải phóng ĐNDCM Lào đã thực hiện việc khôi phục lại nền kinh tế của đất nước bị chiến tranh phá hoại trong mấy thập kỷ vừa qua, đồng thời xây dựng những cơ sở vật chất – kỹ thuật để tạo nên những tiền đề cần thiết cho việc chuyển tiếp từ CMDTDCND lên CMXHCN, không qua giai đoạn phát triển CNTB.

Thực tiễn cách mạng ở ba nước Đông Dương trong mấy chục năm qua chứng minh rằng khi những yếu tố nội tại đã đầy đủ, trưởng thành và khi đã có những điều kiện quốc tế thuận lợi thì cuộc CMDTDCND ở các nước ấy nhất định sẽ chuyển tiếp lên CMXHCN, không qua giai đoạn phát triển CNTB. Đó là quy luật chung của các cuộc CMDTDCND trong thời đại hiện nay.

III – Vấn đề về những chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam và ở Lào. Tính chất liên kết khu vực của các cuộc cách mạng ở ba nước Đông Dương

Việc các Đảng mácxít lêninnít đang cầm quyền biết nắm vững những quy luật chung và những đặc điểm riêng của mỗi nước, biết vận dụng một cách sáng tạo những quy luật chung vào điều kiện cụ thể của mỗi nước để đề ra và thực hiện nghiêm chỉnh những chủ trương, những chính sách về chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa... trong những chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ lên CNXH ở mỗi nước; là một đảm bảo chắc chắn cho thắng lợi của cách mạng ở nước đó.

Việt Nam và Lào là hai nước mặc dù có nền kinh tế chậm phát triển, song đã kiên quyết lựa chọn con đường quá độ tiến lên CNXH, không qua giai đoạn phát triển CNTB, nên cũng có nhiều đặc điểm hơn so với các nước có nền kinh tế phát triển xuất phát từ CNTB tiến lên CNXH

Con đường quá độ đi lên CNXH, không qua giai đoạn phát triển CNTB chính là con đường rút bớt các giai đoạn của sự phát triển xã hội, là con đường «tắt» theo khái niệm của Mác đề ra. Nhưng tuyệt nhiên nó không có nghĩa là con đường «tăng tốc» Theo chỉ dẫn của Lênin, ở các nước có nền kinh tế chậm phát triển, việc quá độ tiến lên CNXH phải tiến hành một cách rất thận trọng và có hệ thống, phải trải qua hàng loạt các biện pháp cụ thể như Nghị quyết của Quốc tế Cộng sản đã chỉ rõ

Đảng CSVN và Đảng NDCM Lào đã nhận thức sâu sắc được những khó khăn lớn lao của mỗi nước trong những chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ tiến lên CNXH, bỏ qua giai đoạn phát triển CNTB; nên hai Đảng cho rằng cần phải tạo ra những biến đổi có chất lượng trong mọi lãnh vực kinh tế, kỹ thuật, văn hóa, tư tưởng, đời sống, mà trước hết là phát triển sức sản xuất của đất nước.

Đường lối cách mạng chung ấy của hai nước được thể hiện đầy đủ trong Nghị quyết của Đại hội ĐCSVN lần thứ tư (1978), lần thứ năm (1982) và Nghị quyết của ĐNDCM Lào tháng 2-1977.

Quan điểm của hai Đảng anh em là thời kỳ quá độ lên CNXH là một chặng đường dài, nhất thiết phải chia ra thành các giai đoạn lớn và các giai đoạn nhỏ. Điều đó là đặc trưng riêng của các nước có nền kinh tế chậm phát triển muốn tiến lên CNXH, bỏ qua giai đoạn phát triển CNTB. Chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ lên CNXH ở VN và ở Lào là thời kỳ mà mỗi nước phải giải quyết nốt những nhiệm vụ của cuộc CM DTDCND chống đế quốc, chống phong kiến, đồng thời tạo ra những tiền đề của sự nghiệp xây dựng CNXH, tạo ra những yếu tố của quan hệ sản xuất XHCN (tr. 159–160).

Rút kinh nghiệm của các thời kỳ cách mạng trước đây, Đại hội lần thứ 5 của ĐCSVN và Đại hội lần thứ 3 của ĐNDCM Lào đã đề ra nhiệm vụ chiến lược của hai Đảng trong giai đoạn đầu những năm 80 đến năm 1990 là ra sức xây dựng cơ sở vật chất–kỹ thuật cho CNXH; củng cố an ninh, quốc phòng; bảo vệ những thành quả của cách mạng. Việc xây dựng cơ sở vật chất–kỹ thuật cho CNXH sẽ phải trải qua nhiều giai đoạn, mà giai đoạn đầu tiên cho đến năm 1990 là tạo những tiền đề cần thiết để tiến hành công nghiệp hóa XHCN. Một điểm mới trong đường lối công nghiệp hóa XHCN lần này của ĐCSVN là Đảng chủ trương để thực hiện nhiệm vụ quan trọng đó nhất thiết phải có thời kỳ chuẩn bị, phải giải quyết tốt những vấn đề có liên quan mật thiết đến vấn đề công nghiệp hóa, mà trước tiên là vấn đề lương thực. Mặt khác, Đảng phải biết vận dụng một cách sáng tạo học thuyết Mác–Lênin, những kinh nghiệm quý báu của các nước XHCN anh em trong quá trình thực hiện nhiệm vụ cách mạng của nước mình.

Chính sách kinh tế của hai Đảng anh em VN và Lào trong những năm qua đã thể hiện được những quy luật chung và những đặc điểm riêng của các nước chậm phát triển quá độ lên CNXH, không qua giai đoạn phát triển CNTB (tr. 166).

Một điều đáng chú ý nữa là trong những năm qua nhân dân VN và nhân dân Lào đã tranh thủ được sự giúp đỡ tích cực, mạnh mẽ

có hiệu quả của Liên Xô và các nước trong cộng đồng XHCN anh em để đẩy mạnh sự nghiệp xây dựng CNXH ở nước mình, đồng thời đó cũng là sự đảm bảo vững chắc giúp cho hai nước bảo vệ được độc lập, chủ quyền, tự do của đất nước, tránh khỏi sự xâm lược của bất kỳ kẻ thù ngoại bang nào (tr. 181).

Kinh nghiệm xây dựng CNXH ở hai nước VN và Lào cũng chứng tỏ rằng bên cạnh việc thực hiện nghiêm ngặt những quy luật khách quan của sự nghiệp CMXHCN, VN và Lào đã biết căn cứ vào hoàn cảnh cụ thể của mỗi nước và những đặc điểm riêng của dân tộc mình để đề ra những chủ trương, những chính sách cho phù hợp, đạt hiệu quả cao trong khi thực thi. Điều đó được thể hiện trong sự đa dạng hóa các hình thức thực hiện, trong việc quy định về nhịp độ phát triển, thời hạn hoàn thành.

Nói tóm lại, muốn xây dựng thành công CNXH thì không có con đường nào khác là chúng ta phải xuất phát từ những thực tế, phải biết tôn trọng và hành động theo những quy luật khách quan mà chủ nghĩa Mác—Lênin đã đề ra và đã được thực tiễn cách mạng ở Liên Xô kiểm nghiệm, phải biết nhận thức sâu sắc những đặc điểm riêng của mỗi nước; để trong quá trình thực hiện chúng ta không phạm phải những sai lầm, những thiếu sót như: duy ý chí luận, giáo điều, tả khuynh, hữu khuynh, v.v.

Ngoài ra còn có một đặc điểm nổi bật xuyên suốt quá trình cách mạng của ba nước Đông Dương mà chúng ta cần phải lưu ý là tính chất liên kết trong phạm vi khu vực của những cuộc cách mạng này. Thật vậy, do hoàn cảnh lịch sử, vị trí địa lý của ba nước Đông Dương đã khiến cho ba nước trở thành một địa bàn chung mà tất cả những tên đế quốc và những thế lực phản động quốc tế từ hàng trăm năm nay muốn nhòm ngó, phá hoại, xâm lược bán đảo này đều tìm mọi cách «gộp chung» 3 nước lại thành một «mặt trận hành động chung» của chúng. Vì vậy việc thành lập một liên minh đoàn kết, chiến đấu, hữu nghị của ba nước Đông Dương là một yêu cầu khách quan và là một tất yếu lịch sử để đảm bảo thắng lợi cho cuộc đấu tranh vì độc lập, tự do, vì CNXH của mỗi nước.

Những nguyên tắc cơ bản chung cho một liên minh đoàn kết, chiến đấu, hữu nghị của nhân dân ba nước Đông Dương như hiện nay, đã được nêu lên ngay từ khi thành lập ĐCSĐD năm 1930. Đó là những nguyên tắc: bình đẳng; tôn trọng độc lập, chủ quyền, lãnh thổ của nhau; vì lợi ích dân tộc của mỗi nước và vì lợi ích cách mạng chung của ba nước. Liên minh cách mạng này luôn luôn được Đảng, Chính phủ và nhân dân ba nước chăm lo củng cố, phát triển trong suốt các thời kỳ cách mạng. Đại hội lần thứ tư và lần thứ năm của ĐCSVN và Đại hội lần thứ ba của ĐNDCM Lào đã nhận định đây là quy luật phát triển tất yếu của cách mạng ba nước Đông Dương, là yếu tố đảm bảo cho ba nước giành được thắng lợi trong công cuộc cải tạo và xây dựng CNXH ở mỗi nước.

Cuốn «Quá trình cách mạng hiện nay ở ba nước Đông Dương» không những lôi cuốn sự chú ý của bạn đọc bởi cách đặt và giải quyết một trong những vấn đề thời sự hiện nay đang được nhân loại quan tâm là một số nước chậm phát triển sau khi hoàn thành cuộc CMDTDCND sẽ chuyển tiếp sang thời kỳ quá độ lên CNXH, bỏ qua giai đoạn phát triển CNTB, như thế nào và những bài học kinh nghiệm của các nước ấy là gì? Mặt khác, cuốn sách còn được chú ý bởi tính chất nghiêm túc của nó. Tác giả đã phân tích các sự kiện cách mạng của ba nước Đông Dương trong thời kỳ hiện đại trên cơ sở một khối tư liệu hết sức phong phú và trong mối liên hệ chặt chẽ với những nguyên lý của chủ nghĩa Mác—Lênin. Tác giả cũng đứng vững trên lập trường, quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin và chủ nghĩa quốc tế XHCN để nghiên cứu, biên soạn công trình nên cuốn sách vừa mang tính chất khoa học nghiêm túc, vừa là biểu hiện của mối tình đoàn kết, hữu nghị của nhân dân Liên Xô-quê hương của Cách mạng Tháng Mười, của Lênin vĩ đại—đối với nhân dân ba nước Đông Dương. Tuy nhiên trong cuốn sách cũng còn có đôi chỗ gượng ép về mặt «lý luận hóa» các sự kiện cách mạng ở một vài khía cạnh và ở một vài thời điểm lịch sử nhất định, hoặc một vài kết luận của tác giả về một số sự kiện cách mạng lớn ở ba nước Đông Dương chưa thực sự khách quan lắm. Mặc dù còn có một số thiếu sót nói trên, cuốn sách «Quá trình cách mạng hiện nay ở ba nước Đông Dương» vẫn là một cuốn sách bổ ích giúp cho bạn đọc nói chung, nhất là bạn đọc ở các nước Á, Phi, Mỹ la tinh, có điều kiện tìm hiểu, nghiên cứu về lịch sử cách mạng của ba nước trên bán đảo này trong những thập kỷ vừa qua, cũng như những đóng góp của nhân dân ba nước vào kho tàng lý luận và kinh nghiệm xây dựng CNXH ở những nước chậm phát triển.

Chúng ta nhiệt nhiệt hoan nghênh thành công của M.P. Isaiép và coi đây là một sự đóng góp của tác giả đối với nhân dân VN, Lào, Camphuchia trên tinh thần đoàn kết, hữu nghị, hợp tác XHCN.

Chú thích

1. ИСАЕВ М. П.; ПИВОВАРОВ Я. Н. Внешняя политика социалистической республики Вьетнам, М., 1983. Исаев М.П.; черняшев А. С. Советско – Вьетнамские отношения; М.; 1975.

2. ИСАЕВ М.П. Современный революционный процесс в странах Индокитая; М.; 1985

THÔNG TIN

VỀ MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG SỬ HỌC Ở LIÊN XÔ

NHẰM mục đích nghiên cứu những vấn đề khoa học lớn, quan trọng, có tầm cỡ quốc tế, từ nhiều năm nay Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô đã thành lập nhiều Hội đồng khoa học trực thuộc Viện, bao gồm các nhà bác học ở trong và ngoài nước cùng nhau tham gia nghiên cứu những vấn đề mà các Hội đồng khoa học đã đề ra trong chương trình hoạt động của các Hội đồng này. Hội đồng khoa học « Về những quy luật của sự phát triển lịch sử và sự nối tiếp nhau của các hình thái xã hội—kinh tế » là một trong những Hội đồng khoa học như vậy. Hội đồng này được hình thành từ năm 1963, trực thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô, gồm khoảng 100 chuyên gia khoa học ở Moscou, Léningrad, Ukraine, các nước Cộng hòa ở Baltique, Transcaucasie, Trung Á, Sibérie, và các Cộng hòa Xô viết khác. Tham gia Hội đồng có 19 Viện sĩ và Viện sĩ thông tấn của Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô và của các Viện Hàn lâm khoa học thuộc nhiều nước Cộng hòa. Chủ trì của Hội đồng này là Hệ Sử học (Secteur d'histoire) trực thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô và cơ sở của Hội đồng là Viện Lịch sử thế giới của Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô. Một Ủy ban đứng đầu là Z. Oudaltsova, Viện sĩ Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô, Giám đốc Viện Lịch sử thế giới, lãnh đạo Hội đồng. Trong hoạt động của mình, Hội đồng dựa vào sáu phân hệ sau đây: Lịch sử xã hội nguyên thủy, Lịch sử xã hội chiếm hữu nô lệ, Lịch sử hình thành và phát triển của chủ nghĩa phong kiến, Lịch sử hình thành và phát triển của chủ nghĩa tư bản, Lịch sử hình thành và phát triển của chủ nghĩa tư bản trước độc quyền, Lịch sử hình thành và phát triển của chủ nghĩa tư bản trong giai đoạn tổng khủng hoảng.

Trong những năm gần đây được đánh dấu bằng những hoạt động rất có ý nghĩa của Hội đồng như thành lập thêm ban « Học thuyết của Karl Marx về các hình thái kinh tế—xã hội »; tổ chức những Hội nghị khoa học « Sự hình thành con người và xã hội », « Nguyên nhân của sự quá độ từ xã hội tiền giai cấp lên xã hội có giai cấp »; mở những Hội thảo, những Hội nghị bàn tròn về những vấn đề quan trọng như con người và xã hội trong thời Cổ đại, sự tác động qua lại giữa những quan hệ xã hội và hệ tư tưởng trong thời Trung cổ, vai trò của các cuộc cách mạng trong thời kỳ quá độ từ hình thái phong kiến đến hình thái tư bản, cuộc cách mạng công nghiệp và công nghiệp hóa tư bản chủ nghĩa, sự tiến triển của hệ thống chính trị Nhà nước ở những nước tư bản phát triển trong thế kỷ XX, những vấn đề lý luận của lịch sử châu Âu (nhằm góp phần vào việc chuẩn bị cho một công trình cơ bản gồm nhiều tập về « Lịch sử châu Âu »), những vấn đề phương pháp luận của lịch sử văn hóa để chuẩn bị cho việc tái bản một công trình gồm nhiều tập của Unesco về « Lịch sử khoa học và văn hóa của nhân loại », hoạt động của giới sử học hiện đại ở nước ngoài không phải là mácxít, v.v...

Hoạt động của Hội đồng khoa học nói trên cũng góp phần vào việc hoàn thành đề xuất bản công trình thứ nhất gồm nhiều tập của bộ « Lịch sử thế giới » (Nga văn) do hai Viện sĩ E. Joukov và S. Tikhvinski chủ biên. Những tập bổ sung (thế kỷ XI – XIII) được xuất bản năm 1977 và năm 1983 là sự phác họa cho một bức tranh đầy sức thuyết phục về sự tiến triển của nhân loại từ sau Đại chiến thế giới lần thứ hai đến đầu những năm 70; đó là cơ sở vững chắc để giải thích một cách khoa học những quá trình xã hội – lịch sử hiện đại.

Một công trình nữa có tầm quan trọng lớn cho việc nghiên cứu về lý luận và lịch sử cụ thể sau này là bộ sách « Những hình thái và những cơ cấu của các xã hội có giai cấp » (Mátxcơva, 1985, Nga văn) do các Viện sĩ thông tấn Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô Z. Oudaltsova và You. Poliakov chịu trách nhiệm biên tập. Bộ sách này đã làm sáng tỏ thực chất của những quan hệ xã hội về giai cấp và những biến đổi về cơ cấu của nó trong những giai đoạn trước chuyển tiếp từ một hình thái kinh tế—xã hội này sang một hình thái kinh tế—xã hội khác (từ thời cổ đại đến ngày nay). Những đặc điểm của sự quá độ từ hình thái xã hội—kinh tế này sang hình thái xã hội—kinh tế khác ở phương Đông cũng được nghiên cứu trong công trình tập thể « Sự tiến triển của các xã hội Đông phương. Tổng hợp của cái cổ truyền và cái hiện đại » (Mátxcơva, 1984, Nga văn) do L. Réisner và N. Simonia biên soạn. Năm 1983 Liên Xô đã xuất bản tập thứ nhất của bộ « Lịch sử Đông phương xưa » gồm 5 tập do các Viện sĩ M. Korostovtsev và B. Piotrov-

ski biên tập; trong đó các tác giả đã dựa vào những thành tựu của khoa học thế giới về Đông phương xưa, trình bày một bức tranh tổng quát về sự phát triển của các nước phương Đông thời xưa; về lịch sử chính trị, lịch sử văn hóa và lịch sử tôn giáo của các nước ấy.

Một đóng góp quan trọng nữa vào việc nghiên cứu hình thái xã hội — kinh tế đầu tiên là bộ «Lịch sử xã hội nguyên thủy» (3 tập, tập 1 — 2 xuất bản ở Mátxcơva năm 1983 — 1985) do Viện sĩ You. Bromlei chủ biên; trong đó tác giả đã khái quát hóa những thành tựu về mặt dân tộc học và khảo cổ học có liên quan đến thời kỳ xa xưa của lịch sử nhân loại.

Đáng lưu ý thêm là công trình «Hy Lạp cổ đại» gồm 2 tập, (Mátxcơva, 1983, Nga văn) của E. Goloubtsova, có quan hệ chặt chẽ với thời kỳ cổ đại này. Bộ sách đã phân tích toàn diện vấn đề vai trò cơ bản của nền văn minh thời cổ đại, một nền văn minh mà K. Marx đã chứng minh rằng sự hình thành của nền văn minh ấy là do hình thức cổ đại về sở hữu quyết định và hình thức sở hữu này đã đặt cơ sở cho nền kinh tế và nền văn hóa của châu Âu ngày nay.

Một thành công khoa học đặc sắc về hình thái phong kiến đã được thể hiện ở Liên Xô trong thời gian gần đây là công trình của Z. Oudaltsova: «Văn hóa Byzance» gồm 3 tập, (tập 1 xuất bản năm 1984, Nga văn). Việc xem xét những hiện tượng đa dạng của sinh hoạt trí tuệ trong mối quan hệ chặt chẽ với những nhân tố của lịch sử xã hội — kinh tế đã cho phép chúng ta đánh giá được cơ chế phức tạp do sự tác động của cơ sở đối với thượng tầng kiến trúc của xã hội thời Trung cổ.

Nội dung của những khái niệm về những quy luật phát triển lịch sử của chủ nghĩa phong kiến lại được làm phong phú thêm trong bộ «Lịch sử nông dân châu Âu» (Thời kỳ phong kiến) gồm 3 tập (tập 1 xuất bản ở Mátxcơva, năm 1985, Nga văn) do Z. Oudaltsova chủ biên. Trong tác phẩm này, tác giả đã nghiên cứu toàn bộ lục địa châu Âu theo từng giai đoạn bao gồm nước Nga và tất cả những đất đai của người Slave ở phương Nam và phương Tây, lịch sử của giai cấp quan trọng nhất của xã hội phong kiến từ khi chủ nghĩa phong kiến hình thành cho đến khi giải thể và sự xuất hiện của chủ nghĩa tư bản.

Tác phẩm «Những vấn đề xã hội — kinh tế của sự hình thành của chủ nghĩa nghĩa tư bản» (Chủ biên là A. Tchistozvonov, xuất bản năm 1985, Nga văn) cũng thể hiện một trình độ khái quát cao trong việc nghiên cứu hình thái tư bản chủ nghĩa. Tác giả đã vận dụng phương pháp so sánh lịch sử giúp cho người đọc nhận thức được quá trình phức tạp và đa dạng của sự hình thành và sự phát triển của những quan hệ tư sản ở các khu vực khác nhau trên thế giới, từ đó đánh giá được những nét khái quát và những đặc điểm lịch sử khu vực của quá trình này.

Về triết học lịch sử, có một công trình có giá trị nổi bật, đó là tác phẩm của M. Barg: «Những phạm trù và những phương pháp khoa học lịch sử» (Mátxcơva, 1984, Nga văn). Tác phẩm không những đem lại cho người đọc ý niệm khái quát về triết học của khoa học lịch sử mà còn gợi mở ra những vấn đề phức tạp, cụ thể có ý nghĩa triết học trong khoa học lịch sử như những vấn đề triết học đối với vật lý học hoặc sinh vật học. Thuộc về loại công trình này còn có «Sự hình thành của chủ nghĩa tư bản: Những vấn đề phương pháp luận» của A. Tchistozvonov (xuất bản ở Mátxcơva, năm 1985, Nga văn).

Hiện nay Hội đồng khoa học nói trên đang thực hiện kế hoạch công tác của những năm 1986 — 1990. Một Hội nghị khoa học về «Đại hội lần XXVII của Đảng Cộng sản Liên Xô và những vấn đề lý luận trong việc nghiên cứu những hình thái xã hội — kinh tế» đã được tổ chức. Nhiều cuộc Hội thảo khoa học về những vấn đề: Lịch sử của những cuộc cách mạng xã hội, Những khái niệm tôn giáo của xã hội nguyên thủy, Những hình thức tiến hóa về hệ tư tưởng và văn hóa của thời kỳ phong kiến và thời kỳ tư bản, v.v... cũng được tổ chức.

Hội đồng đã có nhiều chương trình nghiên cứu khoa học mới từ năm 1986 đến năm 1990, trong đó có kế hoạch nghiên cứu về: những quy luật chung và những đặc thù của sự tiếp nối nhau của các hình thái xã hội — kinh tế, Liên Xô trong tiến trình của lịch sử thế giới, Sự hình thành và sự phát triển của hình thái tư bản chủ nghĩa, Lịch sử của những hình thái xã hội — kinh tế tiền tư bản chủ nghĩa, Chủ nghĩa đế quốc hiện đại, v.v... Nhiều chuyên đề nghiên cứu sẽ được thực hiện và một loạt công trình quan trọng cũng sẽ được tiến hành như «Lịch sử châu Âu từ thời xa xưa đến ngày nay», «Lịch sử châu Á từ thời xa xưa đến ngày nay», «Lịch sử cận đại các nước châu Mỹ latinh». Việc nghiên cứu lịch sử các nước châu Phi trong thời cận đại và hiện đại đã được đặt ra. Chuyên đề «Cách mạng Tháng Mười và quá trình lịch sử» đã được ghi rõ phải hoàn thành trong chương trình công tác của Hội đồng.

★

Lược thuật bài «Le *Consell scientifique*: «*Les lois tendancielles du développement* historique et de la succession des formations *socio — économiques*» của A. Sémenov, Phó Chủ tịch Hội đồng khoa học, trong «*Sciences sociales*» số 1, năm 1987, (trang 262—265).

SUMMARY

The succession to the cause of the October revolution: changes in the Vietnamese working movement

VAN TAO

For more than a century by acknowledging in a correct way the Marxism and Leni nism and resolutely following the path laid out by Lenin and the October revolution, the Vietnamese working class have soon become the leading class of the Vietnamese revolution and always achieved Great victories. However, it was the negative limitation of historical heritage left by the imperialits and reactionaries and difficulties in its growing course that made the congress of the Vietnamese communist party détermine to get changes: way of thinking, morals, management, organization and consider it urgent demand, the vital problem at present.

The great October, the Vietnamese revolution and the world revolution course

POLISKOV IU.A

70 years ago, it was Lenin who led the first successful socialist revolution in the world. By following the path laid out by Lenin president Ho Chi Minh, the first Vietnamese who brought the Lenin doctrine into Vietnam and founded the Vietnamese communist party, gained the victory of the August revolution the first successful socialist revolution in a colony and then the victory of the struggle against the US for nationnal salvation prolonging for a quater century. The October and August revolutions have set bright examples for the whole mankind.

The peace banner from tho country of great Lenin.

VAN PHONG

Socialism is peace . that' s why Just one day after the victory of the October revolution Lenin ordered the premulgation of « the decree on peace » which made the foundation for the Soviet state's foreign and international policies.Since then the banner of peace has been always being high - raised in the country of great Lenin. Over the past 70 years, the imperialists haven't accepted that truth and they have many times tried and suffered from failure but soon forgot those lessons. Soviet union, on its part, has been resolutely standing for the rule of peaceful co-existence among the countries which have different social systems.

From the direction : « support the Soviet State » to the idea solidarity overall cooperation with the Soviet Union.

PHAM NGOC LIEN-NGUYEN DINH LE

Many important victories have been gained by the Vietnamese communist party and people during nearly 60 years of heroically and hard struggling for national independence and socialism, one of the factors which contrihuted to those victories is the direction: « support the Soviet Union » of the Indochinese communist party towards 1954 and then « solidarity and overall cooperation with tho Soviet Union » of the Vietnamese communist party,

The French colonialists against the circulation of frightened the Marxism and Leninism in Vietnam.

CHUONG THAU

Being frighted by the success of the October revolution the imperialists colluding with eath other reserved no means to kill the Russia and prevented the communism comming as a wave to the oppressed nations all over the world. The French was one of the cunning imperialists who carried out every subtle and wicked tricks to hinder the communism which was more and more out—spreading into Indochina and Vietnamese in concret. The ideal of communism gained victory and the Vietnam communists were the winners in the hard and difficult revolutionary struggles from the founding of the communist party to the victory of the August revolution that gave birth to the Democratic Republic of Vietnam, the first revolutionary state in Asia.

The October revolution idea gives light to the way to national liberation.

PHAM XUYEN

The October revolution successfully solved the problem of nation for more than 100 nations and families in Russia: every nation has the right to decive its political establishment or freely cooperate with other nations and in the imperialist time every nation has the right to carry out the revolutionary struggle for its national liberation over the past 70 years, the liberation struggles of the nations have gloriously developed under the light of the October revolution.

The October revolution with the peasants of the nations in central Asia and Cazaxtan

ĐINH THU CUC

Though central Asia and Cazaxtan was a vast area with plentiful natural resources before the October revolution its peasants led a poor and backward life for class religious national oppression. It was the October revolutiou that made a turning point for the people here to go in a new way: passing the development of capitalism and advancing toward socialism. the successful contruction of socialism of central Asia Cazaxtan is the typical example for all backward nations and countries that wish to advance to socialism.

The comming into being of the socialism — intending countries in Asia and Africa after the victory of those revolutions that have followed the October revolution

NGO PHUONG BA

70 years after the October revolution many Countries chose the non capitalist development. there were 3 popular forms in that course: soviet form, people' democracy, and socialism — intending form led by the revolutionary democratic parties organizations.

The third form has been popularly comming into being in Africa and Asia during the recent decades.

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA KHOA HỌC...

(Tiếp theo trang 73)

nước xã hội chủ nghĩa anh em, Tính đồng nhất khách quan ngày càng tăng của những nhiệm vụ tiếp tục hoàn thiện chủ nghĩa xã hội trên cơ sở đẩy mạnh sự phát triển kinh tế — xã hội quyết định nhu cầu ngày càng tăng về việc nghiên cứu chung những vấn đề kinh tế, chính trị xã hội và tư tưởng đã được đặt ra. Những công việc nghiên cứu như vậy

đã trở thành một bộ phận hợp thành quan trọng của sự hợp tác toàn diện giữa các nước anh em. Đối tượng của việc thực hiện những công trình nghiên cứu chung giữa các nhà khoa học kinh tế, triết học, luật học, nghiên cứu văn học Liên Xô và Việt Nam là những vấn đề hoàn thiện quản lý nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa, cách mạng khoa học – kỹ thuật lịch sử triết học, lý luận về hiến pháp xã hội chủ nghĩa, những quy luật phát triển của các nền văn học Đông Nam Á và Đông Á và nhiều vấn đề khác. Chúng ta phải kèm theo các bổ sung những quá trình liên kết kinh tế và khoa học – kỹ thuật giữa các nước nước xã hội chủ nghĩa bằng cách tăng cường liên kết nhận thức xã hội. Chương trình hợp tác dài hạn trong lĩnh vực các khoa học xã hội của chúng ta là nhằm vào điều đó. Nghĩa vụ của chúng ta là nâng cao hiệu suất hợp tác của mình và bằng cách như vậy, tăng cường đóng góp của các nhà khoa học xã hội vào sự nghiệp củng cố chủ nghĩa xã hội, vào cuộc đấu tranh vì củng cố hòa bình và hợp tác quốc tế.

CHU ĐÌNH LONG
(dịch)

ĐÍNH CHÍNH SỐ 1+2-1987

Trang	Cột	Dòng	Đã in	Sửa lại là
Bìa 2			Number 1 (232–233) I–II-1987	Number 1+2 (232–233) I–IV-1987
Bìa 3			1 (232–233) I–II-1987	1+2 (232–233) I–IV-1987
4	2	21 trên xuống	Các sứ quán	Các sử quan
7	1	7 dưới lên	Leonomie commaliste	L'economie communal
9	2	19 trên xuống	Lypologie	Typologie
12	2	5 trên xuống	« quí nghĩa kinh lợi » thì sĩ tử bỏ	« quí nghĩa khinh lợi » thì sẽ từ bỏ
19	2	16 trên xuống	12.000	182.000
54	Tên bài	2 trên xuống	Thuận Hải	Triệu Hải
123	1	8 dưới lên	Các lực lượng vũ trang	(Xóa bỏ đi)
152			Số 1 (232 233) I–II-1987 ở các nước CHXH Đỗ Thỉnh Lê Xuân Quang	Số 1+2 (232–233) I–IV-1987 ở các nước CHXV Lê Xuân Quang Đỗ Thỉnh

Thành thật xin lỗi bạn đọc

HISTORICAL STUDIES

A BIMONTHLY

Editor in chief : VĂN TẠO

Associate Editor

CAO VĂN LƯỢNG

Address : 38 Hàng Chuối,
Hà Nội
Tel. N° 53200

Number 3 (234)

V – VI

1987

CONTENTS

Van Tao – The succession to the cause of the October revolution : changes in the Vietnamese working movement. 1

Poliskov IU.A – The great October, the Vietnamese revolution and the world revolution course. 5

Van Phong – The peace banner from the country of great Lenin. 8

Phan Ngoc Lien, Nguyen Dinh Le – From the direction : « Support the Soviet State » to the idea « Solidarity overall cooperation with the Soviet Union ». 19

Chuong Thau – The French colonialists against the circulation of the Marxism and Leninism in Vietnam. 25

Pham Xuyen – The October revolution idea gives light to the way to national liberation. 39

Dinh Thu Cuc – The October revolution with the peasan's of the nations in Central Asia and Cazaxtan 42

Ngo Phuong Ba – The comming into being of the socialism – intending countries in Asia and Africa after the victory of those revolutions that have followed the October revolution. 49

Youri Igritski – The modern non – marxist historians and the « Russia and the West » matter. 53

Phedoxep P.N – The development of the socials sciences under the light of the Resolutions made by the XXVII th Congress of the Communist Party of the Soviet Union. 65

Tikhvinski S – On the task of the Soviets historians. 74

DOCUMENTS

Do Van Ninh – The Giam school doctor's monuments 80

BOOKS FOR REFERENCE

Do Minh Cao – « The present revolutionary course of the Indochinese countries ». 86

INFORMATION

ИССЛЕДОВАНИЕ
ИСТОРИИ

ВЫХОДИТ 6 РАЗ В ГОД

Главный редактор ВАН ТАО
Зам. главного редактора
КАО ВАН ЛЫОНГ
Адрес редакции:
38 Hàng Chuối Hà Nội
Тел 53200

3(234)
V — VI
1987

СОДЕРЖАНИЕ

ВАН ТАО — Продолжение дела Октябрьской революции: Обновление в Вьетнамская рабочем движении. 1

ПОЛЯКОВ Ю.А. — Великий Октябрь, Вьетнамская революция и мировой революционный процесс. 5

ВАН ФОНГ — Знамя мира с Родины Великого Ленина. 8

ФАН НГОК ЛЬЕН, НГУЕН ДИНЬ ЛЕ — С выступления «В поддержку Советского Союза» до идеи «Солидарность, всестороннее сотрудничество с Советсрим Союзом». 19

ЧЫОНГ ТХАУ — Выступление французского колониализма против распространения Марксизма - Ленинизма во Вьетнаме. 25

ФАМ СУЕН — Идея Октябрьской революции освещает путь освобождения всех народов. 36

ДИНЬ ТХУ КУК — Октябрьская революция и крестьянстви Средней Азии и Казахстана. 42

НГО ФЫОНГ БА — Появление стран социалистичеёкой ориентации в Азии и Африке после побед революций, следующих за примером Октябрьской революции. 49

ГРИЦКИЙ Ю. — Современные немарксистские исторчки и проблема «Россия и Запад». 53

ФЕДОСЕВ П. Н. — Развитие общественных наук в свете Решений XXVII Съезда КПСС. 65

ТИХВИНСКИЙ — О задачах советских историков. 71

МАТЕРИАЛЫ

ДО ВАН НИНЬ — Мемориальные доски «Нге» императорской академии Куок Ты Зиям. 80

ЗАМЕТКИ О КНИГАХ

ДО МИНЬ КАО — Современный революционный процесс в странах Индокитая. 86

ИНФОРМАЦИЯ

In tại nhà máy in Diên Hồng, 57 Giảng Võ — Hà Nội Chỉ số 12473 *Giá:* 8đ00